

## LỜI NÓI ĐẦU

**T**rường Đại học Quảng Nam được Thủ tướng Chính phủ ra quyết định thành lập tháng 6 năm 2007 trên cơ sở Trường Cao đẳng Sư phạm Quảng Nam. Trải qua hơn 25 năm xây dựng và phát triển, từ một trường Trung học Sư phạm Quảng Nam ra đời vào năm 1997, đến nay bằng sự nỗ lực và phấn đấu không ngừng của toàn thể cán bộ giảng viên nhà trường đã đạt được nhiều thành tựu nổi bật đáng khích lệ trên tất cả các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế.

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quảng Nam hoạt động theo Giấy phép số 629/GP-BTTTT ngày 17/04/2012 và Giấy phép số 410/GP-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông, được Trung tâm thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia - Bộ khoa học và Công nghệ cấp Mã số chuẩn quốc tế ISSN 0866 - 7586, được Hội đồng Giáo sư Nhà nước đưa vào danh mục tạp chí khoa học tính điểm năm 2022 đối với ngành Giáo dục học theo Quyết định số 42/QĐ-HĐGSNN ngày 06/7/2022.

Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quảng Nam là tạp chí đa ngành, đa lĩnh vực phát hành 3 - 4 số một năm. Bài đăng trên tạp chí chủ yếu là các kết quả nghiên cứu về Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội và nhân văn, Khoa học giáo dục của giảng viên, cán bộ nghiên cứu, các nhà khoa học trong và ngoài nhà trường, đáp ứng nhu cầu trao đổi, phổ biến thông tin của người làm công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, tạp chí còn cập nhật các hoạt động nghiên cứu khoa học của nhà trường, nâng cao ý thức trách nhiệm của cán bộ giảng viên với các hoạt động nghiên cứu khoa học. Tạp chí đã phát hành được 26 số và 01 số đặc biệt. Thời gian qua, Ban biên tập Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quảng Nam đã nhận được sự quan tâm của các tác giả trong và ngoài trường gửi về. Ban biên tập xin chân thành cảm ơn tất cả các tác giả, các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu, các phản biện đã tích cực tham gia đóng góp cho sự phát triển của Tạp chí và mong muốn tiếp tục nhận được sự hợp tác, ủng hộ và những ý kiến đóng góp quý báu của các nhà khoa học, nhà nghiên cứu để Tạp chí Khoa học của Trường Đại học Quảng Nam ngày càng có chất lượng tốt hơn.

*Trân trọng giới thiệu đến quý bạn đọc Tạp chí Khoa học số 27.*

**HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP**

## MỤC LỤC

1	<i>Phan Thị Thanh Diễm Ngô Thị Minh Thu</i>	Tối ưu điều kiện nuôi cấy cho sinh trưởng phát triển và phân giải pectin của các chủng nấm mốc	3
2	<i>Lê Phương Đào Nguyễn Thanh Tuấn</i>	Xây dựng các nội dung đánh giá sức nhanh cho nam sinh viên trường Đại học Phạm Văn Đồng	12
3	<i>Trương Thanh Hải Nguyễn Hồ Thanh</i>	Nâng cao ý thức chính trị cho sinh viên thông qua môn học giáo dục quốc phòng và an ninh ở Trường Đại học An Giang	18
4	<i>Phạm Văn Hóa</i>	Sự phát triển của văn học tự sự thời Minh	30
5	<i>Lê Thị Ngọc Lệ Ngô Tuấn Vinh Huỳnh Trọng Phát</i>	Thực trạng và giải pháp phát triển làng nghề truyền thống ở thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam	47
6	<i>Ngô Thị Khai Nguyên</i>	Tiêu đề phim hài tiếng Việt và tiếng Anh xét trên bình diện cấu trúc và ngữ nghĩa	63
7	<i>Nguyễn Thị Kim Phượng</i>	An error analysis of the use of lexical collocations in academic IELTS writing task 2 by senior english major students at Quang Nam University	75
8	<i>Phạm Đức Thịnh Vương Quốc Trung</i>	Nhận diện tiềm năng vùng liên kết đô thị TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai	84
9	<i>Nguyễn Thị Quỳnh Trang Vũ Phương Thư Trần Thị Vân Trinh Lê Thành Phong</i>	Đánh giá ảnh hưởng của xâm nhập mặn đến lĩnh vực sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Bến Lức, tỉnh Long An	94
10	<i>Bùi Thị Thu Trúc Nguyễn Hữu Lực</i>	Thực trạng thừa cân, béo phì và ảnh hưởng của các yếu tố liên quan đến sức khỏe và đời sống của sinh viên Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng	105
11	<i>Nguyễn Tất Thắng Lê Công Lập</i>	Tiềm năng phát triển du lịch văn hóa tại huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế	114
12	<i>Phan Thị Thanh Tâm Đoàn Thị Mỹ Huệ</i>	Vận dụng Nghị quyết số 29-NQ/TW về “Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” vào giảng dạy chương trình Trung cấp lí luận chính trị tại Trường chính trị Nguyễn Chí Thanh	126

### TÊN ÁN PHẨM

Tap chí Khoa học Trường Đại học Quảng Nam (ISSN: 0866-7586)  
Xuất bản 3-4 số/năm và các số đặc biệt (nếu có).

**ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NHÀ NƯỚC**

**Ngành Giáo dục: 0 - 0,25 điểm**

# TỐI ƯU ĐIỀU KIỆN NUÔI CÂY CHO SINH TRƯỞNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN GIẢI PECTIN CỦA CÁC CHUNG NẤM MỐC

Phan Thị Thanh Diễm<sup>1</sup>, Ngô Thị Minh Thu<sup>2</sup>

**Tóm tắt:** Pectinase là enzyme phân giải các cơ chất pectin, được sử dụng rộng rãi trong công nghiệp chế biến thực phẩm. Do vậy, việc tối ưu hóa các điều kiện nuôi cấy cho sinh trưởng phát triển của một số chủng nấm mốc có khả năng phân giải pectin mạnh là rất có ý nghĩa. Trong khuôn khổ bài báo này, chúng tôi trình bày một số điều kiện nuôi cấy tối ưu cho sinh trưởng triển của chủng *Aspergillus niger* MP55 và chủng *Aspergillus tamarii* MP104 có khả năng phân giải pectin mạnh được phân lập từ các loại vỏ quả giàu pectin. Chủng *A. niger* MP55 có thời gian nuôi cấy là 48 giờ; pH môi trường là 7,8; nguồn carbon là maltose; nguồn nitrogen là cao thịt. Chủng *A. tamarii* MP104 có thời gian nuôi cấy là 96 giờ; pH môi trường là 7,8; nguồn carbon là tinh bột; nguồn nitrogen là  $(NH_4)_2SO_4$ .

**Từ khóa:** *Aspergillus*, điều kiện nuôi cấy, nấm mốc, pectinase.

## 1. Mở đầu

Trong những năm gần đây, công nghiệp sản xuất chế phẩm enzyme đã có những bước tiến không lồ với tốc độ phát triển khá mạnh mẽ. Các chế phẩm enzyme được sản xuất ngày càng nhiều về số lượng, đa dạng về chủng loại. Một trong các chế phẩm enzyme được ứng dụng nhiều là pectinase, enzyme này được ứng dụng rộng rãi trong công nghiệp chế biến thực phẩm, công nghiệp dệt, y dược và nông nghiệp [6]. Pectinase là một nhóm enzyme thủy phân cơ chất pectin, với sản phẩm tạo thành là acid galacturonic, galactose, methanol,... Trong công nghiệp thực phẩm các enzyme này thường hỗ trợ chiết xuất, lọc và tinh lọc nước quả và nước giải khát được dễ dàng cũng như làm tăng sản lượng sản phẩm trong sản xuất. Tuy nhiên, giá thành các chế phẩm pectinase còn khá cao, điều này sẽ hạn chế khả năng ứng dụng của enzyme này vào thực tế.

Mục đích của nghiên cứu này là xác định các điều kiện nuôi cấy thích hợp về thời gian, pH, các nguồn carbon và nguồn nitrogen cho chủng nấm mốc *A. niger* MP55 và *A. tamarii* MP14, nhằm tạo cơ sở cho chúng sinh trưởng phát triển và phân giải pectin tốt nhất đồng thời là cơ sở để sản xuất chế phẩm enzyme pectinase.

## 2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

Chủng *A. niger* MP55 và *A. tamarii* MP104 có khả năng phân giải pectin mạnh được phân lập từ các loại vỏ quả giàu pectin. Các chủng nấm mốc này được lưu giữ tại

---

1. Thạc sĩ, Trường Đại học Quảng Nam

2. Thạc sĩ, Trường Đại học Duy Tân, Đại học Đà Nẵng

phòng thí nghiệm Sinh lí - Sinh hóa - Vi sinh thuộc Bộ môn Sinh học Ứng dụng, Khoa Sinh học, trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.

- Chủng *A. niger* MP55 và *A. tamarii* MP104 được nuôi cấy trong môi trường Czapek dịch thể có bổ sung pectin thay thế nguồn đường saccharose [3].

- Phương pháp xác định điều kiện nuôi cấy của chủng nấm mốc bằng phương pháp truyền thống “một lúc – một biến”. Nghiên cứu lựa chọn thời

gian thích hợp ở các thời điểm: 24, 48, 72, 96, 120, 144 và 168 giờ. Tối ưu pH môi trường nuôi cấy lần lượt là 5,0; 5,4; 5,8; 6,2; 6,6; 7,0; 7,4; 7,8 và 8,2 bằng đệm  $\text{Na}_2\text{HPO}_4$  và acid citris. Nguồn carbon là glucose, maltose, fructose, tinh bột, CMC (Carboxymethyl cellulose) và ri đường. Nguồn nitrogen là casein, urea, cao thịt, cao nấm men, peptone,  $\text{NH}_4\text{NO}_3$  và  $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$ . Xác định hoạt tính pectinase bằng cách đo đường kính vòng thủy phân pectin [3].

- Phương pháp xác định hoạt độ pectinase: Hoạt độ pectinase được xác định bằng cách đo lượng đường khử được giải phóng từ hoạt động thủy phân của pectinase trên cơ chất pectin bằng thuốc thử 3,5-dinitrosalicylic acid (DNS) [5], [7].

- Phương pháp xác định sinh khối khô của nấm mốc: Thu sinh khối tươi nấm mốc từ bình nuôi cấy rồi tiến hành sấy khô tuyệt đối [3].

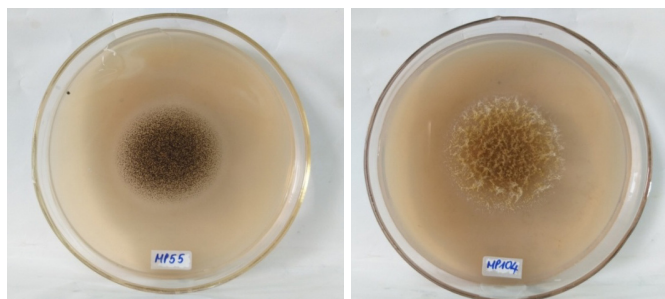
- Xử lý số liệu: thí nghiệm lặp lại ba lần, số liệu được xử lý bằng thống kê mô tả (Microsoft Excel 2010) và phân tích ANOVA (Duncan's test  $p < 0,05$ ) bằng chương trình SPSS 20.0.

### 3. Kết quả nghiên cứu

#### 3.1. Ảnh hưởng của thời gian nuôi cấy đến sinh trưởng phát triển và phân giải pectin của các chủng nấm mốc

Chủng *A. niger* MP55 và *A. tamarii* MP104 được nuôi cấy trong môi trường Czapek dịch thể có bổ sung pectin (5 g/l). Sau các khoảng thời gian nuôi cấy là 24, 48, 72, 96, 120, 144 và 168 giờ, sinh khối khô (SKK), hoạt động của enzyme pectinase được thể hiện qua bảng 1.

Từ kết quả thí nghiệm cho thấy, trong quá trình nuôi cấy chủng *A. niger* MP55 có hoạt tính pectinase và tích lũy sinh khối cực đại tại thời điểm 48 giờ nuôi cấy (đường kính vòng phân giải pectin 41,17 mm, sinh khối khô đạt 17,95 mg/mL, hoạt độ pectinase 38,11 U/mL). Sau 48 giờ nuôi cấy thì hoạt tính pectinase cũng như sinh khối bắt đầu giảm dần. Chủng *A. tamarii* MP104 có hoạt tính và hoạt độ pectinase đạt cực đại tại 96



Hình 1. Khuẩn lạc của chủng *A. niger* MP55 và *A. tamarii* MP104

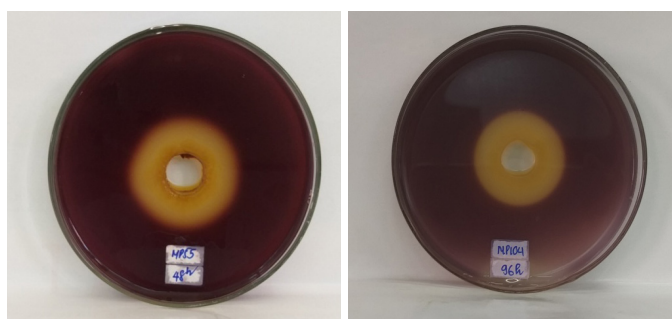
giờ nuôi cấy (vòng phân giải pectin 35,17 mm, sinh khối khô đạt 18,17 mg/mL, hoạt độ pectinase 45,51 U/mL).

Bảng 1. Sinh khối, vòng phân giải pectin (VPGP) và hoạt độ pectinase (HĐ) của chủng *A. niger* MP55 và *A. tamarii* MP104 theo thời gian nuôi cấy

Chủng nấm mốc	Thời gian nuôi cấy (giờ)	SKK (mg/mL)	VPGP (mm)	HĐ (U/mL)
<i>A. niger</i> MP55	24	10,94 <sup>e</sup>	38,33 <sup>b</sup>	12,50 <sup>f</sup>
	48	17,95 <sup>a</sup>	41,17 <sup>a</sup>	38,11 <sup>a</sup>
	72	15,81 <sup>b</sup>	38,50 <sup>b</sup>	35,46 <sup>b</sup>
	96	13,38 <sup>c</sup>	35,83 <sup>c</sup>	30,91 <sup>c</sup>
	120	12,01 <sup>d</sup>	34,17 <sup>cd</sup>	25,43 <sup>d</sup>
	144	10,68 <sup>e</sup>	32,50 <sup>d</sup>	18,61 <sup>e</sup>
	168	8,65 <sup>f</sup>	29,67 <sup>e</sup>	8,36 <sup>f</sup>
<i>A. tamarii</i> MP104	24	10,62 <sup>e</sup>	29,00 <sup>e</sup>	8,33 <sup>f</sup>
	48	10,72 <sup>e</sup>	30,00 <sup>d</sup>	16,84 <sup>e</sup>
	72	15,58 <sup>c</sup>	30,33 <sup>d</sup>	26,07 <sup>d</sup>
	96	18,17 <sup>a</sup>	35,17 <sup>a</sup>	45,51 <sup>a</sup>
	120	17,05 <sup>b</sup>	33,67 <sup>b</sup>	40,69 <sup>b</sup>
	144	14,14 <sup>d</sup>	32,17 <sup>c</sup>	32,31 <sup>c</sup>
	168	11,43 <sup>e</sup>	30,83 <sup>d</sup>	17,54 <sup>e</sup>

Ghi chú: các chữ cái khác nhau trên cùng một cột (theo từng chủng) biểu thị sự sai khác trung bình mẫu có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$  (Duncan's test).

Theo Phan Thị Thanh Diễm và cộng sự (2018), khả năng sinh trưởng phát triển và sinh tổng hợp pectinase tối ưu nhất của chủng *A. oryzae* M1 là 72 giờ và chủng *A. oryzae* M45 là 120 giờ [1]. Năm 2011, Nguyễn Thị Thúy Hà nghiên cứu khả năng sinh tổng hợp pectinase của chủng nấm mốc NM1 (phân lập từ vỏ cam hồng) đạt cực đại tại thời điểm 72 giờ [2].



Hình 2. Vòng phân giải pectin của dịch enzyme tách từ chủng *A. niger* MP55 sau 48 giờ và chủng *A. tamarii* MP104 sau 96 giờ nuôi cấy

Như vậy, tùy chủng nấm mốc mà thời gian tối thích và khả năng sinh enzyme sẽ khác nhau. Bên cạnh đó, thời gian cũng làm ảnh hưởng đến độ bền của enzyme, làm thay đổi khả năng phân hủy pectin của pectinase. Chính vì vậy, để thu được dịch enzyme có hoạt tính và sinh khối lớn thì cần chú ý theo dõi yếu tố thời gian trong suốt quá trình nuôi cấy.

**3.2. Ảnh hưởng của pH môi trường nuôi cấy đến sinh trưởng phát triển và phân giải pectin của các chủng nấm mốc**

Các chủng nấm mốc nghiên cứu được nuôi cấy trong môi trường Czapek - pectin dịch thể ở các mức pH môi trường 5,0; 5,4; 5,8; 6,2; 6,6; 7,0; 7,4; 7,8 và 8,2. Sau thời gian nuôi cấy thích hợp (48 giờ đối với chủng *A. niger* MP55 và 96 giờ đối với chủng *A. tamarii* MP104), kết quả được trình bày ở Bảng 2.

Bảng 2. Sinh khối khô, vòng phân giải pectin và hoạt độ pectinase của chủng *A. niger* MP55 và *A. tamarii* MP104 theo pH môi trường nuôi cấy

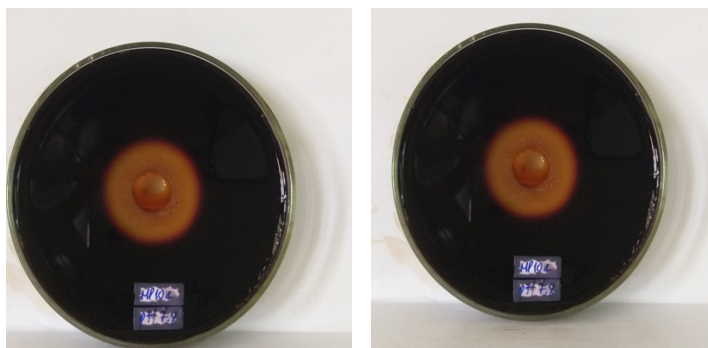
Chủng nấm mốc	pH môi trường	SKK (mg/mL)	VPGP (mm)	HĐ (U/mL)
<i>A. niger</i> MP55	5,0	10,93 <sup>e</sup>	27,00 <sup>e</sup>	8,03 <sup>k</sup>
	5,4	16,58 <sup>c</sup>	27,50 <sup>e</sup>	8,21 <sup>h</sup>
	5,8	17,93 <sup>b</sup>	28,83 <sup>e</sup>	10,45 <sup>g</sup>
	6,2	18,53 <sup>ab</sup>	35,00 <sup>d</sup>	18,26 <sup>f</sup>
	6,6	19,18 <sup>a</sup>	37,50 <sup>c</sup>	26,37 <sup>e</sup>
	7,0	17,46 <sup>bc</sup>	38,17 <sup>bc</sup>	34,18 <sup>c</sup>
	7,4	14,32 <sup>d</sup>	39,17 <sup>b</sup>	42,12 <sup>b</sup>
	7,8	11,69 <sup>e</sup>	41,76 <sup>a</sup>	46,26 <sup>a</sup>
	8,2	8,16 <sup>f</sup>	34,50 <sup>d</sup>	30,14 <sup>d</sup>
<i>A. tamarii</i> MP104	5,0	8,52 <sup>e</sup>	23,17 <sup>e</sup>	4,98 <sup>k</sup>
	5,4	12,47 <sup>d</sup>	25,00 <sup>e</sup>	10,05 <sup>h</sup>
	5,8	16,37 <sup>c</sup>	28,50 <sup>d</sup>	12,44 <sup>g</sup>
	6,2	18,39 <sup>b</sup>	31,83 <sup>c</sup>	18,31 <sup>f</sup>
	6,6	18,80 <sup>b</sup>	34,83 <sup>bc</sup>	36,12 <sup>d</sup>
	7,0	19,18 <sup>ab</sup>	35,00 <sup>bc</sup>	38,23 <sup>c</sup>
	7,4	19,68 <sup>a</sup>	36,17 <sup>b</sup>	40,17 <sup>b</sup>
	7,8	18,86 <sup>b</sup>	40,67 <sup>a</sup>	52,08 <sup>a</sup>
	8,2	16,35 <sup>c</sup>	34,50 <sup>bc</sup>	31,06 <sup>e</sup>

Ghi chú: các chữ cái khác nhau trên cùng một cột (theo từng chủng) biểu thị sự sai khác trung bình mẫu có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$  (Duncan's test).

Qua kết quả nghiên cứu cho thấy, các chủng *A. niger* MP55 và *A. tamarii* MP104 có khả năng phân giải pectin trong môi trường có pH khoảng 6,2 - 7,8, trong đó pH 7,0 - 7,8 là thích hợp nhất cho hoạt động phân giải pectin của chúng. Chủng *A. niger* MP55

có khả năng sinh trưởng phát triển tốt ở môi trường có pH là 6,6 với sinh khối khô đạt 19,18 mg/mL. Tuy nhiên, chủng *A. niger* MP55 lại có vòng phân giải pectin (41,76 mm, hoạt độ pectinase 46,26 U/ml) đạt cực đại ở pH 7,8. Chủng *A. tamarii* MP104 cũng có khả năng sinh trưởng phát triển tốt ở môi trường có pH là 7,4 với sinh khối khô đạt 19,68 mg/mL. Chủng *A. tamarii* MP104 cũng có vòng phân giải pectin (40,67 mm, hoạt độ pectinase 52,08 U/ml) đạt cực đại ở pH môi trường 7,8. Ở môi trường pH 5,0 - 5,8, cả hai chủng nấm mốc đều sinh pectinase rất yếu. Nguyên nhân có thể là do ở điều kiện này, môi trường acid đã hạn chế sinh trưởng, phát triển và sự sinh tổng hợp enzyme của các chủng nấm mốc.

Năm 2018, Phan Thị Thanh Diễm và cộng sự, công bố pH tối ưu cho 2 chủng nấm mốc *A. oryzae* M1 và *A. oryzae* M45 sinh trưởng phát triển và thể hiện hoạt tính pectinase mạnh là 6,5 [1]. Còn đối với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thị Thúy Hà (2011), khả năng sinh tổng hợp pectinase của chủng nấm mốc NM1 (phân lập từ vỏ cam hồng) đạt cực đại tại pH 5,0 [2].



Hình 3. Vòng phân giải pectin của dịch enzyme tách từ chủng *A. niger* MP55 và *A. tamarii* MP104 ở pH môi trường 7,8

### 3.3. Ảnh hưởng của nguồn carbon đến sinh trưởng phát triển và phân giải pectin của các chủng nấm mốc

Nuôi cấy lác các chủng nấm mốc trong môi trường Czapek dịch thể pH = 7,8 với các nguồn carbon khác nhau: glucose, maltose, fructose, tinh bột, CMC, cellulose và rỉ đường trong 48 giờ đối với chủng *A. niger* MP55 và 96 giờ đối với chủng *A. tamarii* MP104. Kết quả được trình bày ở Bảng 3.

Qua kết quả nghiên cứu cho thấy, đối với mỗi nguồn carbon có ảnh hưởng khác nhau đến khả năng tích lũy sinh khối và hoạt tính pectinase của hai chủng nấm mốc. Kích thước vòng phân giải pectin cao ở các môi trường có nguồn carbon là đường và tinh bột.

Chủng *A. niger* MP55 thích hợp nuôi cấy ở môi trường có bổ sung nguồn carbon là maltose với vòng phân giải pectin là 52,00 mm, sinh khối khô đạt 19,93 mg/mL và thấp nhất ở môi trường có nguồn carbon là CMC 17,50 mm, sinh khối khô chỉ đạt 5,42 mg/mL.

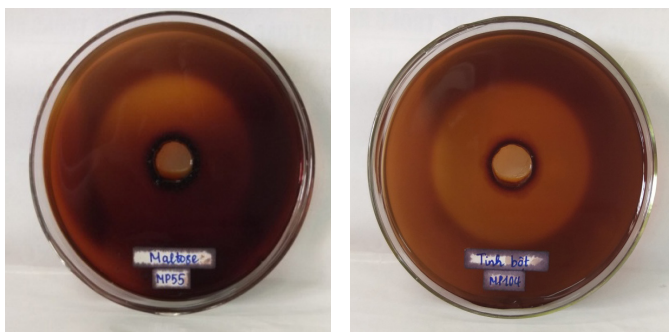
Tương tự, chủng *A. tamarii* MP104 thích hợp với nguồn carbon là tinh bột, thể hiện qua vòng phân giải pectin của enzyme khá lớn là 46,67 mm, sinh khối khô 20,12 mg/mL và thấp nhất cũng với nguồn carbon là CMC - vòng phân giải pectin chỉ đạt 16,83 mm, sinh khối khô 5,17 mg/mL. Như vậy, nguồn carbon nuôi cấy thích hợp đối với chủng *A. niger* MP55 là maltose và chủng *A. tamarii* MP104 là tinh bột.

Bảng 3. Sinh khối khô và vòng phân giải pectin của chủng *A. niger* MP55 và *A. tamarii* MP104 theo nguồn carbon nuôi cấy

Chủng nấm mốc	Nguồn carbon	SKK (mg/mL)	VPGP (mm)
<i>A. niger</i> MP55	Tinh bột	17,69 <sup>b</sup>	45,67 <sup>b</sup>
	CMC	5,42 <sup>g</sup>	17,50 <sup>f</sup>
	Cellulose	6,08 <sup>f</sup>	33,83 <sup>e</sup>
	Rỉ đường	16,05 <sup>c</sup>	42,33 <sup>c</sup>
	Glucose	10,11 <sup>e</sup>	33,33 <sup>e</sup>
	Fructose	12,48 <sup>d</sup>	41,33 <sup>d</sup>
	Maltose	19,93 <sup>a</sup>	52,00 <sup>a</sup>
<i>A. tamarii</i> MP104	Tinh bột	20,12 <sup>a</sup>	46,67 <sup>a</sup>
	CMC	5,17 <sup>g</sup>	16,83 <sup>g</sup>
	Cellulose	14,52 <sup>d</sup>	35,50 <sup>d</sup>
	Rỉ đường	10,25 <sup>e</sup>	28,17 <sup>f</sup>
	Glucose	16,31 <sup>c</sup>	41,17 <sup>c</sup>
	Fructose	8,04 <sup>f</sup>	30,17 <sup>e</sup>
	Maltose	18,43 <sup>b</sup>	43,83 <sup>b</sup>

Ghi chú: các chữ cái khác nhau trên cùng một cột (theo từng chủng) biểu thị sự sai khác trung bình mẫu có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$  (Dunan's test).

Nghiên cứu của của Phan Thị Thanh Diễm và cộng sự (2018) thì nguồn carbon cho sinh trưởng phát triển, sinh pectinase cao nhất của 2 chủng nấm mốc tuyển chọn lần lượt là maltose và tinh bột [1].



Hình 4. Vòng phân giải pectin của dịch enzyme tách từ chủng *A. niger* MP55 và *A. tamarii* MP104 với nguồn carbon nuôi cấy tối ưu

### 3.4. Ảnh hưởng của nguồn nitrogen đến sinh trưởng phát triển và phân giải pectin của các chủng nấm mốc

Để xác định ảnh hưởng của nguồn nitrogen đến sinh trưởng phát triển và phân giải pectin của các chủng nấm mốc, tiến hành nuôi cấy lắc các chủng nấm mốc trong môi trường Czapek dịch thể với các nguồn nitrogen: casein, urea, cao thịt, cao nấm men,



peptone,  $\text{NH}_4\text{NO}_3$  và  $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$ . Nuôi cấy sau 48 giờ với nguồn carbon là maltose đối với chủng *A. niger* MP55 và 96 giờ nuôi cấy với nguồn carbon là tinh bột đối với chủng *A. tamarii* MP104, ở điều kiện pH = 7,8 cho cả hai chủng nấm mốc. Kết quả được thể hiện ở Bảng 4.

Đối với chủng *A. niger* MP55, trong môi trường nuôi cấy bổ sung cao thịt khả năng tích lũy sinh khối cao nhất (22,17 mg/mL) và hoạt tính pectinase mạnh nhất (52,33 mm). Với nguồn casein, sinh trưởng phát triển cũng như khả năng phân giải pectin thấp với sinh khối khô chỉ đạt 10,12 mg/mL và vòng phân giải pectin là 29,83 mm. Ở chủng *A. tamarii* MP104, các nguồn nitrogen là gelatine, urea, cao thịt, cao nấm men, peptone,  $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$  và  $\text{NH}_4\text{NO}_3$  đều cho sinh trưởng phát triển tốt, hoạt tính pectinase mạnh với vòng phân giải pectin lớn. Trong đó, nguồn nitrogen tối ưu nhất cho sinh trưởng phát triển và sinh tổng hợp pectinase là  $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$ , với vòng phân giải pectin là 47,67 mm, sinh khối khô đạt 24,67 mg/mL.

Theo kết quả nghiên cứu của Phan Thị Thanh Diễm và cộng sự (2018), nguồn nitrogen tối ưu cho sinh trưởng phát triển, sinh pectinase cao nhất của chủng *A. oryzae* M1 là  $\text{NH}_4\text{NO}_3$  và chủng *A. oryzae* M45 là gelatin [1]. Theo Nguyễn Thị Thúy Hà (2011), sử dụng môi trường bán rắn với cám, trấu, pectin, nguồn nitrogen bổ sung lần lượt là  $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$ ,  $\text{NH}_4\text{NO}_3$  và peptone thì chủng NM1 có khả năng sinh trưởng phát triển và tổng hợp pectinase cao nhất khi sử dụng nguồn nitrogen là  $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$ , sau đó đến peptone và cuối cùng là  $\text{NH}_4\text{NO}_3$  [2]. Còn theo kết quả nghiên cứu Trần Thanh Trúc và cộng sự (2013) với nguồn nitrogen bổ sung là urea,  $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$ ,  $(\text{NH}_4)\text{HSO}_4$  thì urea cho hoạt độ pectinase cao nhất đạt 27,87 U/g [4].

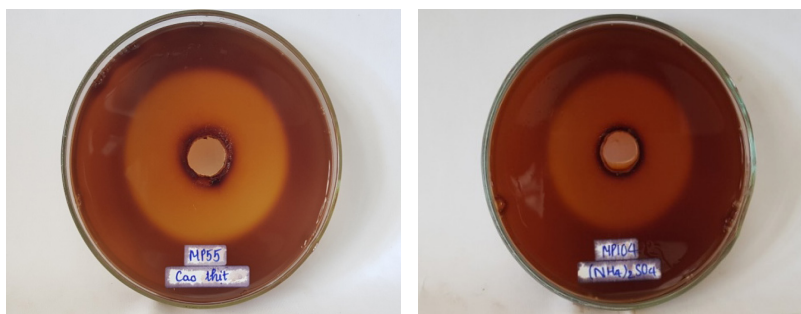
Bảng 4. Sinh khối khô và vòng phân giải pectin của chủng *A. niger* MP55 và *A. tamarii* MP104 theo nguồn nitrogen nuôi cấy

Chủng nấm mốc	Nguồn nitrogen	SKK (mg/mL)	VPGP (mm)
<i>A. niger</i> MP55	Cao nấm men	18,33 <sup>c</sup>	44,33 <sup>c</sup>
	Cao thịt	22,17 <sup>a</sup>	52,33 <sup>a</sup>
	Peptone	18,67 <sup>b</sup>	46,17 <sup>b</sup>
	Casein	10,12 <sup>f</sup>	29,83 <sup>e</sup>
	Urea	8,33 <sup>g</sup>	33,83 <sup>d</sup>
	$\text{NH}_4\text{NO}_3$	10,17 <sup>e</sup>	44,33 <sup>c</sup>
	$(\text{NH}_4)_2(\text{SO}_4)$	10,45 <sup>d</sup>	45,50 <sup>bc</sup>
<i>A. tamarii</i> MP104	Cao nấm men	12,67 <sup>f</sup>	40,83 <sup>d</sup>
	Cao thịt	18,33 <sup>c</sup>	42,17 <sup>cd</sup>
	Peptone	20,12 <sup>b</sup>	44,17 <sup>b</sup>
	Casein	12,36 <sup>g</sup>	42,67 <sup>c</sup>
	Urea	16,35 <sup>e</sup>	42,83 <sup>c</sup>

	$\text{NH}_4\text{NO}_3$	18,21 <sup>d</sup>	42,17 <sup>cd</sup>
	$(\text{NH}_4)_2(\text{SO}_4)$	24,67 <sup>a</sup>	47,67 <sup>a</sup>

Ghi chú: các chữ cái khác nhau trên cùng một cột (theo từng chủng) biểu thị sự sai khác trung bình mẫu có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$  (Duncan's test).

Như vậy, tùy theo nguồn nitrogen cũng như chủng nấm mốc mà khả năng sinh trưởng, phát triển và sinh tổng hợp pectinase là khác nhau.



Hình 5. Vòng phân giải pectin của dịch enzyme tách từ chủng *Aspergillus niger* MP55 và *Aspergillus tamaritii* MP104 với nguồn nitrogen nuôi cấy tối ưu

#### 4. Kết luận

Điều kiện nuôi cấy tối ưu cho sự sinh trưởng phát triển và khả năng phân giải pectin mạnh của 2 chủng nấm mốc trong môi trường Czapek dịch thể là:

- Chủng *Aspergillus niger* MP55: thời gian nuôi cấy là 48 giờ; pH môi trường là 7,8; nguồn carbon là maltose và nguồn nitrogen là cao thịt.

- Chủng *Aspergillus tamaritii* MP104: thời gian nuôi cấy là 96 giờ; pH môi trường là 7,8; nguồn carbon là tinh bột và nguồn nitrogen là  $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$ .

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Phan Thị Thanh Diễm và cộng sự (2018). Tối ưu hóa điều kiện nuôi cấy một số chủng nấm mốc có khả năng phân giải pectin. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế*, ISSN 2354 – 0842, tr. 115 – 124.

[2] Nguyễn Thị Thúy Hà (2005). *Nghiên cứu khả năng tổng hợp pectinase của nấm mốc phân lập từ cơ chất giàu pectin và ứng dụng trong Công nghệ thực phẩm*. Luận văn Thạc sĩ kỹ thuật, Chuyên ngành Công nghệ thực phẩm và đồ uống, Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng.

[3] Phạm Thị Ngọc Lan (2012). *Thực tập Vi sinh vật học*. Nhà xuất bản Đại học Huế.

- [4] Trần Thanh Trúc (2013). *Phân lập và tuyển chọn một số dòng Aspergillus niger sinh pectin methyllesterase hoạt tính cao*. Luận án Tiến sĩ, Chuyên ngành Sinh học, Trường Đại học Cần Thơ.
- [4] Lê Ngọc Tú (2000). *Hóa sinh công nghiệp*. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
- [5] Bai Z. H. et al (2004). Pectinase production by *Aspergillus niger* using wastewater in solid state fermentation for eliciting plant disease resistance. *Bioresource Technology*, 95, pp. 49 – 52
- [6] Mrudula S., Anitharaj R. (2011). Pectinase production in solid state fermentation by *Aspergillus niger* using orange peel as substrate, *Global Journal of Biotechnology & Biochemistry*, 6 (2), pp. 64 - 71.

## OPTIMIZATION OF CULTURE CONDITIONS FOR GROWTH, DEVELOPMENT AND PECTIN HYDROLYSIS OF MOLD STRAINS

PHAN THỊ THANH ĐIỂM

*Quang Nam University*

NGO THỊ MINH THU

*Duy Tan University, University of Danang*

**Abstract:** *Pectinase is an enzyme that breaks down pectin substrates, widely used in food processing industry. Therefore, it is very important to optimize the culture conditions for the growth and development of some strong pectinolytic molds. In this article, we present some optimal culture conditions for the growth and development of mold strain Aspergillus niger MP55 and mold strain Aspergillus tamarii MP104 which have the ability to decompose pectin, isolated from the optimized pectin – rich peels of some fruits. MP55 mold strain – A. niger has a culture time of 48 hours; environmental pH of 7.8; carbon source of maltose, nitrogen source of meat extract. MP104 mold strain – A. tamarii has a culture time of 96 hours; environmental pH of 7.8; carbon source of starch, nitrogen source of  $(NH_4)_2SO_4$*

**Key words:** *Aspergillus, culture conditions, mold, pectinase.*

# XÂY DỰNG NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ SỨC NHANH CHUYÊN MÔN CẦU LÔNG CHO NAM SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG

Lê Phương Đảo<sup>1</sup>, Nguyễn Thanh Tuấn<sup>2</sup>

**Tóm tắt:** Việc xác định các phương tiện kiểm tra đánh giá sức nhanh chuyên môn cầu lông cho nam sinh viên Trường đại học Phạm Văn Đồng làm cơ sở để các huấn luyện viên kiểm tra đánh giá và căn cứ vào đó để điều chỉnh, đánh giá quá trình huấn luyện là vấn đề được quan tâm nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi đã chọn được các nội dung có đủ cơ sở khoa học để kiểm tra đánh giá sức nhanh chuyên môn cầu lông cho nam sinh viên Trường Đại học Phạm Văn Đồng.

**Từ khóa:** Đánh giá sức nhanh, cầu lông, nam sinh viên, Đại học Phạm Văn Đồng.

## 1. Mở đầu

Nhằm nâng cao thành tích trong quá trình học tập và rèn luyện cho sinh viên tại Trường đại học Phạm Văn Đồng, trong những năm gần đây qua thực tiễn giảng dạy, huấn luyện và phát triển chuyên môn cầu lông tại trường và ở hầu hết các địa phương trên toàn tỉnh đã chỉ ra rằng, trong nhiều trường hợp công tác đào tạo giảng dạy và huấn luyện còn chưa chú ý đến việc huấn luyện toàn diện, chưa đảm bảo tính logic giữa các mặt như kĩ thuật, chiến thuật, thể lực, tâm lí, ý chí...

Với vai trò đặc biệt quan trọng của tố chất sức nhanh chuyên môn cầu lông và để đáp ứng nhu cầu của xã hội về nâng cao thành tích trong rèn luyện, vấn đề nghiên cứu để tìm ra các bài tập, các nội dung kiểm tra đánh giá sức nhanh chuyên môn cầu lông cho các sinh viên là vấn đề cấp thiết cần được thực hiện một cách nghiêm túc. Qua tìm hiểu chúng tôi thấy có vài nghiên cứu có liên quan đến việc xây dựng các nội dung đánh giá và các bài tập phát triển sức nhanh chuyên môn cầu lông cho sinh viên, nhưng công trình nghiên cứu này còn rất ít, chưa nghiên cứu một cách đầy đủ, khoa học về các nội dung đánh giá, cũng như chưa xây dựng được hệ thống các test một cách hoàn chỉnh. Vì vậy việc nghiên cứu một cách khoa học các test đặc trưng sức nhanh chuyên môn trong cầu lông có đủ độ tin cậy, đảm bảo đủ cơ sở khoa học ứng dụng trong kiểm tra đánh giá sức nhanh chuyên môn, làm cơ sở nghiên cứu ứng dụng các bài tập nhằm phát triển Sức nhanh chuyên môn cầu lông cho nam sinh viên Trường Đại học Phạm Văn Đồng là một vấn đề cấp thiết. Để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho sinh viên Trường Đại học Phạm Văn Đồng.

Để giải quyết nhiệm vụ nghiên cứu chúng tôi sử dụng các phương pháp khoa học sau: Phương pháp tổng hợp tài liệu, phương pháp phỏng vấn tọa đàm, phương pháp quan sát, phương pháp kiểm tra, phương pháp thực nghiệm, phương pháp toán học thống kê.

---

1. Thạc sĩ, Trường Đại học Phạm Văn Đồng

2. Tiến sĩ, Trường Đại học TDTT Đà Nẵng

## 2. Nội dung

### 2.1. Lựa chọn các nội dung đánh giá tố chất sức nhanh chuyên môn cầu lông cho nam sinh viên Trường Đại học Phạm Văn Đồng

Với mục đích lựa chọn các test ứng dụng nhằm đánh giá tố chất sức nhanh cầu lông cho đối tượng nghiên cứu phù hợp với các điều kiện thực tiễn của trường, đề tài đã tiến hành điều tra thực trạng về các hình thức, về các nội dung kiểm tra và các nội dung thường được áp dụng trong việc đánh giá tố chất sức nhanh chuyên môn cầu lông cho đối tượng nghiên cứu thông qua hình thức phỏng vấn. Chúng tôi phỏng vấn 2 lần, mỗi lần cách nhau 1 tháng, lần thứ nhất là 30 phiếu, lần thứ 2 là 26 phiếu. Đối tượng phỏng vấn là các huấn luyện viên, chuyên gia, chuyên viên, giảng viên giảng dạy môn cầu lông của các trường đại học lớn như: Đại học Đà Nẵng, Đại học Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học TDTT Đà Nẵng... và những người trực tiếp làm công tác đào tạo giảng dạy tại Trường Đại học Phạm Văn Đồng.

Để đánh giá mức độ cần thiết của các nội dung được sử dụng, đề tài tiến hành phỏng vấn với cách thức trả lời theo thang đo Linkert với 5 mức độ sau:

- |                     |             |
|---------------------|-------------|
| Mức 1: Rất tốt;     | Mức 2: Tốt; |
| Mức 3: Bình thường; | Mức 4: Kém; |
| Mức 5: Rất kém      |             |

Qua tổng hợp kết quả phỏng vấn, đề tài chọn được 10/15 nội dung có khả năng đánh giá sức nhanh chuyên môn cầu lông cho nam sinh viên Trường Đại học Phạm Văn Đồng. Đó là các nội dung đánh giá có 80% số người lựa chọn và đều có tổng điểm từ 80 điểm trở lên và các lựa chọn đó đều ở mức độ lựa chọn rất quan trọng. Bao gồm các test sau đây:

1. Nhảy dây đơn 30 giây (lần)
2. Lãng vợt phải và trái thấp tay 30 giây (lần)
3. Lãng vợt nặng đập cầu trong 30 giây (lần)
4. Agility T – Test (s)
5. Di chuyển tiến lùi 8 lần (s)
6. Di chuyển ngang sân đơn 20 lần (s)
7. Tại chỗ bật nhảy đập cầu mạnh liên tục 20 quả (s)
8. Di chuyển ngang phòng thủ hai bên 30 quả (s)
9. Di chuyển 4 góc đập cầu và sử dụng cầu 5 lần (s)
10. DC giữa sân ra 6 điểm trên sân đập cầu + bỏ nhỏ 3 lần (s)

### 2.2. Xác định độ tin cậy hệ thống các nội dung đánh giá sức nhanh chuyên môn cầu lông cho nam sinh viên Trường Đại học Phạm Văn Đồng

Để lựa chọn nội dung chính xác và phù hợp với đối tượng nghiên cứu, đề tài tiến hành phân tích độ tin cậy của 10 nội dung thu được từ kết quả phỏng vấn ở trên bằng

phương pháp nội dung lặp lại trên cùng đối tượng là 300 nam sinh viên Trường đại học Phạm Văn Đồng. Trình tự kiểm tra, quãng nghỉ giữa 2 lần lập nội dung và cách thức tiến hành đều đảm bảo như nhau giữa các đối tượng thực nghiệm. Khoảng cách giữa 2 lần lập nội dung là 1 tuần.

Trên cơ sở những số liệu thu được chúng tôi tính hệ số tương quan giữa 2 lần kiểm tra của 10 nội dung. Kết quả được trình bày ở Bảng 1.

Bảng 1. Độ tin cậy của các nội dung đánh giá sức nhanh chuyên môn cầu lông cho nam sinh viên Trường Đại học Phạm Văn Đồng (n=300)

TT	Các nội dung kiểm tra	Lần 1		Lần 2		r	P
		$\bar{x}$	$\bar{x}$	$\bar{x}$	$\sigma$		
1	Nhảy dây đơn 30 giây (lần)	82,40	2,72	81,94	2,82	0,80	<0,05
2	Lăng vợt phải và trái thấp tay 30 giây (lần)	76,90	1,41	77,04	0,93	0,82	<0,05
3	Lăng vợt nặng đập cầu trong 30 giây (lần)	31,30	1,92	31,10	2,36	0,85	<0,05
4	Agility T – Test (s)	9,76	0,42	9,91	0,18	0,84	<0,05
5	Di chuyển tiến lùi 8 lần (s)	32,78	1,55	32,31	1,72	0,88	<0,05
6	Di chuyển ngang sân đơn 20 lần (s)	34,58	1,32	34,25	1,50	0,86	<0,05
7	Tại chỗ bật nhảy đập cầu mạnh liên tục 20 quả (s)	30,06	1,17	30,45	1,35	0,89	<0,05
8	Di chuyển ngang phòng thủ hai bên 30 quả (s)	35,80	1,05	36,24	0,60	0,83	<0,05
9	Di chuyển 4 góc đập cầu và sử dụng cầu 5 lần (s)	45,79	1,13	45,94	0,7185	0,81	<0,05
10	DC giữa sân ra 6 điểm trên sân đập cầu + bỏ nhỏ 3 lần (s)	35,32	0,83	35,18	0,5799	0,83	<0,05

Qua Bảng 1 cho thấy: 10 nội dung đánh giá sức nhanh chuyên môn cầu lông cho nam sinh viên Trường Đại học Phạm Văn Đồng đạt hệ số tương quan (r) từ 0,80 đến 0,89 ở ngưỡng  $p < 0,05$ . Như vậy có 10 nội dung đánh giá đủ độ tin cậy cho đối tượng nghiên cứu.

Để lựa chọn nội dung chính xác và phù hợp với đối tượng nghiên cứu, đề tài tiến hành phân tích độ tin cậy của 10 nội dung thu được từ kết quả phỏng vấn ở trên bằng

phương pháp retest trên cùng đối tượng là 300 nam sinh viên Trường đại học Phạm Văn Đồng. Trình tự kiểm tra, quãng nghỉ giữa 2 lần kiểm tra và cách thức tiến hành đều đảm bảo như nhau giữa các đối tượng thực nghiệm. Khoảng cách giữa 2 lần kiểm tra là 1 tuần. Kết quả được trình bày ở bảng 2.

Bảng 2. Độ tin cậy của các nội dung đánh giá sức nhanh chuyên môn cầu lông cho nam sinh viên Trường Đại học Phạm Văn Đồng (n=300)

TT	Các nội dung kiểm tra	Lần 1		Lần 2		r	P
		$\bar{x}$	$\sigma$	$\bar{x}$	$\sigma$		
1	Nhảy dây đơn 30 giây (lần)	80,95	1,96	80,55	1,52	0,82	<0,05
2	Lăng vợt phải và trái thấp tay 30 giây (lần)	79,20	2,09	78,84	1,68	0,81	<0,05
3	Lăng vợt nặng đập cầu trong 30 giây (lần)	30,85	1,87	30,92	2,20	0,83	<0,05
4	Agility T – Test (s)	9,93	0,26	10,26	0,50	0,89	<0,05
5	Di chuyển tiến lùi 8 lần (s)	34,28	0,87	34,70	0,97	0,84	<0,05
6	Di chuyển ngang sân đơn 20 lần (s)	34,97	0,89	34,90	0,86	0,85	<0,05
7	Tại chỗ bật nhảy đập cầu mạnh liên tục 20 quả (s)	30,87	1,82	30,96	1,82	0,87	<0,05
8	Di chuyển ngang phòng thủ hai bên 30 quả (s)	36,51	0,98	36,93	1,18	0,83	<0,05
9	Di chuyển 4 góc đập cầu và sút cầu 5 lần (s)	46,14	1,28	46,46	1,4973	0,83	<0,05
10	DC giữa sân ra 6 điểm trên sân đập cầu + bỏ nhỏ 3 lần (s)	35,16	0,79	34,726	0,4226	0,86	<0,05

Qua Bảng 2 cho thấy: 10 nội dung đánh giá sức nhanh chuyên môn cầu lông cho nam sinh viên Trường Đại học Phạm Văn Đồng đạt hệ số tương quan (r) từ 0,80 đến 0,89 ở ngưỡng  $p < 0,05$ . Như vậy có 10 nội dung đạt đủ độ tin cậy cho đối tượng nghiên cứu.

### 2.3. Xác định tính thông báo hệ thống các nội dung đánh giá sức nhanh chuyên môn cầu lông cho nam sinh viên trường Đại học Phạm Văn Đồng

Để xác định tính thông báo của các nội dung đã lựa chọn, chúng tôi tiến hành xác định mối tương quan thứ bậc giữa các nội dung với kết quả kiểm tra toàn trận thi đấu vòng tròn tính điểm.

Bảng 3. Kết quả tính thông báo hệ thống các nội dung đánh giá sức nhanh chuyên môn cầu lông cho nam sinh viên Trường đại học Phạm Văn Đồng (n = 300)

TT	Các nội dung kiểm tra	r
1	Nhảy dây đơn 30 giây (lần).	0,66
2	Lăng vợt phải và trái thấp tay 30 giây (lần).	0,69
3	Lăng vợt nặng đập cầu trong 30 giây (lần).	0,68
4	Agility T – Test (s).	0,65
5	Di chuyển tiến lùi 8 lần (s).	0,67
6	Di chuyển ngang sân đơn 20 lần (s).	0,74
7	Tại chỗ bật nhảy đập cầu mạnh liên tục 20 quả (s).	0,73
8	Di chuyển ngang phòng thủ hai bên 30 quả (s).	0,68
9	Di chuyển 4 góc đập cầu và sủi cầu 5 lần (s).	0,75
10	DC giữa sân ra 6 điểm trên sân đập cầu + bỏ nhỏ 3 lần (s).	0,82

Qua Bảng 3 cho thấy: 10 nội dung đánh giá sức nhanh chuyên môn cầu lông cho nam sinh viên Trường đại học Phạm Văn Đồng trên đây đạt hệ số tương quan (r) lớn hơn 0,6 ở ngưỡng  $p < 0,05$ . Như vậy có 10 nội dung đạt tính thông báo cho đối tượng nghiên cứu.

### 3. Kết luận

Qua quá trình nghiên cứu, đề tài đã xác định được 10 nội dung (test) đủ khả năng đánh giá sức nhanh chuyên môn cầu lông cho nam sinh viên Trường Đại học Phạm Văn Đồng bao gồm: Nhảy dây đơn 30 giây (lần); Lăng vợt phải và trái thấp tay 30 giây (lần); Lăng vợt nặng đập cầu trong 30 giây (lần); Agility T - Test (s); Di chuyển tiến lùi 8 lần (s); Di chuyển ngang sân đơn 20 lần (s); Tại chỗ bật nhảy đập cầu mạnh liên tục 20 quả (s); Di chuyển ngang phòng thủ hai bên 30 quả (s); Di chuyển 4 góc đập cầu và sủi cầu 5 lần (s); Di chuyển từ giữa sân ra 6 điểm trên sân đập cầu + bỏ nhỏ 3 lần (s).

Các nội dung (Test) lựa chọn trên đây đều đảm bảo đủ độ tin cậy, tính thông báo, có thể sử dụng để kiểm tra, đánh giá sức nhanh chuyên môn cầu lông cho nam sinh viên Trường Đại học Phạm Văn Đồng cũng như các trường đại học trong cả nước.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Aulic I.V(2006), *Đánh giá trình độ luyện tập thể thao*, NXB TĐTT, Hà Nội  
 [2] Dương Nghiệp Chí và cộng sự (2004), *Đo lường thể thao*, NXB TĐTT, Hà Nội .



- [3] Goikhoman P.N (1998), *Các tố chất thể lực của VĐV*, Dịch: Nguyễn Quang Hưng, NXB TDTT, Hà Nội.
- [4] Lê Hồng Sơn (2003), *Giáo trình cầu lông*, Dùng cho sinh viên trường Cao đẳng TDTT Đà Nẵng, NXB SGK Hòa Phát, Đà Nẵng.
- [5] Nguyễn Quý Bình, Nguyễn Hạc Thuý (2000), *Huấn luyện thể lực cho vận động viên cầu lông*, NXB TDTT, Hà Nội.
- [6] Harre D (1996), *Học thuyết huấn luyện*, Dịch: Trương Anh Tuấn, Bùi Thế Hiền, NXB TDTT, Hà Nội.

**CONTENTS OF SPEED ASSESSMENT IN BADMINTON FOR MALE STUDENTS AT PHAM VAN DONG UNIVERSITY**

LE PHUONG DAO  
*Pham Van Dong University*

NGUYEN THANH TUAN  
*Da Nang University of Sports and Physical Education*

**Abstract:** *The identification of means of testing and assessing professional speed for male students at Pham Van Dong University serves as a basis for coaches to check and evaluate and to adjust and evaluate the training process. The results of our research have selected tests with sufficient scientific basis to test and assess professional speed for male students at Pham Van Dong University.*

**Keywords:** *Speed assessments, badminton, male students, Pham Van Dong University.*

# NÂNG CAO Ý THỨC CHÍNH TRỊ CHO SINH VIÊN THÔNG QUA MÔN HỌC GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG

Trương Thanh Hải<sup>1</sup>, Nguyễn Hồ Thanh<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Giáo dục ý thức chính trị cho sinh viên là một nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của các trường đại học, nhằm góp phần tạo ra một lớp người vừa “hồng” vừa “chuyên”, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong thời gian qua, môn học Giáo dục Quốc phòng và An ninh đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục nâng cao ý thức chính trị cho sinh viên. Bài viết khái quát ý thức chính trị, phân tích, đánh giá vai trò môn học Giáo dục Quốc phòng và An ninh đối với việc nâng cao ý thức chính trị cho sinh viên; đồng thời đề xuất một số giải pháp nâng cao ý thức chính trị cho sinh viên thông qua môn học giáo dục quốc phòng và an ninh ở Trường Đại học An Giang trong thời gian tới.

**Từ khóa:** Ý thức chính trị, giáo dục quốc phòng và an ninh, sinh viên, Trường Đại học An Giang.

## 1. Mở đầu

Giáo dục ý thức chính trị (YTCT) cho sinh viên (SV) là nhiệm vụ có vai trò đặc biệt quan trọng nhằm hướng tới việc xây dựng con người trong thời kì cách mạng mới với những phẩm chất cách mạng và lí tưởng cao đẹp. Giáo dục YTCT cho SV trở nên cấp thiết trong bối cảnh hiện nay, khi tình hình trong nước và thế giới đang có những chuyển biến nhanh chóng, phức tạp, đặc biệt là quá trình phát triển kinh tế thị trường trong bối cảnh toàn cầu hóa, với sự tác động mạnh mẽ của cách mạng công nghiệp 4.0.

Những năm qua, công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho SV được các trường cao đẳng, đại học, học viên được quan tâm, triển khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Trong đó, giáo dục chính trị, tư tưởng thông qua học phần Giáo dục Quốc phòng và An ninh (GDQP&AN) là hình thức cơ bản, hiệu quả. Môn học này đã được quy định trong chương trình đào tạo, với mục tiêu “phát huy tinh thần yêu nước, truyền thống dựng nước và giữ nước, lòng tự hào, tự tôn dân tộc, nâng cao ý thức, trách nhiệm, tự giác thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và an ninh, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa” [10]. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, các thế lực thù địch đẩy mạnh thực hiện chiến lược “diễn biến hòa bình”, thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, “phi chính trị hóa” nhằm chuyển hướng nhận thức về chính trị, tư tưởng trong SV, do đó việc nâng cao YTCT nói chung và thông qua môn học GDQP&AN nói riêng tại Trường Đại học An Giang là hết sức cần thiết. Vì vậy, tìm hiểu thực trạng để đề xuất các giải pháp nâng cao YTCT cho SV thông qua môn học GDQP&AN là một nhiệm vụ cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

1. Thạc sĩ, Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Tầm quan trọng của môn học *Giáo dục Quốc phòng và An ninh* đối với việc nâng cao ý thức chính trị cho sinh viên

#### 2.1.1. Ý thức chính trị và giáo dục ý thức chính trị của sinh viên

Chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng: “Ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong bộ óc của con người một cách năng động và sáng tạo”. Trong thực tế, “ý thức” tồn tại dưới nhiều hình thái khác nhau tùy từng lĩnh vực cụ thể, các hình thái ý thức bao gồm: YTCT, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý thức khoa học, ý thức thẩm mỹ, ý thức tôn giáo. Trong các hình thái ý thức ấy, YTCT đóng vai trò quan trọng nhất chi phối các hình thái ý thức xã hội khác. YTCT là một hình thái ý thức xã hội xuất hiện trong xã hội có giai cấp và nhà nước, nó phản ánh các quan hệ chính trị, kinh tế - xã hội giữa các giai cấp, các dân tộc và các quốc gia cũng như thái độ của các giai cấp đối với quyền lực nhà nước. Đặc trưng của YTCT là thể hiện trực tiếp và tập trung nhất lợi ích giai cấp. Do đó, có thể hiểu, YTCT là những tri thức kinh nghiệm và quan điểm tư tưởng, những cảm xúc, tình cảm của con người phản ánh quyền lợi, địa vị của giai cấp, phản ánh các quan hệ chính trị, kinh tế - xã hội giữa các giai cấp, dân tộc và các quốc gia.

Sinh viên là bộ phận đặc thù trong cơ cấu xã hội - giai cấp, có đặc điểm tâm lý - xã hội riêng biệt. Do đó, YTCT của họ cũng có những đặc trưng riêng; tuy nhiên, nó không tách rời YTCT nói chung của giai cấp, dân tộc, nó phản ánh đời sống chính trị - xã hội của nước ta hiện nay. Có thể quan niệm YTCT của SV là toàn bộ những tri thức, ý chí, tình cảm của SV về quyền lợi, địa vị của mình và các giai cấp tầng lớp khác nhau trong xã hội; Là sự hiểu biết về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; Đó là lòng yêu nước, tự hào về truyền thống dân tộc, thái độ đối với sự nghiệp đổi mới, quan tâm đến chính trị, các quan hệ chính trị, các hoạt động chính trị, ở sự hiểu biết nhu cầu và các lợi ích chính trị trên cơ sở đó biến thành niềm tin, tình cảm, động lực cho hành vi hoạt động xã hội của bản thân vì mục tiêu đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Ngoài ra, YTCT của sinh viên còn thể hiện ở tình cảm, niềm tin, lí tưởng cách mạng, cũng như ý chí, bản lĩnh chính trị của sinh viên. Đó là sự trung thành tuyệt đối với sự nghiệp cách mạng, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, tinh thần sẵn sàng đi bất cứ nơi đâu, nhận bất cứ nhiệm vụ nào mà Đảng và Nhân dân giao cho. Có thể nhận ra ý thức chính trị của SV thông qua nhận thức, thái độ của họ đối với các sự kiện, các vấn đề chính trị của đất nước, của dân tộc và thời đại, cũng như sự tham gia của SV vào đời sống chính xã hội.

Giáo dục YTCT là một hoạt động nâng cao giác ngộ lí luận cộng sản, củng cố niềm tin vào sự nghiệp cách mạng bằng các cơ sở khoa học, xác lập các công cụ nhận thức nhằm giải quyết các công việc do thực tiễn cuộc sống đặt ra. Quá trình giáo dục YTCT là một bộ phận hợp thành của công tác tư tưởng, bao hàm trong đó nhiều hoạt động khác nhau. Tính đặc thù của quá trình này là phải diễn ra trong nhà trường và các cơ sở, trung tâm đào tạo, bồi dưỡng, thể hiện rõ nét thông qua sự tương tác giữa hoạt động dạy của

giảng viên và hoạt động học của sinh viên. Hiện nay, giáo dục YTCT là hoạt động truyền bá hệ tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin trong quần chúng, định hướng giá trị chính trị, lí tưởng chính trị, cung cấp thông tin thời sự tổng hợp nhằm nâng cao nhận thức chính trị, hình thành tri thức, văn hóa, củng cố niềm tin, bản lĩnh chính trị và thúc đẩy tính tích cực, tự giác, sáng tạo của quần chúng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Công tác giáo dục YTCT là hoạt động có chủ đích của các Đảng Cộng sản nhằm xác lập thế giới quan khoa học trên lập trường của Chủ nghĩa Mác - Lênin. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định, giáo dục YTCT là truyền bá Chủ nghĩa Mác - Lênin, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước tới cán bộ, đảng viên và nhân dân nhằm tạo ra sự thống nhất về tư tưởng, nâng cao nhận thức chính trị, phẩm chất cách mạng và năng lực hoạt động thực tiễn, hướng dẫn họ vận dụng những hiểu biết ấy vào cuộc sống “chúng ta học tập lí luận là cốt để áp dụng vào thực tế” [9, tr.497]. Như vậy, có thể hiểu, giáo dục YTCT cho SV hiện nay là hoạt động truyền đạt, lĩnh hội và vận dụng sáng tạo những nguyên lí của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước cùng những tinh hoa tư tưởng chính trị của dân tộc và nhân loại nhằm hình thành thế giới quan khoa học, nhân sinh quan cách mạng, phương pháp tư duy biện chứng và phương pháp hành động khoa học, góp phần phát huy tính tích cực của SV trong việc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

### *2.1.2. Nội dung môn học Giáo dục Quốc phòng và An ninh ở các trường đại học*

Giáo dục Quốc phòng và An ninh cho sinh viên ở các trường đại học thực hiện theo Thông tư số: 05/2020/TTBGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo [4]. Chương trình môn học gồm 4 học phần, thời lượng 165 tiết tính tương đương là 8 tín chỉ, bao gồm: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam; Công tác quốc phòng và an ninh; Quân sự chung; Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật.

Như vậy, với tư cách là bộ môn khoa học nằm trong hệ thống khoa học quân sự, phạm vi nghiên cứu của giáo dục quốc phòng và an ninh ở các trường đại học rất rộng, nội dung nghiên cứu đa dạng, được cấu trúc theo hệ thống từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp luôn có sự kế thừa và phát triển. Nội dung nghiên cứu quan điểm cơ bản có tính lí luận của Đảng về đường lối quân sự và nhiệm vụ, nội dung công tác quốc phòng, an ninh chiếm tỉ lệ khoảng gần 50% thời lượng môn học. Vì vậy, môn học Quốc phòng và An ninh giảng dạy ở các trường đại học có vai trò quan trọng trong việc giáo dục, nâng cao ý thức chính trị cho sinh viên hiện nay.

### *2.1.3. Vị trí, vai trò của môn học Giáo dục Quốc phòng và An ninh đối với việc nâng cao ý thức chính trị cho sinh viên*

Giáo dục Quốc phòng và An ninh là môn học bao gồm những kiến thức cơ bản về đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, công tác quản lí Nhà nước về quốc phòng, an ninh; về kĩ năng quân sự, an ninh cần thiết đáp ứng yêu cầu xây dựng, củng cố nền quốc

phòng toàn dân, an ninh nhân dân. Môn học góp phần xây dựng, rèn luyện ý thức tổ chức kỉ luật, tác phong khoa học ngay sau khi SV đang học tập trong nhà trường và khi ra công tác. Giảng dạy và học tập tốt môn học GDQP&AN là góp phần đào tạo ra đội ngũ cán bộ khoa học kĩ thuật, cán bộ quản lí, chuyên môn nghiệp vụ có ý thức, năng lực sẵn sàng tham gia thực hiện nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trên mọi cương vị công tác.

Không chỉ đơn thuần trang bị cho SV biết các kĩ năng quân sự, chiến đấu, môn học GDQP&AN còn góp phần nâng cao nhận thức chính trị, nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về quốc phòng, an ninh, có ý thức trách nhiệm đối với nhiệm vụ quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc; GDQP&AN còn giúp cho SV biết và hiểu được một số quy định trong môi trường quân đội, hướng cho SV làm việc theo nguyên tắc, kỉ cương, kỉ luật, tạo cơ sở cho SV tu dưỡng và hoàn thiện kĩ năng sống của bản thân, để trở thành những công dân có ích trong xã hội. Môn học GDQP&AN có vai trò quan trọng trong việc nâng cao YTCT cho SV, giúp SV trung thành với lí tưởng cách mạng, khơi dậy và nêu cao tinh thần yêu nước, bản lĩnh chính trị; Củng cố niềm tin vào Đảng và Nhà nước. Đặc biệt, trong điều kiện hiện nay, các thế lực phản động trong và ngoài nước luôn tìm cách “chuyên hóa” tư tưởng SV thông qua các âm mưu, thủ đoạn chia rẽ, tung tin bịa đặt, lừa dối, kích động, thì môn học giúp SV có khả năng, bản lĩnh vững vàng, phản biện lại những quan điểm sai trái, góp phần hình thành nhân cách, phẩm chất và năng lực; đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Môn học giúp SV nhận thức và hành động đúng đắn, tránh được các tệ nạn xã hội đang tồn tại; đồng thời giúp SV định hướng được những thế mạnh của mình để phát huy, hạn chế tối đa các yếu kém, không ngừng nâng cao YTCT của bản thân.

## ***2.2. Nghiên cứu đánh giá vai trò môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh đối với việc nâng cao ý thức chính trị cho sinh viên ở Trường Đại học An Giang hiện nay***

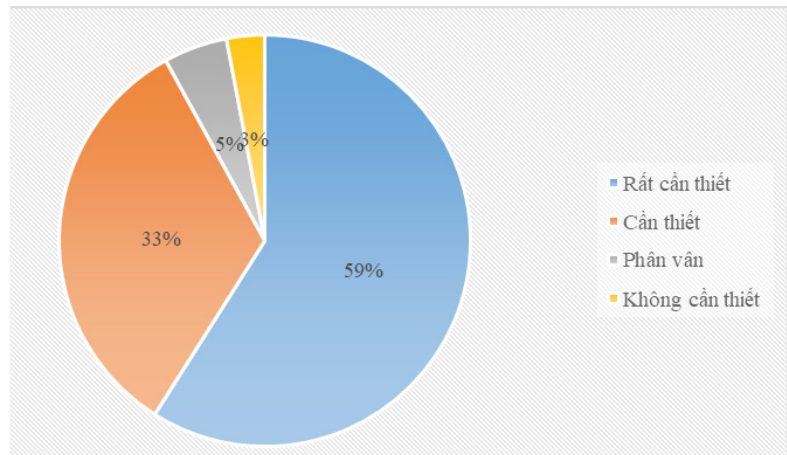
### ***2.2.1. Khảo sát sự cần thiết của môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh đối với việc nâng cao ý thức chính trị cho sinh viên ở Trường Đại học An Giang***

Trong thời gian qua, trước sự bùng nổ của công nghệ thông tin, của các trang mạng xã hội: Facebook, Zalo, Twitter, Fanpage..., các kênh thông tin đã tác động mạnh mẽ đến nhận thức của SV. Tuy nhiên, SV Trường Đại học An Giang (ĐHAG) luôn có ý thức, nghiêm chỉnh chấp hành tốt đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, luôn tham gia tích cực các hoạt động học tập, chính trị tư tưởng. Qua môn học GDQP&AN, SV đã biết đề cao cảnh giác trước những tư tưởng độc hại, các em đã hiểu, phân biệt được những nội dung, quan điểm đúng, sai. Đa số SV đã có nhận thức đúng đắn, có lập trường vững vàng, cảnh giác trước các thông tin sai sự thật về chính trị và xã hội.

Năm học 2021 - 2022, chúng tôi tiến hành khảo sát 800 SV từ năm thứ nhất đến năm thứ tư ở 8 Khoa của Trường Đại học An Giang (bao gồm: Sư phạm; Nông nghiệp - Tài nguyên thiên nhiên; Kinh tế - Quản trị kinh doanh; Kỹ thuật - Công nghệ - Môi trường; Công nghệ Thông tin; Luật và Khoa học Chính trị; Du lịch và Văn hóa - Nghệ

thuật và Ngoại ngữ). Khi khảo sát với câu hỏi: “Sự cần thiết của môn học GDQP&AN đối với việc nâng cao YTCT cho SV Trường Đại học An Giang” với 4 mức độ rất cần thiết, cần thiết, phân vân, không cần thiết, chúng tôi thu được kết quả như sau thể hiện ở Biểu đồ 1.

Kết quả khảo sát ở Biểu đồ 1 cho thấy: 59% SV cho rằng rất cần thiết; 33% SV cho rằng cần thiết, 3% SV cho rằng không cần thiết, 5% SV còn phân vân. Ngoài ra, trao đổi với SV, chúng tôi nhận thấy còn một bộ phận SV không thích học GDQP&AN. Vì vậy, phải tăng cường hơn nữa việc đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy môn học, và phải làm cho môn học này sinh động, có tính thực tiễn, gắn với người học.



Biểu đồ 1. Khảo sát sự cần thiết của môn học GDQP&AN đối với việc nâng cao YTCT cho SV Trường Đại học An Giang

*2.2.2. Đánh giá mức độ cần thiết của môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh đối với giáo dục ý thức chính trị cho sinh viên Trường Đại học An Giang*

Về phương pháp, chúng tôi tiến hành khảo sát 800 SV ở 8 Khoa từ năm thứ nhất đến năm thứ tư và chia số lượng sinh viên được khảo sát thành 2 nhóm đối tượng. Nhóm 1 bao gồm sinh viên học năm thứ nhất và thứ hai (chưa học hoặc đang học môn học GDQP&AN). nhóm 2 bao gồm sinh viên học năm thứ ba và thứ tư (đã học xong môn học GDQP&AN). Mục đích khảo sát nhằm đánh giá mức độ ý thức chính trị giữa hai đối tượng, qua đó đánh giá vị trí, vai trò và sự cần thiết của môn học GDQP&AN đối với giáo dục ý thức chính trị cho sinh viên Trường Đại học An Giang.

Qua kết quả nghiên cứu cho thấy, sinh viên Trường Đại học An Giang đã có YTCT tương đối cao. Tuy nhiên, nhận thức của sinh viên ở nhóm 1 và nhóm 2 có sự khác nhau. Điều này được thể hiện ở một số nội dung trong nhận thức của các em. Qua khảo sát một số nội dung nhằm đánh giá YTCT của SV qua môn học GDQP&AN, nhóm 2 có nhận thức cao hơn nhóm 1. Cụ thể, có ít nhất 83,9% tỉ lệ sinh viên ở nhóm 2 nhận định học tập Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng; Công tác quốc phòng và an ninh là cần thiết, trong khi đó ở nhóm 1 là 75%. Nhìn chung, tất cả các nội dung khảo sát mức độ YTCT của sinh viên thông qua môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh, nhóm 2 đều chọn có tỉ lệ cao hơn. Kết quả được thể hiện ở Bảng 1.

Bảng 1. Khảo sát đánh giá mức độ ý thức chính trị của sinh viên thông qua môn học GDQP&AN ở Trường Đại học An Giang

STT	Nội dung khảo sát	Không đồng ý		Phân vân		Phần lớn đồng ý		Hoàn toàn đồng ý	
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 1	Nhóm 2
		(%)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)	(%)
1	Học tập Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng; Công tác quốc phòng và an ninh là cần thiết cho SV	9,5	4,5	15,5	11,6	49,4	35,5	25,6	48,4
2	Nghiên cứu, học tập đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước là cần thiết cho SV	11,5	5,5	16,1	10,5	40,4	36,5	32	47,5
3	SV cần học tập, nghiên cứu kiến thức quân sự chung, kỹ năng quốc phòng và an ninh trong điều kiện hiện nay	13,4	5,8	14,6	12,2	35,5	37,5	36,5	44,5
4	SV cần nâng cao nhận thức phê phán các quan điểm sai trái, thù địch	14,6	6,1	15,4	10,9	37,7	39,2	32,9	43,8

Để đánh giá về vị trí, vai trò của môn học GDQP&AN đối với giáo dục YTCT cho sinh viên Trường Đại học An Giang, nhóm tác giả tiến hành khảo sát 400 SV ở 8 khoa (năm thứ 3 và thứ tư) đã học xong 04 học phần của môn học GDQP&AN. Kết quả cho thấy: tất cả các nội dung khảo sát đều có hơn 95% ý kiến cho rằng môn học GDQP&AN có vai trò rất quan trọng và quan trọng đối với giáo dục YTCT cho sinh viên Trường Đại học An Giang, được thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Khảo sát đánh giá vai trò của môn học GDQP&AN đối với giáo dục ý thức chính trị cho sinh viên Trường Đại học An Giang

TT	Nội dung khảo sát	Rất quan trọng (%)	Quan trọng (%)	Không quan trọng (%)
1	Tuyên truyền, phổ biến đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh	81,00	17,00	2,00
2	Trang bị kiến thức quốc phòng và an ninh cho sinh viên	93,70	6,30	0,00
3	Nâng cao nhận thức, giác ngộ, trách nhiệm, xây dựng, củng cố quốc phòng, an ninh cho sinh viên	94,10	5,90	0,00
4	Góp phần nâng cao phẩm chất, kiến thức, năng lực toàn diện cho sinh viên	45,00	51,00	4,00
5	Nâng cao ý thức cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh cho sinh viên	51,50	46,50	2,00
6	Giáo dục truyền thống, chủ nghĩa yêu nước, truyền thống cách mạng của dân tộc cho sinh viên	52,00	46,00	2,00
7	Đấu tranh, khắc phục tư tưởng sai trái, lệch lạc, thủ đoạn “diễn biến hòa bình” lĩnh vực quốc phòng, an ninh của các thế lực thù địch	39,00	59,00	2,00

Như vậy, môn học GDQP&AN có vai trò quan trọng trong việc góp phần nâng cao YTCT cho sinh viên. Với tư cách là bộ môn khoa học nằm trong hệ thống khoa học quân sự, phạm vi nghiên cứu của giáo dục quốc phòng và an ninh ở các trường đại học rất rộng, nội dung nghiên cứu đa dạng, được cấu trúc theo hệ thống từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp luôn có sự kế thừa và phát triển. Nội dung nghiên cứu quan điểm cơ bản có tính lí luận của Đảng về đường lối quân sự và nhiệm vụ, nội dung công tác quốc phòng, an ninh chiếm tỉ lệ khoảng gần 50% thời lượng môn học.

### 2.2.3. Đánh giá hạn chế trong nhận thức về ý thức chính trị của sinh viên Trường Đại học An Giang

Trong xu thế hội nhập ngày càng sâu rộng, Việt Nam có nhiều cơ hội hơn trong phát triển kinh tế - xã hội, nhưng mặt trái của xu thế hội nhập và nền kinh tế thị trường có những tác động tiêu cực đến đời sống xã hội, đã tác động không tốt đến YTCT của SV



Trường Đại học An Giang và ảnh hưởng đến chất lượng môn học GDQP&AN, được thể hiện qua biểu hiện YTCT của các em.

Qua kết quả khảo sát Bảng 1 cho thấy, ở các nội dung khảo sát vẫn còn từ 5% đến 15% SV còn phân vân và không đồng ý về sự cần thiết học tập môn học GDQP&AN trong giai đoạn hiện. Kết quả khảo sát ở Bảng 2 cũng cho thấy, ở một số nội dung khảo sát vẫn có từ 02% đến 04% SV vẫn chưa thấy được vai trò, tầm quan trọng của môn học GDQP&AN đối với nâng cao YTCT cho sinh viên. Như vậy, một bộ phận SV chưa nhận thức được trách nhiệm của bản thân, chưa hiểu rõ mục tiêu môn học là giáo dục ý thức bảo vệ Tổ quốc. Một số ít SV do có kiến thức hạn hẹp, nhận thức chưa đúng, lập trường chính trị chưa vững vàng, có những tư tưởng lệch lạc, chủ quan cho rằng bảo vệ Tổ quốc là nhiệm vụ của quân đội, SV chỉ cần học tốt để có việc làm không cần có trách nhiệm trong nhiệm vụ này. Như trong Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Hội Sinh viên Việt Nam khóa IX tại Đại hội đại biểu toàn quốc Hội Sinh viên Việt Nam lần thứ X (nhiệm kì 2018 - 2023) có đánh giá: “Phần lớn sinh viên sống có ước mơ, hoài bão, lí tưởng, hiểu biết về giá trị đạo đức, văn hóa, xã hội, có sự chia sẻ, hỗ trợ, giúp đỡ nhau, tình nguyện vì cộng đồng, không ngừng phấn đấu, rèn luyện để trở thành những công dân hữu ích, đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” [8, tr.18].

SV chưa hiểu rõ mục đích, nội dung môn học nên chưa có thái độ học tập đúng đắn, một bộ phận SV coi môn học GDQP&AN là không cần thiết trong chương trình đại học, cao đẳng, cho rằng môn học nhiều kiến thức chính trị, lại thuyết trình nhiều mà ít thấy thực tiễn, vì thế, các em chưa thích học môn học này.

Những hạn chế trong nhận thức của SV Trường Đại học An Giang đặt ra yêu cầu cần nâng cao nhận thức quan điểm về quốc phòng, an ninh và bảo vệ Tổ quốc gắn với tăng cường giáo dục chính trị tư tưởng thông qua môn học GDQP&AN theo Luật GDQP&AN, Luật Quốc phòng và Chương trình GDQP&AN theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Từ yêu cầu này, Trường Đại học An Giang đã thực hiện một số giải pháp nhằm nâng cao nhận thức đúng đắn, tinh thần trách nhiệm của SV về quốc phòng, an ninh, động viên các em ra sức học tập xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

### **2.3. Một số giải pháp nâng cao ý thức chính trị cho sinh viên thông qua môn học giáo dục quốc phòng và an ninh ở Trường Đại học An Giang trong thời gian tới**

*Một là, phát huy vai trò của các cấp lãnh đạo, quản lí, các tổ chức đoàn thể trong giáo dục ý thức chính trị cho sinh viên.*

Các cấp lãnh đạo, quản lí, các tổ chức đoàn thể trong nhà trường cần nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong giáo dục YTCT cho sinh viên. Trong điều kiện phát triển rất nhanh của thông tin, truyền thông, cần triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án “Tăng cường quản lí, giáo dục chính trị tư tưởng đối với học sinh, sinh viên trên môi trường mạng đến năm 2025” [3] (được phê duyệt theo Quyết định số 3296/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Các cấp ủy đảng cần tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho sinh viên. Các đơn vị, tổ chức trong Nhà trường cần phối hợp chặt chẽ với nhau và phối hợp với các cơ quan, đơn vị khác trong hoạt động quản lý, giáo dục sinh viên. Bộ môn giáo dục quốc phòng phối hợp với Phòng Công tác Chính trị và học sinh, sinh viên cần làm tốt công tác tuyên truyền chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước cho sinh viên; xây dựng chương trình, kế hoạch và tổ chức các hoạt động nhằm giáo dục YTCT cho sinh viên. Các tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên cần xác định các nội dung thiết thực và đa dạng hóa các hình thức hoạt động để nâng cao nhận thức chính trị, củng cố niềm tin, lí tưởng cách mạng cho sinh viên.

*Hai là, nâng cao giáo dục ý thức chính trị thông qua nâng cao và xây dựng dựng phong phú nội dung các chuyên đề của môn học Giáo dục Quốc phòng và An ninh*

Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học, môn học GDQP&AN có 04 học phần, 165 tiết; trong đó có thời lượng lí thuyết tương đối lớn. Do đó, thông qua các chuyên đề của môn học GDQP&AN, giảng viên có thể kết hợp lồng ghép vừa giảng dạy, tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước để SV nắm vững, thực hiện đúng, vừa giáo dục truyền thống dựng nước và giữ nước của ông cha ta, phát huy tinh thần tự lực tự cường, lòng yêu nước, tự hào dân tộc, nâng cao ý thức trách nhiệm trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

*Ba là, nâng cao chất lượng thảo luận các chuyên đề chính trị.*

Học phần Đường lối quân sự của Đảng và Công tác quốc phòng, an ninh với thời lượng trên lớp là 75 tiết. Đối với SV Trường Đại học An Giang, mục tiêu chính của thảo luận là củng cố kiến thức - đây là nội dung cơ bản phù hợp với phần lớn đối tượng SV. Bên cạnh đó, vẫn có một số lớp, nhóm có quan tâm nghiên cứu sâu, thích thú với môn học, các em hoàn thành rất tốt phần thảo luận, phân tích làm rõ nhiều vấn đề mới hay trong xã hội và chuyên môn. Vì vậy, giảng viên giảng dạy môn GDQP&AN cần quan tâm đến cách tổ chức thảo luận, vấn đề thảo luận phải mới mẻ, phù hợp với năng lực từng đối tượng; hình thức thảo luận phải phù hợp, phát huy được khả năng sáng tạo và trách nhiệm của các nhóm. Hình thức này giúp SV nhận thức rõ chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh.

*Bốn là, xây dựng môi trường lành mạnh để sinh viên học tập, rèn luyện, trau dồi phẩm chất chính trị.*

Môi trường nhà trường, xã hội ảnh hưởng trực tiếp đến nhận thức, thái độ, hành vi của sinh viên, có thể ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến YTCT của sinh viên. Vì vậy, việc xây dựng môi trường nhà trường, xã hội lành mạnh là rất cần thiết để giáo dục ý thức chính trị cho sinh viên, nhất là trong bối cảnh hiện nay, khi tình hình trong nước và thế

giới đang có những chuyển biến rất nhanh chóng, phức tạp và cuộc cách công nghiệp 4.0 tác động trực tiếp, mạnh mẽ trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

*Năm là, tạo sân chơi lành mạnh, tổ chức thực tập dã ngoại, tham quan các đơn vị vũ trang, bảo tàng, di tích lịch sử.*

Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho SV là nội dung quan trọng góp phần nâng cao nhận thức, phát huy tinh thần tự ý thức, các em sẽ ra sức học tập, sáng tạo trong công việc, tuyệt đối chấp hành tốt các quy định của Nhà trường, tin tưởng vào chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Với phương châm “lí luận phải đi đôi với thực tiễn”, kiến thức mà các em đã tiếp thu được cần được trải nghiệm, củng cố. Nhà trường nên tổ chức các chuyến học tập, tham quan thực tế tại bảo tàng, di tích lịch sử, để các em được tận mắt thấy được những gì mình đã học, đã nghe, tình hình thực tế của các đơn vị vũ trang trên địa bàn, từ đó khơi gợi lại những chiến công hào hùng mà ông cha ta đã làm được, giúp các em có động lực, hình thành niềm tin, lòng tự hào, từ đó sẽ ra sức công hiến cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

*Sáu là, nâng cao ý thức tự giáo dục ý thức chính trị của sinh viên.*

Tự giáo dục là quá trình hoạt động có mục đích, có ý thức của sinh viên hướng vào sự hình thành, phát triển những năng lực, phẩm chất cá nhân. Tự giáo dục là quá trình chuyển hóa nhận thức, tình cảm, niềm tin, ý chí, lí tưởng thành hành động cách mạng của sinh viên. Vì vậy, cần làm cho sinh viên ý thức được trách nhiệm và nghĩa vụ của bản thân, ý thức được sự cần thiết phải tự giác học tập để chiếm lĩnh kiến thức chuyên môn, kĩ năng nghề nghiệp, đồng thời phải thường xuyên rèn luyện, trau dồi phẩm chất chính trị.

### **3. Kết luận**

Trong các trường đại học hiện nay, bên cạnh trang bị kiến thức chuyên môn, kĩ năng và phẩm chất nghề nghiệp, cần tăng cường giáo dục YTCT cho sinh viên nhằm tạo ra một lớp người vừa “hồng” vừa “chuyên”, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Giáo dục YTCT cho sinh viên nhằm phát triển ở những chủ nhân tương của đất nước một nhân cách toàn diện, khơi dậy tinh thần dân tộc, sức mạnh vươn lên trong học tập và rèn luyện, đồng thời giúp sinh viên có được lập trường tư tưởng, bản lĩnh chính trị vững vàng.

Môn học GDQP&AN có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong đường lối quân sự của Đảng, góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, trong thế trận chiến tranh nhân dân của nước ta. Vì thế, GDQP&AN có vai trò quan trọng trong việc nâng cao YTCT cho SV Trường Đại học An Giang, để giúp SV tự ý thức, phát huy tinh thần trách nhiệm, nghĩa vụ của mình trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục YTCT cho sinh viên, các trường đại học cần tích cực, chủ động trong giáo dục YTCT cho sinh viên thông qua môn học GDQP&AN. Trên cơ sở đánh giá đúng thực trạng YTCT của sinh viên cũng như công tác giáo dục chính trị cho sinh viên và thực hiện đồng bộ các giải pháp phù hợp tình thực tế của Nhà trường.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban Chấp hành Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh (2022), *Báo cáo chính trị Đại hội Đoàn toàn quốc lần thứ XII, Nhiệm kì 2022 - 2027*.
- [2] Bộ Chính trị (2016), *Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15/5/2016 của Bộ chính trị về “Đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”*.
- [3] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Quyết định số 3296/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2018 về phê duyệt Đề án “Tăng cường quản lí, giáo dục chính trị tư tưởng đối với học sinh, sinh viên trên môi trường mạng đến năm 2025”*, Hà Nội.
- [4] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học*.
- [5] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [6] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập I*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [7] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập II*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [8] Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, Tập 8, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [9] Hội Sinh viên Việt Nam (2018), *Báo cáo của ủy ban trung ương Hội khoá IX tại Đại hội đại biểu toàn quốc Hội sinh viên Việt Nam lần thứ X*, Hà Nội.
- [10] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2013), *Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [11] Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 1501/QĐ-TTg ngày 28/8/2015 về việc phê duyệt Đề án “Tăng cường giáo dục lí tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thanh niên, thiếu niên và nhi đồng giai đoạn 2015-2020”*.

# RAISING STUDENTS' POLITICAL AWARENESS THROUGH COURSE OF NATIONAL DEFENSE AND SECURITY EDUCATION AT AN GIANG UNIVERSITY

TRUONG THANH HAI, NGUYEN HO THANH

*An Giang University*

**Abstract:** *Educating political awareness for students is an essential and regular task of universities to contribute to creating a class of people who possess both political integrity and professional competence, meeting the requirements of a career in the construction and protection of the country. In recent years, the subject of National Defense and Security Education has played an essential role in educating students to improve political awareness. The article generalises political awareness and analyzes and evaluates the role of the National Defense and Security Education subject in improving students' political awareness; at the same time, it proposes some solutions to raise students' political awareness through defence and security education course at An Giang University in the coming time.*

**Keywords:** *Political awareness, national defense and security education, students, An Giang University.*

# SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HỌC TỰ SỰ THỜI MINH (Trích dịch từ sách *Tư tưởng tự sự Minh Thanh cận đại của Triệu Viêm Thu*)

Phạm Văn Hóa<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Văn học tự sự thời Minh có 3 bộ phận chủ yếu: Tiểu thuyết văn ngôn, tiểu thuyết bạch thoại và hí khúc. Tiểu thuyết bạch thoại chủ yếu là tiểu thuyết chương hồi và tiểu thuyết thoại bản, nghệ thuật bản. Hí khúc là nghệ thuật biểu diễn, nhưng kịch bản của hí khúc cũng có thể đọc, cũng là một loại văn học tự sự. Trong bài viết này nói về hí khúc tức là nói về kịch bản hí khúc.

**Từ khóa:** Văn học tự sự thời Minh, tiểu thuyết văn ngôn, tiểu thuyết bạch thoại, hí khúc.

## 1. Mở đầu

Công trình *Tư tưởng tự sự Minh Thanh cận đại* của Triệu Viêm Thu chủ biên, một trong ba công trình thuộc tùng thư *Nghiên cứu tư tưởng tự sự Trung Quốc* gồm *Tư tưởng tự sự Tiên Tần - Lương Hán* (Hùng Giang Mai), *Tư tưởng tự sự Ngụy Tấn đến Tống Nguyên* (Lí Tác Lâm), và *Tư tưởng tự sự Minh Thanh cận đại* (Triệu Viêm Thu), xuất bản năm 2012, sau đó tái bản hai lần 2018, 2022, tại Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Hồ Nam (Trung Quốc). Quyền chúng tôi sử dụng cho bài dịch được tái bản lần thứ hai năm 2022.

Từ nhan đề của cuốn sách, *Nghiên cứu tư tưởng tự sự cổ điển Trung Quốc*, có thể nhìn thấy đây là một công trình rất công phu của các nhà nghiên cứu, hệ thống hóa tư tưởng tự sự cổ điển Trung Quốc, với hi vọng bao quát được tư tưởng tự sự từ Tiên Tần đến cận đại. Tác phẩm cổ điển Trung Quốc rất nhiều, tư tưởng tự sự lại tản mát trong đó, nếu chỉ đọc qua một vài tác phẩm gần như không thể hệ thống được. Ứng dụng lí luận tự sự học kinh điển phương Tây, lấy phân tích văn bản làm trung tâm, căn cứ vào quy luật phát triển của bản thân tự sự Trung Quốc, các tác giả đem sự phát triển của tư tưởng tự sự Trung Quốc chia thành ba giai đoạn là tư tưởng tự sự Tiên Tần - Lương Hán, tư tưởng tự sự Ngụy Tấn - Tống Nguyên và tư tưởng tự sự Minh Thanh - cận đại, để tiến hành nghiên cứu. Trước hết là nghiên cứu tác phẩm tự sự, sau đó nghiên cứu văn luận cổ điển Trung Quốc, cuối cùng nghiên cứu bình điểm tiểu thuyết. Bằng cái nhìn toàn diện và hệ thống, những trình bày về quá trình phát triển của tư tưởng tự sự cổ đại Trung Quốc là thành tựu đột phá của công trình này. Đáng chú ý là mỗi giai đoạn tự sự là một mảnh ghép để hoàn thành một bức tranh toàn cảnh diễn biến tư tưởng tự sự Trung Quốc. Ba công trình có điểm chung, lại có đặc điểm riêng, đều thể hiện ý đồ làm nổi bật đặc trưng chủ yếu của tư tưởng tự sự mỗi giai đoạn.

Phần trích dịch thuộc Mục I Sự phát triển của văn học tự sự thời Minh chương 1, Văn học tự sự Minh Thanh. Phần này giới thiệu văn học tự sự thời Minh có 3 bộ phận chủ yếu: Tiểu thuyết văn ngôn, tiểu thuyết bạch thoại và hí khúc. Tiểu thuyết bạch thoại

---

1. Tiến sĩ, Trường Đại học Đà Lạt

chủ yếu là tiểu thuyết chương hồi và tiểu thuyết thoại bản, nghệ thuật bản. Hí khúc là nghệ thuật biểu diễn, nhưng kịch bản của hí khúc cũng có thể đọc, cũng là một loại văn học tự sự. Trong công trình này nói về hí khúc tức là nói về kịch bản hí khúc.

## 2. Nội dung

Triều Minh là chính quyền Hán tộc cuối cùng của xã hội phong kiến Trung Quốc, cũng mở đầu thời kì suy vong của xã hội phong kiến Trung Quốc. Về ảnh hưởng đối với văn học tự sự, đặc trưng quan trọng nhất của xã hội thời Minh chính là sự dấy lên và phát triển mạnh mẽ của tầng lớp thị dân. Đáp ứng sở thích và nhu cầu của tầng lớp thị dân, tiểu thuyết bạch thoại tiêu biểu với tiểu thuyết thoại bản, nghệ thuật thoại bản đạt được những bước phát triển nhảy vọt. Tiểu thuyết văn ngôn và hí khúc cũng có những bước trưởng thành.

### 2.1. Tiểu thuyết bạch thoại thời Minh

Tiểu thuyết bạch thoại chủ yếu hai bộ phận là tiểu thuyết chương hồi và tiểu thuyết thoại bản, nghệ thuật thoại bản. Hồ Sĩ Doanh cho rằng: “Tiểu thuyết thoại bản là bản thảo văn học của nghệ thuật “thuyết thoại” [Hồ Sĩ Doanh, 1980, tr. 1]. Hạt nhân của “thuyết thoại” là kể chuyện. Con người vốn có nhu cầu học hỏi, hiếu kì, đón nhận niềm vui, đặc biệt có tình cảm với các câu chuyện. Hoạt động kể chuyện như thế đã bắt đầu từ sớm trong xã hội loài người. Truyền thuyết thần thoại thời viễn cổ trên thực tế là những câu chuyện truyền miệng, sáng tạo tập thể của cư dân nguyên thủy, về sau tập hợp thành văn bản. Cùng với sự phát triển của xã hội, hình thành sự phân công lao động, xuất hiện những người kể chuyện chuyên nghiệp. Hồ Sĩ Doanh cho rằng: “Thuyết thoại” là một loại hình nghệ thuật, mục đích là mua vui. Thời kì Tiên Tần Lưỡng Hán lấy vai hề lùn kể chuyện, kể tiếu lâm, diễn hài,... như trò vui của tầng lớp sĩ nhân thống trị, đó là tiền thân của “thuyết thoại”, bởi vì họ đã có đặc điểm nghề nghiệp hóa và tính giải trí. Nhưng hề lùn kể chuyện chỉ là cội nguồn và hình thức ban đầu của “thuyết thoại”, mà không phải là “thuyết thoại” thực sự. “Thuyết thoại” thực sự là một hoạt động dân gian mang tính nghề nghiệp, là sản phẩm sau khi tầng lớp thị dân ra đời và phát triển.

Thời Đường là thời kì chính thức hình thành “thuyết thoại”. Kinh tế phong kiến Trung Quốc thời Đường đạt đến thịnh vượng. Cùng với sự phát triển phồn vinh của kinh tế phong kiến, thành thị cũng dần mở rộng và phát triển, ban đầu chỉ đơn thuần là trung tâm chính trị dần phát triển thành trung tâm văn hóa, kinh tế, chính trị. Thành thị ngày mở rộng và phát triển, tầng lớp thị dân cũng bước đầu hình thành. Về cơ bản, “thuyết thoại” dần từ trong cung đình và phủ đệ quý tộc ra ngoài xã hội, bắt đầu lấy đối tượng phục vụ là cư dân thành thị rộng lớn. Đây là bước quan trọng đối với sự hình thành và phát triển của nghệ thuật “thuyết thoại”. Bởi vì thị dân không chỉ là độc giả và ủng hộ chủ yếu của “thuyết thoại” mà còn là nguồn thu nhập chính của nghệ nhân “thuyết thoại”. Chỉ có tiền vào xã hội thị dân, “thuyết thoại” mới có cơ sở phát triển mạnh mẽ.

Thời Tống là thời kì phát triển mạnh mẽ của “thuyết thoại”. Thời Tống so với thời Đường không thịnh vượng bằng, nhưng kinh tế, xã hội, đặc biệt là thành thị so với thời

Đường có bước phát triển nhất định. Liễu Vĩnh trong bài từ *Vọng hải triều* hình dung đô thị phương Nam Tiền Đường:

*Yên liễu hoa kiều,  
Phong liêm thủy mặc,  
Sâm si thập vạn nhân gia.*

*Liễu khói cầu sơn,  
Màn xanh rèm gió,  
Lô nhô mười vạn nóc nhà.*  
(Dịch nghĩa)

Sự phát triển của thành thị và sự phồn thịnh của công thương nghiệp, khiến cho tầng lớp thị dân ngày càng đông đúc. Đó là cơ sở vững chắc cho sự phát triển mạnh của “thuyết thoại”. Mặt khác, so với thời Đường, kinh tế thời Tống tự do hơn. Thời Đường đã tổ chức đô thị thành phố phường, thị trường được quản lý bằng pháp lệnh của quan phủ, chợ búa được quy định thời gian mở cửa, ban đêm thường không kinh doanh. Thời kì đầu đời Tống đô thị tiếp tục được tổ chức như đời Đường, nhưng đến thời Bắc Tống, tổ chức phố phường bị bãi bỏ, hoạt động thương nghiệp được thị trường hóa, không giới hạn thời gian, địa điểm kinh doanh, đồng thời xuất hiện rất nhiều Ngõa xá - nơi tổ chức các trò vui văn nghệ phục vụ thị dân. Trong Ngõa xá tổ chức rất nhiều loại hình nghệ thuật biểu diễn, những nơi này hoặc dùng lan can vây lại hoặc dựng rạp tạm, tục gọi là câu lan. Theo *Đông Kinh mộng hoa lục* quyển 2 ghi lại, thời Bắc Tống ở Biện Kinh có rất nhiều Ngõa xá lớn, trong đó một Ngõa xá gọi là Tang gia ngõa xá “có hơn 50 rạp câu lan. Trong Ngõa xá có các phòng hoa sen, phòng mẫu đơn, phòng dạ xoa, phòng voi, có thể chứa hàng ngàn người. Từ Đình Tiên Hiện, Vương Đoàn Tử, Trương Thát Thánh Bối, sau này cũng rất nhiều người đến đây biểu diễn. Trong Ngõa xá có bán thuốc, xem quẻ, hát rong bán áo quần, các trò đánh bạc, bán đồ ăn uống vặt, cắt tóc cạo râu, vẽ tranh, hát rong,.. Suốt ngày như thế, chưa thấy đóng màn” [Hồ Sĩ Doanh, 1980, tr. 46]. Do đó có thể thấy hoạt động vui chơi giải trí lúc bấy giờ rất nhộn nhịp. Lúc bấy giờ, về cơ bản “thuyết thoại” đời Tống đã phát triển mạnh, không chỉ quy mô và công chúng mà nội dung và nghệ thuật đều có bước tiến dài.

“Thuyết thoại” đời Minh tiếp tục phát triển trên cơ sở “thuyết thoại” đời Tống. Biểu hiện chủ yếu ở hoạt động thuyết thư trong xã hội trở nên phổ biến, nghệ thuật thuyết thư được nâng cao rõ rệt, quan trọng hơn, thoại bản và nghĩ thoại bản xuất hiện hàng loạt.

“Thoại bản” tức bản gốc mà nghệ nhân hay người kể chuyện (thuyết thoại nhân) dùng làm chỗ dựa để giảng về truyện xưa tích cũ cho người ta nghe. Đặc điểm quan trọng của nghệ thuật thuyết thoại là vai trò chủ đạo của nghệ nhân. Sự thành công, chất lượng của thuyết thoại đa số dựa vào sự phát huy khả năng của nghệ nhân thuyết thoại trên sân khấu. Nhưng nghệ nhân thuyết thoại cũng phải phát huy khả năng trên cơ sở bản gốc. Bản gốc đầu tiên có khả năng là một số câu chuyện lưu truyền trong dân gian, nghệ nhân thuyết thoại hoàn thiện dần trong quá trình truyền miệng, sau đó lưu trên văn bản. Sau này một số nghệ nhân có tài năng và văn hóa nhất định căn cứ một số sự kiện lịch sử hoặc hiện thực hoặc truyền thuyết viết thành truyện. Về sau một số văn nhân sáng tác bản gốc thuyết thoại cùng với nghệ nhân thuyết thoại lấy đó làm cách mưu sinh. Đó chính là thoại



bản. Vai trò chủ yếu của nó là căn cứ để nghệ nhân thuyết thư. Thoại bản thời kì đầu khá thô sơ, đơn giản, tiện cho nghệ nhân thuyết thư phát huy. Nhưng thoại bản một khi đã trở thành văn bản viết, thì nó lập tức có tính độc lập nhất định, không nhất định hoàn toàn dựa vào “thuyết thoại” để tồn tại, để nghệ nhân thuyết thoại làm căn cứ kể, đồng thời cũng để người biết chữ đọc được. Do để đọc, hình thức thoại bản dần hoàn thiện, trình độ nghệ thuật từng bước được nâng cao. Đến đời Minh, do văn hóa dân chúng được phổ cập cao và kĩ thuật in ấn phát triển, số lượng dân chúng có nhu cầu thoại bản ngày càng tăng. Để đáp ứng điều đó, một bộ phận văn nhân bắt đầu dựa vào hình thức thoại bản sáng tạo những câu chuyện, đó là nghệ thoại bản. Nghệ thoại bản lấy mục đích chủ yếu là phục vụ độc giả. Do không liên quan đến nghệ thuật thuyết thoại, hình thức nghệ thoại bản càng phức tạp tinh tế, trình độ nghệ thuật từng bước được nâng cao.

Do thoại bản lấy xướng giảng làm chính chuyển sang đọc làm chính, là một thay đổi quan trọng, không chỉ thúc đẩy hình thức thoại bản phát triển hoàn thiện, nâng cao về nghệ thuật và phong phú về nội dung, cũng là điều kiện chuẩn bị để biên soạn, in ấn. Trong thời kì lấy xướng giảng làm chính, thoại bản chủ yếu với tư cách là bản gốc để nghệ nhân thuyết thư sử dụng, độc giả ít, nhu cầu xã hội không nhiều, từ đó không chế sáng tác thoại bản và và phát hành sách. Từ sau khi lấy đọc làm chính, thoại bản trực tiếp hướng đến độc giả, nhu cầu xã hội ngày càng tăng. Phương diện này thúc đẩy văn nhân ra sức sáng tác, mặt khác cũng khiến việc buôn bán sách ngày càng được chú ý, các thương nhân ra sức in ấn tổng tập, tuyển tập thoại bản và nghệ thoại bản. Phùng Mộng Long biên tập “*Tam ngôn*”, Lãng Mông Sơ sáng tác “*Nhị phách*”, đều có sự đề nghị và ủng hộ của thương nhân sách đương thời.

Giữa thời Minh sau Gia Tĩnh, các tập thoại bản và nghệ thoại bản ra đời hàng loạt. Trước đó, thoại bản thường lưu truyền dạng tác phẩm lẻ, rất khó thu thập, cũng không dễ bảo quản. Từ sau thời Gia Tĩnh, một mặt kinh tế thành thị phát triển, tầng lớp thị dân ngày càng đông, một mặt nghề in phát triển, việc khắc in các tập thoại bản có quy mô lớn ngày càng nhiều. Trong đó nổi tiếng nhất là “*Tam ngôn*” và “*Nhị phách*”.

“*Tam ngôn*” là một bộ tiểu thuyết gồm ba tập do Phùng Mộng Long biên tập: *Dụ thế minh ngôn* (Còn gọi là *Cổ kim tiểu thuyết*), *Cảnh thế thông ngôn* và *Tĩnh thế hằng ngôn*. Phùng Mộng Long, sinh năm 1574 năm thứ 2 Vạn Lịch, quê ở Trường Châu (nay là thành phố Tô Châu, tỉnh Giang Tô), từ nhỏ ông đã nổi tiếng tài hoa, nhưng cũng lận đận trong thi cử. Năm 57 tuổi, ông thi đỗ Cống sinh, giữ chức học quan. Năm 61 tuổi được giữ chức tri huyện, được dân ngợi ca. Ba năm sau ông cáo quan, sống cuộc đời nhàn hạ. Phùng Mộng Long có năng khiếu nghệ thuật ở nhiều lĩnh vực, các loại hình thơ ca, tiểu thuyết, hí khúc, văn học dân gian, ... đều có những thành tựu nhất định. Tuy nhiên, khiến ông lưu danh trong lịch sử văn học lại chính là biên tập bộ tiểu thuyết thoại bản “*Tam ngôn*”. Ba tập này mỗi tập 40 thiên, tổng cộng 120 thiên tiểu thuyết thoại bản. Trong những thiên truyện này, ngoài những truyện do Phùng Mộng Long viết lại, đại đa số là bản cũ đời Tống - Nguyên hoặc thoại bản đời Minh, nhưng ông đã gia công chỉnh

lí nghiêm túc. Biểu hiện chủ yếu ở bốn phương diện: Thứ nhất, đặt lại tên đề mục các thiên tiểu thuyết, sắp xếp đối xứng, chỉnh tề theo chủ đề; thứ hai, cắt bỏ các thuật ngữ của thuyết thư nhân, khiến cho tiểu thuyết thích ứng hơn với độc giả; thứ ba, thêm một vài câu chuyện, lời dẫn nhập trước khi vào chính văn, làm cho các thiên tiểu thuyết được tập hợp có tính thống nhất thể lệ; thứ tư, căn cứ tình hình thực tế hiện thời mà tiến hành cải biên các thiên tiểu thuyết. Trong các thiên cải biên đó, có thiên chỉ chỉnh sửa, trau chuốt từ ngữ và thêm bớt nội dung, có thiên thay đổi gần như hoàn toàn nội dung chủ đề, giống như viết lại, nguyên bản chỉ mang tính tham khảo. Trên phương diện nội dung chủ đề, chiếm đa số tác phẩm miêu tả về tình yêu và hôn nhân, trí thức và chế độ khoa cử, đạo đức và đời sống thị dân, cũng có một số tác phẩm miêu tả mâu thuẫn nội bộ giai cấp thống trị và mặt hạn chế của xã hội, có ý nghĩa xã hội to lớn. Tóm lại, do sự khống chế về văn hóa tư tưởng của giai cấp thống trị đời Minh và tư tưởng bảo thủ của Phùng Mộng Long, cho nên trên phương diện tư tưởng, “*Tam ngôn*” có sắc thái phản phong không nặng nề, tinh thần phê phán không mạnh mẽ. Tác phẩm chủ yếu phản ánh quan niệm tư tưởng, nguyện vọng và đạo đức của tầng lớp thị dân. Do ảnh hưởng của thương mại hóa, tác phẩm của ông có nhiều biểu hiện của tư tưởng dung tục, nhiều chuyện có tính mê tín dị đoan, thuyết giáo phong kiến, nhân quả báo ứng,...

“*Nhị phách*” của Lãng Mông Sơ gồm 2 tập: *Phách án kinh kì sơ khắc* và *Phách án kinh kì nhị khắc*. Lãng Mông Sơ sinh năm 1580 năm thứ 8 Vạn Lịch, là người Ô Trình (nay là huyện Ngô Hưng, tỉnh Chiết Giang), ông nội và cha đều làm quan, nhưng bản thân Lãng Mông Sơ lại lận đận trên đường khoa cử, đi thi mãi không đỗ. Năm 55 tuổi mới đỗ Cống sinh, được bổ làm Huyện thừa Thiên Hải, sau làm Thông phán Từ Châu. Cuối đời Minh, khi phong trào khởi nghĩa nông dân nổi lên dồn dập, ông vẫn kiên quyết đứng bên nhà Minh, chống lại quân khởi nghĩa. Năm Sùng Trinh thứ 17 (1644), Lãng Mông Sơ bị nghĩa quân của Lí Tự Thành bao vây ở thôn Phòng, từ chối đầu hàng, buồn giận thổ huyết mà chết. Họ Lãng viết “*Nhị phách*” sau “*Tam ngôn*” của Phùng Mộng Long. Ông ca ngợi “*Tam ngôn*” của họ Phùng: “có chính đạo lại rất thanh cao, tính giáo hóa nổi tiếng một thời, phá bỏ lễ thói xấu đương thời”. Thế nhưng thoại bản Tống Nguyên, vẫn bị họ Phùng “thu thập đến cùng”, còn lại số ít văn bản, “chỉ như nước cạn trong khe, cỏ rói không đủ trung”. Do đó ông chỉ có thể “lấy những việc tạp nham, nghe quen thuộc, góp chuyện vui đùa, biểu diễn lưu loát” [Lãng Mông Sơ, 1994, tr. 1]. Cần phải nói rằng, tác phẩm trong “*Nhị phách*” mặc dù dùng hình thức thoại bản, nhưng đa số do Lãng Mông Sơ sáng tác, mục đích của nó là hướng đến độc giả, đây cũng là điều mà người ta thường nói đến nghĩ thoại bản. Từ góc nhìn này, có thể nói “*Nhị phách*” của Lãng Mông Sơ, khơi dòng văn nhân sáng tác với quy mô lớn tiểu thuyết nghĩ thoại bản.

*Phách án kinh kì sơ khắc* và *Phách án kinh kì nhị khắc* mỗi tập 40 thiên, trong đó có 1 thiên trùng lặp, 1 thiên tạp kịch, tổng cộng hai bộ có 78 thiên tiểu thuyết thoại bản. Nội dung chủ đề giống như “*Tam ngôn*” của Phùng Mộng Long, các phương diện như tình yêu, ý thức tư tưởng và cuộc sống thị dân, những ưu tú của xã hội,... Nhưng trong

“*Nhị phách*” có nhiều chuyện về các vụ án li kì phức tạp, mà trong “*Tam ngôn*” khá ít. Chuyện về các vụ án thường có sức thu hút độc giả rất cao, cũng phơi bày một cách nhất định những mặt đen tối của xã hội. Tư tưởng chính trị của Lãng Mông Sơ so với Phùng Mộng Long bảo thủ hơn nhiều, điều này biểu hiện khá rõ trong “*Nhị phách*”. Tác phẩm này khẳng định nền thống trị phong kiến, phản đối khởi nghĩa nông dân và tư tưởng làm loạn, mạo phạm bề trên của nhân dân. Trong tác phẩm cũng miêu tả chuyện tình ái tình dục khá lộ liễu, dày đặc những đoạn miêu tả chuyện mê tín tôn giáo, tư tưởng nhân quả báo ứng và số phận.

“*Nhị phách*” của Lãng Mông Sơ có ảnh hưởng rất lớn đến sáng tác tiểu thuyết nghĩ thoại bản. Văn nhân tham gia sáng tác tiểu thuyết bạch thoại có lẽ bắt đầu từ những năm Gia Tĩnh phát hành *Thanh Bình Sơn Đường thoại bản*. Lãng Mông Sơ với tư cách là con nhà quan và văn sĩ danh tiếng biên soạn “*Nhị phách*” và đã thành công, trở thành đối tượng mô phỏng và học tập của nhiều người. Từ cuối đời Minh đến những năm Càn Long, Gia Khánh, các tuyển tập tiểu thuyết đoản thiên bạch thoại ra đời hàng loạt như nấm mọc sau mưa, các tác phẩm này chịu ảnh hưởng của tác phẩm Lãng Mông Sơ rất lớn.

Hình thức tiểu thuyết thoại bản và nghĩ thoại bản đã được xác lập từ tác phẩm của Lãng Mông Sơ và Phùng Mộng Long, hình thành một thể loại khá hoàn chỉnh. Với thể tài này về cơ bản có thể nói đến sáu bộ phận: (1) Đề mục, dùng lời văn khái quát nội dung chính của câu chuyện, thường là một câu khoảng 7, 8 từ, hoặc là một câu, hoặc là cặp câu đối ngẫu. (2) Bài thơ đầu tác phẩm có thể thơ hoặc từ, hoặc vừa thơ vừa từ, đặt ở đầu tiểu thuyết, có thể do tác giả sáng tác hoặc dẫn thơ người xưa. Vai trò của nó là nêu ra chủ đề, đại ý khái quát, tô đậm bầu không khí, biểu đạt cảm thán, làm nổi bật câu chuyện,... (3) Nhập thoại: Thông qua bài thơ đầu tác phẩm tiến hành lí giải dẫn vào chính văn, tiến lên một bước chỉ ra ý nghĩa chính văn. (4) Hồi đầu là đoạn truyện chen giữa phần nhập thoại và chính văn, độ dài khá ngắn, nhưng khá độc lập, nội dung tương đồng hoặc tương phản với câu chuyện chính văn và nội dung, có tác dụng làm nổi bật mặt chính diện và phản diện của câu chuyện trong chính văn. (5) Phần chính văn, phần chủ yếu của tiểu thuyết thoại bản, thường là một câu chuyện hoàn chỉnh, chức năng chủ yếu biểu đạt tư tưởng tình cảm của tác giả, phản ánh cuộc sống, phác họa tỉ mỉ nhân vật và sự kiện, phần chính văn nếu quá nhiều sự kiện có thể phân thành các hồi. (6) Phần cuối thiên là phần kết thúc một tác phẩm tiểu thuyết thoại bản. Nó không phải là một phần của chính văn câu chuyện, mà là một đoạn văn thêm vào phần kết thúc câu chuyện của chính văn, có thể bằng thơ hay bằng từ, phần lớn có ý nghĩa khuyên răn, liên hệ thực tế, tổng kết ý nghĩa, bình luận nội dung của tác phẩm,...

Tiểu thuyết chương hồi trường thiên là một bộ phận cấu thành chủ yếu khác của tiểu thuyết bạch thoại đời Minh, có quan hệ khá mật thiết với tiểu thuyết thoại bản. Do sự phân hóa mạnh mẽ, “tiểu thuyết” đời Tống dần hình thành bốn loại truyền thống, được gọi là “tứ gia tiểu thuyết”: tiểu thuyết, thuyết thiết kị, thuyết kinh và giảng sử [Hồ Sĩ Doanh, 1980, tr. 107]. Trong đó được quần chúng quan tâm hưởng ứng nhất là tiểu thuyết

và giảng sử. Tiểu thuyết chủ yếu miêu tả các câu chuyện tình cảm nam nữ, thần linh ma quỷ, các vụ kì án,... và có liên quan mật thiết với cuộc sống hiện thực, độ dài khá ngắn. Giảng sử chủ yếu giảng giải về các câu chuyện lịch sử như sự đổi thay các vương triều, các cuộc chiến tranh,... có dung lượng khá dài. Cùng với sự phát triển của lịch sử, hai loại truyện này dần hợp nhau lại, trong tiểu thuyết có thêm nội dung lịch sử, trong giảng sử tiếp nhận rất nhiều câu chuyện trong tiểu thuyết, thậm chí trong tạp kịch. Sự phát triển hợp lưu đó đến một mức độ nhất định, trải qua sự cải tạo gia công của văn nhân, hình thành tiểu thuyết chương hồi trường thiên. Ngoại trừ *Kim Bình Mai*, một số bộ tiểu thuyết trường thiên quan trọng đời Minh như *Truyện thủy hử* và *Đại Tống Tuyên Hòa di sự*, *Tam Quốc diễn nghĩa* và *Tam quốc chí bình thoại*, *Phong thần diễn nghĩa* và *Vũ Vương phạt Trụ thư*,... trên cơ bản hình thành như thế. Hồ Sĩ Doanh cho rằng, từ giảng sử phát triển đến tiểu thuyết trường thiên chương hồi, có thể đã trải qua ba giai đoạn. Đầu tiên, là giảng sử; sau đó, là sự hợp lưu giữa giảng sử với “tiểu thuyết”, “thiết kỵ”,... Cuối cùng là tiểu thuyết chương hồi trường thiên rời bỏ hình thức nghệ thuật xướng giảng để trở thành một tác phẩm văn học độc lập [Hồ Sĩ Doanh, 1980, tr. 733]. Về bản thân sự phát triển của tiểu thuyết chương hồi, đầu tiên văn nhân căn cứ vào những tư liệu đã có sau nhiều năm gia công sáng tạo hình thành tác phẩm như *Thủy hử truyện*, *Tam Quốc diễn nghĩa*, sau đó là tiểu thuyết độc sáng như *Kim Bình Mai*,...

Mặc dù tiểu thuyết chương hồi trường thiên và tiểu thuyết thoại bản có cùng cội nguồn, về hình thức tự sự cũng dùng các hình thức nghệ thuật tự sự thường gặp trong tiểu thuyết thoại bản như phân hồi câu chuyện và dạng biết trước câu chuyện, cấu kết không gian,... Và các thuật ngữ tự sự thường gặp trong tiểu thuyết thoại bản như “thuyết thoại”, “hoa khai lưỡng đoá, các biểu nhất cảnh”, nhưng nó không phải là sự kéo dài của tiểu thuyết thoại bản. Giữa hai thể loại này ít nhất có một số sự khác biệt sau đây. Trước hết, trong tiểu thuyết thoại bản thường chỉ có một câu chuyện, còn tiểu thuyết chương hồi trường thiên là một hệ thống các câu chuyện liên kết nhau, điều này khiến cho tiểu thuyết chương hồi có thể phản ánh được cuộc sống xã hội phức tạp hơn, với không gian và thời gian rộng lớn hơn. Thứ hai, tiểu thuyết thoại bản chịu ảnh hưởng của thuyết thoại, tiểu thuyết chương hồi trường thiên ngoài chịu ảnh hưởng của thuyết thoại, còn tiếp nhận không ít yếu tố từ sử truyện, tiểu thuyết văn ngôn. Thứ ba tiểu thuyết thoại bản và “thuyết thoại” khá gần gũi nhau, màu sắc chủ quan khá đậm nét, tác giả tự sự toàn tri hóa thân thành thuyết thư nhân, giữ vai trò trung gian, gạch nối giữa câu chuyện và độc giả. Tiểu thuyết chương hồi trường thiên khác biệt khá xa với “thuyết thoại”, tự sự mang tính khách quan hơn nhiều, người kể chuyện độc lập hơn, không nhất định là thay lời tác giả, mặc dù cũng là toàn tri, nhưng không quá nhiệt tình làm trung gian giữa câu chuyện với độc giả, mà thường có ý ẩn nấp, để câu chuyện tự phát triển. Cuối cùng, bố cục, kết cấu thể loại không giống nhau. Tiểu thuyết thoại bản thường dựa bám chặt vào nội dung kết cấu sáu phần đề mục, bài thơ đầu tác phẩm, nhập thoại, hồi đầu, chính văn và phần cuối, còn tiểu thuyết trường thiên thể chương hồi thường không có kiểu bố cục, kết cấu như thế và kết cấu linh hoạt hơn nhiều. Cho dù có một số phần tương tự, nhưng trên thực

tế có sự khác biệt. Ví dụ “hồi đầu” trong tiểu thuyết thoại bản và “đoạn chêm” trong tiểu thuyết chương hồi, cả hai có sự thoát ly nhất định với chủ thể câu chuyện, đều ở đoạn mở đầu tác phẩm, nhưng khác biệt là rõ ràng. Thạch Xương Du cho rằng nguồn gốc “hồi đầu” trong thoại bản là ở “thuyết thoại”, không phải là một bộ phận cấu thành của câu chuyện chính, cắt bỏ đi không ảnh hưởng lớn đến tác phẩm. Nguồn gốc của “đoạn chêm” trong tiểu thuyết trường thiên ở hí khúc (Tập kịch đời Nguyên thường chia thành bốn lớp, phía trước thêm đoạn chêm), là một bộ phận cấu thành của câu chuyện, không thể cắt bỏ [Thạch Xương Du, 1994, tr. 25 – 26]. Do đó, tiểu thuyết thoại bản và tiểu thuyết chương hồi trường thiên cùng nguồn nhưng không cùng thể, trên thực tế là hai hình thức thể loại khác nhau.

Tiểu thuyết trường thiên chương hồi đời Minh chủ yếu có *Tam quốc diễn nghĩa* của La Quán Trung, *Thủy hử truyện* của Thi Nại Am, *Tây du kí* của Ngô Thừa Ân, *Kim Bình Mai* của Lan Lăng Tiểu Tiểu Sinh, cùng với *Phong thần diễn nghĩa* của Hứa Trọng Lâm, *Tân liệt quốc chí* của Phùng Mộng Long, *Dương gia phủ diễn nghĩa* của Hùng Đại Mộc, *Ngọc Kiều Lê* của Di Thu Tản Nhân, *Bao Long đồ phán bách gia công án diễn nghĩa*, *Hảo cầu truyện* không rõ tên tác giả,... Trong các tác phẩm này, *Tam quốc diễn nghĩa*, *Thủy hử truyện*, *Tây du kí*, *Phong thần diễn nghĩa*,... đều là sản phẩm của sự kết hợp giữa sáng tác dân gian và sự gia công của văn nhân; các tiểu thuyết *Ngọc Kiều Lê*, *Kim Bình Mai*,... là những sáng tác cá nhân. Tác phẩm theo loại hình tích lũy qua nhiều thế hệ chịu giới hạn của lễ lối và tư tưởng, tư liệu ban đầu, hai phương diện nội dung và hình thức đều khó đạt đến mức hoàn mỹ và độc đáo hoàn toàn, hơn nữa tiểu thuyết theo loại hình tích lũy nhiều thế hệ dựa vào những câu chuyện lưu truyền trong dân gian, tư liệu không thể không bị gián đoạn. Tiểu thuyết do cá nhân sáng tác thì khắc phục được hai mặt trên, là hướng phát triển của tiểu thuyết trường thiên. Do đó tiểu thuyết theo loại hình tích lũy nhiều đời xuất hiện một lượng lớn ở đời Minh, nhưng từ cuối đời Minh về sau rất khó tiếp tục phát triển, không xuất hiện tác phẩm nổi tiếng, mà tác phẩm tiểu thuyết chương hồi hoàn mỹ nhất về hình thức và nội dung như *Hồng lâu mộng*, *Nho lâm ngoại sử*,... đều là những tác phẩm do cá nhân sáng tạo. Từ ý nghĩa đó, văn nhân tự sáng tạo tiểu thuyết chương hồi *Kim Bình Mai* có một vị trí rất quan trọng trong lịch sử văn học.

## 2.2. Tiểu thuyết văn ngôn thời Minh

Văn ngôn là ngôn ngữ viết thông dụng của dân tộc Hán Trung Quốc cổ trung đại. Tiểu thuyết văn ngôn là thể loại chủ đạo của văn học tự sự Trung Quốc từ Tiên Tần đến đời Đường liên tục trải qua hơn một ngàn năm. Từ sau đời Tống, do sự ra đời và phát triển của tiểu thuyết chương hồi và thoại bản, tiểu thuyết văn ngôn dần rời khỏi vị trí chủ đạo, tồn tại cùng với tiểu thuyết bạch thoại, cho đến thời cận đại phong trào tân tiểu thuyết đặc biệt sau phong trào văn bạch thoại Ngũ Tứ, tiểu thuyết văn ngôn mới rời khỏi lĩnh vực văn học, trở thành thể loại thỉnh thoảng ngẫu hứng mà sáng tác của văn nhân.

Cội nguồn của tiểu thuyết văn ngôn có thể truy ngược đến thời kì Tiên Tần. Thời Tiên Tần đã xuất hiện một số thể loại gần văn tự sự tiểu thuyết. Trong sử thư và Tập kí có

một số truyện tản văn mang tính hình tượng, và trong tử thư có một số truyện có sắc màu hình tượng, trên thực tế bước đầu có tính tiểu thuyết trong tác phẩm hư cấu thể tản văn. Trước đó như “Lỗ Trọng Liên nghĩa bất đế Tần”, “Đường Thu uy hiếp Tần Vương”,... trong *Chiến quốc sách*, không chỉ hoàn chỉnh câu chuyện, mà còn mang theo thành phần có tính hư cấu tưởng tượng nhất định. Sau này các bài ngụ ngôn trong *Trang Tử* và *Ngư phụ, Đạo chích*,... Nhưng các tác phẩm đó không có hình thức độc lập, trong thời gian dài cùng tồn tại dưới hình thức phi văn học “sử”, “tử”, “sử”, “thuyết” cùng thể không thể có được sự phát triển độc lập, do đó mặc dù có tính tiểu thuyết nhất định, nhưng vẫn chưa được xem là tác phẩm tiểu thuyết.

Tiểu thuyết văn ngôn độc lập trên hình thức đồng thời bước đầu có bước phát triển là vào thời kì Lương Hán, Ngụy Tấn Nam Bắc triều. Đầu tiên là xuất hiện tạp truyện tạp sử. Sự khác biệt căn bản giữa tạp truyện tạp sử với chính sử ở chỗ “sự thực lịch sử” được viết không thể kiểm tra, có nhiều yếu tố tưởng tượng, truyền thuyết thậm chí vô căn cứ. Mục đích của tác giả cũng không phải viết ra một bộ sử tin cậy, cùng độc giả kiểm chứng, soi rọi. Trong đó, tạp sử lấy sự thực lịch sử làm đầu mỗi tự sự, tạp truyện lấy nhân vật làm đối tượng miêu tả, mà tạp kí thì thiên về câu chuyện, sự kiện. Các thể loại này là sản phẩm của văn học hóa lịch sử, trên thực tế là một loại tiểu thuyết lịch sử. Ví như *Yên Đan tử* (tác giả vô danh), *Ngô Việt xuân thu* của Triệu Diệp, *Liệt tiên truyện* của Lưu Hướng,... Những tác phẩm này, đều có câu chuyện khá hoàn chỉnh, nhân vật và nghệ thuật miêu tả, tường thuật khá sinh động, quan trọng hơn là, các tác phẩm này không phụ thuộc sách “sử”, “tử”,..., đã hình thành hình thức độc lập, điều này có ý nghĩa quan trọng trong lịch sử phát triển tiểu thuyết. Lưu Thượng Sinh cho rằng, “Tiểu thuyết từ sự cộng sinh với “sử”, “tử” mà có được hình thức độc lập, tạo nên sức giải phóng cho sáng tác tiểu thuyết, khiến cho tiểu thuyết cổ điển tìm ra được hình thức sinh tồn khác biệt với lịch sử và nghị luận (tạp sử, tạp truyện, tạp kí) cũng như cách thức sáng tác khác biệt với lịch sử và nghị luận (ghi lại chuyện kì quái, thuật lại chuyện nhân vật, tản văn hóa truyền thuyết và văn học hóa lịch sử). Từ đó thúc đẩy tiểu thuyết cổ điển thời kì Ngụy Tấn Nam Bắc triều lần đầu tiên phát triển mạnh” [Lưu Thượng Sinh, 1993, tr. 34 - 35]. Ở đây nói “phát triển” chủ yếu là chỉ sự hưng thịnh của tiểu thuyết chí nhân chí quái. Gọi là tiểu thuyết chí quái, tức là tiểu thuyết truyền kì sự việc “kinh hãi quỷ thần, tán dương thần bí”, tiểu thuyết chí nhân, tức là tiểu thuyết ghi lại “chuyện nhân gian”, còn gọi là tiểu thuyết dật sự [Lỗ Tấn, 1998, tr. 24, tr. 27]. Tuy nhiên, nói một cách nghiêm khắc, tiểu thuyết chí nhân chí quái vẫn rất khó để gọi là tiểu thuyết hoàn chỉnh. Điều chủ yếu là ở chỗ thiếu tinh thần hư cấu. Thời kì Ngụy Tấn Nam Bắc triều chủ trương thực lục, phản đối hư cấu. Mặc dù trong tiểu thuyết chí quái có không ít chuyện thần kì quái đản, nhưng thành thật mà nói như Lỗ Tấn: “Bây giờ âm dương dù trăm mối, mà người quỷ vẫn là có thực, cũng kể chuyện kì lạ, so với chuyện nhân gian đời thường tự thấy không khác biệt giữa chân thật với xằng bậy” [Lỗ Tấn, 1998, tr. 24]. Trên thực tế, cho dù câu chuyện hoang đường như thế nào, chỉ cần nó tồn tại thực sự trong xã hội hoặc truyền thuyết, thì tác giả có thể ghi lại, nếu như không thực sự tồn tại mà là tác giả hư cấu, cho dù hợp tình hợp lí, thì tác

phẩm cũng phải chịu sự phê bình hoặc phủ định. *Ngữ lâm* của Bùi Khải biên tập lời nói của danh nhân lưu hành một thời từ Hán đến Ngụy, nhưng do Tạ An biểu thị sự phủ định hai câu của ông được ghi lại trong đó, cho rằng đó là do Bùi Khải hư cấu, từ đó *Ngữ lâm* không được ai quan tâm. Thiếu ý thức hư cấu, ảnh hưởng đến sự trưởng thành của tiểu thuyết chí nhân chí quái. Mặt khác, tiểu thuyết chí nhân chí quái thiên về ghi lại chuyện kì lạ, tình tiết phức tạp hoặc vụn vặt cụ thể, tính cách nhân vật chưa hoàn chỉnh. Điều này khiến cho nó có khoảng cách với sự hoàn thiện của tiểu thuyết.

Tiểu thuyết văn ngôn thật sự hoàn thiện là bắt đầu từ truyền kì đời Đường. Lỗ Tấn chỉ ra: “Tiểu thuyết cũng như thơ, đến đời Đường có thay đổi, mặc dù cũng không ngoài tìm cái kì ghi cái lạ, nhưng nghệ thuật thuật chuyện đã uyển chuyển, văn từ hoa mỹ đẹp đẽ hơn, so với Lục triều miêu tả mang tính đại khái giản đơn, dấu vết diễn tiến khá rõ, đặc biệt nó hiện rõ ngay từ đầu những đặc điểm của tiểu thuyết” [Lỗ Tấn, 1998, tr. 44]. Tiểu thuyết văn ngôn đời Đường có hai loại hình, một loại là tiểu thuyết thể tạp kí ghi lại những việc tai nghe mắt thấy, là sự kế thừa tiểu thuyết chí nhân chí quái Lục triều; một loại là tiểu thuyết thể tạp truyện có tính chất của một thể loại văn học, tức truyền kì Đường. Một mặt truyền kì đời Đường vốn có đặc trưng một thể loại văn học rõ nét (nghệ thuật miêu tả uyển chuyển, văn từ hoa mỹ đẹp đẽ), mặt khác nó có ý thức hư cấu rõ ràng (đặc điểm của tiểu thuyết). Hình thức hư cấu này khác với *Đào hoa nguyên kí* của Đào Uyên Minh, *Đại nhân tiên sinh truyện* của Nguyễn Tịch thời kì Lục triều. Các tác phẩm này mặc dù có tính hư cấu, nhưng trên thực tế là loại tác phẩm ngụ ngôn, mục đích của tác giả là thông qua câu chuyện hư cấu để thể hiện lí tưởng của mình, không khác biệt mấy về bản chất so với Tiên Tần chur tử thông qua câu chuyện nói lên một đạo lí. Mà hư cấu truyền kì đời Đường chính là sáng tạo mang tính hình tượng của cuộc sống, sáng tạo chú trọng ở bản thân cuộc sống, mà không phải là biểu đạt lí tưởng. Nguyên nhân sản sinh truyền kì đời Đường thể hiện ở nhiều phương diện, nó liên quan mật thiết với tư tưởng cởi mở, chính trị yên ổn, kinh tế phồn thịnh của đời Đường, đó là kết quả của ý thức tự giác về chức năng và tính chất tiểu thuyết của các tác gia đời Đường, cũng là xu thế tự nhiên của quá trình phát triển nghệ thuật tiểu thuyết. Khoa cử đời Đường để lại ấn tượng rất quan trọng với nhân sĩ. Truyền kì lấy tự thuật là chính, bao gồm thơ ca từ phú và nghị luận, liên quan đến lịch sử và hiện thực, văn thể có đủ tinh khéo, thuận tiện cho văn nhân thể hiện tài hoa của mình ở nhiều phương diện. Do đó, có không ít sĩ tử mượn tiểu thuyết truyền kì thể hiện ngòi bút tài hoa của mình, những mong được sĩ nhân lớp trên tán thưởng, được đề bạt trong khoa cử. Trên một mức độ nhất định điều này cũng góp phần thúc đẩy sự phát triển của truyền kì. Đường truyền kì thuộc vào phạm vi văn học tao nhã, lưu hành trong đời sống văn hóa của tầng lớp trên trong xã hội đời Đường. Rất nhiều văn nhân có ảnh hưởng đều sáng tác truyền kì, như Nguyên Chấn, Bạch Hành Giản, ... Tác phẩm quan trọng cũng rất nhiều, ví như *Châm trung kí* của Thẩm Kí Tế, *Lí Oa truyện* của Bạch Hành Giản, *Oanh Oanh truyện* của Nguyên Chấn, *Trường hận ca truyện* của Trần Hồng, *Nam Kha thái thú truyện* của Lí Công Tả, *Liễu Nghị truyện* của Lí Triều Uy, ... Sau văn Đường, Đường truyền kì chịu ảnh hưởng của tư trào “Văn dĩ

tải đạo”, ngụ ý nhiều khuyến cáo, dung lượng dần ngắn gọn, nội dung hướng tới ghi lại chuyện tai nghe mắt thấy, trình độ đội ngũ tác giả cũng dần dần hạ thấp, và quan trọng là tác phẩm không nhiều. Thoại bản đời Tống nổi lên, truyền kì mất đi vị trí chủ đạo trong văn học tự sự đương thời.

Tiểu thuyết văn ngôn đời Minh không gặt hái được những thành tựu như tiểu thuyết bạch thoại. Truyền kì đời Đường chịu ảnh hưởng của phong trào cổ văn và nghệ thuật thuyết thoại, dần đi theo hướng thông tục hóa. Nhưng đến đầu đời Minh, loại thông tục hóa xuất hiện tạm thời đó ngừng lại, tiểu thuyết truyền kì xuất hiện hiện tượng trở về với hướng tao nhã. Tiêu biểu của hiện tượng này là tác phẩm văn học viết năm Hồng Vũ thứ 11, *Tiền đăng tân thoại* của Cù Hựu. Tiểu thuyết truyền kì tái nhũ hóa, cho thấy trong tình thế tiểu thuyết bạch thoại phát triển mạnh mẽ, tiểu thuyết văn ngôn tìm kiếm vị trí của bản thân và nỗ lực tìm đường ra. Nhưng việc tái nhũ hóa của tiểu thuyết truyền kì chỉ là hiện tượng phù dung sớm nở tối tàn, không lâu sau lại trở về với thông tục, cho thấy trong cuộc cạnh tranh với tiểu thuyết bạch thoại, tiểu thuyết văn ngôn không tránh được hoàn cảnh bất lợi. Tiểu thuyết *Tiền đăng tân thoại* bao gồm 21 thiên truyện. Tác giả Cù Hựu sinh vào thời loạn lạc những năm cuối Nguyên đầu Minh. Do là trí thức Nguyên theo Minh, vì xuất thân và con đường sự nghiệp của Chu Nguyên Học, cộng với tính tình nghị ky, ông không có cảm tình và không muốn phục vụ Chu Nguyên Học. Mà Chu Nguyên Học đối với những văn nhân không được ông tin dùng thì thường trấn áp tàn bạo, mặc dù bất mãn nhưng văn nhân không thể phản kháng, trong lòng không tránh khỏi buồn giận. Trong tiểu thuyết của Cù Hựu phản ánh những buồn giận ấy, kín đáo châm biếm hiện thực. Trong tác phẩm của ông cũng miêu tả không ít hình tượng văn nhân. Thiên *Thủy cung khánh hội lục* kể chuyện Dư Thiện Văn nhà nho Triều Châu, do ở tân điện Nam Hải long cung biên soạn Thương lương văn mà được Long vương trọng dụng, người hầu Đông Hải long vương lại coi thường Dư Thiện Văn, muốn xua đuổi ông khỏi cuộc hội, bị Long vương quở mắng. Thiên *Tu văn xá nhân truyện* kể chuyện Hạ Nhan bác học đa tài, tính tình hào phóng khoáng đạt, tuy nhiên do cảnh nhà nghèo túng chết nơi đất khách quê người, sau khi đến dương gian lại được trọng dụng, phát huy tài năng. Những truyện này đều phản ánh hoàn cảnh chân thực của văn nhân cuối Nguyên đầu Minh và mong ước của họ. Trên phương diện chủ đề, truyền kì thời Tống Nguyên dần hướng về cuộc sống thế tục, thường viết về những mối tình duyên nơi cung đình vua chúa và tình yêu tự do nam nữ. *Tiền đăng tân thoại* cũng kể những chuyện thần quái như Đường truyền kì nhưng xu hướng lại có điểm khác. Đường truyền kì thiên về kể chuyện tình cảm đầy hứng thú, say mê, *Tiền đăng tân thoại* thiên về kể chuyện chí, thiên về lí tính, kí thác chuyện đời sống qua thần quái. Về ngôn ngữ, *Tiền đăng tân thoại* lấy văn ngôn thể tản văn làm chính, xen vào một lượng lớn thơ ca. Thể loại này đã có từ đời Đường, đến *Tiền đăng tân thoại* được xác lập. Sau khi *Tiền đăng tân thoại* ấn hành đã gây ảnh hưởng rất lớn, nhiều tác phẩm mô phỏng, trong đó quan trọng nhất là tác phẩm *Tiền đăng dư thoại* của Lí Trinh ấn hành những năm Vĩnh Lạc, và *Mịch đăng nhân thoại* của Thiệu Cảnh Chiêm ấn hành những năm Vạn Lịch. Người đời sau đem ba loại tác phẩm này hợp lại xuất bản,



thường gọi là *Tam đẳng tùng thoại*. Nhưng hai tác phẩm sau, cho dù trên phương diện tư tưởng hay nghệ thuật đều không thể bằng *Tiền đẳng tân thoại*. Tác giả *Tiền đẳng dư thoại*, Lí Trinh xuất thân tiến sĩ, làm quan đến chức Tá Bộ Chính sử, tham gia biên soạn *Vĩnh Lạc đại điển*. Sau khi xuất bản *Tiền đẳng dư thoại*, Lí Trinh cũng chịu sự công kích của xã hội thượng lưu, do đó tiểu thuyết truyền kì đời Minh vắng bóng năm sáu mươi năm, cho đến những năm Hoàng Trị (1488 - 1506) mới chấn hưng trở lại, với nhiều tác phẩm ra đời, nhưng tác giả chủ yếu là trí thức lớp dưới, văn nhân lớp trên rất ít sáng tác thể loại này. Thời kì Gia Tĩnh, Vạn Lịch, chính trị nhà Minh ngày càng thối nát, sự khủng khiếp của triều Minh, thế sự khó lường, cuộc sống họ trượt vào con đường phóng túng và chán chường, lấy đó xoa dịu nỗi phiền muộn và trống rỗng. Tiểu thuyết truyền kì chịu ảnh hưởng đó, đi theo hướng diễm tình thậm chí dục tình tiêu thuyết. Ví dụ tác phẩm *Vô duyên kì ngộ*, nhân vật Kì Vũ Địch trước sau có quan hệ tình cảm nam nữ với mười mấy cô gái, sau đó lấy các cô này người làm vợ, người làm thiếp, hầu gái. Hay truyện *Sĩ bà tử truyện* (Người đàn bà đa tình), nhân vật nữ chính thượng quan A Na lấy thân phận làm người phụ nữ cho người qua lại của bản thân mình để dạy người đời, đem những chuyện tình ái đã qua kể lại một cách không dấu giếm. Tiểu thuyết sử dụng lối trần thuật đảo ngược và ngôi thứ nhất, kể chuyện một cách trung thực, thô sơ, về mặt nghệ thuật cũng có điểm khả thủ nhất định.

Ngoài truyền kì, tiểu thuyết văn ngôn đời Minh còn có tiểu thuyết bút kí và sách tra cứu thông tục. Sách tra cứu thông tục để thỏa mãn nhu cầu tiêu khiển khi rảnh rỗi của nhân dân mà ẩn hành loại sách báo dựa theo đặc tính tri thức và hấp dẫn mà phân thể loại. Điểm giống nhau của các loại sách báo thông tục này là tính dung hợp một số vấn đề, nội dung bao gồm tiểu thuyết, thư tín, thi thoại, ghi lại chuyện vặt vãnh, chuyện cười,... không hoàn toàn là tác phẩm văn ngôn, cũng không nhất định là tác phẩm bạch thoại. Tiểu thuyết bút kí là sự phát triển của tiểu thuyết chí nhân chí quái Lục triều. Nhưng đến đời Đường, cùng với sự nâng cao tri thức của nhân dân và phát triển của xã hội, tác phẩm chí nhân đã không có tác dụng làm gương, soi xét nhân luân của tiểu thuyết chí nhân Lục triều, tiểu thuyết chí quái cũng rời bỏ mục đích nói chuyện thần linh không làm ma thuật, do đó loại tác phẩm này đời Đường không gọi là chí nhân chí quái, mà thống nhất gọi là tiểu thuyết bút kí, ghi lại câu chuyện gọi là tiểu thuyết bút kí, ghi lại lời nói hoặc khảo cứu, phân tích và dẫn chứng gọi là bút kí dã sử. Tác phẩm quan trọng có *Tình sử* do Chiêm Chiêm ngoại sử cuối đời Minh biên soạn. *Tình sử* lựa chọn ghi lại các câu chuyện liên quan tình ái trong tiểu thuyết bút kí nội trong thời Minh, ảnh hưởng rất lớn đến tiểu thuyết nghĩ thoại bản cuối Minh đầu Thanh. Sự khác biệt chủ yếu giữa tiểu thuyết bút kí và truyền kì là ở chỗ truyền kì yêu cầu hư cấu, còn tiểu thuyết bút kí nhấn mạnh thực lục; dung lượng tiểu thuyết truyền kì khá dài, tiểu thuyết bút kí khá ngắn; tiểu thuyết truyền kì coi trọng ngôn ngữ diễn đạt, coi trọng ý thức cá nhân trong biểu đạt tình cảm, tiểu thuyết bút kí nhấn mạnh ngắn gọn súc tích, nghiêng về thuật lại khách quan. Do đó, tóm lại, trên phương diện văn học tiểu thuyết bút kí không thể sánh với tiểu thuyết truyền kì.

Giữa hai thể loại này bù trừ cho nhau, là bước chuẩn bị cho sự ra đời của *Liêu trai chí dị* của Bồ Tùng Linh đời Thanh.

### 2.3. *Hí khúc thời Minh*

Vương Quốc Duy cho rằng: “Tác giả hí khúc, gọi là lấy ca vũ diễn câu chuyện. Trong cổ nhạc phủ như *Tiêu Trong Liêu thế*,..., dù vịnh cổ sự, mà không phải ca vũ, không phải là hí khúc. Đội Chá Chi (Bồ Tát Man), dù là ca vũ, mà không diễn cổ sự, cũng không phải là hí khúc. Riêng Giác đế, Ngự long bách hí cũng phỏng diễn nhân vật xưa... Người diễn chuyện thực tiên quái, không gọi là cổ sự. Người diễn cổ sự, bắt đầu từ đời Đường, như hí khúc *Đạp Dao nương*,...” [Vương Quốc Duy, 1984, tr. 163]. Hiện nay thông thường cho rằng, nguồn gốc hí khúc Trung Quốc chủ yếu có yếu tố: Một là lấy ca vũ Tiên Tần, bách hí Lương Hán, ca vũ Lục Triều, đại khúc Đường Tống là đại diện ca vũ kịch; hai là lấy trò hề Tiên Tần, quân kịch Đường,... là đại diện kịch hài; ba là lấy tục giảng Lục triều, biến văn Đường, Tống chur cung điệu là đại diện văn học hát nói. Sự hình thành và phát triển của tiểu thuyết có tính tự sự cũng ảnh hưởng rất lớn đến sự ra đời, hình thành của hí khúc [Mã Tích Cao, 1992]. Hí khúc Trung Quốc chính thức hình thành ở đời Tống. Chia ra thành hai nhánh Nam Bắc. Nhánh phía Nam là giao giữa Nam Bắc Tống là các tiểu khúc phường hát thôn dân gian phương Nam và tạp kịch Nam trên cơ bản tạp kịch Ôn châu hình thành. Nhánh phía Bắc là trên cơ sở bản Kim Viên, tổng hợp văn học hát xướng đương thời đặc biệt một số yếu tố của chur cung điệu mà hình thành tạp kịch Bắc. Tạp kịch Bắc vào thời Nguyên hình thành thể chế nghiêm ngặt. Sau khi triều Nguyên thống nhất Trung Quốc, tạp kịch Nguyên lấy ưu thế nghệ thuật của bản thân nó với sự hỗ trợ của thống trị nhà Nguyên, rất nhanh lan ra toàn Trung Quốc, xuất hiện không ít danh gia trác tác. Ví như *Đậu Nga oan*, *Cứu Phong Trần* của Quan Hán Khanh, *Tây Sương kí* của Vương Thực Phủ, *Hán cung thu* của Mã Chí Viễn, *Ngô đồng vũ* của Bạch Phác, *Triệu thị cô nhi* của Kì Quân Tường,... Tạp kịch Ôn châu ra đời vào cuối đời Bắc Tống, sang Nam Tống tiếp tục phát triển, đến nửa cuối đời Nam Tống trở thành một hình thức hí khúc mới đi vào đô thành Lâm An, đồng thời dần lấy danh kịch Nam để lưu hành. Sau khi nhà Tống diệt vong, kịch Nam không còn đối kháng với nội dung và nghệ thuật của tạp kịch Nguyên, lui khỏi sân khấu thành thị, nhưng vẫn lưu hành rộng rãi trong các làng quê phương Nam, trong quá trình lưu hành, hấp thu những ưu điểm của tạp kịch Nguyên, soi rọi những thể chế của tạp kịch Nguyên, dần phát triển hoàn chỉnh. Cuối đời Nguyên, tạp kịch suy yếu, kịch Nam phát triển trở lại, đồng thời dần bước tới giai đoạn quá độ văn kịch sang truyền kì, xuất hiện tứ đại truyền kì “Kinh, Lư, Bái, Sát”, tức là *Kinh thoa kí*, *Lư Tri Viễn bạch thố kí*, *Bái nguyệt kí*, *Sát cầu kí*. Đặc biệt là *Tỳ bà kí* của Cao Minh, lấy đề tài từ câu chuyện phu thê của Sái Ung và Triệu Ngũ Nương cuối thời Đông Hán lưu truyền trong dân gian, đồng thời thay đổi, lấy tuyên truyền nguyên tắc luân lí “tử hiếu cùng thê hiền”, không chỉ trên phương diện tư tưởng, trên phương diện nghệ thuật cũng gặt hái thành công lớn, hơn nữa mặt thể loại và nghệ thuật sáng tác cũng góp phần định hình và hoàn thiện kịch Nam, trở thành tác phẩm tiêu biểu của Nam kịch trung hưng. Kịch Nam sau khi định hình, hình thức hí khúc của nó so với tạp kịch Bắc thể hiện

bước cải tiến rõ rệt, vận dụng thủ pháp hí khúc phản ánh cuộc sống, khả năng xây dựng hình tượng nhân vật tăng lên nhiều. Do vậy mà thời kì Minh Thanh, kịch Nam áp đảo tạp kịch, lấy hình thức của truyền kì đóng vị trí chủ đạo trên sân khấu.

Thời kì nửa đầu đời Minh, giai cấp thống trị không chế văn hóa tư tưởng nghiêm ngặt, hí khúc có sự kết hợp chặt chẽ với dân gian khó phát triển, sân khấu hí khúc không còn phồn thịnh. Từ nửa sau đời Minh, chính trị Minh triều suy bại, năng lực không chế văn hóa, tư tưởng, chính trị của triều đình yếu ớt hẳn, thêm vào đó là thành trị ngày càng phồn vinh, thị dân và nông dân có nhu cầu đời sống giải trí tinh thần, hí khúc có hướng phát triển.

Hí khúc đời Minh phong phú, chủ yếu chia thành hai hệ thống lớn, tức từ sự phát triển tạp kịch Nguyên đến tạp kịch Minh và từ sự phát triển kịch Nam Tống Nguyên đến truyền kì Minh. Truyền kì Minh theo làn điệu mà phát triển, lại hình thành dòng kịch Côn Sơn và dòng điệu hát Dục Dương. Hai hệ thống lớn và các chi phái nội bộ vừa sống đôi, cạnh tranh nhau, vừa ảnh hưởng, hấp thu nhau. Nửa đầu đời Minh, hệ thống Nam Bắc lấy cạnh tranh và song hành làm chủ. Từ sau đời Gia Tĩnh, hướng đến dung hợp nhiều hơn. Nửa sau đời Minh, Côn khúc thịnh hành toàn quốc, tạp kịch đi tới bước tàn lụi, Nam Bắc lưỡng kịch tiến tới bước dung hòa, sự khác biệt của hai loại hình kịch này không còn hiện hữu nhiều, khác biệt chỉ còn là dung lượng dài ngắn khác nhau. Thông thường tạp kịch chỉ khoảng mười hai màn trở lại, mà truyền kì phần lớn hai mươi màn trở lên. Không ít kịch tác gia kiêm viết tạp kịch và truyền kì.

Tạp kịch Minh đầu đời Minh (Hồng Vũ đến Thành Hóa, 1368 - 1487) tiếp nối dư âm ảnh hưởng của tạp kịch Nguyên và sự ưa chuộng của tầng lớp sĩ nhân trong xã hội thượng lưu, xuất hiện sự phát triển phồn vinh tạm thời, sau đó dần đi xuống. Giữa đời Minh (Hoàng Trị đến Long Khánh, 1487 - 1572) tác gia tác phẩm không nhiều, nhưng xuất hiện những bước đổi mới và sáng tạo. Trong đó đáng chú ý là Từ Vị. Tác phẩm quan trọng của Từ Vị là bộ tạp kịch *Tứ thanh viên* bao gồm bốn vở kịch độc lập: *Cuồng cổ sử Ngưu Dương tam lộng* gọi tắt là *Cuồng cổ sử*, *Ngọc thiện sư thúy hương nhất mộng* gọi tắt là *Thúy hương mộng*, *Thư Mộc Lan thế phụ tòng quân* gọi tắt là *Thư Mộc Lan*, *Nữ trạng nguyên từ hoàng đế đặc phượng* gọi tắt là *Nữ trạng nguyên*. Trong đó *Thư Mộc Lan* và *Nữ trạng nguyên* ca ngợi tài ba của người phụ nữ, có tư tưởng bênh vực phụ nữ. *Cuồng cổ sử* (viên sử đánh trống điên rồ) miêu tả hồn Nễ Hành dưới âm ty đối chất với hồn Tào Tháo, tinh tế sâu sắc, khí phách rạng ngời, thực tế ngụ ý sự bất mãn với hiện thực đương thời của Từ Vị. *Tứ thanh viên* có sáng tạo không nhỏ trên phương diện thể loại. Từ Vị phá vỡ giới hạn của kịch Nam Bắc, đem yếu tố thể loại truyền kì dùng cho tạp kịch, khơi dòng sáng tác Nam khúc tạp kịch, thúc đẩy cách tân tạp kịch, có ảnh hưởng rất lớn lúc bấy giờ. Cuối đời Minh (Vạn Lịch đến Sùng Trinh, 1572 - 1644), tạp kịch một lần nữa phát triển, tác giả tác phẩm khá nhiều. Tác gia lớn có Thẩm Cảnh, Mạnh Xung Thuần, Lã Thiên Thành, Vương Kí Đức, ... Thời kì này, tạp kịch Minh hình thành hình thức và phong cách của mình, đồng thời hình thành hai loại hình không giống nhau tạp kịch Nam

và tạp kịch Bắc. Tạp kịch Bắc khá truyền thống, tạp kịch Nam thu nhận một số nhân tố của Nam khúc và truyền kì, là một loại hình tạp kịch mới. Nhưng do thời đại và một số vấn đề tồn tại của bản thân tạp kịch, cuộc cạnh tranh giữa tạp kịch Minh với Nam hí cuối cùng không đưa đến thắng lợi, Nam hí dần dần thay thế tạp kịch trở thành loại kịch chủ yếu trên sân khấu cuối Minh.

Truyền kì đời Minh phát triển trên cơ sở Nam hí, trên nghĩa rộng cũng có thể gọi là Nam hí. Do những đổi thay to lớn của xã hội đầu đời Minh và triều đình có những không chế nghiêm ngặt về văn hóa tư tưởng, lại không có ai hỗ trợ đặc lực, cho dù sau tứ đại truyền kì và *Tỳ bà kí* nam hí có được sự phục hưng, nhưng sáng tác truyền kì đầu đời Minh hết sức đìu hiu, chỉ có hai bộ tuyên truyền trung hiếu đáng chú ý, trong đó một bộ là *Ngũ luân toàn bị trung hiếu kí* của Khâu Tuấn, một bộ là *Ngũ luân hương nang kí* của Thiệu Xán. Hai tác phẩm này hòa theo nhu cầu của vương triều Chu Minh. Trên sân khấu đầu đời Minh dấy lên không khí phổ biến “hí tải đạo”, tuyên truyền đạo đức phong kiến. Khâu Tuấn là đại thần có nếp sống thanh liêm, từng giữ các chức Lễ bộ Thượng thư, Thái tử Thái bảo, Vũ Anh điện đại học sỹ, ông coi trọng truyền kì đồng thời bản thân tự sáng tác truyền kì, khiến cho truyền kì có được sự hỗ trợ và coi trọng của tầng lớp sĩ đại phu, từ đó có bước phát triển. Trên thực tế, Khâu Tuấn cũng là một đầu mối số một đầu đời Minh đón nhận truyền kì sau khi Nguyên diệt vong, nhận được người cao minh lấy “quan phong hóa” cải tạo hí khúc. Thời kì Gia Tĩnh, truyền kì Minh có bước thay đổi, cột mốc đầu tiên là *Bảo kiếm kí* của Lí Khai Tiên, *Minh phụng kí* (chưa rõ tên tác giả), *Cán sa kí* của Lương Chấn Ngự. *Bảo kiếm kí* lấy đề tài *Thủy hử* với nhân vật trung tâm là nông dân khởi nghĩa, xây dựng nhân vật Lâm Xung lãnh đạo nghĩa quân bao vây kinh thành, lấy hành vi quét sạch bọn gian thần để khẳng định chữ Trung, trên thực tế là sự phá bỏ đạo đức phong kiến. *Minh phụng kí* viết về cuộc đấu đá lẫn nhau giữa các đại thần triều Minh với cha con gian thần Nghiêm Tung, đề cập đến chính trị hiện thời. *Cán sa kí* viết về câu chuyện quân thần Việt vương Câu Tiễn vượt qua gian khổ, kiên trì trả thù phục quốc, xây dựng hình tượng Tây Thi khá thành công. Một mặt, tác giả thể hiện vẻ đẹp tươi trẻ đa tình, lí tưởng và phẩm hạnh của Tây Thi, một mặt lại cho nàng nhiệm vụ quan trọng mê hoặc Ngô vương Phù Sai giúp Việt Vương Câu Tiễn phục quốc, khiến nước Ngô hùng mạnh bị diệt vong, hai mặt này hình thành đối lập lại nảy sinh căng thẳng, từ đó khiến hình tượng Tây Thi hiện lên với sắc thái phức tạp. Sự ra đời của ba tác phẩm truyền kì này cho thấy lúc bấy giờ một số kịch tác gia đã bắt đầu ý thức vận dụng hí khúc tìm hiểu, khám phá cuộc sống và xã hội, khiến cho kịch Nam đạt đến độ sâu sắc về tư tưởng. Một cột mốc khác của quá trình biến đổi này là sự ra đời và phát triển của Côn khúc. Điệu Côn vốn lưu hành cuối Nguyên đầu Minh, là làn điệu ở vùng Côn Sơn. Những năm Gia Tĩnh, âm nhạc gia Ngụy Lương Phụ tiến hành cải tiến, chỉnh lí và nâng cao làn điệu âm nhạc Côn, khiến nó trở thành một làn điệu mới tinh tế, uyển chuyển hơn, thêm vào đó là sự hoàn mỹ về nghệ thuật biểu diễn, Côn khúc dần nâng lên thành một loại kịch chủ đạo. Từ những năm Gia Tĩnh triều Minh đến Càn Long triều Thanh, hầu hết các kịch tác gia viết truyền kì đều dùng điệu Côn.

Những diễn biến được nói ở trên khiến kịch Nam chiếm một vị trí chủ đạo trên sân khấu thời Minh, nửa sau đời Minh sáng tác truyền kì xuất hiện nhiều, một lượng lớn tác gia tác phẩm đột nhiên xuất hiện, hình thành các trường phái khác nhau đồng thời cạnh tranh lẫn nhau. Đây là thời kì trường phái chủ yếu của sáng tác truyền kì có phái Ngô Giang nhấn mạnh quy tắc niêm luật, phái Lâm Xuyên coi trọng nội dung và phái biên ngẫu coi trọng văn phong hoa mỹ, dùng điển. Tác gia tiêu biểu của phái Ngô Giang là Thẩm Cảnh, hạt nhân lí luận của phái là coi trọng diễn xuất trên sân khấu, yêu cầu văn từ tuân thủ nghiêm ngặt niêm luật, hướng tới phục vụ khán giả. Tác gia tiêu biểu của phái Lâm Xuyên là Thang Hiến Tổ, ông đề cao tính văn học, yêu cầu niêm luật chặt chẽ, hướng đến chú ý nội dung câu chuyện. Từ góc độ văn học tự sự, kịch bản của phái Lâm Xuyên xuất sắc hơn, đặc biệt là sáng tác của Thang Hiến Tổ. Tác phẩm chủ yếu của Thang Hiến Tổ là *Tử Thoa kí* (1587), *Mẫu đơn đình* (1598), *Nam Kha kí* (1600) và *Hàm Đan kí* (1601), bốn bộ tác phẩm đều viết ở thời Minh Vạn Lịch. Do Thang là người Lâm Xuyên, Giang Tây, mà bốn bộ kịch bản đều có một giấc mơ làm tình tiết quan trọng, do đó bốn tác phẩm này còn được gọi chung là “Lâm Xuyên tứ mộng”. Trong đó *Tử Thoa kí* lấy đề tài tiểu thuyết *Hoắc Tiểu Ngọc truyện*, lấy mâu thuẫn giữa Lí Ích bạc tình với Hoắc Tiểu Ngọc giàu tình cảm, đổi thành sự đối lập giữa Tiểu Ngọc với Lư Thái úy, cuối cùng hai người Lí, Hoắc do có thể lực đặc biệt Hoàng Sam Khách tác thành, mới được đoàn viên. *Mẫu đơn đình* kể chuyện tình yêu giữa Đỗ Lệ Nương với thư sinh Liễu Mộng Mai. Đỗ Lệ Nương vì tình mà tương tư, vì tình mà chết, rồi vì tình mà sống lại, hai người cuối cùng thành vợ thành chồng. *Nam Kha kí* lấy đề tài ở tiểu thuyết *Nam Kha thái thú truyện*, kể chuyện Thuần Vu Phần sau giấc mộng qua một lão tăng làm phép, biết được Hòe An Quốc trong mộng vốn là một tổ kiến ở cây hòe già trong vườn, liền tình ngộ, quyết tâm từ bỏ chạy theo công danh phú quý, quy y theo Phật. *Hàm Đan kí* lấy đề tài tiểu thuyết *Châm trung kí* kể chuyện Lư Sinh đến trọ ở Hàm Đan, trong mơ thấy mình lấy vợ họ Thôi, con gái của một gia đình quyền quý, anh thi đỗ, làm đến chức Thị Lang, giành thắng lợi trong cuộc đấu đá với gian thần Vũ Văn Dung, Lư Sinh trở thành Thừa tướng, khi tỉnh lại chỉ là giấc mộng, thấy nồi kê vàng của chủ quán trọ vẫn nấu chưa xong, thế là ngộ ra nhân sinh, cùng Lã Ông vân du. Kịch bản của Thang Hiến Tổ có hạt nhân tư tưởng là một chữ “tình”, tác giả khẳng định “chân tình”, phê phán “tệ bạc”, phong cách nghệ thuật thể hiện rõ màu sắc lãng mạn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

của tác giả Triệu Viêm Thu trong sách *Tư tưởng tự sự Minh Thanh cận đại*

[1] Mã Tích Cao, Hoàng Quân chủ biên (1992), *Trung Quốc cổ đại văn học sử*, Quyển hạ, Hồ Nam Văn nghệ xuất bản xã.

[2] Hồ Sỹ Doanh (1980), *Thoại bản tiểu thuyết khái luận*, Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh.

- [3] Thạch Xương Du (1994), *Trung Quốc tiểu thuyết nguyên lưu luận*, Tam Liên thư điểm, Bắc Kinh.
- [4] Vương Quốc Duy (1984), *Hí khúc khảo nguyên, Vương Quốc Duy hí khúc luận văn tập*, Trung Quốc hí kịch xuất bản xã, Bắc Kinh.
- [5] Lăng Mông Sơ biên, Thạch Thư Nhân hiệu đính (1994), *Phách án kinh kì*, Bắc Kinh Thập nguyên Văn nghệ xuất bản xã, Bắc Kinh.
- [6] Lưu Thượng Sinh (1993), *Trung Quốc cổ đại tiểu thuyết nghệ thuật sử*, Hồ Nam Sư phạm đại học xuất bản xã, Hồ Nam.
- [7] Lỗ Tấn (1998), *Trung Quốc tiểu thuyết lược sử*, Thượng Hải cổ tịch xuất bản xã, Thượng Hải.

## THE DEVELOPMENT OF NARRATIVE LITERATURE DURING MING DYNASTY

PHAM VAN HOA

*Da Lat University*

**Abstract:** *Narrative literature of the Ming dynasty has three main parts: classical style novels, vernacular novels, and operas. Vernacular novels are mainly chapter novels, story-telling novels, and simulating story-telling novels. Opera is a performing art, but the script of a play can also be read, also a kind of narrative literature. The article talks about opera, which means talking about the opera scripts.*

**Keywords:** *Narrative literature, Ming, classical style novels, vernacular novels, opera.*

# THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG Ở THÀNH PHỐ HỘI AN, TỈNH QUẢNG NAM

Lê Thị Ngọc Lệ<sup>1</sup>, Ngô Tuấn Vinh<sup>1</sup>, Huỳnh Trọng Phát<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Trong những năm qua, các làng nghề truyền thống (LNTT) tại thành phố Hội An góp phần phát triển kinh tế, giải quyết việc làm, tăng thêm thu nhập cho người dân. Tuy nhiên, dưới góc độ quản lý, việc khai thác lợi thế của LNTT tại địa phương này còn nhiều hạn chế, bất cập. Bài viết phân tích thực trạng phát triển LNTT ở thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam thời gian qua; chỉ ra những thuận lợi, khó khăn; từ đó, đề xuất một số giải pháp góp phần phát triển LNTT của thành phố trong thời gian tới theo hướng hiệu quả và bền vững.

**Từ khóa:** Làng nghề truyền thống, thành phố Hội An, thực trạng, giải pháp.

## 1. Mở đầu

Các làng nghề tại thành phố Hội An có tiềm năng và triển vọng phát triển do thành phố có nhiều lợi thế về điều kiện tự nhiên; nhiều nghệ nhân, thợ giỏi, lao động có tay nghề cao, có kinh nghiệm và tâm huyết với nghề; đặc biệt các làng nghề có lợi thế rất lớn là gắn với phát triển du lịch. Tuy nhiên, thành phố Hội An chưa tận dụng, khai thác được hết lợi thế tương xứng. Do vậy, đánh giá thực trạng phát triển LNTT tại thành phố Hội An, từ đó, đề xuất những giải pháp góp phần phát triển LNTT của thành phố thật sự mang lại hiệu quả, góp phần hướng đến mục tiêu phát triển bền vững trong thời gian đến là vấn đề quan trọng.

## 2. Nội dung

### 2.1. Giới thiệu tổng quan các làng nghề truyền thống tại thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam

Các LNTT ở thành phố Hội An hình thành khá sớm, có vị trí quan trọng trong sản xuất, đời sống của người dân nơi đây. Qua nghiên cứu, có những làng nghề hình thành cách đây 500 năm, cùng thời với quá trình xây dựng và phát triển Hội An, như gốm Thanh Hà. Theo Báo cáo của Phòng Kinh tế Hội An, hiện nay thành phố có 4 LNTT:

*Làng mộc Kim Bồng, xã Cẩm Kim:* Làng Kim Bồng (tên cũ là Kim Bồng Châu), nơi hình thành nghề thủ công nổi tiếng mang tên nghề mộc Kim Bồng, nằm ở hữu ngạn hạ lưu sông Thu Bồn, chảy qua Hội An trước khi đổ ra biển. Từ làng nhìn qua bên kia sông là khu phố cổ Hội An. Làng được tỉnh công nhận LNTT vào năm 2005, với 27 hộ sản xuất. Năm 2021, hầu hết các cơ sở đã ngừng hoạt động chỉ còn 02 cơ sở hoạt động nhưng với sản lượng không đáng kể.

*Làng gốm Thanh Hà, phường Thanh Hà:* Làng gốm Thanh Hà trước năm 1945

---

1. Thạc sĩ, Trường Chính trị Quảng Nam

thuộc xã Thanh Hà, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Sự hình thành và phát triển của nghề gốm Thanh Hà trong thế kỉ XVI, XVII đã góp phần làm rõ thêm lịch sử hình thành làng xã và các làng nghề, ngành nghề truyền thống ở Hội An. Các sản phẩm gạch, ngói Thanh Hà đã góp phần hình thành nên kiến trúc Đô thị cổ Hội An và nhiều đô thị khác ở miền Trung. Nghề nhàn có tay nghề cao đã góp phần hình thành nên diện mạo kiến trúc một số công trình cung đình, các lăng tẩm, dinh thự của vua quan triều Nguyễn ở Huế. Với giá trị tiêu biểu, Nghề gốm Thanh Hà được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia theo Quyết định số 2965/QĐ-BVHTTDL ngày 27/8/2019. Làng được tỉnh công nhận LNTT vào năm 2014, với 32 hộ sản xuất, giải quyết việc làm cho 67 lao động.

*Làng rau Trà Quế, xã Cẩm Hà:* Làng Trà Quế là một trong những vùng đất được khai phá cách đây hơn 400 năm. Danh xưng đầu tiên của Trà Quế là Nhựt Quế, có ý rau thơm có nồng cay như cây quế. Làng được tỉnh công nhận LNTT vào năm 2016, với 202 hộ sản xuất, giải quyết việc làm cho 374 lao động, doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 là 14,4 tỉ đồng.

*Làng tre dừa nước Cẩm Thanh, xã Cẩm Thanh:* Rừng dừa nước Cẩm Thanh trước đây diện tích chừng 7 mẫu nên còn có tên gọi là rừng dừa Bảy Mẫu. Rừng dừa này là vùng đệm của Khu Dự trữ sinh quyển thế giới Cù lao Chàm - Hội An, có giá trị văn hóa, lịch sử, tài nguyên thiên nhiên đặc biệt. Những năm chiến tranh, rừng dừa nước ken dày màu xanh dọc các kênh lạch nước lợ này là căn cứ cách mạng. Từ năm 2015 đến nay, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Quảng Nam cũng đã đầu tư hàng chục tỉ đồng trồng và phục hồi rừng dừa nước Cẩm Thanh nhằm tái tạo, phục hồi, phát triển rừng dừa kết hợp đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch sinh thái cộng đồng. Làng có 35 hộ sản xuất, giải quyết việc làm cho 125 lao động [1].

Nhìn chung, các LNTT trên địa bàn thành phố Hội An chủ yếu phát triển sản phẩm phục vụ thị trường tiêu thụ tại chỗ, gắn với du lịch địa phương. Các hộ sản xuất tại làng nghề chủ yếu là người địa phương, có tay nghề cao. Trước khi xảy ra đại dịch COVID-19, các LNTT Hội An đều là những điểm du lịch hấp dẫn, thu hút khách tham quan rất lớn, mang lại nguồn thu nhập cho người dân địa phương. Điều này đã tác động, hỗ trợ và góp phần thúc đẩy phát triển làng nghề.

### ***2.2. Thực trạng phát triển làng nghề truyền thống tại thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam***

#### ***2.2.1. Tình hình sản xuất, kinh doanh***

Nhìn chung, các LNTT tại Hội An đều gắn với hoạt động du lịch. Do đó, khi tình hình dịch bệnh kéo dài đã bị tác động nặng nề, lượng khách, doanh thu giảm (như doanh thu của làng gốm Thanh Hà giảm 99.5% so với năm 2019). Nhiều hộ đã tạm dừng hoạt động; một số thợ thủ công làng nghề đã chuyển đổi sang ngành nghề khác để mưu sinh, đây là một thực trạng đáng báo động trong việc bảo tồn, duy trì nghề truyền thống của địa phương trong thời gian đến.



Bảng 1. Số hộ kinh doanh, lượng khách tham quan và doanh thu của các làng nghề giai đoạn 2018-2021 [2]

Làng nghề	Số hộ				Lượt khách (người)				Doanh thu (tỉ đồng)			
	2018	2019	2020	2021	2018	2019	2020	2021	2018	2019	2020	2021
Làng gốm Thanh Hà	36	36	27	32	612.759	707.549	87.353	4.250	5.450	3,7	2	0,102
Làng mộc Kim Bồng	29	29	36	27	41.245	15.800	12.500	100	5	5,5	3	0,5
Làng tre dừa Cẩm Thanh	35	33	33	35	625.261	897.529	165.366	200.000	10,5	12,5	12	4,5
Làng rau Trà Quế	202	202	202	202	22.081	19.130	4.543	1.050	10	12	10	14,4

### 2.2.2. Thực trạng về vùng nguyên liệu và cung ứng nguyên liệu

Thành phố Hội An vốn là đô thị du lịch, diện tích sản xuất nông nghiệp thấp, chiếm 17% tổng diện tích tự nhiên. Hầu như nguyên liệu sản xuất các ngành nghề đều nhập từ ngoài thành phố và tỉnh. Cụ thể: Có 01 làng nghề sử dụng nguyên liệu 100% tại địa phương - Làng nghề tre dừa Cẩm Thanh; Làng rau Trà Quế: 100% trong tỉnh (chủ yếu là giống, vật tư, phân bón); Làng Mộc truyền thống Kim Bồng: 100% ngoài tỉnh (gỗ); Làng Gốm Thanh Hà: 100% ngoài tỉnh (đất sét).

### 2.2.3. Thực trạng về địa điểm, mặt bằng sản xuất và kết cấu hạ tầng

- Địa điểm sản xuất: nằm trong khu dân cư.
- Mặt bằng cơ sở sản xuất làng nghề: khả năng đáp ứng 100%.
- Kết cấu hạ tầng: Giao thông: khả năng đáp ứng 100%; điện: khả năng đáp ứng 100%; cấp nước: khả năng đáp ứng 100%; công nghệ sản xuất trong làng nghề: thủ công 80%; máy móc 20%.

### 2.2.4. Thực trạng trang thiết bị, công nghệ

Ở Hội An, các làng nghề hiện nay kết hợp cả sản xuất bằng hình thức thủ công hoặc bán thủ công, một số công đoạn có sử dụng máy móc hỗ trợ. UBND tỉnh, thành phố chú trọng bố trí kinh phí từ nguồn sự nghiệp khuyến công hỗ trợ cho việc đầu tư chuyên giao máy móc thiết bị tiên tiến phục vụ cho sản xuất tại các đơn vị. Ngoài ra, chính quyền thành phố cũng chú trọng đầu tư kinh phí nâng cao khả năng tổ chức quản lý sản xuất; Nâng cao năng lực sản xuất, khả năng tiếp cận thị trường; Hỗ trợ bao bì, nhãn hiệu sản phẩm...; nhờ đó, chất lượng, kiểu dáng, chủng loại sản phẩm làng nghề của thành phố từng bước được nâng lên và được thị trường đón nhận.

### 2.2.5. Thực trạng về môi trường

Trong những năm qua, thực hiện các tiêu chí xây dựng thành phố Sinh thái - Văn hóa - Du lịch, vấn đề giảm thiểu ô nhiễm môi trường được đặc biệt quan tâm. Đối với ô

nhiễm môi trường do sản xuất các ngành nghề, năm 2017, thành phố rà soát, phân loại ngành nghề có nguy cơ gây ô nhiễm, một mặt chủ trương di dời các cơ sở có nguy cơ cao (gây ô nhiễm kép) vào cụm công nghiệp Thanh Hà (đến nay đã di dời 29 cơ sở sản xuất vào cụm công nghiệp), đồng thời tuyên truyền, vận động các cơ sở sản xuất cải tiến công nghệ, áp dụng sản xuất sạch hơn, nhằm giảm thiểu, hạn chế tình trạng ô nhiễm trong khu dân cư.

Đối với khu vực các làng nghề, có 03 làng nghề thuộc các xã nông thôn mới (NTM) là Cẩm Kim, Cẩm Hà và Cẩm Thanh nên công tác môi trường được quan tâm, chú trọng; thường xuyên tuyên truyền, kiểm tra giám sát và thẩm định nhằm đảm bảo tiêu chí về môi trường trong chương trình Mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM của thành phố. Trong đó, Làng rau Trà Quế là làng nghề nông nghiệp, được sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, rau an toàn, đồng thời phát triển gắn với du lịch, nên tránh được tình trạng lạm dụng chất hóa học, gây ô nhiễm sản phẩm và môi trường.

Với đặc thù là thành phố du lịch, dịch vụ du lịch trải nghiệm tại các LNTT đang ngày càng phát triển, yếu tố môi trường, cảnh quan được thành phố quan tâm chú trọng. Hằng năm, thành phố đều có phân bổ kinh phí sự nghiệp môi trường cho UBND các xã, phường để nâng cao chất lượng môi trường tại địa phương.

Bảng 2. Hiện trạng môi trường làng nghề Hội An năm 2021  
(Báo cáo số 28/BC-UBND ngày 25/02/2022 của UBND thành phố Hội An) [3]

TT	Làng nghề	Môi trường làng nghề (X)				Ước tính các loại chất thải					
						Chất thải rắn		Chất thải lỏng		Khí thải	
		Không ô nhiễm	Ít ô nhiễm	Ô nhiễm	Ô nhiễm nghiêm trọng	Tấn/năm	Tỷ lệ được xử lý (%)	m <sup>3</sup> /năm	Tỷ lệ được xử lý (%)	m <sup>3</sup> /năm	Tỷ lệ được xử lý (%)
1	Làng mộc Kim Bồng		x			2	90				
2	Làng gốm Thanh Hà		x			0,5	100				
3	Làng rau Trà Quế		x			0		0		0	
4	Làng tranh tre dừa nước Cẩm Thanh		x			0,3	100				

### *2.2.6. Sản lượng; Chất lượng; Thị trường tiêu thụ sản phẩm*

Các sản phẩm tại các làng nghề chủ yếu làm thủ công, sản lượng sản xuất hàng năm không lớn, nhưng cũng đáp ứng yêu cầu thị trường, nhất là trong tình.

LNTT mộc Kim Bồng có 01 sản phẩm Đĩa chùa cầu đạt sản phẩm OCOP 3 sao năm 2019. Từ năm 2020 đến nay do tình hình dịch bệnh kéo dài, chỉ còn 02 cơ sở (cơ sở mộc Phan Huỳnh Châu và cơ sở mộc Võ Đức Thi) tiếp tục duy trì sản xuất nhưng với quy mô nhỏ lẻ, các đơn hàng chủ yếu thi công một số công trình về đình, chùa và sửa chữa tàu thuyền tại các địa phương lân cận. Hiện nay, công tác đào tạo nghề gặp nhiều khó khăn do không tuyển được người lao động tham gia học nghề, làng nghề đang có nguy cơ bị mai một dần.

Sản phẩm gốm Thanh Hà chủ yếu phục vụ nhu cầu du lịch, nhu cầu trang trí tại địa phương, một số cơ sở đã phát triển một số mẫu sản phẩm kết hợp gốm truyền thống và phủ men. Do đó, sản phẩm ngày càng được cải tiến về mẫu mã và chất lượng đáp ứng nhu cầu của du khách. Năm 2020 và năm 2021, do tình hình dịch bệnh, một số cơ sở đã chủ động cải tiến mẫu mã kết hợp giữa gốm đỏ, phủ men, nâng cao giá trị sản phẩm và khai thác thị trường ngoài địa phương qua hình thức bán hàng online. Nhờ đó duy trì được hoạt động sản xuất - kinh doanh của cơ sở. Một số cơ sở khác duy trì sản xuất với các sản phẩm phục vụ dân sinh như: nôi, niêu, bưng bình...

Đối với làng rau Trà Quế, sản phẩm của làng nghề chủ yếu là các loại rau, phục vụ nhu cầu thiết yếu hằng ngày của khách hàng địa phương nên ít chịu tác động của dịch bệnh, vì vậy, thu nhập và đời sống người dân tại làng nghề ổn định. Sản phẩm rau Trà Quế đảm bảo chất lượng, tiêu thụ mạnh tại Đà Nẵng. Tuy nhiên, dịch vụ du lịch “Một ngày làm cư dân làng rau Trà Quế” và một số dịch vụ du lịch khác giảm đáng kể.

Đối với làng nghề tranh tre dừa nước Cẩm Thanh, sản phẩm chính chủ yếu là tranh tre dừa và các sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ tre. Sản phẩm tranh tre dừa nước Cẩm Thanh phục vụ các công trình dân dụng là chủ yếu. Các cơ sở tại làng nghề vẫn duy trì hoạt động sản xuất; các sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ tre đã có sự chủ động trong việc tiếp cận thị trường qua hình thức online, liên tục cải tiến mẫu mã nên vẫn duy trì sản xuất.

Về thị trường tiêu thụ sản phẩm: Trong năm 2020 và năm 2021, do tình hình dịch COVID-19 tác động rất lớn đến ngành du lịch tại thành phố Hội An nói chung và các làng nghề nói riêng nên lượng khách tham quan du lịch đến các LNTT đều giảm đáng kể so với năm 2018, 2019. Nguồn thu từ dịch vụ trải nghiệm, bán sản phẩm, các dịch vụ du lịch khác tại làng nghề bị giảm sút, thị trường tiêu thụ tại chỗ chậm, đời sống và hoạt động sản xuất kinh doanh của các hộ trong làng nghề gặp nhiều khó khăn.

### *2.2.7. Thực trạng về lao động*

Bảng 3. Số lao động của các làng nghề năm 2021 [4]

TT	Làng nghề (*)	Lao động của làng nghề (người)	Độ tuổi lao động bình quân chung tại làng nghề
1	Làng mộc Kim Bồng	58	50
2	Làng gốm Thanh Hà	67	50
3	Làng rau Trà Quế	374	45
4	Làng tre dứa nước Cẩm Thanh	125	40

Hội An là một trong những nơi có nhiều làng nghề ra đời và phát triển mạnh. Những làng nghề này đã góp phần giúp đời sống của cư dân nơi đây khởi sắc, ấm no. Vào thời kì hoàng kim của mình, các nghề thủ công tại Hội An thu hút được rất nhiều người tham gia sản xuất. Như ở làng mộc Kim Bồng, vào thời kì phát triển của mình, làng có hơn 85% dân cư trong làng làm nghề mộc. Hiện nay, tuy không còn phát triển như xưa nhưng những nghề truyền thống vẫn tạo công ăn việc làm cho nhiều người dân.

#### 2.2.8. Các hoạt động hỗ trợ của chính quyền nhằm đẩy mạnh phát triển làng nghề giai đoạn 2018 - 2021

Một là, trong những năm qua, thành phố Hội An được sự quan tâm của tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ làng nghề, đã chú trọng khôi phục và phát triển LNTT gắn với du lịch tại địa phương. Thành phố tranh thủ các nguồn vốn, lồng ghép các nguồn kinh phí khuyến công, khoa học công nghệ, OCOP... để khôi phục và phát triển các LNTT gắn với hoạt động du lịch tại địa phương. Có thể thấy, với lợi thế là thành phố du lịch, việc phục hồi và phát triển các LNTT có nhiều thuận lợi so với các địa phương khác.

Thời gian qua, thành phố Hội An đã ban hành một số dự án, phương án phát triển tại địa phương, cụ thể như sau: Đề án “Xây dựng Làng quê - Làng nghề sinh thái Cẩm Kim” giai đoạn 2017 - 2025; Phương án phát triển du lịch cộng đồng tại làng rau Trà Quế, xã Cẩm Hà được UBND thành phố ban hành năm 2019; phương án khôi phục và phát triển du lịch tại làng mộc Kim Bồng, xã Cẩm Kim được UBND thành phố ban hành năm 2019.

Hai là, hoạt động đào tạo nghề, xúc tiến thương mại, quảng bá được triển khai thực hiện hàng năm, trong đó chú trọng nâng cao nhận thức về nghề nghiệp, khả năng tổ chức quản lí sản xuất; nâng cao năng lực sản xuất, khả năng tiếp cận thị trường; hỗ trợ bao bì, nhãn hiệu sản phẩm...; nhờ đó, chất lượng, kiểu dáng, chủng loại sản phẩm làng nghề từng bước được nâng lên và bắt đầu được thị trường chấp nhận.

Ba là, một số cơ chế chính sách như chương trình khuyến công, chương trình OCOP đem lại hiệu quả to lớn, nhất là trong việc khuyến khích thúc đẩy phát triển sản

xuất tại các cơ sở công nghiệp nông thôn.

Bảng 4. Kết quả thực hiện hỗ trợ kinh phí cho các làng nghề giai đoạn 2018 - 2021 [5]

TT	Năm	<i>Trong đó:</i>			
		NSTW	NSDP (cấp tỉnh)	NSDP (cấp huyện)	Nguồn khác
1	2018	-	1.007	60	-
2	2019	-	1.203	180	-
3	2020	-	741	400	-
4	2021	-	902	-	-
<b>Tổng</b>			<b>3.853</b>	<b>640</b>	

### 2.3. Đánh giá về phát triển làng nghề truyền thống tại thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam

#### 2.3.1. Những điểm mạnh

Nhìn chung được sự hỗ trợ từ các cơ chế, chính sách, các chương trình của tỉnh và thành phố đã góp phần to lớn trong việc khuyến khích phát triển các làng nghề. Các cơ sở được hỗ trợ đều tạo ra sản phẩm chất lượng, phong phú và đa dạng hơn... góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm làng nghề, tạo động lực khuyến khích các cơ sở phát triển sản phẩm.

Từ năm 1999, sau khi Hội An được công nhận là Di sản văn hóa thế giới, du lịch phát triển mạnh mẽ và khách đến Hội An càng nhiều. Đối với khách du lịch, những sản phẩm làm bằng thủ công mang hình ảnh của địa phương được họ đặc biệt thích thú. Do đó, nghề thủ công truyền thống ở Hội An hiện nay không chỉ sản xuất phục vụ đời sống mà còn trở thành một sản phẩm du lịch thu hút khách đến tham quan, mua sắm. Việc tìm hiểu văn hóa, sinh hoạt tín ngưỡng làng nghề là điều mà nhiều khách du lịch quan tâm. Đặc biệt, trong thời gian qua, một số làng nghề do biết cách khai thác, phát huy gắn với du lịch nên từ chỗ hoạt động nhỏ lẻ hoặc đứng bên bờ vực của sự mai một đã hồi sinh như làng gốm Thanh Hà, làng Tre dừa nước Cẩm Thanh. Có thể thấy, lượng khách du lịch đến các làng nghề ở Hội An tăng qua các năm; sản phẩm làng nghề cũng trở thành kênh quảng bá hình ảnh Hội An hiệu quả đến với thế giới thông qua những món quà lưu niệm theo khách du lịch về nước.

#### 2.3.2. Những điểm yếu

- Quy mô làng nghề nhỏ, diện tích đất không lớn nên khó khăn trong quy hoạch và đầu tư cơ sở tầng. Quỹ đất tại thành phố Hội An không đáp ứng được việc phát triển vùng nguyên liệu.

- Công tác quảng bá xúc tiến thương mại làng nghề, cơ sở và nghiên cứu tiếp cận thị trường có thực hiện nhưng chưa nhiều, chưa chủ động và phổ biến, hiệu quả thấp.

- Mẫu mã, kiểu dáng sản phẩm của các làng nghề chưa thật sự đa dạng, phong phú và phù hợp với thị hiếu, do đó tiêu thụ rất khó khăn.

- Đa số các làng nghề chưa đẩy mạnh việc phát triển thương mại hóa các sản phẩm làng nghề, chưa mạnh dạn đầu tư áp dụng máy móc thiết bị, công nghệ tiên tiến, chưa có kế hoạch phát triển mở rộng thị trường ngoài địa phương, dẫn đến mẫu mã sản phẩm tại làng nghề chưa đa dạng, chất lượng sản phẩm không cao. Từ năm 2020 đến nay, do ảnh hưởng dịch COVID-19 nên các cơ sở tại làng nghề gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh, lúng túng trong việc phát triển mở rộng thị trường.

- Công tác đào tạo nghề gặp nhiều khó khăn do định mức chi cho nghề nhân trực tiếp đào tạo, học viên và các khoản khác thấp nên rất khó thu hút đầu tư và đào tạo lao động trẻ nhân cấy nghề là vấn đề nan giải.

- Chưa có chế độ đãi ngộ cho các nghệ nhân và thợ giỏi tại làng nghề.

- Chưa có cơ chế chính sách riêng cho việc bảo tồn các LNTT tại địa phương.

- Hạ tầng một số làng nghề chưa được hoàn thiện; Cơ chế hỗ trợ của Nhà nước chưa đủ mạnh để tác động thúc đẩy khôi phục các LNTT tại địa phương.

- Còn bất cập trong công tác quản lý nhà nước (QLNN) về LNTT gắn du lịch tại địa phương, đều chịu sự quản lý của 3 đơn vị (Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn; Sở Công thương; Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch); nên chuyển về 01 đơn vị quản lý.

- Trong thời gian qua, nhất là giai đoạn 2 năm 2020 và 2021, do tình hình dịch bệnh kéo dài, thành phố gặp khó khăn về nguồn vốn nên một số dự án chậm triển khai.

### 2.3.3. Cơ hội

- Do đặc thù các làng nghề tại địa phương đều gắn với hoạt động du lịch tạo nên sự phát triển của các làng nghề trong điều kiện hoạt động du lịch phát triển. Đặc biệt, Hội An là một đô thị cổ nên việc bảo tồn các LNTT càng có ý nghĩa quan trọng [6].

- Nhờ được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương, có những chính sách, chương trình hỗ trợ phù hợp đối với định hướng và phát triển các làng nghề, từ đó tạo điều kiện cho các làng nghề tiếp tục duy trì và phát triển.

- Đa phần các ngành nghề đã hình thành từ lâu, xuất phát từ tính truyền thống, người dân luôn tha thiết, gắn bó, kế tục phát triển các ngành nghề của ông cha để lại, có tinh thần phát huy các nghề truyền thống.

- Nguồn lao động địa phương tại các làng nghề còn khá dồi dào, nhất là ở các làng nghề khai thác và sử dụng lao động nhàn rỗi trong nông thôn. Đặc biệt có một số lượng lớn lao động chính tại các làng nghề có hoài bảo gắn bó lâu dài với nghề và mạnh dạn đầu tư phát triển làng nghề.

- Việc sử dụng dây chuyền thiết bị cơ giới hóa mang đến hiệu quả khá cao, góp phần tăng năng suất, chất lượng, giảm nhẹ sức lao động, giảm chi phí, tăng giá trị lợi nhuận cho sản xuất kinh doanh tại các làng nghề.

#### *2.3.4. Những thách thức*

- Một bộ phận thế hệ trẻ chưa quan tâm đầu tư tham gia vào các lớp đào tạo một cách chuyên nghiệp và tâm lý còn lo ngại về sự phát triển bền vững của nghề, nên chưa thực sự gắn bó, bỏ hết tâm huyết và công sức ra làm nghề.

- Do đặc thù ngành nghề nông thôn chịu ảnh hưởng bất lợi của yếu tố thời tiết, khí hậu.

- Các làng nghề chịu ảnh hưởng chung của nền kinh tế toàn cầu, nhất là khi hội nhập các tổ chức kinh tế thế giới.

- Quy mô vốn của các hộ, cơ sở trong các LNTT nhỏ vì thế các cơ sở, các hộ sản xuất trong các LNTT luôn trong tình trạng thiếu vốn. Cùng với đó, một nghịch lý nữa ở các LNTT ở Hội An là đằng sau sự phát triển về kinh tế, cơ sở hạ tầng, mức sống người dân... thì môi trường ngày càng xuống cấp, những nét đẹp truyền thống đang dần mất đi. Thay vào đó, văn hóa đô thị xâm nhập vào cùng với lối sống thực dụng làm cho bộ mặt các làng nghề có nhiều thay đổi theo xu hướng đáng lo ngại [7].

Có thể thấy, việc phát triển các LNTT ở thành phố Hội An bên cạnh những điểm mạnh và những cơ hội thì vẫn còn rất nhiều điểm yếu và thách thức. Một trong những vấn đề cấp thiết nhất hiện nay đó là quy mô vốn hoạt động, cùng với việc cần có những giải pháp nhằm bảo tồn và phát triển các LNTT để vừa đảm bảo giữ gìn nét đẹp môi trường, văn hóa vừa góp phần phát triển kinh tế tại một thành phố du lịch, một đô thị cổ như Hội An.

### ***2.4. Định hướng phát triển và giải pháp nâng cao hiệu quả phát triển làng nghề truyền thống tại thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam***

Trong thời gian tới, để đẩy mạnh phát triển LNTT ở thành phố Hội An, cần thực hiện đồng bộ giải pháp sau:

#### ***2.4.1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về việc bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề***

Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các tổ chức, cá nhân và xã hội về vai trò và tầm quan trọng của việc bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề trong phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc để cán bộ, đảng viên, nhân dân hiểu, tạo sự đồng thuận của toàn xã hội, thống nhất về nhận thức và hành động. Đặc biệt, tuyên truyền người thợ cố gắng gắn bó với nghề, giữ nghề truyền thống, đưa sản phẩm tham gia các cuộc thi về tay nghề, sản phẩm công nghiệp tiêu biểu, tham gia các hội chợ, triển lãm... để đảm bảo các điều kiện lập hồ sơ xét tặng công nhận các danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi. Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức, bồi dưỡng kiến thức, kinh nghiệm về phát triển du lịch gắn với NTM; tăng

cường phối hợp giữa các cấp chính quyền với các doanh nghiệp du lịch để đào tạo kỹ năng hướng dẫn du lịch cho người dân làng nghề. Đổi mới công tác truyền thông quảng bá sản phẩm du lịch LNTT gắn với xây dựng NTM trên mạng internet.

#### 2.4.2. Xây dựng, hoàn chỉnh quy hoạch, định hướng phát triển nghề, làng nghề

Thứ nhất, cần tập trung hỗ trợ phát triển các làng nghề, LNTT đang hoạt động có hiệu quả và làng nghề mới theo những nội dung như sau:

- Tập trung phát triển các làng nghề sản xuất những sản phẩm có giá trị kinh tế, hàm lượng văn hóa cao, có tiềm năng xuất khẩu lớn (chế biến nông lâm thủy sản, mây tre đan, gốm sứ, thêu dệt, chạm khắc, sơn mài, kim hoàn, sinh vật cảnh...).

- Hỗ trợ thúc đẩy du nhập, gây dựng, phát triển làng nghề mới; phổ biến, nhân rộng nghề truyền thống ra các làng nghề mới; đẩy mạnh hỗ trợ sáng tạo phát triển sản phẩm, hình thành các cơ sở sản xuất mới tại địa phương.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng, cải thiện điều kiện sản xuất và bảo vệ môi trường làng nghề: cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng, tôn tạo cảnh quan không gian làng nghề phục vụ sản xuất gắn với phát triển du lịch; xây dựng và tổ chức thực hiện phương án bảo vệ môi trường; nghiên cứu, chuyển giao quy trình công nghệ sản xuất tuần hoàn, khuyến khích, hỗ trợ các cơ sở sản xuất trong làng nghề tái sử dụng phụ phẩm nông lâm nghiệp để làm nguyên liệu sản xuất, tái sử dụng và xử lý chất thải phù hợp với điều kiện làng nghề, giảm thiểu ô nhiễm, thân thiện môi trường.

Thứ hai, khôi phục, bảo tồn các nghề truyền thống, LNTT có nguy cơ mai một, thất truyền. Cụ thể:

- Sưu tầm, tài liệu hóa, bảo tồn bí quyết, công nghệ cổ truyền tinh xảo, độc đáo, các sản phẩm được lưu truyền, các mẫu hoa văn truyền thống, các lễ hội truyền thống của làng nghề.

- Đối với những nghề, làng nghề có khó khăn: Hỗ trợ và tạo điều kiện cho các nghệ nhân, thợ có tay nghề cao và các cơ sở duy trì ổn định sản xuất các sản phẩm độc đáo phục vụ sinh hoạt, lễ hội của cộng đồng, từng bước phát triển các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Thứ ba, quy hoạch, xây dựng chuỗi liên kết giá trị làng nghề.

- Tổ chức lại sản xuất làng nghề theo hướng hình thành các chuỗi liên kết giá trị từ vùng nguyên liệu, sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm. Phát triển kinh tế tập thể, thu hút các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác tham gia chuỗi giá trị để cung cấp các dịch vụ cho các cơ sở sản xuất, đáp ứng yêu cầu truy xuất nguồn gốc, quản lý chất lượng hiệu quả, nâng cao giá trị sản phẩm.

- Thiết kế, xây dựng các tuyến, điểm và tổ chức hoạt động du lịch, thăm quan, giáo dục, trải nghiệm nghề và LNTT, liên kết chặt chẽ với các chương trình du lịch nông nghiệp, nông thôn, thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm của làng nghề.



- Hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình thí điểm liên kết theo chuỗi giá trị: Mô hình bảo tồn và phát triển làng nghề tiêu biểu gắn với vùng nguyên liệu có chứng chỉ; bảo tồn và phát triển làng nghề gắn với du lịch; bảo tồn và phát triển nghề truyền thống gắn với xây dựng thương hiệu.

Thứ tư, xây dựng định hướng phát triển vùng nguyên liệu phục vụ làng nghề. Cụ thể: phát triển các vùng nguyên liệu tập trung, ổn định, trong đó ưu tiên cho các sản phẩm chủ lực (mây tre lá, gốm sứ, thêu dệt...) tại các địa phương có điều kiện phù hợp; khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, cá nhân đầu tư nhằm phát triển vùng nguyên liệu có chứng chỉ bền vững, đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế; phát triển các chợ, trung tâm đầu mối về nguyên liệu, phụ liệu nhằm kịp thời cung ứng cho các cơ sở sản xuất trong các làng nghề.

#### *2.4.3. Đẩy mạnh phát triển sản phẩm làng nghề gắn với chương trình OCOP*

Cần ưu tiên tạo điều kiện hỗ trợ tối đa cho những sản phẩm của các cơ sở ngành nghề nông thôn tại các làng nghề được tham gia Chương trình OCOP và được công nhận là sản phẩm OCOP. Sản phẩm tham gia phải tuân thủ nghiêm túc chu trình OCOP thường niên với 06 bước (tuyên truyền, hướng dẫn về OCOP; nhận đăng ký ý tưởng sản phẩm; nhận phương án, dự án sản xuất kinh doanh; triển khai phương án, dự án sản xuất kinh doanh; đánh giá, xếp hạng sản phẩm; xúc tiến thương mại), không cắt xén, đi ngược chu trình trên nhằm tạo ra sản phẩm đúng nghĩa của chương trình, đáp ứng về các tiêu chí: sản phẩm và sức mạnh cộng đồng, chất lượng sản phẩm, khả năng tiếp thị sản phẩm theo Bộ Tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm [8].

Ưu tiên tạo ra những dòng sản phẩm đặc trưng, có kiểm soát chặt chẽ quy trình sản xuất gắn với truy xuất nguồn gốc, có công bố tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, kiểm tra định kỳ các chỉ tiêu về an toàn vệ sinh thực phẩm, có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến (VietGap, hữu cơ...). Tập trung phát triển sản phẩm theo hướng liên kết chuỗi từ khâu sản xuất sơ chế biến đến tiêu thụ sản phẩm để gia tăng giá trị, phát triển sản phẩm đáp ứng tiêu chí sản phẩm mang thương hiệu OCOP.

Các cơ sở làng nghề cần quan tâm, đầu tư, xây dựng, đăng ký bảo hộ thương hiệu cho sản phẩm nhằm gia tăng giá trị sản phẩm, hạn chế rủi ro, tạo niềm tin cho người tiêu dùng, bảo vệ tài sản, uy tín của cơ sở làng nghề. Thiết kế bao bì, nhãn mác sản phẩm đúng quy trình, có truy xuất nguồn gốc sản phẩm, đẹp, tiện dùng, theo hướng xanh, thân thiện với môi trường. Xây dựng câu chuyện sản phẩm đặc sắc mang trí tuệ, bản sắc văn hóa đặc trưng của địa phương, làng nghề. Đối với sản phẩm thủ công mỹ nghệ cần quan tâm nhiều hơn đến tính sáng tạo trong thiết kế, tạo ra sản phẩm tinh xảo.

Củng cố các tổ chức kinh tế tại làng nghề, ưu tiên hình thành các hợp tác xã, doanh nghiệp vừa và nhỏ liên kết với các nhóm, hộ gia đình, nâng cấp, tái cơ cấu tổ chức kinh tế bằng cách hoàn thiện hệ thống tổ chức sản xuất kinh doanh theo hướng có sự tham gia tích cực, lớn hơn của cộng đồng địa phương.

#### *2.4.4. Tập trung phát triển kinh tế làng nghề gắn với phát triển du lịch*

Tiếp tục đầu tư nguồn lực phát triển các làng nghề du lịch đang được quản lí, khai thác hiệu quả để thu hút khách du lịch, nhất là trong giai đoạn phục hồi do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Tăng cường phối hợp giữa các ngành, các địa phương, doanh nghiệp và cộng đồng trong phát triển du lịch gắn với làng nghề.

Xây dựng môi trường du lịch văn hóa tại các làng nghề thông qua các hoạt động như: nâng cao nhận thức và phát huy vai trò của cộng đồng dân cư tại các làng nghề trong hoạt động du lịch; Tổ chức các lớp tập huấn trang bị cho cán bộ địa phương và người dân những kiến thức, kĩ năng cơ bản trong ứng xử, giao tiếp với khách du lịch; Các tổ chức, người lao động tham gia hoạt động phục vụ phát triển du lịch tại làng nghề phải được đào tạo bài bản...; Cải tạo môi trường, cảnh quan làng nghề, đẩy mạnh thực hiện mô hình khu dân cư kiểu mẫu trong các làng nghề gắn với du lịch.

Đẩy mạnh công tác phục hồi làng nghề gắn với bảo vệ, trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa dân gian truyền thống trong khu vực làng nghề. Đẩy mạnh kết nối các công ty lữ hành đến các điểm du lịch làng nghề. Tổ chức mời các đoàn famtrip, presstrip tham quan, trải nghiệm LNTT; xây dựng bản đồ du lịch làng nghề; tăng cường quảng bá du lịch làng nghề đăng trên các trang mạng xã hội (phim 30s) [9].

#### *2.4.5. Nâng cao hiệu quả phát triển làng nghề gắn với bảo vệ môi trường*

Việc phân bố lại địa điểm sản xuất của các LNTT là rất quan trọng để giảm thiểu tác động ô nhiễm môi trường. Đối với một số làng nghề gây ô nhiễm môi trường trong một số khâu đoạn thì di dời một số khâu trong chuỗi công đoạn sản xuất gây ô nhiễm môi trường tại các làng nghề; còn với những LNTT gây ô nhiễm môi trường nặng nề thì hình thành các cụm công nghiệp làng nghề bố trí ở địa điểm tách biệt khu dân cư.

Đẩy mạnh tuyên truyền, tập huấn, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường tại các làng nghề, đảm bảo xử lí nghiêm các vi phạm của các làng nghề về môi trường nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm trong công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn. Tăng cường năng lực cho các cán bộ làm công tác quản lí môi trường làng nghề cấp cơ sở. Khuyến khích xây dựng hương ước, quy ước và thành lập tổ tự quản về bảo vệ môi trường làng nghề.

#### *2.4.6. Đào tạo nâng cao năng lực nghề nhân, thợ giỏi và nguồn nhân lực phục vụ phát triển làng nghề*

Tập trung hỗ trợ, tạo điều kiện cho các nghệ nhân, thợ giỏi tham gia các khóa đào tạo nghiệp vụ sư phạm, kĩ năng dạy học, thiết kế mẫu mã sản phẩm và xu hướng thị trường; Khuyến khích, hỗ trợ nghệ nhân, tham gia đào tạo, truyền nghề cho người lao động. Hỗ trợ đào tạo cho người lao động tại làng nghề nâng cao trình độ kĩ năng nghề, vệ sinh an toàn lao động, kiến thức công nghệ thông tin cơ bản; Hỗ trợ, đào tạo người sử dụng lao động tại làng nghề nâng cao kĩ năng quản lí, chuyển đổi số, kiến thức kinh

doanh. Hỗ trợ nghệ nhân, thợ giỏi thành lập doanh nghiệp, Hợp tác xã làng nghề. Tích cực trao đổi thông tin, gặp gỡ người lao động tại các làng nghề, nghề truyền thống để kịp thời động viên và phát hiện những tay nghề giỏi, tạo điều kiện tham gia xét tặng, công nhận các danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi hằng năm.

Tiếp tục hỗ trợ các làng nghề, nghề truyền thống tham gia các hội chợ triển lãm trong và ngoài tỉnh nhằm quảng bá sản phẩm, tìm kiếm khách hàng, giới thiệu sản phẩm trên các trang mạng thông tin điện tử của tỉnh, giao lưu, trao đổi kinh nghiệm về phát triển, đa dạng mẫu mã sản phẩm cho các nghệ nhân, thợ giỏi.

#### *2.4.7. Rà soát, hoàn chỉnh các cơ chế, chính sách hỗ trợ hoạt động bảo tồn và phát triển các làng nghề*

Rà soát cơ chế, chính sách về đất đai, thu hút đầu tư, hỗ trợ xử lý ô nhiễm môi trường, khuyến công, đào tạo nghề cho lao động nông thôn và các chính sách liên quan để sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện chính sách hỗ trợ bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề. Nghiên cứu, hoàn thiện quy định tôn vinh danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi; Chính sách hỗ trợ nghệ nhân, thợ giỏi phát triển nghề nghiệp và tham gia đào tạo, truyền nghề.

Hỗ trợ vốn vay phát triển sản xuất: cần ưu tiên hỗ trợ cho vay vốn ưu đãi từ kênh của Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã của Liên minh Hợp tác xã tỉnh Quảng Nam, Quỹ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ... Đặc biệt với chính sách vay vốn, các ngân hàng trên địa bàn đặc biệt là Ngân hàng Chính sách xã hội và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam cần phối hợp với địa phương tăng cường tuyên truyền sâu rộng đến mọi tầng lớp nhân dân về chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn của Chính phủ; chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản và thủy sản; Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM... Đẩy mạnh việc cho vay vốn theo phương thức hạn mức tín dụng quy mô nhỏ đến 300 triệu đồng đối với cá nhân và hộ gia đình, khai thác tối đa tiện ích từ sản phẩm, kết hợp mở thẻ và cho vay thấu chi, hạn chế tình trạng tín dụng đen tại nông thôn. Triển khai chính sách hỗ trợ tín dụng tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn cho các doanh nghiệp kinh doanh hàng thủ công. Tiếp tục thực hiện các chương trình hỗ trợ mua sắm máy móc thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngành nghề nông thôn; hỗ trợ thiết kế in ấn, bao bì, nhãn mác sản phẩm, tem điện tử theo quy định; hỗ trợ đăng ký bảo hộ sáng chế, đăng ký bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, đăng ký bảo hộ nhãn hiệu; hỗ trợ tham gia hội chợ; hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế của Nghệ nhân, Nghệ nhân ưu tú hoạt động trong ngành nghề, làng nghề nông thôn... theo quy định của địa phương [10].

Cùng với vốn, mặt bằng sản xuất cũng đang là một khó khăn mà các LNTT muốn mở rộng quy mô sản xuất đang gặp phải. Vì vậy, lãnh đạo chính quyền các cấp cần quan tâm đến cơ chế, chính sách thông thoáng, ưu tiên việc giao đất, kí hợp đồng cho thuê đất cho các cơ sở sản xuất trong các LNTT.

### *2.4.8. Chuyển giao khoa học công nghệ, ứng dụng công nghệ số vào sản xuất tại các làng nghề đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế*

Tăng cường nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng công nghệ và vật liệu mới vào sản xuất, ưu tiên công nghệ thân thiện với môi trường và sử dụng nguồn năng lượng tái tạo. Kết hợp công nghệ mới với công nghệ truyền thống để nâng cao hiệu quả sản xuất nhưng không ảnh hưởng đến giá trị nghệ thuật và giá trị truyền thống của sản phẩm.

Khuyến khích các tổ chức, đơn vị nghiên cứu khoa học, cá nhân tham gia các chương trình, đề tài khoa học, dự án khôi phục kỹ thuật nghề truyền thống, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ kết hợp với sử dụng kỹ thuật, công nghệ truyền thống, nghiên cứu, thử nghiệm sản phẩm mới của làng nghề.

Khuyến khích sự liên kết giữa các trường đại học, cao đẳng chuyên ngành thiết kế, các chuyên gia hoạt động trong lĩnh vực sáng tạo với các làng nghề để thiết kế, cải tiến mẫu mã sản phẩm, phát triển sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu thị trường.

Ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh, xúc tiến thương mại và phát triển du lịch làng nghề.

Hỗ trợ các cơ sở sản xuất cải thiện điều kiện sản xuất, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế đối với các sản phẩm xuất khẩu chủ lực.

Với địa phương, cần tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, hướng dẫn các làng nghề tiếp cận cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ của tỉnh (Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 12/1/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2019-2025).

### *2.4.9. Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm*

Xây dựng các điểm trưng bày, giới thiệu sản phẩm tại các chợ, cửa hàng, trung tâm thương mại, các trạm nghỉ ven quốc lộ, điểm du lịch để quảng bá, giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm.

Xúc tiến thương mại đối với các sản phẩm OCOP của các làng nghề trên nhiều hình thức, kênh tiếp thị phù hợp như kênh thương mại truyền thống hay các sàn điện tử như Postmart, Voso, Shopee... kết nối quảng bá sản phẩm tại các khu du lịch, khách sạn, nhà hàng, sân bay, các điểm, tour du lịch, sự kiện... Xây dựng địa điểm trình diễn sản phẩm, giới thiệu và bán hàng lưu niệm cho du khách, đồng thời nghiên cứu bảo tồn các di tích lịch sử của làng nghề như Đền thờ Tổ nghề, các lễ hội văn hóa truyền thống của làng, xây dựng các điểm sản xuất thử nghiệm, trải nghiệm cho du khách tham gia, xây dựng các hộ gia đình nghề nhân tiêu biểu thành các điểm đón khách du lịch, tăng cường kết nối các tour, du lịch sinh thái cộng đồng, làng nghề.

Hiện nay, tỉnh Quảng Nam đã có trang thông tin sản phẩm tỉnh Quảng Nam hoạt động tại các địa chỉ: <https://sanpham.quangnam.gov.vn>; <https://sanphamquangnam.vn>;

<https://sanphamquangnam.com.vn>; Ứng dụng Smart Quảng Nam. Đây là trang thông tin điện tử được xây dựng để người tiêu dùng thuận tiện trong công tác tìm kiếm thông tin về sản phẩm tỉnh Quảng Nam, tạo môi trường hỗ trợ, kết nối giữa người tiêu dùng và cơ sở, doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, được xem như kho lưu trữ tổng hợp sản phẩm, hàng hóa của tỉnh trên môi trường không gian mạng; sản phẩm trước khi đưa vào trang thông tin điện tử được Sở Công thương xác nhận và tổ chức kiểm tra, xử lý nếu phát hiện nội dung không chính xác, vi phạm pháp luật [11]. Các đơn vị bao gồm kể các làng nghề, hợp tác xã làng nghề có thể sử dụng trang thông tin này để quảng bá, giới thiệu sản phẩm của tỉnh đến bạn bè trong nước và quốc tế.

#### 2.4.10. Tăng cường quản lý nhà nước đối với các nghề, làng nghề

Tập trung chỉ đạo, phát huy vai trò, trách nhiệm và tăng cường sự phối hợp của các sở, ban ngành liên quan và các huyện, thị xã, thành phố để xây dựng kế hoạch hàng năm, tiến hành cụ thể hóa các kế hoạch chương trình, Đề án phát triển làng nghề, ngành nghề trên địa bàn tỉnh. Công tác củng cố, khôi phục, du nhập và phát triển nghề, làng nghề là nội dung quan trọng trong chiến lược đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng NTM của tỉnh. Tăng cường công tác QLNN đối với lĩnh vực làng nghề, ngành nghề, thực hiện tốt công tác quy hoạch, kế hoạch định hướng phát triển. Củng cố và tăng cường đội ngũ cán bộ làm công tác QLNN về ngành nghề nông thôn, khuyến nông, khuyến công trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh.

Chỉ đạo các ngành và địa phương phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức rà soát, thống kê, đánh giá, phân loại nghề, làng nghề; tổ chức các hoạt động tôn vinh các sản phẩm và các nghệ nhân, thợ giỏi tiêu biểu; tổ chức khôi phục, bảo tồn các nghề truyền thống, LNTT có nguy cơ mai một, thất truyền; phục hồi, tôn tạo các di tích, xây dựng môi trường du lịch văn hóa làng nghề...

### 3. Kết luận

Có thể thấy, phát triển LNTT có vai trò và ý nghĩa quan trọng đối với phát triển ở thành phố Hội An. Trong thời gian đến, phát triển LNTT ở Hội An đòi hỏi sự vào cuộc đồng bộ từ chính quyền các cấp, đồng thời, huy động được các ngành, đoàn thể cùng tham gia hỗ trợ người dân để LNTT thực sự phát triển tương xứng với tiềm năng, phát huy hết được nguồn tài nguyên nhưng vẫn đảm bảo phát triển theo hướng bền vững, góp phần nâng cao đời sống của người dân.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Thông tin về các làng nghề của thành phố Hội An, Nguồn: [https://quangnam.gov.vn/webcenter/portal/ubnd/pages\\_tin-tuc/chi-tiet?dDocName=PORTAL336730](https://quangnam.gov.vn/webcenter/portal/ubnd/pages_tin-tuc/chi-tiet?dDocName=PORTAL336730)
- [2], [3], [4], [5] Ủy ban nhân dân thành phố Hội An (2022), *Báo cáo số 28/BC-UBND ngày 25/2/2022 về thực trạng ngành nghề, làng nghề nông thôn giai đoạn 2018-2021 và đề xuất nhiệm vụ, giải pháp phát triển giai đoạn 2022-2025.*

- [6] Ngô Thị Hương, Phạm Thị Huỳnh Trang (2015), Thực trạng nghề và làng nghề truyền thống ở Hội An, Quảng Nam, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng*.
- [7] Vũ Tuấn Dũng, *Thách thức cho các làng nghề trong quá trình hội nhập*, <https://dangcongsan.vn/tu-tuong-van-hoa/thach-thuc-cho-cac-lang-nghe-trong-qua-trinh-hoi-nhap-151157.html>
- [8] Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của Thủ tướng chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm.
- [9] Linh Nhâm, *Hội thảo phát triển và quảng bá sản phẩm du lịch tại các làng nghề truyền thống*, <https://nbtv.vn/hoi-thao-phat-trien-va-quang-ba-san-pham-du-lich-tai-cac-lang-nghe-truyen-thong-49742.html>
- [10] TH, *Hơn 77 tỉ đồng hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2023 – 2025*, [https://quangnam.gov.vn/webcenter/portal/ubnd/pages\\_tin-tuc/chi-tiet?dDocName=PORTAL468737](https://quangnam.gov.vn/webcenter/portal/ubnd/pages_tin-tuc/chi-tiet?dDocName=PORTAL468737)
- [11] Thúy Hằng, *Giới thiệu Trang thông tin sản phẩm Quảng Nam*, [https://quangnam.gov.vn/webcenter/portal/ubnd/pages\\_tin-tuc/chi-tiet?dDocName=PORTAL336730](https://quangnam.gov.vn/webcenter/portal/ubnd/pages_tin-tuc/chi-tiet?dDocName=PORTAL336730)

**THE SITUATION AND SOLUTIONS TO DEVELOPMENT  
OF TRADITIONAL TRADE VILLAGES IN HOI AN CITY,  
QUANG NAM PROVINCE**

LE THI NGOC LE, NGO TUAN VINH, HUYNH TRONG PHAT

*Quang Nam political school*

**Abstract:** *In recent years, traditional craft villages in Hoi An city have contributed to economic development, created jobs, and increased income for people. However, from a management perspective, the exploitation of the advantages of traditional craft villages in this locality still has many limitations and inadequacies. The article analyzes the current situation of developing traditional craft villages in Hoi An city, Quang Nam province over the past time; indicates the advantages and disadvantages; from that, proposes some solutions to contribute to developing traditional craft villages of the city in the coming time towards efficiency and sustainability.*

**Keywords:** *Traditional craft villages, Hoi An city, current situation, solutions.*

# TIÊU ĐỀ PHIM HÀI TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH XÉT TRÊN BÌNH DIỆN CẤU TRÚC VÀ NGỮ NGHĨA

Ngô Thị Khai Nguyễn<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Một trong những “món ăn tinh thần” được nhiều khán giả ưa chuộng là phim hài. Phim hài luôn có một vị trí nhất định trong lòng người yêu môn nghệ thuật thứ bảy này. Có thể nói rằng để tạo ra một sản phẩm phim ảnh thành công thì tên phim chính là điểm thu hút đầu tiên và tạo ấn tượng cho người xem. Vì vậy, cho đến nay, tên phim hay tiêu đề phim vẫn là một đề tài hấp dẫn để các nhà nghiên cứu khai thác ở nhiều khía cạnh khác nhau. Bài nghiên cứu này tập trung so sánh và phân tích 100 tiêu đề phim hài tiếng Việt và 100 tiêu đề phim hài tiếng Anh được thu thập từ internet nhằm rút ra những kết luận về sự giống nhau và khác nhau trong cách đặt tên phim hài trên bình diện cấu trúc và ngữ nghĩa trong tiếng Việt và tiếng Anh. Trên tinh thần ấy, kết quả nghiên cứu về cấu trúc và ngữ nghĩa của tiêu đề phim hài trong tiếng Việt và tiếng Anh nhằm cung cấp cho độc giả một cái nhìn sâu sắc về khía cạnh này của ngôn ngữ.

**Từ khóa:** Cách đặt tên phim, phim hài tiếng Việt và tiếng Anh, cấu trúc, ngữ nghĩa, đối chiếu.

## 1. Mở đầu

Cùng với sự phát triển của cuộc sống hiện đại, con người đang ngày càng phải đối mặt với nhiều áp lực của cuộc sống đến từ việc học tập, gia đình, bạn bè, công việc... Cũng chính vì lẽ đó mà nhu cầu giải trí của con người ngày càng cao. Đặc biệt, phim hài luôn là một trong những sự lựa chọn hàng đầu mà mọi người nghĩ đến để giải tỏa căng thẳng. Phim hài là thể loại phim nhấn mạnh vào sự hài hước, tạo ra tiếng cười cho khán giả thông qua các hành động cường điệu, sôi nổi hoặc thông qua những câu thoại, tình huống hài hước. Chủ đề khai thác của phim hài vô cùng đa dạng, có thể là về tình yêu, chuyện gia đình, những điều thường gặp hằng ngày nhưng cũng có những bộ phim hài khai thác về chủ đề chính trị hoặc xã hội. Đối với các thể loại phim hài khác nhau, ở các quốc gia khác nhau thì tiếng cười mà những bộ phim hài mang lại cũng chứa đựng các tầng lớp ý nghĩa khác nhau. Giữa phim hài và tiêu đề phim hài luôn có mối liên hệ về mặt nội dung và cốt truyện của phim. Bài viết này sẽ chỉ ra cách tiêu đề phim hài phản ánh nội dung phim hài như thế nào xét trên hai bình diện cấu trúc và ngữ nghĩa.

## Cơ sở lý luận

Sự thành công của một bộ phim có thể được xem xét trên rất nhiều phương diện khác nhau. Đó có thể là sự diễn xuất của các diễn viên, kịch bản phim, sự đầu tư về kỹ xảo... và chúng ta không thể quên nhắc đến một yếu tố quan trọng bậc nhất, đó chính là tiêu đề của bộ phim, bởi lẽ tiêu đề phim là thứ đầu tiên gây nên ấn tượng cho khán giả

---

1. Thạc sĩ, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

về một bộ phim nào đó. Khách giả sẽ dễ dàng bị thu hút bởi một bộ phim có tiêu đề hấp dẫn, lôi cuốn và họ sẽ háo hức đón xem nó. Theo Kolstrup (1996), chức năng cơ bản và quan trọng nhất của tựa đề phim chính là giúp tạo ra sự khác biệt giữa một bộ phim này với tất cả các bộ phim khác. Tựa đề phim có thể phản ánh những vấn đề quan trọng của một bộ phim như cốt truyện, chủ đề chính của phim hay các ý niệm liên quan đến bộ phim. Nó cung cấp cho người xem sự hiểu biết về bộ phim, dù là một cách trực tiếp hay gián tiếp. Hay nói một cách khác, tựa đề phim có một vai trò vô cùng quan trọng trong việc tạo nên sự thành công của một bộ phim. Xét về bình diện cấu trúc, tựa đề phim có thể là một từ, một cụm từ hoặc là một câu. Xét về bình diện ngữ nghĩa, tựa đề phim có thể nói về con người, bối cảnh - không gian - thời gian hoặc sự vật - sự việc.

Thông qua bài nghiên cứu này, chúng tôi muốn tìm ra được sự giống nhau và khác nhau cơ bản trong cách đặt tên phim hài trên phương diện cấu trúc và ngữ nghĩa trong tiếng Anh và tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu sẽ là một nguồn tài liệu bổ ích cho bạn đọc, đặc biệt là những người đam mê nghiên cứu ngôn ngữ, những bạn học sinh, sinh viên đang trên con đường chinh phục ngoại ngữ. Bài nghiên cứu tập trung trả lời 2 câu hỏi nghiên cứu sau đây:

1. Những điểm tương đồng và dị biệt trong tiêu đề phim hài tiếng Việt và tiếng Anh xét trên bình diện cấu trúc là gì?

2. Những điểm tương đồng và dị biệt trong tiêu đề phim hài tiếng Việt và tiếng Anh xét trên bình diện ngữ nghĩa là gì?

### ***Tổng quan nghiên cứu***

Đã có rất nhiều những bài nghiên cứu có giá trị về đề tài này xuất hiện trong những năm gần đây. Tác giả Ngô Thị Khai Nguyên (2020) đã tập trung nghiên cứu những đặc điểm sử dụng từ vựng trong tựa đề phim tiếng Anh và tiếng Việt nhằm cung cấp một cái nhìn sâu sắc về lĩnh vực này đến mọi người. Tác giả Hà Thị Vũ Hà (2018) đã đi sâu vào nghiên cứu về một số nguyên tắc và chiến lược dịch tựa đề phim tiếng Anh sang tiếng Việt. Tác giả Trần Thị Minh (2014) đã nghiên cứu về việc dịch tựa đề phim từ tiếng Anh sang tiếng Việt tại cụm rạp CGV. Qua đó, tác giả trả lời những câu hỏi về những nguyên tắc khi dịch tựa đề phim từ tiếng Anh sang tiếng Việt và những thủ thuật được sử dụng để làm điều đó. Tuy nhiên, vẫn chưa có nghiên cứu nào thực sự đi sâu vào nghiên cứu cách đặt tiêu đề phim hài trong tiếng Anh và tiếng Việt.

### ***Phạm vi nghiên cứu***

Nghiên cứu của chúng tôi được giới hạn trong 200 bộ phim hài, bao gồm 100 bộ phim hài tiếng Anh và 100 phim hài tiếng Việt. Đây là con số lí tưởng để xác lập tỉ lệ phần trăm được dễ dàng và hiệu quả.

### ***Phương pháp nghiên cứu***

Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định tính và định lượng



- Đối tượng nghiên cứu: Nghiên cứu tên phim hài trong tiếng Anh và tiếng Việt trên 2 bình diện: cấu trúc ngữ pháp và ngữ nghĩa.

- Nghiên cứu dựa trên 100 tiêu đề phim hài tiếng Anh và 100 tiêu đề phim hài Việt Nam. Những tiêu đề này được thu thập từ các websites về phim ảnh trên mạng internet.

- Phương pháp mô tả: Phương pháp này được sử dụng để tóm tắt hoặc mô tả một tập hợp dữ liệu, một mẫu nghiên cứu dưới dạng số hay biểu đồ trực quan. (Các công cụ trực quan thường dùng nhất là các biểu đồ.)

- Phương pháp so sánh đối chiếu : Bài nghiên cứu tiến hành đối chiếu hai chiều, từ chủ đề là phim hài, được chia thành 2 phạm vi (tiếng Anh và tiếng Việt) có vai trò quan trọng ngang nhau, sau đó phân tích và so sánh đối chiếu tất cả dữ liệu để hoàn thành bài nghiên cứu.

## 2. Nội dung

### 2.1. Các đặc điểm cấu trúc của tiêu đề phim hài tiếng Việt và tiếng Anh

Bảng 1. Các đặc điểm cấu trúc của tiêu đề tên phim hài tiếng Việt và tiếng Anh

Cấu trúc	Tựa đề phim hài tiếng Việt		Tựa đề phim hài tiếng Anh	
	Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm
Từ	2	2%	21	21%
Cụm từ	57	57%	60	60%
Câu	41	41%	19	19%
<b>Tổng cộng</b>	<b>100</b>	<b>100%</b>	<b>100</b>	<b>100%</b>

Dựa theo cấu trúc, chúng ta có thể dễ dàng nhìn nhận rõ sự khác biệt cơ bản trong cách đặt tiêu đề phim hài trong tiếng Việt và tiếng Anh.

Nghiên cứu các dữ liệu thông qua các nguồn có sẵn, cụ thể là 200 bộ phim hài tiếng Anh và tiếng Việt thu thập từ các trang thông tin trên internet, bài viết đã xác định được rằng cấu trúc thường gặp ở các tiêu đề phim hài tiếng Việt và tiếng Anh có cấu tạo bằng từ, cụm từ và câu.

#### 2.1.1. Hình thức cấu tạo tựa đề phim hài bằng từ trong tiếng Việt và tiếng Anh

Đối với phim hài tiếng Việt, chỉ có 2 phim có nhan đề được cấu tạo từ hình thức từ, chỉ chiếm 2% trong số 100 bộ phim được nghiên cứu. Trong đó, phim “*Ghen*” (1998) có nhan đề là động từ, phim còn lại có nhan đề là danh từ: “*Nắng*” (2016).

Phim hài tiếng Anh có phần nhỉnh hơn khi chiếm tới 21% tiêu đề có cấu tạo bằng từ. Đa số phim hài tiếng Anh đều được đặt tên dưới dạng danh từ: tên nhân vật có tầm ảnh hưởng trong bộ phim, địa điểm cụ thể hoặc một sự vật, sự kiện có tầm quan trọng mà phim hướng tới như phim “*Ninotchka*” (1939), “*Harvey*” (1950), “*Arthur*” (1981)... Chỉ có một phim có tiêu đề động từ là phim “*Mash*” (1970).

Qua biểu đồ trên, có thể thấy tiêu đề phim được cấu tạo bằng một từ rất ít khi được sử dụng, vì một từ chưa thể nói rõ lên nội dung, ý nghĩa của bộ phim mà tác giả muốn diễn tả. Phần lớn người ta dùng từ để cho thấy là bộ phim xoay quanh từ đó, ví dụ như phim *“Friends”* (1994) xoay quanh cuộc sống thường ngày của nhóm gồm 6 người bạn - Rachel, Monica, Phoebe, Ross, Joey và Chandler, phản ánh chân thực, chính xác về xã hội Mỹ, phong cách sống, cách xử sự của người Mỹ.

### 2.1.2. Hình thức cấu tạo tựa đề phim hài bằng cụm từ trong tiếng Việt và tiếng Anh

Cụm từ được sử dụng rộng rãi trong việc đặt làm tiêu đề phim bởi lẽ cụm từ mang thông điệp ngắn gọn, khái quát nhưng vẫn chứa đựng đầy đủ ý nghĩa, có thể gây ấn tượng và lưu lại trong tâm trí của người đọc. Qua biểu đồ có thể thấy, cấu trúc tiêu đề bằng cụm từ chiếm phần lớn hơn hẳn so với các cấu trúc khác, 57% đối với tiêu đề phim hài tiếng Việt và 60% đối với tiêu đề phim hài tiếng Anh.

Trong đó, phim hài tiếng Việt thường có tiêu đề là cụm danh từ, điển hình như là *“Thằng Bờm”* (1987), *“Trùm Cỏ”* (2015), *“Vali tình yêu”* (2017), *“Siêu Sao Siêu Ngổ”* (2018)... Chỉ có khoảng 10 tiêu đề là cụm động từ như *“Lật mặt”* (2015), *“Ghen Vô Lối”* (2016), *“Hoán đổi”* (2018)...\

Có khoảng 49% phim hài tiếng Anh có tiêu đề là cụm danh từ như *“A Night at the Opera (1935)”*, *“A Day at the Races (1937)”*, *“A Shot in the Dark (1964)”*, *“A Fish Called Wanda (1988)”*... Còn lại 11% là phim hài được viết theo cấu trúc cụm động từ như *“Take the Money and Run”* (1969), *“Finding Nemo”* (2003), *“Begin again”* (2013)...

### 2.1.3. Hình thức cấu tạo tựa đề phim hài bằng cấu trúc câu trong tiếng Việt và tiếng Anh

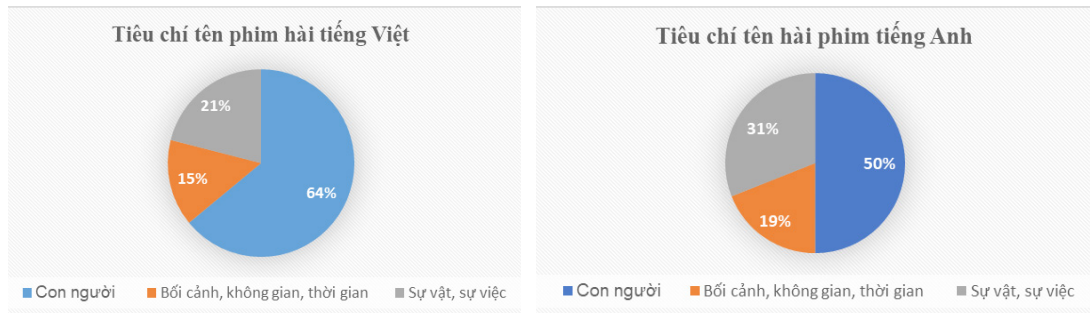
Hình thức cấu tạo tựa đề phim bằng các câu trần thuật có sử dụng biện pháp chơi chữ nhằm để giúp tựa đề phim trở nên cuốn hút hơn, gây cảm giác tò mò, có chút tình nghịch, hài hước đối với người xem đều có trong phim hài tiếng Việt và phim hài tiếng Anh: *“Thần tiên cũng nổi điên”* (2016) (điệp vần “tiên” - “điên”), *“Dân chơi không sợ con roi”* (2022) (điệp vần “chơi” - “roi”), *“When Harry Met Sally”* (1989) (điệp âm “Harry” - “Sally”) ...

Hình thức cấu tạo dựa trên câu nghi vấn đều được sử dụng cả trong phim hài tiếng Việt và phim hài tiếng Anh nhưng không quá phổ biến. Phim hài tiếng Anh chỉ có 1 tựa đề: *“What's Up, Doc? (1972)”*. Phim hài tiếng Việt sử dụng câu nghi vấn theo thống kê chỉ có 3 tựa đề: *“Vợ ơi, Em ở đâu?”* (2016), *“Tiền nhiều để làm gì?”* (2020), *“Qua bến làm chi”* (2022).

Hình thức cấu tạo bằng câu cầu khiến cũng có nhưng rất ít trong phim hài tiếng Anh và phim hài tiếng Việt. Trong tiếng Anh có 2 phim: *Just go with it (2011)*, *Don't look up (2021)*. Trong tiếng Việt có 1 phim: *Chạy đi rồi tính (2017)*.

## 2.2. Các đặc điểm ngữ nghĩa của tiêu đề phim hài tiếng Việt và tiếng Anh

Bên cạnh cấu trúc ngữ pháp, phương diện ngữ nghĩa cũng là một yếu tố mà nhiều tác giả đã quan tâm và cân nhắc trong việc đối chiếu tên phim tiếng Việt và tiếng Anh. Thông qua quan sát, phân tích và đánh giá trên phương diện ngữ nghĩa, ta thấy có những điểm tương đồng và khác biệt trong các tiêu chí đặt tên phim hài giữa tiếng Việt và tiếng Anh.



Biểu đồ 1. Các đặc điểm ngữ nghĩa của tiêu đề phim hài Tiếng Việt và Tiếng Anh

Điểm thu hút đầu tiên của một bộ phim được công chiếu chính là tựa đề phim. Tên của phim phải có nghĩa. Một cái tên vô nghĩa sẽ làm cho người đọc, người xem nghĩ rằng: đây là một vài cảnh quay nhảm nhí nhằm câu view và thậm chí họ sẽ cho những bộ phim đó vào danh sách hạn chế hay là chặn kênh đó lại. Tiêu đề phim phải hay và độc đáo mới có thể gọi ra cảm giác tò mò, thu hút được số lượng lớn khán giả. Điều này làm cho người xem cảm thấy hứng thú, nhớ lâu cho nên họ có xu hướng giới thiệu những bộ phim mà họ cảm thấy hấp dẫn cho người thân, bạn bè hay đồng nghiệp của mình. Xét về mặt ngữ nghĩa, tựa đề phim thường gói trọn, bao hàm chủ đề, nội dung cốt lõi cần truyền tải của toàn bộ nội dung phim. Các tiêu đề phim hài tiếng Việt và tiếng Anh chủ yếu đề cập đến con người, sự vật, sự việc, không gian và thời gian của phim.

### 2.2.1. Tên phim nói về con người (tên riêng, nghề nghiệp, hình ảnh con người)

Khảo sát trong 100 tựa đề phim hài tiếng Việt thì có 64 tựa đề nói về con người bao gồm tên nhân vật chính, sự nghiệp hay những hình ảnh liên quan đến con người, chiếm 64%. Ví dụ: “*Tèo em*” (2013), “*Bạn gái tôi là sếp*” (2017), “*Chàng vợ của em*” (2018), “*Cua lại vợ bầu*” (2019), “*Bố già*” (2021)...

Khảo sát trong 100 tựa đề phim hài tiếng Anh thì có 50 tựa đề nói về con người bao gồm tên nhân vật chính, sự nghiệp hay những hình ảnh liên quan đến con người, chiếm 50%. Ví dụ: “*She done him wrong*” (1933), “*The thin man*” (1934), “*Bringing up baby*” (1938), “*Dr. Strangelove*” (1964), “*Mrs. Doubtfire*” (1993)...

### 2.2.2. Tên phim nói về bối cảnh, không gian, thời gian

Khảo sát trong 100 tựa đề phim hài tiếng Việt thì có 15 tựa đề nói về bối cảnh, không gian, thời gian phim, chiếm 15%. Ví dụ: “*Cửa hàng lopa*” (1998), “*49 Ngày*” (2015), “*Xóm trọ 3D*” (2017), “*30 Chưa phải là tết*” (2020), “*Hẻm cụt*” (2022)...

Khảo sát trong 100 tựa đề phim hài tiếng Anh thì có 19 tựa đề nói về bối cảnh, không gian, thời gian phim, chiếm 19%. Ví dụ: “*City lights*” (1931), “*The seven year itch*” (1955), “*Manhattan*” (1979), “*Lost in American*” (1985), “*Midnight in Paris*” (2011)...

### 2.2.3. Tên phim nói về sự vật, sự kiện, vụ việc chính

Khảo sát trong 100 tựa đề phim hài tiếng Việt thì có 21 tựa đề nói về sự vật, sự kiện, vụ việc chính trong phim, chiếm 21%. Ví dụ: “*Về quê ăn tết*” (2018), “*Trúng số*” (2019), “*Hoán đổi*” (2021), “*Lửa ghen*” (2021)...

Khảo sát trong 100 tựa đề phim hài tiếng Anh thì có 31 tựa đề nói về sự vật, sự kiện, vụ việc chính trong phim, chiếm 31%. Ví dụ: “*The awful truth*” (1937), “*Born yesterday*” (1950), “*Blazing saddles*” (1974), “*Airplane*” (1980), “*Broadcast news*” (1987)...

## 2.3. Đối chiếu tiêu đề phim hài tiếng Việt và tiếng Anh

Trong bài nghiên cứu này, tiêu đề phim hài tiếng Việt và phim hài tiếng Anh được so sánh và đối chiếu trên hai phương diện là cấu trúc và ngữ nghĩa như sau.

### 2.3.1. Đối chiếu về cấu trúc của tiêu đề phim hài tiếng Việt và tiếng Anh

Trong tổng số 200 tiêu đề phim hài tiếng Việt và tiếng Anh mà chúng tôi đã tiến hành khảo sát, có một điều được nhận thấy ở đây là việc sử dụng từ để đặt tên cho tiêu đề phim là không nhiều. Ví dụ điển hình cho thấy điều này trong tiếng Việt, “*Nắng*” (2016) và “*Ghen*” (1998) – hai bộ phim trong danh sách khảo sát sử dụng từ làm tiêu đề. Tiêu đề tiếng Anh có tổng cộng 21 tiêu đề là từ, nhiều hơn trong tiếng Việt. Thế nhưng hình thức này chiếm số lượng không nhiều như những hình thức cấu tạo nên tên phim hài khác như là cấu tạo bằng cụm từ hay bằng câu - “*It's a Gift*” (1934), “*Tía Tui Là Cao Thủ*” (2016)...

Sau đây là lí giải lí do vì sao lại có sự chênh lệch và khác nhau trong việc sử dụng các hình thức cấu tạo trong việc đặt tiêu đề cho phim hài trong tiếng Việt và tiếng Anh.

Trước tiên, xét về việc sử dụng tiêu đề phim hài bằng từ, việc cấu tạo tựa đề phim thường có vấn đề đặt ra là làm thế nào để với một từ mà lại thể hiện được tối đa về nội dung của bộ phim. Để giải thích cho vấn đề này, trong nghiên cứu của Ngô Thị Khai Nguyên (2020) cũng cho rằng “*việc cấu tạo tựa đề phim bằng từ thường không thể hoặc rất khó bao quát hết được ý của nhà biên kịch muốn thể hiện trong kịch bản của mình*”. Cấu tạo tiêu đề phim hài bằng từ thường mang một số nhược điểm điển hình như không có khả năng bao trùm, khái quát nội dung bộ phim và thông điệp mà nhà biên kịch muốn truyền đạt. Đồng thời, cấu tạo tiêu đề phim bằng một từ thường rất khó thu hút được sự chú ý hay tạo được ấn tượng đối với người xem phim. Lấy ví dụ về bộ phim “*Sherlock, Jr.*” (1924) là một bộ phim hài câm năm 1924 của Mỹ do Buster Keaton đạo diễn kiêm diễn viên chính và được viết bởi Clyde Bruckman, Jean Havez và Joseph A. Mitchell.

Phim có sự tham gia của Kathryn McGuire, Joe Keaton và Ward Crane. Tựa đề của bộ phim này không đề cập đến nội dung và ý nghĩa của bộ phim mà nó chỉ đề cập đến một nhân vật chính trong phim là Sherlock - một chàng trai trẻ làm công việc chiếu phim tại một rạp chiếu phim nhưng mơ ước trở thành một thám tử nổi tiếng. Thế rồi một đối thủ đánh cắp chiếc đồng hồ của cha bạn gái anh ta và đổ tội cho anh ta. Sau đó anh bị cầm gặp lại cô. Bây giờ anh ta phải ra sức chiến đấu để chứng minh sự trong sạch của mình.

Bên cạnh những nhược điểm nêu trên, việc đặt tên theo hình thức này cũng được một số nhà làm phim vận dụng để đặt tên cho tiêu đề phim hài của mình. Một điểm sáng dễ nhận thấy khi vận dụng hình thức này là những bộ phim được đặt theo hình này thường rất khác biệt với số còn lại và tạo ra nét độc đáo của bộ phim. Nhưng để làm được điều này, nhà biên kịch cũng phải cân nhắc, lựa chọn cách kĩ càng, cẩn thận cho được cái từ gọi tên phim, để không chỉ thỏa mãn được mục tiêu thể hiện được nội dung, ý nghĩa của bộ phim mà còn được coi như là một yếu tố đầu tiên thu hút sự chú ý của khán giả vào bộ phim mà họ sản xuất.

Một hình thức cấu tạo tên phim hài khác là dùng cụm từ. Trong tổng số 200 tiêu đề phim hài được khảo sát thì hình thức cấu tạo từ cụm từ này chiếm 57% trong tiếng Việt và 60 % trong tiếng Anh. Việc sử dụng cụm từ làm tên phim cũng được ưa chuộng bởi vì hình thức cấu tạo bằng cụm từ thường ngắn gọn, bao hàm và cũng đáp ứng được yêu cầu bao quát nội dung cũng như ý nghĩa của phim. Hình thức cấu tạo tiêu đề phim này thường bằng cụm từ như cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ, trong đó việc sử dụng cụm danh từ thường chiếm ưu thế trong tổng số các tên phim hài tiếng Việt và tiếng Anh. Trong khi đó các hình thức cụm từ còn lại thường chiếm 10 - 11 % trong tổng số tên phim được khảo sát.

Hình thức còn lại và cũng là hình thức được sử dụng với tỉ lệ tương đối cao là đặt tên phim bằng câu. Ưu điểm của hình thức này là thể hiện được rõ ràng, chi tiết nhất nội dung và ý nghĩa phim. Hình thức cấu tạo này thường được thể hiện qua các loại câu trần thuật, câu nghi vấn hoặc câu cầu khiến. Tuy nhiên, nhìn chung, qua 200 tiêu đề phim hài được khảo sát, câu trần thuật thường xuất hiện ở cả tiếng Việt và tiếng Anh. Câu nghi vấn và câu cầu khiến chiếm một số rất ít trong tựa đề phim hài tiếng Việt và phim hài tiếng Anh.

Tóm lại, cả ba hình thức cấu tạo tên phim hài bằng từ, cụm từ và câu đều có những ưu điểm và nhược điểm riêng của mỗi loại. Tùy vào bối cảnh, ngụ ý của biên kịch và xu hướng thị trường mà các nhà biên kịch lựa chọn một trong số các hình thức trên cho bộ phim của mình.

### *2.3.2. Đối chiếu về ngữ nghĩa của tiêu đề phim hài tiếng Việt và tiếng Anh*

Về phương diện này thì ta có thể chia tên phim thành các nhóm nhỏ như tên phim có liên quan đến con người, sự vật, sự việc, không gian, thời gian... Vì rằng tên phim luôn có xu hướng chứa đựng những thông tin về nội dung mà bộ phim đó muốn đề cập

đến nên các yếu tố như con người, sự vật, sự việc, thời gian, không gian... thường được sử dụng để đặt tên cho chính bộ phim đó.

- Con người: Có thể là tên của nhân vật chính của bộ phim đó hoặc có thể là bất kì một cái tên có sức ảnh hưởng lớn đến nội dung phim, xuất hiện xuyên suốt và thường xuyên được nhắc đến bởi các nhân vật hay sự kiện trong phim, hoặc cũng có thể là bất cứ một nghề nghiệp hay tên gọi, danh từ nào đó khiến người xem liên tưởng đến con người. Thường thì cách đặt tên này sẽ giúp định hướng người xem nên tập trung vào ai khi xem phim, nhận biết được nhân vật nào sẽ là trung tâm của bộ phim, từ đó việc theo dõi phim sẽ trở nên dễ dàng hơn.

- Sự vật, sự việc: Đó thường là các sự vật, sự việc chính mà diễn biến phim sẽ tập trung vào đó, là đối tượng chính cho sự phát triển cốt truyện của bộ phim. Nội dung phim sẽ được phát triển xoay quanh sự vật, sự việc, hiện tượng được đề cập đến trong bộ phim cũng như định hướng nội dung cho người xem để họ có thể mừng tượng được phần nào đó về những gì mà họ sắp được xem.

- Không gian, thời gian: Các bộ phim có tên được đặt theo cách này thường có nội dung phim diễn ra tại vị trí, thời điểm được nhắc đến trong tên. Cách đặt tên này có thể phần nào đó giúp cho người xem biết được các sự kiện trong phim sẽ diễn ra ở đâu và trong thời điểm nào, quá khứ, hiện tại hay trong tương lai, phần nào đó sẽ định hướng suy nghĩ cho người xem về cách mà họ hướng đến bộ phim mà họ sẽ xem. Ví dụ như tên phim là một địa điểm nào đó thì người xem ít nhiều sẽ có những sự chuẩn bị về mặt hiểu biết của họ về những gì có thể sẽ xuất hiện, hoặc một mốc thời gian nào đó có thể giúp ta biết được bộ phim sẽ đưa ta đến thời đại nào cũng như là những đặc trưng riêng của thời đại đó. Những điều đó sẽ phần nào tạo nên sự thú vị, háo hức cho ta trước khi xem phim chỉ nhờ việc đọc tên phim.

Đây là những cách thường xuyên được sử dụng nhất trong quá trình đặt tên phim.

Bảng 2. Tiêu đề phim hài tiếng Việt và tiếng Anh trên bình diện ngữ nghĩa

Yếu tố trong tựa đề phim	Tựa đề phim hài tiếng Việt		Tựa đề phim hài tiếng Anh	
	Số lượng	Phần trăm	Số lượng	Phần trăm
<b>Con người</b>	64	64%	50	50%
<b>Sự vật, sự việc</b>	21	21%	31	31%
<b>Không gian, thời gian</b>	15	15%	19	19%
<b>Tổng cộng</b>	100	100%	100	100%

*Tên phim nói về con người*

Trong các tựa đề phim hài tiếng Việt, các tựa có chứa yếu tố liên quan đến con người rất được ưa chuộng. Bảng chứng là trong số 100 tựa đề phim được đưa ra thì có

đến 64 tựa đề, chiếm 64% có chứa các yếu tố liên quan đến con người. Ví dụ như “*Tèo em*” (2013), chỉ cần đọc qua tên phim thì người xem có thể ngay lập tức biết đến nhân vật nào sẽ xuất hiện trong phim cũng như là trung tâm của bộ phim này, đó chính là nhân vật có tên hoặc biệt danh là Tèo em và các tình huống hài hước, gây tiếng cười sẽ xuất phát từ nhân vật Tèo em này. “*Cua lại vợ bầu*” (2019), tương tự thì tên bộ phim này có chứa danh từ “vợ bầu” nên khán giả có thể chắc chắn rằng trong quá trình phim diễn ra sẽ xuất hiện một người phụ nữ mang thai và cốt truyện sẽ xoay quanh quá trình “cua lại” hay có thể hiểu đơn giản hơn đó là cô thuyết phục người phụ nữ này quay lại với một ai đó sau khi trải qua một biến cố nào đó dẫn đến việc hai người này chia cách. Qua đây, chúng ta có thể thấy được sự đơn giản trong cách đặt tên phim hài của người Việt, phần lớn các tựa đề sẽ chứa các yếu tố liên quan đến con người và các sự kiện, thời gian, địa điểm liên quan đến nhân vật được nhắc đến.

Trong các tựa đề phim hài tiếng Anh, việc đặt tên có chứa yếu tố liên quan đến con người không nhiều hơn so với tiếng Việt nhưng vẫn chiếm phần rất lớn. Trong số 100 tựa đề phim đã được đưa ra thì có 50 tên phim, chiếm 50%, ví dụ như các phim “*She Done Him Wrong*” (1933), “*The Thin Man*” (1934), “*Mrs. Doubtfire*” (1993)... Nhìn chung, cách đặt tên cũng như là mục đích của việc đặt tên phim có chứa yếu tố liên quan đến con người không có khác biệt gì quá lớn so với tên phim hài tiếng Việt.

Qua đây chúng ta có thể thấy rằng việc đặt tên theo cách này rất được ưa chuộng vì tính đơn giản và hiệu quả của nó. Chỉ cần nhìn vào tựa đề của bộ phim mà người xem có thể biết được ai sẽ là nhân vật chính, nhân vật được hướng đến và là trung tâm của bộ phim, góp phần tạo sự tò mò cho người xem và khiến họ đặt ra những câu hỏi như “Đó là ai?”, “Nhân vật đó có tầm quan trọng ra sao?”, “Có những gì sẽ xảy đến với nhân vật đó và họ sẽ đối mặt như thế nào?”, từ đó sẽ tạo ra được sự thú vị cho tâm trí của khán giả ngay trước cả khi họ được thưởng thức bộ phim đó.

#### *Tên phim nói về sự vật, sự việc*

Trong các tựa đề phim hài tiếng Việt, các yếu tố về sự vật, sự việc không được sử dụng quá nhiều trong việc đặt tên phim. Trong 100 tựa đề phim hài được đưa ra trong quá trình phân tích thì có 21 tiêu đề, chiếm 21% có các yếu tố liên quan đến các sự vật hay sự việc. Ví dụ như “*Về quê ăn Tết*” (2018), tựa đề phim đã đề cập ngay đến sự việc sẽ diễn ra trong phim đó chính là quá trình trở về quê của các nhân vật trong phim với mục đích là về ăn Tết, hay phim “*Trúng số*” (2015) thì người xem sẽ biết cốt truyện phim sẽ xoay quanh việc một ai đó, một nhân vật nào đó trong phim sẽ trúng số bằng một cách nào đó và đó cũng chính là khởi nguồn cho các tình huống dở khóc dở cười sẽ xuất hiện trong phim.

Đối với các tựa đề phim hài tiếng Anh, mặc dù có sự chênh lệch về số lượng các tên phim có chứa các yếu tố về sự vật sự việc nhưng là không quá nhiều, chính xác là có 31 tên phim, chiếm 31%. Ví dụ như “*The Awful Truth*” (1937) cho người xem biết rằng

trong phim sẽ tồn tại một điều, một bí mật nào đó được giấu kín nhưng dần dần sẽ được bật mí qua diễn biến của bộ phim, hay “*Airplane*” (1980), giống như tên phim, khán giả sẽ được xem một bộ phim có liên quan đến máy bay, và các tình huống hài hước diễn ra trong phim phần lớn sẽ gắn liền với bối cảnh về những chiếc máy bay.

Nhìn chung, chúng ta có thể thấy rằng việc đặt tên phim theo cách này không được sử dụng quá nhiều, mặc dù vẫn có thể lột tả được những gì sẽ xảy ra trong phim. Tuy nhiên, việc đặt tựa đề phim có các yếu tố chính liên quan đến sự vật, sự việc không gây quá nhiều tò mò cho khán giả so với cách nhắc đến trực tiếp một chủ thể nào đó.

#### *Tên phim nói về không gian, thời gian*

Đây là cách đặt tên phim ít được ưa chuộng nhất, có thể là vì sự mơ hồ của nó gây ra cho khán giả, khi họ chỉ có thể hình dung được câu chuyện hài mà họ sắp được xem sẽ diễn ra ở đâu hoặc trong khoảng thời gian nào chứ không hề cho họ bất cứ một gợi ý nào về cốt truyện phim.

Đối với các tựa đề phim hài tiếng Việt, có 15 phim, chiếm 15% có tên được đặt theo cách này. Ví dụ như “*49 ngày*” (2015) là một bộ phim có nội dung hài hước kể về chuyến phiêu lưu của nhân vật chính trong khoảng thời gian 49 ngày, và khoảng thời gian này cũng đóng vai trò rất quan trọng trong cốt truyện phim. “*Xóm Trọ 3D*” (2017) là bộ phim có bối cảnh tập trung diễn ra trong một xóm trọ và các tình huống dở khóc dở cười cũng sẽ xoay quanh các nhân vật là người dân sống trong xóm trọ này.

Còn với các tựa đề phim hài tiếng Anh, có 19 phim, chiếm 19% có tên chứa các yếu tố liên quan đến không gian và thời gian. Ví dụ như “*Manhattan*” (1979) là bộ phim có bối cảnh diễn ra ở quận Manhattan, Mĩ và các cảnh gây cười, lãng mạn cũng sẽ diễn ra ở chính nơi này. “*Lost in America*” (1985) cho ta biết rằng bộ phim sẽ có nội dung xoay quanh việc nhân vật bị lạc trên đất Mĩ và các tình huống hài hước cũng sẽ bắt nguồn từ đó.

### **3. Kết luận**

Tựa đề phim thực sự có vai trò quan trọng không chỉ đối với người sản xuất phim mà còn tác động mạnh mẽ đến việc nâng cao tên tuổi, nét độc đáo riêng biệt và làm cho bộ phim trở nên đặc biệt và khác biệt so với những bộ phim khác trên thị trường phim. Tựa đề phim là nhân tố thu hút sự chú ý của khán giả đầu tiên nên việc lựa chọn tựa đề phim theo hình thức cấu tạo nào cũng là một sự cân nhắc và suy nghĩ kỹ càng từ nhà biên kịch. Chính vì vậy, việc so sánh và đối chiếu tựa đề của 100 phim hài Tiếng Việt và 100 phim hài Tiếng Anh đã góp phần cho ta nhận ra được sự đồng điệu và khác biệt trong việc đặt tựa đề phim hài khi xét về mặt cấu trúc (bằng từ, cụm từ hay câu.) Không những thế, khi xét về mặt ngữ nghĩa, cả hai đối tượng được nghiên cứu đều có nét tương đồng, đa dạng trong việc sử dụng tên người, sự vật, bối cảnh (không gian, thời gian...) Có thể thấy rằng, tựa đề phim là một yếu tố không thể thiếu đối với mọi thể loại phim, và đặc biệt trong chủ đề nghiên cứu của chúng tôi về phim hài tiếng Việt và tiếng Anh.



Đề tài này chỉ là một trong rất nhiều hướng tiếp cận đối với ngôn ngữ trong việc đặt tựa đề cho phim hài nói riêng và các thể loại phim khác nói chung. Nhưng những kết quả từ bài nghiên cứu này có thể áp dụng trong việc giảng dạy và học tập các học phần như Ngôn ngữ học đối chiếu Anh - Việt hoặc biên dịch Anh - Việt. Hơn thế nữa, thông qua bài nghiên cứu, chúng tôi muốn góp phần giúp việc biên dịch các tiêu đề phim giữa hai ngôn ngữ Việt - Anh trở nên dễ dàng và hiệu quả hơn.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thị Vân Đông (2015). Những đặc trưng ngôn ngữ của tiêu đề báo chí tiếng Anh và tiếng Việt trên bình diện nghĩa học. *Tap chí Ngôn ngữ & Đời sống*, 7(237), 7-1.
- [2] Nguyễn Chí Hòa (2002). *Nghiên cứu đối chiếu cấu trúc cú pháp và cấu trúc ngữ nghĩa câu thuyết Tiếng Việt và Tiếng Anh*. Trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn, ĐHQGHN.
- [3] Trần Hữu Mạnh (2007). *Bàn thêm về cấu trúc ngữ nghĩa tiếng Anh và tiếng Việt dưới góc độ Ngữ pháp Tri nhận*. Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Anh - Mỹ, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN, Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.
- [4] Trần Thị Minh (2014). Việc dịch tựa đề phim từ tiếng Anh sang tiếng Việt tại cụm rạp CGV. *Tap chí NN & ĐS số 11 (229)*.
- [5] Ngô Thị Khai Nguyễn (2021). *Cấu trúc và ngữ nghĩa của tiêu đề phim lãng mạn trong tiếng Việt và tiếng Anh*. Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, 57(2), 127-134.
- [6] Kolstrup, Søren (1996). *The Film Title and Its Historical Ancestors*. P.O.V.

### Nguồn ngữ liệu nghiên cứu

- [7] Phim Hài Việt Chiếu Rạp. Truy cập từ [https://bloganchoi.com/phim-hai-viet-nam-chieu-rap-hay-2021/?amp=1&fbclid=IwAR1xZbFqRVY9oEUcKlO6IU1jT\\_uICLY566-UjsMEk1DtYflOG2THo7\\_fduw](https://bloganchoi.com/phim-hai-viet-nam-chieu-rap-hay-2021/?amp=1&fbclid=IwAR1xZbFqRVY9oEUcKlO6IU1jT_uICLY566-UjsMEk1DtYflOG2THo7_fduw)
- [8] <https://bazaarvietnam.vn/phim-hai-hay-nhat-moi-thoi-dai-cuoi-be-bung/>
- [9] <https://vinid.net/blog/tin-tuc-khac/cac-phim-hai-hay/>
- [10] [https://vi.wikipedia.org/wiki/Danh\\_s%C3%A1ch\\_100\\_phim\\_h%C3%A0i\\_c%E1%BB%A7aVi%E1%BB%87n\\_phim\\_M%E1%BB%B9](https://vi.wikipedia.org/wiki/Danh_s%C3%A1ch_100_phim_h%C3%A0i_c%E1%BB%A7aVi%E1%BB%87n_phim_M%E1%BB%B9)

**TITLES OF COMEDY MOVIES IN VIETNAMESE AND ENGLISH  
LANGUAGE IN TERMS OF SYNTACTIC AND SEMANTIC FEATURES**

NGO THI KHAI NGUYEN

*University of Foreign Languages, Hue University*

**Abstract:** *One of the "spiritual foods" that many viewers love is comedy. Comedy movies always have a certain place in the lovers of this seventh art. It can be said that to create a successful film, the name of the movie is the first attraction and impression for the viewers. Therefore, until now, the movie name or movie title is still an attractive topic for researchers to exploit in many different aspects. This study focuses on comparing and analyzing 100 Vietnamese comedy titles and 100 English comedy titles collected from the internet in order to draw conclusions about the similarities and differences in how to name comedies in terms of syntax and semantics in Vietnamese and English. On that spirit, the research results on the syntax and semantics of comedy titles in Vietnamese and English aim to provide readers with an insight into this aspect of the language.*

**Keywords:** *How to name movies, Vietnamese and English comedies, syntax, semantics, comparison.*

# AN ERROR ANALYSIS OF THE USE OF LEXICAL COLLOCATIONS IN ACADEMIC IELTS WRITING TASK 2 BY SENIOR ENGLISH MAJOR STUDENTS AT QUANG NAM UNIVERSITY

Nguyen Thi Kim Phuong<sup>1</sup>

**Abstract:** *One of the marking criteria for the International English Language Testing System (IELTS) is lexical resource, which assesses students' use of collocations in their writing section. English collocations are essential for English language learners to achieve proficiency in the language. However, it has been observed that collocations are often underestimated, and undergraduate university English major students struggle with using collocations in their academic IELTS writing essays. This research aims to inform English teachers at Quang Nam University about the common errors that students make with lexical collocations in IELTS Writing Task 2 and to gain insight into the students' perceptions when using lexical collocations in academic IELTS Writing Task 2. Additionally, this research will provide recommendations for using collocations to improve band scores on IELTS Writing Task 2.*

**Keywords:** *collocations, collocational errors, IELTS academic writing essay, English and Vietnamese collocation equivalents*

## 1. Introduction

English collocations are a significant part of the English language, commonly used in speech and writing. They are considered indispensable to achieving proficiency in English language learning. For non-native English speakers, especially those preparing for the IELTS exam, acquiring collocations can be challenging and problematic. Thus, collocations are now recognized as an essential aspect of foreign language learning, necessary for combining words to create special meanings and for all aspects of language use.

Lewis (2000) highlights the importance of collocations in language use, demonstrating that both native speakers and successful EFL advanced learners possess a high level of "collocational competence" - a sufficiently large and significant phrasal mental lexicon.

It is noticeable that IELTS learners often struggle with using collocations in their spoken and written English. For IELTS Writing Task 2, test takers should make the most of collocations to succeed on the test. This means that learners should not simply learn individual words, but should instead focus on how words are used together in phrases and expressions.

---

1. MA., Quang Nam University

In fact, IELTS learners often face difficulties when it comes to collocations which can be defined as the natural combination of words or the correct arrangement of words in a sentence. Regards IELTS Writing Task 2, IELTS test takers should make the most of collocations to be aware of language chunks used by native speakers in writing especially in IELTS Writing test. The correct use of collocations is an essential part of improving English level and boosting IELTS score. Using collocations correctly allows IELTS learners to write and speak more like a native speaker and they are also one of the things that examiners look out for when marking the test.

Furthermore, many teachers do not recognize the importance and value of collocations when planning their English language lessons. Consequently, IELTS learners often struggle with using English lexical collocations and may encounter significant difficulties in expressing themselves clearly in writing essays.

It is, therefore, essential for teachers to raise students' awareness of errors in the use of collocations and to teach students how to use collocations appropriately and accurately in their writing in general and in IELTS essay writing in particular.

The decision to investigate learners' collocational errors was based on the fact that error analysis has the advantage of providing a better understanding of, and revealing valuable information about the difficulties IELTS learners have with this linguistic phenomenon. Thus, in- depth insights can be gained to help students, especially for the senior English major students at Quang Nam University, enhance their English competence and boost their writing essay skills to maximize their IELTS writing band score.

### **Aim of the Study**

The paper is aimed at:

- Providing a better understanding of the competence of senior Quang Nam university students with regard to the use of lexical collocations in IELTS writing task 2.
- Identifying different types of collocational errors (i.e. errors that occur within phrases which contain collocations) IELTS learners make when producing lexical collocations in IELTS writing task 2.

### **Research Question**

The current study is aimed at answering the following research question:

<b>Order No.</b>	<b>Patterns</b>	<b>Examples</b>
1.	Noun + (of)+ Noun	<i>science research, a pride of lions</i>
2.	Adjective + Noun	<i>strong/weak tea</i>
3.	Noun + Verb	<i>bombs explode; alarms go off</i>

4.	Adverb + Adjective	<i>quite safe; deeply absorbed</i>
5.	Verb + Adverb	<i>walk heavily; argue heatedly</i>
6.	Verb + Noun	<i>make a decision; take place/part</i>
7.	Multi-word expressions (Phrasal verbs and idiomatic expression)	<i>carry out a plan, pull your socks up</i>

### 2.3. IELTS Writing Task 2

The Writing Task 2 of the IELTS test requires test takers to write at least 250 words. They will be presented with a topic and will be tested on their ability to respond by giving and justifying an opinion, discussing the topic, summarizing details, outlining problems, identifying possible solutions and supporting what you write with reasons, arguments and relevant examples from your own knowledge or experience.

In an IELTS writing exam, the assessment of Task 2 carries more weight in marking than Task 1 and is marked with four criteria including Task response, Coherence and cohesion, Lexical resource and Grammatical range and accuracy. It can be seen that in the marking criteria in IELTS test takers are marked on Lexical Resource that marks on the way writers use collocations in the writing section, especially essays. Ferguson (2019) gave the tips that help students increase their score as follow.

*Task response:* This task 2 marking criterion is about the answer to the IELTS essay question, the main idea and how they are developed. In order to increase the score, students should pay attention to all issues in the essay question, write about the issues rather than just the general topic, answer the essay question with relevant main points, plan the supporting points so they don't go off the topic and write over 250 words.

*Coherence and cohesion:* The IELTS examiner will check the organization of your essay, the paragraphs and your use of linking devices. Their score will increase if they have either four or five paragraphs but not more and not less, have just one central topic in each body paragraph, organize their ideas logically, use a range of linking words and avoid errors in linking words.

*Lexical resource:* the use of vocabulary, paraphrasing, spelling and the number of mistakes writers make will be assessed in this criterion. They should pay attention to collocations, paraphrase carefully to avoid errors, use a range of words appropriate for topic, spell words correctly, avoid making errors and avoid using informal language if they want to get a high score.

*Grammatical range and Accuracy:* The IELTS examiner will give candidate a band score for their sentence structures, the tenses they use, their control of grammar and also the number of mistakes they make. Their score will increase if they use different grammar tenses (conditionals, perfect tenses, passive voice, past, future, etc.), pay attention to word order in their sentences, use a range of sentence structures, use the correct punctuation

(full stops and commas), avoid errors in grammar (common grammar errors: articles, plural nouns, uncountable nouns, word order).

### **3. Research Methods**

The aim of the study is to examine the types and sources of collocational errors made in the production of verb-noun collocations by the senior English majored students and to find out their actual understanding about this criterion in the academic IELTS writing task 2 at Quang Nam University. The data were collected from 60 sample tests on IELTS essay, constituting more than 250 words for each essay.

#### **3.1. Participants**

The participants consisted of 60 senior students from two classes DT18TAN01, DT18TAN02 in which 30 students for each class. Their ages ranged from 21 to 23 years old. They came from different areas in Vietnam but mostly from Quang Nam province.

All of the participants had taken the same academic course in their fourth academic year. All the participants were all studying English as a foreign language. Furthermore, the students had been assessed in their mid-term exam on IELTS writing task 2.

#### **3.2. Data Collection Method**

The task was an IELTS written essay task 2 on the theme of education selected from the IELTS test. The topic of the test was taken from a previous IELTS examination. The topic was:

Many people nowadays travel abroad for their university education. What are the advantages and disadvantages of this trend?

Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge.

The academic written data were collected in the first semester of the academic year 2020-2021 at Quang Nam University. The participants had no prior preparation time to perform the writing task. Each student was given instructions to write the essay individually, without any further discussion. The data were analysed by using Wordsmith Tools software.

In their study, Hong et al. used two reference sources which were used to analyse the students' erroneous collocations (i.e., those collocations do not comply with native-like production, particularly in academic written English) to supply suggestions for correction, i.e. the Oxford Collocations Dictionary (2009) and the BNC, to evaluate and determine the acceptability of the learners' produced collocations. They used Nesselhauf's framework (2003) as a guide to identify and classify the errors occurring in the learners' collocations. The results reveal that seven types of collocational errors were identified in the written essays.

### 3.4. Restrictions

Lexical collocation is a fairly wide range and studied by many experts. Since, this research was taken at Quang Nam University and surveyed at two classes of senior students in Department of Foreign Languages. Moreover, due to time constraints, we could not learn in-depth about all types of lexical collocations. Hence, 10 common verb-noun collocations will be focused in this research paper.

### 4. Findings and Discussion

In this section, collected collocations were evaluated and categorized into three main parts. These parts were examined in detail to serve the research purposes and provide vital clues under two headings: (1) *Students' overall performance of verb-noun collocations in academic IELTS writing task 2*, and (2) *Identification of errors in verb-noun collocations in academic IELTS writing task 2*.

#### 4.1. Students' overall performance of verb-noun collocations in academic IELTS writing task 2

As can be seen from Table 2, the information regarding the students' overall performance in producing verb-noun collocations for the ten common verbs used in the study includes their frequency of acceptable collocations, ranking of frequency of use, and accuracy percentages. Table 2 clearly demonstrates that a total of 589 collocational patterns were generated by the participants in the study. Out of these, 370 were deemed acceptable collocations, while 219 were considered unacceptable. More comprehensive data will be presented in the table below.

Table 2. The students' overall production of acceptable verb-noun collocations

Frequency ranking	Verbs	Overall frequency of collocations	No. of acceptable collocations	No. of students	Accuracy of percentage
1.	Have	110	65	45	59.1
2.	Give	83	59	42	71.1
3.	Get	79	54	39	68.3
4.	Provide	70	43	32	61.4
5.	Make	63	41	27	65.1
6.	Take	57	33	22	57.9
7.	Do	51	31	21	60.1
8.	Require	39	23	18	71.8
9.	Acquire	20	12	12	60.0
10.	Enhance	17	9	7	52.9
<b>Total</b>		<b>589</b>	<b>370</b>	<b>265</b>	

It is referred from the table that the participants used 5 collocations as *have*,

*give, get, provide* and *make* more frequently than the other five verbs. They had an overall high collocational frequency, at more than 60 occurrences in every instance as used by more than half of the participants and were ranked from the first to the fifth position respectively. Concerning the accuracy percentage of collocational use, the verb *require* was the most accurately used with of 71.8%, while the verb *enhance* was the least accurately used verb with 52.9%.

Remarkably, with regard to students' frequent use of verb-noun collocations in IELTS Writing Task 2, the findings show that more than half of the participants sometimes used common verb-noun collocations in their essay writing, while a few claimed that they always wanted to increase their score by using advanced-level collocations in their writing task.

#### **4.2. Errors identifications in verb-noun collocations in academic IELTS writing task 2**

As shown in Table 3 below, two broad categories of errors were identified when analyzing the errors made by students in their use of verb-noun collocations in their IELTS essays: (1) grammar errors and (2) lexical errors. In total, 142 errors were identified in the IELTS essays. Remarkably, the most frequent errors (73%) were related to grammar, including determiner omissions, incorrect use of possessives, errors in singular and plural, and errors in part of speech. Meanwhile, lexical errors accounted for 46 (37%) of the total errors and included mistakes in the choice of verbs and nouns.

Table 3. Types of errors in verb-noun collocations

<b>No.</b>	<b>Error types</b>	<b>Frequency of errors</b>
1.	Wrong choice of verbs	38
2.	Determiner missing	30
3.	Wrong use of singular and plural	27
4.	Wrong use of possessives	21
5.	Wrong word order	15
6.	Wrong of part of speech	11
7.	Wrong choice of nouns	8
<b>Total of errors</b>		<b>142</b>

To illustrate, determiners, especially definite and indefinite articles, were the second most frequent problematic error type recording 30 (21%) occurrences in the students' verb -noun collocations. The following illustrative examples demonstrate cases of: 1) omission as in *had knowledge* instead of *had the knowledge*, and 2) substitution such as *\*gives an opportunity for students* instead of *gives students the opportunity*.

In terms of a hierarchy of difficulty, the results revealed that the most frequent error



type occurring in the participants' verb-noun collocations was related to the lexical category that was wrong choice of verb with 38 occurrences. These occurrences accounted for 27% of the overall frequency of errors rated as unacceptable according to the scale of acceptability used in this study.

On the other hand, the results revealed that the majority of learners' unacceptable verb-noun collocational patterns were formed by combining high-frequency verbs with various noun collocations; As can be seen that the verbs 'have', 'make', 'give', 'take', 'provide', were placed as the most frequent verbs in unacceptable verb-noun collocations. However, the verbs 'enhance', 'acquire' occurred only one or two times in unacceptable collocations where they were used instead of other verbs, e.g., *get knowledge* instead of *acquire knowledge* and the situation is the same for the verb 'enhance'.

Concerning students' problems in IELTS Writing Task 2, the findings show that a large proportion of students had problems in using grammar correctly or finding the suitable words to write while a half of them confronted in organizing and structuring their writing and only a small percentage of them stated spelling hindered their writing.

In general, grammatical errors were more recurrent in the two investigated types of collocations than lexical errors. This finding demonstrates that the correct and acceptable choice of the lexical components in a collocation does not inevitably mean that the participants had difficulties in using correct grammar in their essay writing and producing native-like and grammatically well-formed English lexical collocations as well.

#### ***4.3. Recommendations on teaching and learning lexical collocations***

The research studies difficulties in terms of the grammatical and lexical errors typically made by senior English major students at Quang Nam University in the use of verb-noun collocations in IELTS writing task 2. It reviews the students' perception of writing IELTS Task 2, knowledge of English collocations and their attitudes of collocations. In addition, it shows the reality of using collocations in students' essays and the difficulties they faced as well as some suggestions to overcome the problems identified and promote the quality of students' writing IELTS task 2. It is hoped that this research will contribute to a greater understanding of the difficulties encountered by IELTS learners when producing verb-noun and adjective-noun collocations as well as the various types of collocational errors made. The results are reported in the hope that the findings can be used as a source of information for students, teachers and the University have a clearer look towards teaching and learning the writing skill for IELTS tests.

Importantly, teachers should guide students to revise and edit for Writing Task 2, especially using collocations to improve Writing band score. Clearly, most of the students recognized the importance of the teacher' guidance of using collocation for revising and editing their essay. The similar number of students suggested that their teachers should improve students' collocation competence by designing activities based on available

collocation tools for students to become more familiar with them and how to effectively use them.

It is suggested that students take advantage of native speaker-published collocation dictionaries, such as Oxford Collocations Dictionary for Students of English or Dictionary of Selected Collocations. Students are strongly encouraged to use such dictionaries because they are the most reliable sources for the correct and natural English collocation; or at least monolingual dictionaries to ensure their English semantic collocation usage. In addition, Internet now is a new, fast access source for students to check the correct collocation, but it is an open source, so students should be careful in using this facility. It should be stressed that the Internet can best be used as a complement rather than a replacement to other types of printed dictionaries.

### **5. Conclusion**

In general, the results obtained from the current research support the claim that students have insufficient knowledge of English lexical collocations, as revealed by their error-strewn performance in producing them. However, the low frequency of advanced verb-noun collocations was due to the fact that students are not confident in using these advanced verbs in different contexts in their essay writing. Remarkably, students also make many grammatical errors in their writing.

The study shows that the grammatical errors were more frequent than lexical errors in the participants' collocational patterns when producing verb-noun collocations. Therefore, introducing and teaching the whole collocational pattern to the students is vitally important in order to overcome students' difficulties in terms of the grammatical perspective of language.

In addition, the students' overall English language proficiency would be improved and they would be more capable of producing native-like utterances. This would also ease the process of communication in terms of communicating and conveying the intended meaning. On this note, I reiterate Nesselhauf's call (2003) for a more comprehensive approach. She suggests that it is not enough to "merely teach the lexical elements that go together, but it is necessary to teach entire combinations including prepositions, articles, etc.," (p. 238).

In respect of using a wrong register, the study revealed that the participants did not comply with the requirements of the task of writing an academic essay, since on many occasions they chose the wrong verb when producing verb-noun collocations owing to wrong register although they may be considered acceptable in other contexts, e.g., spoken language. Thus, it is recommended that teachers can raise awareness in students of how register affects choice of collocation.

The research is likely to be used as recommendations for adjusting not only teaching and learning strategies but also the content, syllabus and furthermore, as a modest contribution to improving the quality of teaching and learning English in similar contexts.

In addition, it is hoped that the obtained results from the current study will encourage language instructors to recognize the importance and the benefits of incorporating various types of English collocations into their teaching instructions for IELTS writing learners in the classrooms.

## REFERENCES

- [1] Colin, McIntosh, B. F., & Poole, R. (2019). *Oxford collocations dictionary for students of English*. Oxford, UK: Oxford University Press.
- [2] Kim, H. & Bae, J. (2012). *The relationship of collocation competence with reading and writing skills*. *English Teaching*, 67(3), 109.
- [3] Lê An Trinh (2018). *Higscore collocations IELTS*. Zim IELTS Academy.
- [4] Lombard, R. J. (2009). *An exploratory study of collocational use by ESL students - A task-based approach*. *System*, 37(1), 110-123.
- [5] Mai Lan (2015). *Insight into students' use of lexical collocation in Vietnamese-English translation*. Thang Long University.
- [6] Sadeghi, Z. (2010). *The importance of collocation in vocabulary teaching and learning*. *Translation Journal*, 14, 1-10.

## PHÂN TÍCH LỖI SAI KHI SỬ DỤNG LEXICAL COLLOCATIONS (KẾT HỢP TỪ-TỪ VỰNG) TRONG BÀI VIẾT HỌC THUẬT IELTS TASK 2 CỦA SINH VIÊN NGÔN NGỮ ANH NĂM CUỐI Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG NAM

NGUYỄN THỊ KIM PHƯƠNG

*Trường Đại học Quảng Nam*

**Tóm tắt:** Một trong những tiêu chí chấm điểm trong IELTS là sử dụng từ vựng trong đó sinh viên sử dụng Collocations (Kết hợp từ) trong bài viết. Các cụm từ tiếng Anh được coi là một yếu tố không thể thiếu trong việc thể hiện trình độ tiếng Anh của người học. Tuy nhiên, thực tế thì các cụm từ này vẫn chưa được sử dụng đúng mức khi viết luận và sinh viên chuyên ngữ Anh gặp nhiều khó khăn trong việc sử dụng các cụm từ trong bài luận viết IELTS học thuật. Bài nghiên cứu này hy vọng sẽ giúp giáo viên dạy tiếng Anh tại Đại học Quảng Nam nhận ra những lỗi sai về cụm từ từ vựng mà sinh viên thường mắc phải khi viết luận IELTS, đồng thời nắm rõ hơn về nhận thức của sinh viên khi sử dụng các cụm từ này trong IELTS Writing Task 2. Qua đó, bài nghiên cứu sẽ giới thiệu một số đề xuất nhằm giúp sinh viên nâng cao điểm cho bài viết luận IELTS Task 2.

**Từ khóa:** Sự kết hợp từ, lỗi kết hợp từ, bài luận học thuật IELTS, cụm từ tương đương trong tiếng Anh và tiếng Việt.

# NHẬN DIỆN TIỀM NĂNG VÙNG LIÊN KẾT ĐÔ THỊ TP. HỒ CHÍ MINH - BÌNH DƯƠNG - ĐỒNG NAI

Phạm Đức Thịnh<sup>1</sup>, Vương Quốc Trung<sup>2</sup>

**Tóm tắt:** Vùng liên kết đô thị TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai đã sớm gắn kết với nhau trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu tổng hợp tư liệu và kế thừa các bản đồ, số liệu của chương trình nghiên cứu Liên kết vùng đô thị - trường hợp điển cứu Bình Dương – TP. Hồ Chí Minh – Đồng Nai của trường Đại học Thủ Dầu Một tài trợ. Các kết quả của bài viết này để nhận diện tiềm năng của vùng liên kết đô thị TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương và Đồng Nai nhằm góp thêm cơ sở cho việc xây dựng định hướng, chủ trương của vùng TP. Hồ Chí Minh để phù hợp với định hướng phát triển vùng bền vững.

**Từ khóa:** Vùng đô thị TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, liên kết đô thị.

## 1. Mở đầu

Thành phố (TP.) Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương và tỉnh Đồng Nai trong những năm qua đã đạt được những kết quả tích cực trong việc phát triển đô thị, tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng sống của người dân. Vùng liên kết là trung tâm tập trung các ngành công nghiệp (Thuận An, Dĩ An, Bến Cát, Thủ Đức, Biên Hòa) và hoạt động thương mại (Thủ Đức, Biên Hòa, Thủ Dầu Một). Mạng lưới giao thông phát triển tốt với hệ thống đường bộ, đường sắt, hệ thống đường thủy (sông Sài Gòn, sông Đồng Nai) và hệ thống đường hàng không từ sân bay quốc tế Long Thành sẽ tạo môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế. Sự kết nối lẫn nhau của các ngành công nghiệp và thương mại tạo ra một chu kì phát triển kinh tế tốt, dẫn đến tăng cơ hội việc làm, thu nhập cao hơn và mức sống tốt hơn cho người dân địa phương.

Tuy nhiên, vẫn còn những thách thức cần giải quyết như phát triển cơ sở hạ tầng, bền vững môi trường và nhu cầu thu hút đầu tư nước ngoài, đòi hỏi nỗ lực không ngừng của các nhà hoạch định chính sách và các bên liên quan trong khu vực. Từ đó, trở thành trung tâm kinh tế quan trọng, thu hút đầu tư của các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Đây cũng là nơi tập trung nhiều khu công nghiệp, trong đó có khu công nghệ cao. Các khu công nghiệp này tạo cơ hội việc làm, tạo doanh thu cho khu vực và có môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp khởi nghiệp và doanh nghiệp vừa và nhỏ, hỗ trợ và khuyến khích họ phát triển và mở rộng.

Bài viết này tập trung nghiên cứu khu vực bao gồm 02 huyện, 01 thị xã, 05 thành phố, cụ thể là thị xã Bến Cát, TP.Thủ Dầu Một, TP. Thuận An, TP. Dĩ An thuộc tỉnh Bình Dương; TP. Thủ Đức thuộc TP. Hồ Chí Minh; TP. Biên Hòa, huyện Long Thành, huyện Nhơn Trạch thuộc tỉnh Đồng Nai. Khu vực này có diện tích là 2007,27 km<sup>2</sup> và tổng dân số là 4.696.691 người [1].

---

1. Thạc sĩ, Trung tâm Ứng dụng Hệ thống Thông tin Địa lý Thành phố Hồ Chí Minh

2. Thạc sĩ, Trung tâm Nghiên cứu Đô thị và Phát triển

Bài viết sử dụng phương pháp liên ngành như tổng hợp của nhiều phương pháp khác nhau từ những phương pháp đơn giản như sưu tầm và tổng hợp tư liệu. Trong đó, các bản đồ, số liệu bài viết này nhóm kế thừa từ nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học Thủ Dầu Một trong đề tài mã số ĐT.20-054 [2]. Mục tiêu của bài viết này là nhận diện tiềm năng phát triển về vị trí địa lý, kết nối hệ thống giao thông, chia sẻ kinh tế và kết nối không gian đô thị của vùng liên kết đô thị.

## **2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

### **2.1. Nhận diện tiềm năng về vị trí địa lý**

Vị trí địa lý của TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương và Đồng Nai có vai trò quan trọng trong việc hình thành mạng lưới đô thị kết nối.

TP. Hồ Chí Minh nằm ở phía Nam của Việt Nam, có đường bờ biển hướng ra biển Đông. Lợi thế địa lý này đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa, nguyên vật liệu bằng đường biển, góp phần phát triển kinh tế khu vực. Ngoài ra, thành phố nằm ở ngã tư của các tuyến giao thông chính, bao gồm đường cao tốc, đường sắt và đường hàng không, tạo cơ hội cho giao thương và thương mại. Trong đó, TP. Thủ Đức nằm ở phía Đông của TP. Hồ Chí Minh, là trung tâm quan trọng kết nối các vùng lân cận. Nó đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển của khu vực, cả về cơ sở hạ tầng và kinh tế. TP. Thủ Đức đóng vai trò là đầu mối giao thông, giúp kết nối các vùng lân cận dễ dàng hơn. Với vị trí chiến lược, TP. Thủ Đức là nơi giao thoa của nhiều tuyến đường lớn, bao gồm Quốc lộ 1A, Quốc lộ 13 và Cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây và cũng là nơi tập trung các dự án giao thông quan trọng như cầu Thủ Thiêm 2, hầm Thủ Thiêm nối liền TP. Thủ Đức với khu vực trung tâm và các khu vực lân cận của tỉnh Đồng Nai, tỉnh Bình Dương. Nhờ hạ tầng giao thông hoàn hảo, TP. Thủ Đức đã trở thành cửa ngõ quan trọng của các tỉnh phía Đông, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thương, buôn bán. TP. Thủ Đức đóng một vai trò quan trọng trong việc kết nối các khu vực lân cận, cả về giao thông và kinh tế. Vị trí chiến lược, cơ sở hạ tầng tuyệt vời và môi trường đầu tư thuận lợi khiến nơi đây trở thành điểm đến hấp dẫn cho các doanh nghiệp và nhà đầu tư.

Bình Dương nằm ở phía Đông Nam và tiếp giáp với TP. Hồ Chí Minh. Vị trí gần của Bình Dương với TP. Hồ Chí Minh đã cho phép hai vùng hình thành mối liên kết kinh tế và xã hội mạnh mẽ. Bình Dương nằm ở vị trí giao điểm của nhiều tuyến đường cao tốc quan trọng như Quốc lộ 13 và đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, dễ dàng tiếp cận các tuyến giao thông trọng điểm.

Đồng Nai nằm về phía Đông của TP. Hồ Chí Minh, có sông Đồng Nai chảy qua. Vị trí của vùng đã tạo thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa, nguyên vật liệu bằng đường thủy, tạo cơ hội phát triển kinh tế. Ngoài ra, khu vực còn nằm ở vị trí giao điểm của nhiều tuyến đường cao tốc quan trọng như Quốc lộ 1 và đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây nên dễ dàng tiếp cận các tuyến giao thông trọng điểm.

Các thành phố trong vùng liên kết đô thị nằm gần nhau đã cộng hưởng thành một vùng đô thị rộng lớn, bao gồm TP. Thủ Đức, TP. Biên Hòa, TP. Thủ Dầu Một, TP. Dĩ





Quốc lộ 1A, 1K, Quốc lộ 13, Quốc lộ 52. Đồng thời, các hệ thống giao thông này kết hợp với các tuyến đường vành đai 2, 3, 4, sẽ được hình thành trong tương lai, từ đó khả năng kết nối của vùng sẽ được tăng. Bên cạnh đó nhiều hoạt động kinh tế liên quan tới logistics đang được chú trọng phát triển tại vùng liên kết đô thị. Vì tại đây có các tuyến giao thông quan trọng như Quốc lộ 1, 1A, Metro kết hợp với hệ thống cảng sông như cảng Đồng Nai, Bình Dương, Phú Long, Cát Lái, Sovatco Long Bình,...

**2.3. Nhận diện tiềm năng chia sẻ kinh tế**

Công nghiệp hóa nơi đây còn được tập trung hóa ở mức cao, khoảng cách giữa các khu công nghiệp gần (dưới 10 km); loại hình sản xuất tương đồng, tập trung vào ngành hàng tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm, dệt may. Vùng liên kết đô thị Bình Dương – TP. Hồ Chí Minh và Đồng Nai là khu vực có nhiều khu công nghiệp và cụm công nghiệp. Trong khu vực nghiên cứu có 48 khu công nghiệp, 14 cụm công nghiệp, 3 khu công nghệ cao, 2 khu chiết xuất (Bản đồ 4).

Bản đồ 4 cho thấy các khu công nghiệp thường nằm sát các trục đường kết nối nhau như khu chế xuất Linh Xuân, khu công nghiệp Bình Chiểu của thành phố Hồ Chí Minh kết nối với các khu công nghiệp của Bình Dương gồm Sóng Thần 1, 2 - VietSing 1 - cụm khu công nghiệp Mỹ Phước 1, 2, 3, khu ViệtSing,...qua trục Quốc lộ 1 - Quốc lộ 13,... Đồng thời, các khu công nghiệp ở Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh cũng kết nối với các khu công nghiệp ở Đồng Nai như khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa 2, Long Bình,... qua trục giao thông Quốc lộ 1, Quốc lộ 1K, Quốc lộ 51, Xa lộ Hà Nội,...

Theo Quyết định số 2076/QĐ-TTg về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng Vùng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 thì các khu, cụm công nghiệp liên tục mọc lên chủ yếu tại các khu vực Dĩ An, Thuận An, Long Thành, Nhơn Trạch, một số nơi của TP. Thủ Đức dẫn đến tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của những vùng này diễn ra rất nhanh, hệ quả là nông nghiệp và kéo theo các vùng nông thôn đô bị thu hẹp. Từ đó, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được lan tỏa từ vùng nam Bình



Bản đồ 4. Vị trí khu công nghiệp, cụm công nghiệp vùng liên kết đô thị.

Nguồn: Phạm Đức Thịnh, 2022





Bảng 1. Một số dự án khu đô thị, khu dân cư

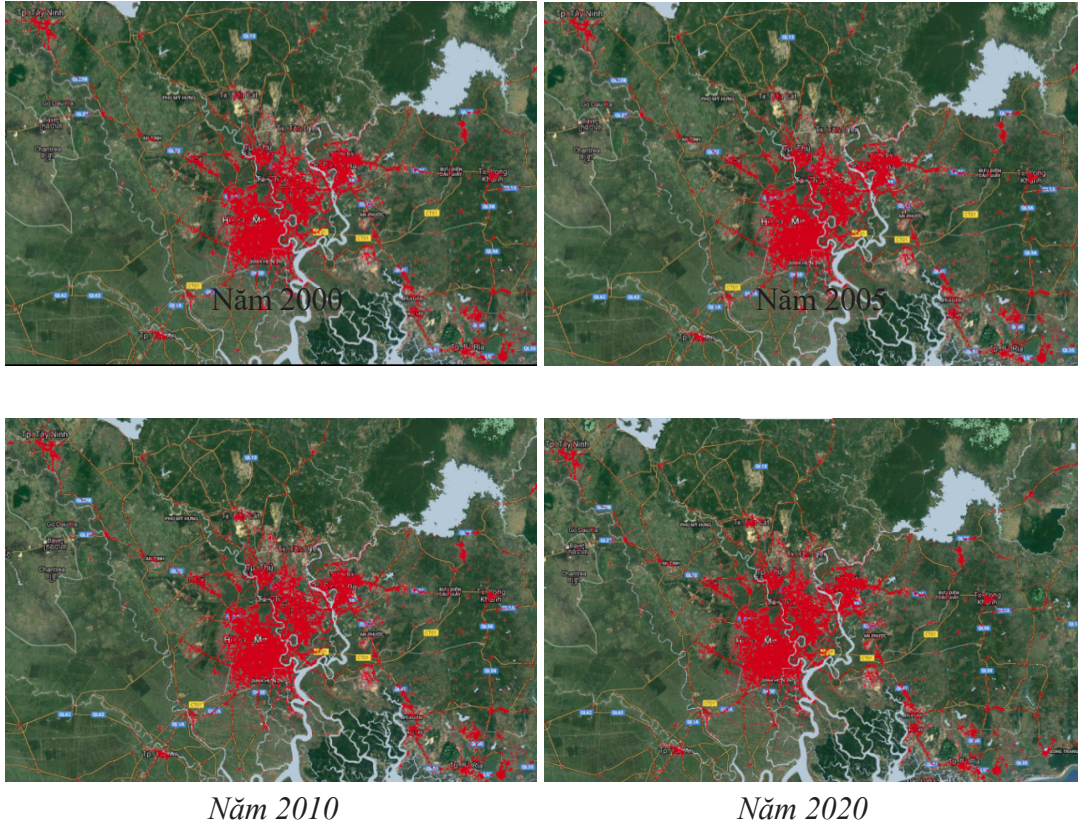
<b>Khu vực</b>	<b>Một số khu đô thị</b>
TP. Thủ Đức	Khu đô thị Thảo Điền, An Khánh - An Phú, Sala, Thủ Thiêm, Vinhomes Grand Park, Khu Dân Cư Bình Chiểu, Arista Villas, Garden Homes, Sài Gòn Riverside City, Vạn Phúc Riverside City, KDC Đức Linh, Green Home, Smart City Thủ Đức, ...Thủ Đức Central Park
TP. Thủ Dầu Một	Khu đô thị Takara Residence Bình Dương, khu đô thị hành chính Thành phố Mới, Midori Park, khu dân cư Chánh Nghĩa, ...,khu đô thị Chánh Mỹ
TP. Thuận An	Khu căn hộ cao cấp TP. Thuận An, Khu du lịch nghỉ dưỡng TP. Thuận An, Khu dân cư công nghiệp TP. Thuận An, Biệt thự TP. Thuận An, căn hộ Ehome 4, căn hộ The Rivana, Oasis ...,City Thuận An
TP. Dĩ An	Khu đô thị Trung tâm Dĩ An, Khu dân cư dịch vụ Tân Bình, An Thịnh Phát, Golden Mall, The Mall City, Ecohome Trí Thức Trẻ, Đại Phú, Phú Hồng Thịnh, Bình Nguyên, Louis ...,Resident, Dream House, Himlam Phú Đông
TX. Bến Cát	Golden Center City Bến Cát, Phương Trường An, khu đô thị Nam Bến Cát, sinh thái Nam Thái Bình Dương, Richland Residence Hoàng Phú, khu đô thị Mega City Kim Oanh, Oasis City Mỹ Phước, Bến Cát Center City, khu dân cư Mỹ ...,Phước 1,2,3,4, khu đô thị Thịnh Gia, Ecolakes Mỹ Phước
TP. Biên Hòa	Biên hòa New Town 2, Sunshine Residence Biên Hòa, Biên Hòa New City, Văn Hoa Villas, IDICO, Biên Hòa Center Mall, Biên Hòa Golden Residence, Aqua City, An Hóa, Phú ...,Thịnh
Huyện Long Thành	Khu dân cư Long Thành Pearl, D2D- Lộc An, khu đô thị Gem Sky World, khu dân cư An Phước, Long Thành Central, Long ...,Hưng City
Huyện Nhơn Trạch	Khu đô thị An Hòa, Long Tân City, khu dân cư Phú Hữu, Long Thọ - Phước An, Phước An, Swan Park Nhơn Trạch

*Nguồn: Phạm Đức Thịnh (2022)*

Các khu vực vùng ven của TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương các Đồng Nai dần trở thành giải pháp để những người dân đến ở, vì khu vực này có giá đất thấp hơn so với các khu vực trung tâm hấp dẫn người dân sẽ lựa chọn việc di cư đến những khu vực này và họ sẵn sàng đi làm tại khu vực vùng ven hoặc những khu vực trung tâm xa hơn. Xung quanh các khu vực vùng ven phát triển thành đô thị thì mở rộng không gian đô thị tiếp

tục lấn sang các khu vực nông thành và biến những khu vực đó thành vành đai vùng ven của đô thị mới.

Quá trình mở rộng không gian đô thị không chỉ liên quan đến các đô thị ở khu vực vùng ven của một đô thị. Nó vượt ra khỏi khu vực lân cận như các khu vực nông thôn, thị trấn. Từ đó, những khu vực nông thôn và thị trấn được kết nối với các trung tâm đô thị [5].



Hình 1 cho thấy giai đoạn từ năm 2000 - 2020, sự phát triển nhanh chóng của không gian đô thị từ khu vực trung tâm hiện hữu của TP. Hồ Chí Minh mở rộng về hướng Bắc và hướng Đông Bắc là TP. Thủ Đức. Từ đó, không gian đô thị của ba quận phát triển tiếp giáp với phía Nam của tỉnh Bình Dương như TP. Thuận An, TP. Dĩ An, TP. Thủ Dầu Một, Bến Cát và Tân Uyên và không gian đô thị cũng mở rộng về hướng Đông Bắc tiếp giáp với phía Tây tỉnh Đồng Nai như Biên Hòa, Long Thành và Nhơn Trạch.

### 3. Kết luận

Khu vực liên kết đô thị Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương và Đồng Nai có tiềm năng phát triển rất lớn về vị trí địa lý, hệ thống giao thông và kết nối không gian đô thị. Sự phát triển của khu vực này có thể mang lại nhiều cơ hội và lợi ích cho các doanh nghiệp, cộng đồng và người dân trong khu vực, cũng như cho toàn bộ khu vực Đông Nam Bộ và cả nước Việt Nam.

Tuy nhiên, để đạt được tiềm năng này, các chính phủ và các tổ chức liên quan cần phải đưa ra những chính sách và giải pháp hợp lý để khuyến khích sự phát triển bền vững của khu vực, đảm bảo an toàn giao thông, tăng cường quản lý đô thị, đầu tư vào cơ sở hạ tầng, phát triển các ngành công nghiệp, tăng cường hợp tác và kết nối giữa các thành phố và khu vực lân cận. Các địa phương cần xây dựng chiến lược liên kết kinh tế vùng trong chiến lược phát triển quốc gia, tạo cơ sở cho việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển, đầu tư để phù hợp với mỗi vùng và liên vùng có hiệu quả. Đồng thời, các tỉnh trong vùng cần xây dựng chiến lược phát triển kinh tế xã hội của mỗi địa phương, phải thể hiện rõ tính liên kết vùng, sớm xóa bỏ tình trạng phát triển kinh tế khép kín. Từ đó mới tạo điều kiện thúc đẩy xây dựng cơ chế điều phối, quản trị vùng. Đồng thời chính phủ cần tạo lập cơ chế, chính sách thích hợp, thúc đẩy liên kết, tăng cường đầu tư theo vùng phù hợp với chức năng kinh tế - xã hội để tạo điều kiện phát triển nhanh hơn cho các địa phương. Nếu được thực hiện đúng cách, việc tận dụng tiềm năng phát triển của khu vực liên kết đô thị này sẽ giúp thúc đẩy sự phát triển bền vững của kinh tế, tạo ra nhiều cơ hội việc làm và cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân trong khu vực và cả nước.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] *Niên giám thống kê TP. Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương, tỉnh Đồng Nai*, (2021)
- [2] Phạm Đức Thịnh (2022), *Vùng liên kết đô thị Bình Dương – Thành phố Hồ Chí Minh – Đồng Nai qua bản đồ thông tin địa lí*, Trường Đại học Thủ Dầu Một.
- [3] Thủ tướng Chính phủ (2017), *Quyết định số 2076/QĐ-TTg về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng Vùng Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.
- [4] Sơn Thanh Tùng, Trương Thanh Thảo (2020), “Nhận diện tiềm năng phát triển hài hòa vùng ven tiếp giáp thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế Viễn cảnh Đông Nam Bộ Liên kết phát triển vùng đô thị động lực TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai lý luận và thực tiễn*, Trường Đại học Thủ Dầu Một.
- [5] Vương Quốc Trung (2020), “Vùng đô thị Bình Dương - TP. Hồ Chí Minh qua bản đồ”, *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế Viễn cảnh Đông Nam Bộ Liên kết phát triển vùng đô thị động lực TP. Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai lý luận và thực tiễn*, Trường Đại học Thủ Dầu Một.

**IDENTIFYING POTENTIALS OF THE HO CHI MINH CITY –  
BINH DUONG - DONG NAI URBAN REGION**

PHAM DUC THINH

*Ho Chi Minh City Geographic Information System Application Center*

VUONG QUOC TRUNG

*Center for Urban Studies and Development*

**Abstract:** *The urban linkage region of Ho Chi Minh City, Binh Duong, and Dong Nai has been closely connected during their economic and social development. The authors of this article used a synthesis research method and inherited maps and data from the Urban Linkage Research Program - the typical case of Binh Duong, Ho Chi Minh City, and Dong Nai – sponsored by Thu Dau Mot University. The results of this article aim to identify the potentials of the urban linkage region of Ho Chi Minh City, Binh Duong, and Dong Nai in order to contribute more basis for the development of orientations and policies of the region in line with the orientation of sustainable regional development.*

**Keywords:** *Urban region of Ho Chi Minh, Binh Duong and Dong Nai, Urban linkage.*

# ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA XÂM NHẬP MẶN ĐẾN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẾN LỨC, TỈNH LONG AN

Nguyễn Thị Quỳnh Trang<sup>1</sup>, Vũ Phượng Thư<sup>1</sup>,  
Trần Thị Vân Trinh<sup>1</sup>, Lê Thành Phong<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** Biến đổi khí hậu có tác động mạnh đến các vùng đồng bằng và ven biển của nước ta, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long. Một trong những khu vực chịu ảnh hưởng nhiều nhất là huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Phương pháp nghiên cứu để đánh giá xâm nhập mặn bao gồm phương pháp thu thập tài liệu, phương pháp điều tra khảo sát và xử lý số liệu. Xâm nhập mặn tại đây xuất hiện từ tháng I đến tháng VI vào mùa nắng nóng, khô hạn. Đặc biệt là tháng IV năm 2020 độ mặn lên đến 15,7 g/l tại cầu Bến Lức, nằm trên quốc lộ 1A. Năm 2020, các loại cây trồng bị thiệt hại với diện tích là 1.046,550 ha. Đặc biệt là cây lúa bị thiệt hại 1.330 ha. Hoạt động chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản không bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn do người dân chủ động có các biện pháp phòng ngừa. Theo kết quả phỏng vấn 400 hộ dân, cách nhận biết xâm nhập mặn của người dân chủ yếu là qua đài phát thanh chiếm khoảng 41% và mạng internet chiếm khoảng 26%. Giải pháp thích ứng với xâm nhập mặn được lựa chọn nhiều nhất là xây đập, xây cống chiếm 56% để ngăn mặn vào mùa khô hạn.

**Từ khóa:** Hạn hán, huyện Bến Lức, sản xuất nông nghiệp, sông Vàm Cỏ Đông, xâm nhập mặn.

## 1. Mở đầu

Xâm nhập mặn (XNM) là một bài toán phức tạp, diễn ra chậm trong một khoảng thời gian tương đối dài ở các vùng cửa sông ven biển. XNM ở đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) dự báo sẽ đến sớm và cao hơn. Một trong những trở ngại thiên nhiên chính của ĐBSCL là hiện tượng XNM vào mùa khô, ảnh hưởng không chỉ đến sản xuất nông nghiệp mà còn ảnh hưởng đến cấp nước sinh hoạt và đời sống cho hàng triệu người dân ven biển. XNM xảy ra trong mùa khô năm 2020 hết sức gay gắt, phức tạp. Mức độ XNM xâm nhập sâu và cao hơn so với mùa khô 2016 và được xem là điều hiếm thấy và chưa từng xảy ra trong lịch sử thiên tai hạn hán, XNM trên địa bàn huyện Bến Lức nói riêng và tỉnh Long An nói chung [1]. Hạn hán, XNM tác động mạnh mẽ trên địa bàn huyện Bến Lức, tỉnh Long An đã gây thiệt hại đến hàng nghìn diện tích cây trồng, nhất là cây lúa và cây chanh bị mất trắng, làm giảm năng suất, làm đất bị phèn, mặn và sốc nhiệt,... Hàng năm, trên địa bàn huyện Bến Lức, tỉnh Long An có hơn 100 ha lúa vụ 3 mà người dân đã tự ý xuống giống không theo kế hoạch của địa phương nên đã gây ra thiệt hại vô cùng lớn cho các hộ dân đó [2]. Xuất phát từ thực tiễn trên, đề tài nghiên cứu “Đánh giá ảnh hưởng của XNM đến lĩnh vực sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Bến Lức tỉnh

1. Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh

Long An” được thực hiện để đánh giá XNM gây ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp nói riêng và sự phát triển kinh tế xã hội nói chung trên địa bàn huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

## 2. Phạm vi và phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu là khu vực sản xuất nông nghiệp bao gồm 15 xã, thị trấn ở huyện Bến Lức, tỉnh Long An theo Hình 1.

Đề tài lấy mẫu tại các vị trí sau:

Vị trí

Tọa độ

Cầu Bến Lức (Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An)

X: 10°38'17.2", Y: 106°28'34.7"

Cầu An Thạnh (TT Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An)

X: 10°38'37.4", Y: 106°28'51.0"

Cầu Xáng Lớn (Xã Lương Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An)

X: 10°43'31.6", Y: 106°26'31.5"

Cầu Xáng Nhỏ (Xã Lương Bình, huyện Bến Lức, Long An).

X: 10°44'26.2", Y: 106°26'24.0"

Nguồn: Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp huyện Bến Lức, tỉnh Long An, năm 2022)

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

#### 2.2.1 Phương pháp thu thập tài liệu

Phương pháp này kế thừa có chọn lọc các thông tin từ các tài liệu, kết quả điều tra, nghiên cứu có liên quan như vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội; hiện trạng sử dụng đất, tình hình sản xuất nông nghiệp, lịch thời vụ, các báo cáo ước đoán về diện tích bị thiệt hại bởi XNM từ năm 2019 đến 2021,...

#### 2.2.2 Phương pháp điều tra, khảo sát

Sử dụng bảng câu hỏi để thu thập các thông tin về: Hiện trạng sử dụng nguồn nước cho nông nghiệp; mức độ hài lòng về nguồn nước sử dụng hiện tại; nguồn nước tưới lấy từ đâu; Ảnh hưởng của XNM đến sản xuất nông nghiệp; ảnh hưởng đến cây trồng vật nuôi, ảnh hưởng đến môi trường đất, nước; Các giải pháp được xem là thích ứng với XNM tại địa phương....Sử dụng công thức Yamane (1967 - 1986) để tính số phiếu:



Hình 1. Khu vực nghiên cứu xâm nhập mặn.

$$n = \frac{N}{1+N \times e^2} = \frac{184.936}{1+184.936 \times 0.05^2} = 399.138 \approx 400 \text{ (phiếu)} \quad (1)$$

$$\text{Số phiếu 1 xã} = \frac{\text{Tổng số phiếu của huyện}}{\text{Tổng dân số huyện}} \times \text{Dân số của 1 xã}$$

Trong đó: n (người) là số hộ dân chọn làm mẫu cho nghiên cứu điều tra; N (người) là tổng số hộ dân; e (%) là mức độ sai số của cuộc điều tra (từ 3 - 5%). Áp dụng công thức (1) với dân số huyện Bến Lức là N=184.936 người (Phòng Thống kê huyện Bến Lức, tỉnh Long An, 2021), chọn e= 5%, ta được:

Bảng 2. Số phiếu khảo sát theo các xã

TT	Xã	Số phiếu tính	Số phiếu khảo sát	TT	Xã	Số phiếu tính	Số phiếu khảo sát
1	TT Bến Lức	59	5	8	Thạnh Đức	28	8
2	Mĩ Yên	39	39	9	Lương Hòa	27	36
3	Phước Lợi	34	34	10	Tân Bửu	24	15
4	Long Hiệp	32	32	11	Thạnh Lợi	18	38
5	An Thạnh	30	5	12	Lương Bình	18	38
6	Thanh Phú	30	30	13	Bình Đức	14	39
7	Nhứt Chánh	30	10	14	Thạnh Hòa	13	53
				15	Tân Hòa	4	18
<b>Tổng</b>		<b>254</b>	<b>155</b>			<b>146</b>	<b>245</b>
<b>Tổng</b>		<b>400</b>	<b>400</b>				

Tuy nhiên, số phiếu lấy được tập trung ở những khu vực có tình trạng xâm nhập mặn cao nhất được trình bày theo Bảng 2.

### 2.2.3 Phương pháp xử lý số liệu

Sau khi thu thập thông tin dữ liệu sẽ được phân tích, xử lý bằng phần mềm Microsoft Exel như vẽ biểu đồ, bảng được trình bày trong bài báo.

## 3. Kết quả và thảo luận

### 3.1. Diễn biến XNM từ năm 2020 - 2022 trên địa bàn huyện Bến Lức, tỉnh Long An

#### 3.1.1. Tại cầu Bến Lức (Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An)

Cầu Bến Lức là nơi có trạm quan trắc nước tự động duy nhất tại huyện Bến Lức, tỉnh Long An để theo dõi tình hình XNM. Các địa điểm còn lại được đo thủ công bằng máy đo độ mặn.



Bảng 3. Độ mặn lớn nhất ( $S_{max}$ , g/l) từ năm 2020 đến 2022 tại Cầu Bến Lức ở huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
<b>Năm 2020</b>	9,2	11,3	8,1	15,7	10,6	3,8
<b>Năm 2021</b>	1,47	3,85	6,9	5,2	1,6	0
<b>Năm 2022</b>	0,8	2,85	1,15	0,65	0,4	0

(Nguồn: Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp huyện Bến Lức- tỉnh Long An, năm 2022)

Mức độ XNM lớn nhất vào tháng 4 năm 2020, tháng 3 năm 2021 và tháng 2 năm 2022. Thời điểm tháng 6 năm 2021 và năm 2022, do ảnh hưởng của sự gia tăng nước ngọt thượng nguồn vào những tháng đầu mùa mưa ở ngay tại đồng bằng, nước mặn bị đẩy lùi ra xa, khả năng độ mặn tiếp tục giảm do ảnh hưởng kì triều cường kém cùng việc giảm xả thủy điện từ phía thượng nguồn sông Mekong nên độ mặn trở về 0. Đặc biệt, thời điểm tháng 4 năm 2020 là độ mặn cao nhất (15,7 g/l) trong 3 năm từ 2020 - 2022 vì lượng nước ngọt về chậm hơn do thời tiết năm 2020 khắc nghiệt, lượng nắng nóng nhiều, mưa muộn yêu cầu dùng nước tăng lên trong khi khả năng cấp nước từ thượng nguồn sông Me Kong lại ở mức hạn chế, cùng với sự góp mặt của BĐKH làm tăng nguy cơ XNM.

### 3.1.2. Tại cầu An Thạnh (Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An)

Bảng 4. Độ mặn lớn nhất ( $S_{max}$ , g/l) trong tháng từ năm 2020 đến 2022 tại Cầu An Thạnh ở huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
<b>Năm 2020</b>	8,8	10	7,7	14,8	9,3	3,5
<b>Năm 2021</b>	1,26	3,4	6,4	4,8	1,5	0
<b>Năm 2022</b>	0,6	2,4	0,9	0,55	0,4	0

(Nguồn: Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp huyện Bến Lức, tỉnh Long An, năm 2022)

Tương tự Cầu Bến Lức, tại cầu An Thạnh vào tháng 6 năm 2021 và tháng 6 năm 2022, do ảnh hưởng của sự gia tăng nước ngọt thượng nguồn vào những tháng đầu mùa lũ và mưa ở ngay tại đồng bằng, nước mặn bị đẩy lùi ra xa vùng ven biển nên độ mặn trở về 0, nhất là tháng 4 năm 2020 là độ mặn cao nhất (14,8 g/l) trong 3 năm từ 2020-2022.

### 3.1.3. Tại Cầu Xáng Lớn (xã Lương Hòa, huyện Bến Lức, tỉnh Long An)

Bảng 5. Độ mặn lớn nhất ( $S_{max}$ , g/l) năm 2020-2022 tại Cầu Xáng Lớn, Bến Lức, Long An.

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
<b>Năm 2020</b>	3,8	4,8	3,3	5,8	5,8	1,6
<b>Năm 2021</b>	0,5	1,2	2,7	2,2	0,7	0
<b>Năm 2022</b>	0,4	0,7	0,5	0,4	0,3	0

(Nguồn: Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp huyện Bến Lức, tỉnh Long An, năm 2022)

## ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA XÂM NHẬP MẶN ĐẾN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP...

Tương tự, thời điểm tháng 6 năm 2021 và tháng 6 năm 2022, do ảnh hưởng của sự gia tăng nước ngọt thượng nguồn vào những tháng đầu mùa lũ và mưa ở ngay tại đồng bằng, nước mặn bị đẩy lùi ra xa vùng ven biển nên độ mặn trở về 0. Đặc biệt, thời điểm tháng 4 và tháng 5 năm 2020 là độ mặn cao nhất (5,8 g/l) trong 3 năm từ 2020 - 2022 vì lượng nước ngọt về chậm hơn do thời tiết năm 2020 khắc nghiệt, lượng nắng nóng nhiều, mùa mưa muộn và cùng với sự góp mặt của BĐKH làm tăng nguy cơ XNM.

### 3.1.4 Tại cầu Xáng Nhỏ (Xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An)

Bảng 6. Độ mặn lớn nhất ( $S_{max}$ , g/l) năm 2020 đến 2022 tại Cầu Xáng Nhỏ, Bến Lức, Long An.

	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
<b>Năm 2020</b>	3,6	4	2,5	5,2	4,7	1,4
<b>Năm 2021</b>	0,4	1	2,1	1,8	0,6	0
<b>Năm 2022</b>	0,3	0,6	0,4	0,3	0	0

(Nguồn: Trung tâm dịch vụ Nông nghiệp huyện Bến Lức, tỉnh Long An, năm 2022)

Tương tự, thời điểm tháng 6 năm 2021 và tháng 6 năm 2022, do ảnh hưởng của sự gia tăng nước ngọt thượng nguồn vào những tháng đầu mùa lũ và mưa ở ngay tại đồng bằng, nước mặn bị đẩy lùi ra xa vùng ven biển nên độ mặn trở về 0. Đặc biệt, thời điểm tháng 4 năm 2020 là độ mặn cao nhất (5,2 g/l) trong 3 năm từ 2020 - 2022 vì mưa muộn, lượng nước ngọt về chậm hơn do thời tiết năm 2020 khắc nghiệt, lượng nắng nóng nhiều và cùng với sự góp mặt của BĐKH làm tăng nguy cơ XNM.



Hình 2. Bản đồ xâm nhập mặn sông Vàm Cỏ Đông tại huyện Bến Lức tỉnh Long An, năm 2022.

Diễn biến XNM theo giai đoạn: chiều dài XNM từ năm 2019 đến 2022 xuất hiện xa nhất từ cửa sông Soài Rạp đến cầu Xáng Nhỏ là 77 km (bảng 7) với độ mặn 4 g/l vào năm 2020. Tuy nhiên, trong những năm gần đây việc sử dụng nước ở phía thượng nguồn và ở ĐBSCL cũng tăng lên, bởi vậy chiều dài XNM cũng có những diễn biến phức tạp. Nhất là độ mặn càng lớn (Smax) thì chiều dài XNM có sự gia tăng một cách đáng kể. Sông Vàm Cỏ Đông chảy qua địa phận huyện Bến Lức rồi kết hợp với sông Vàm Cỏ Tây tạo nên sông Vàm Cỏ để đổ vào sông Soài Rạp và đi ra biển Đông. Do đó, chiều dài của XNM quyết định đoạn đường mặn xâm nhập trên sông Vàm Cỏ Đông đoạn chảy qua huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Năm 2020, ranh mặn 4 g/l bắt đầu từ cửa sông Soài Rạp đến cầu Xáng Nhỏ (xã Lương Bình) với chiều dài XNM là 77 km [3]. Cầu Xáng Nhỏ là vị trí xuất hiện mặn xa nhất từ năm 2019 đến 2022.

Bảng 7. Ranh mặn 4,0 g/l xâm nhập vào nội đồng trên sông Vàm Cỏ Đông.

Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021 và năm 2022	
Vị trí xâm nhập	Cách cửa sông Soài Rạp (km)	Vị trí xâm nhập	Cách cửa sông Soài Rạp (km)	Vị trí xâm nhập	Cách cửa sông Soài Rạp (km)
Xuất hiện xa nhất đến cầu Rạch Vong, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	72	Xuất hiện xa nhất đến cầu Xáng Nhỏ, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	77	Xuất hiện xa nhất đến cầu Rạch Vong, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	72

(Nguồn: Sở Nông nghiệp và phát triển Nông thôn tỉnh Long An, năm 2022)

Từ kết quả đo độ mặn trên tại cầu Bến Lức, cầu An Thạnh, cầu Xáng Lớn và Xáng Nhỏ cho thấy rằng các cửa sông tiếp giáp với biển thì hiện tượng XNM xảy ra là khá phổ biến, cao điểm là vào mùa khô, nhất là tháng 3 và tháng 4. Nếu lượng nước từ sông đổ ra biển ít thì biển sẽ mang nước mặn lấn vào sông Vàm Cỏ Đông làm cho nước sông bị nhiễm mặn [4]. Độ mặn chủ yếu tăng cao vào những ngày triều cường và giảm vào những ngày triều kém. Do đó nồng độ mặn sẽ giảm dần khi càng tiến sâu vào đồng bằng nên tại vị trí Cầu Bến Lức có độ mặn cao nhất và giảm dần qua các vị trí khác.

### 3.2 Ảnh hưởng của XNM đến sản xuất nông nghiệp

#### 3.2.1 Ảnh hưởng của XNM đến cây trồng

Thiệt hại do XNM gây ra vào năm 2020 trên địa bàn huyện Bến Lức, tỉnh Long An là rất lớn đối với cây trồng với tổng diện tích thiệt hại là 2.221,17 ha (bảng 8). Đặc biệt, khu vực bị ảnh hưởng nặng nề nhất là xã Thạnh Hòa với 1.046,550 ha cây trồng bị thiệt hại. Các xã còn lại cũng bị thiệt hại đáng kể như xã Thạnh Lợi với 470,3 ha, Lương Hòa với 313,24 ha, Bình Đức với 290,63 ha,... Vì cây chanh là loại cây trồng chính nên tổng diện tích chanh bị thiệt hại lên đến 2.086,7 ha. Năm 2020, trên địa bàn huyện Bến Lức bị ảnh hưởng và thiệt hại như sau:

ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA XÂM NHẬP MẶN ĐẾN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP...

Bảng 8. Diện tích (ha) cây trồng bị thiệt hại trên 70% năm 2020 tại huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

STT	1	2	3	4	5	6	7	8	9	Tổng
Xã	Thanh Lợi	Thanh Hòa	Bình Đức	Thanh Đức	Tân Bửu	An Thạnh	Lương Hòa	Tân Hòa	Lương Bình	9 xã
<b>Số hộ thiệt hại</b>	449	1.057	317	6	4	4	362	46	46	<b>2.291 hộ</b>
Cây chanh	29,58	427,8	13,28	0,2	0,4	-	36,79	4,3	1	<b>513,35</b>
Cây tắt	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>0</b>
Cây đu đủ	2,4	15,53	1,2	-	-	-	-	-	-	<b>19,13</b>
Cây ổi	1,1	1,5	2,06	-	0,4	-	1,75	3,4	0,42	<b>10,63</b>
Cây Thanh Long	-	-	-	0,2	-	-	-	-	-	<b>0,2</b>
Cây măng cầu	0,52	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>0,52</b>
Cây chuối	-	-	-	-	-	-	0,300	1,900	-	<b>2,2</b>
Cây mít	-	-	0,4	1,09	6,3	-	-	1	-	<b>8,79</b>
Cây môn	-	-	-	-	-	-	0,5	-	-	<b>0,5</b>
Cây măng tây	-	-	-	-	-	-	2	-	-	<b>2</b>
Cây mì	-	-	1,8	-	-	-	-	-	-	<b>1,8</b>
Cây mai	-	-	0,8	-	-	-	-	-	-	<b>0,8</b>
Cây lộc vừng	-	-	0,3	-	-	-	-	-	-	<b>0,3</b>
Cây khoai tím	-	-	0,65	-	-	-	-	-	-	<b>0,65</b>
Cây nhàu	-	-	-	-	-	-	4,9	-	-	<b>4,9</b>
Rau má	-	-	-	-	-	-	-	-	0,52	<b>0,52</b>
<b>Tổng</b>	<b>33,6</b>	<b>444,83</b>	<b>20,49</b>	<b>1,49</b>	<b>7,1</b>	<b>0</b>	<b>46,24</b>	<b>1908,7</b>	<b>1,94</b>	<b>566,29</b>

(Nguồn: Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Bến Lức, tỉnh Long An, năm 2020)

XNM ảnh hưởng đến mọi mặt trong cuộc sống của người dân nơi đây về đời sống, hoạt động sản xuất của nông dân. Các xã Mỹ Yên, Thanh Phú, Phước Lợi, Long Hiệp bị thiệt hại nhiều nhất do ảnh hưởng của hạn hán, XNM năm 2020, các xã còn lại cũng bị ảnh hưởng do hạn hán XNM gây ra. Diện tích lúa bị thiệt hại do khô hạn chiếm 27,8% diện tích gieo sạ các xã phía nam và chiếm 26,6% diện tích gieo sạ toàn huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Diện tích lúa bị khô hạn nhiều nhất trên diện tích gieo sạ từng xã là xã Mỹ Yên (78%). Trong đó, diện tích 4.785 ha là diện tích gieo sạ của các xã phía nam; diện tích 5.000 ha là diện tích gieo sạ toàn huyện Bến Lức [2].

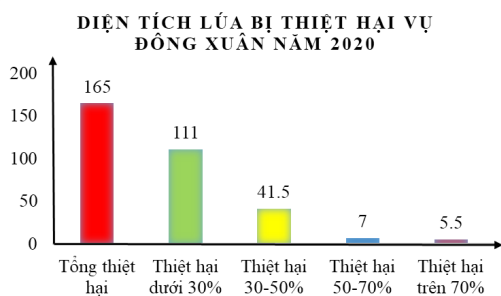
Bảng 9. Diện tích (ha) lúa bị khô hạn năm 2020 ở huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

STT	Địa điểm	Diện tích lúa bị khô, hạn (ha)	% diện tích thiệt hại	STT	Địa điểm	Diện tích lúa bị khô, hạn	% diện tích thiệt hại
1	Tân Bửu	200/1.200	17%	5	An Thạnh	70/920	8%
2	Thanh Phú	350/645	54%	6	Long Hiệp	150/349	43%
3	Mĩ Yên	250/322	78%	7	Thạnh Đức	50/393	13%
4	Phước Lợi	200/392	51%	8	Nhựt Chánh	60/564	11%
<b>Tổng cộng:</b>		<b>1.330/4.785/5.000 ha</b>					

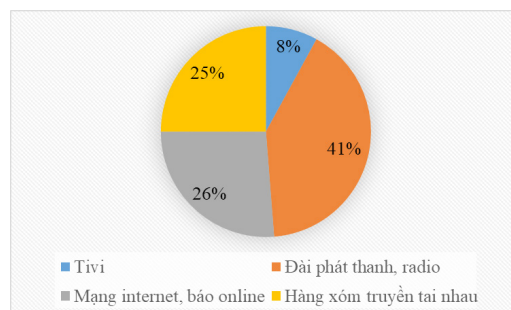
(Nguồn: Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Bến Lức, tỉnh Long An, năm 2020)

Theo thống kê năm 2020, diện tích cây lúa thiệt hại hoàn toàn trên 70% là 5,5 ha, thiệt hại 50 - 70% là 7,0 ha, thiệt hại 30 - 50% là 41,5ha, thiệt hại dưới 30% là 111 ha (hình 3). Tổng diện tích lúa bị thiệt hại do hạn, thiếu nước, XNM mùa khô 2020 - 2021 là 165 ha. Ước tổng kinh phí thiệt hại khoảng 1.092 triệu đồng [2]. Nguyên nhân chủ yếu là do mặn đến sớm, nắng nóng kéo dài dẫn đến việc thiếu nước ngọt cung cấp cho cây lúa.

Theo kết quả phỏng vấn, cho thấy người dân nhận biết XNM chủ yếu là qua đài phát thanh radio cao nhất là 41% và mạng internet 26% (hình 4). Những giải pháp thích ứng với XNM được lựa chọn nhiều nhất là xây đập, xây công chiếm cao nhất để ngăn mặn vào mùa khô hạn là 56% và lựa chọn ít nhất là đầu tư hệ thống cảnh báo XNM chiếm



Hình 3. Diện tích lúa vụ 3 bị thiệt hại năm 2020.



Hình 4. Cách nhận biết XNM của người dân

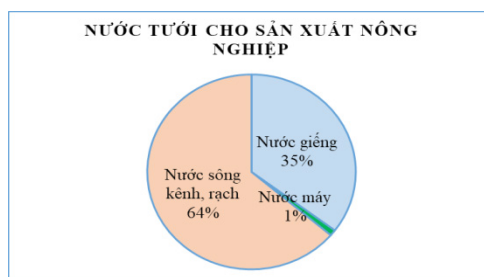
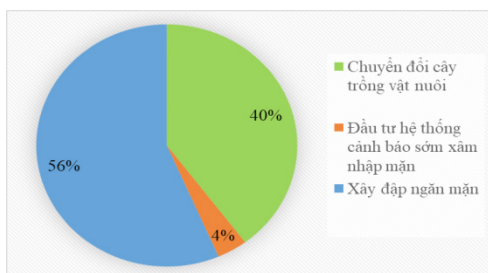
4%. Do hạn chế về mặt kinh tế nên việc đầu tư hệ thống không được lựa chọn nhiều để ứng phó XNM (hình 5). Theo kết quả phỏng 400 nông hộ trên địa bàn cho thấy nguồn nước tưới cho sản xuất nông nghiệp chủ yếu từ các sông, kênh chiếm đến 64% và nguồn nước máy chỉ chiếm 1% (hình 6) do nước máy từ sông Đòng Nai dẫn về không đủ để cung cấp cho các hộ dân trên địa bàn huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Ngoài ra, việc bón phân thông qua hệ thống tưới nhỏ giọt đã được chứng minh là phương pháp tưới hiệu quả để kiểm soát độ mặn trong đất, tăng năng suất đáng kể và giảm độ mặn và thoát nước của đất vùng rẫy [5]. Tuy nhiên, chi phí lắp đặt ban đầu cho hệ thống tưới nhỏ giọt cao, đòi hỏi

kinh nghiệm vận hành hệ thống thích hợp. Do đó, người dân thường lấy nước từ sông, kênh để tưới cho cây trồng để tiết kiệm chi phí.

### 3.2.2 Ảnh hưởng của XNM đối với chăn nuôi

Hiện nay, chưa có các báo cáo rõ ràng về XNM đối với hoạt động chăn nuôi trên địa bàn huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

### 3.2.3 Ảnh hưởng đến nuôi trồng thủy sản



Hình 5. Giải pháp ứng phó XNM của người dân. Hình 6. Nguồn nước dùng trong SX nông nghiệp.

Hạn hán, XNM mùa khô năm 2020 - 2021 không gây ra thiệt hại đến nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Long An nói chung và huyện Bến Lức nói riêng. Đa số diện tích nuôi thủy sản ở các huyện vùng hạ của tỉnh là tôm thẻ chân trắng, là đối tượng nuôi ruộng muối, có thể sinh trưởng và phát triển tốt ở khoảng độ mặn khoảng từ 5 - 30 g/l. Độ mặn tuy cao nhưng không gây ảnh hưởng đến nuôi trồng thủy sản.

### 3.3. Đề xuất một số giải pháp ứng phó XNM trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Bến Lức, tỉnh Long An

Trên cơ sở kết quả đánh giá, nhóm tác giả đề xuất các giải pháp để thích nghi và ứng phó với tình trạng xâm nhập mặn như sau:

- Thường xuyên nạo vét các tuyến kênh nội đồng như kênh Rạch Vong (xã An Thạnh), đầu kênh Xáng Lớn (xã Lương Hòa), đầu kênh Xáng Nhỏ (xã Lương Bình), kênh được mức sâu và mở rộng hơn để làm thông thoáng các dòng chảy và tích trữ nước phục vụ sản xuất.

- Thay thế từng phần các cửa cống và từng bước chuyển đổi hình thức vận hành của các cống ngăn triều và kiểm soát mặn, nhất là các cống lớn cặp theo các sông chính như cống Tân Bửu, cống Thanh Hà để chủ động đóng mở khi cần, góp phần chủ động về trữ và tiêu thoát nước. Đầu tư xây dựng hệ thống cống ngăn mặn và kênh trục thủy lợi tạo nguồn trữ nước ngọt như đầu tư sửa chữa các cống, bồi đắp đê bao,... Bổ sung các cống trên các sông lớn như Sông Vàm Cỏ Đông và sông Bến Lức vừa tăng cường kiểm soát nước mùa khô, kiểm soát XNM.

- Bổ sung các trạm quan trắc tự động đo độ mặn tại các điểm trên địa bàn huyện Bến Lức như Cầu Xáng Lớn, Xáng Nhỏ, An Thạnh và các vùng lân cận để kịp thời cung cấp thông tin cho địa phương, giúp tăng cường dự báo nguồn nước, dự báo XNM để phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Xây dựng và triển khai các giải pháp xã hội nhằm hỗ trợ các hộ phụ thuộc chính vào sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng bởi XNM, như chính sách hỗ trợ về sinh kế, đào tạo dạy nghề cho các hộ gia đình nghèo, tập huấn chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật.

- Chuyển đổi cơ cấu đất trồng lúa kém hiệu quả sang luân canh một số cây trồng có hiệu quả kinh tế như mô hình canh tác lúa - màu (bắp nếp, đậu xanh,...). Đồng thời, nghiên cứu ứng dụng hệ thống thông tin địa lí (GIS) để xây dựng công cụ cảnh báo tự động XNM sớm trong các sông kênh, rạch trên sông Vàm Cỏ Đông.

#### **4. Kết luận**

Huyện Bến Lức, tỉnh Long An nằm trong khu vực ĐBSCL có tầm quan trọng chiến lược trong việc cung cấp lương thực cho cả nước và an ninh lương thực nên vấn đề về nước trong sản xuất nông nghiệp rất quan trọng, nhất là vấn đề về XNM cần phải được phân tích, đánh giá và dự báo để kịp thời có hướng và biện pháp giải quyết. Độ mặn cao nhất xuất hiện vào 3 và tháng 4 hàng năm trên sông Vàm Cỏ Đông, đặc biệt, tại trạm Cầu Bến Lức độ mặn lên tới 15,7 g/l vào tháng 4 năm 2020 cao nhất trong 3 năm từ năm 2020 đến năm 2022. Đồng thời, mùa nắng kéo dài, mùa mưa ít và mưa muộn làm giảm lưu lượng dòng chảy sông Mekong khiến cho mặn đến sớm và xâm nhập sâu vào nguồn nước trong đất liền. Với độ mặn cao đó, năm 2020 XNM đã gây thiệt hại nặng nề cho người dân trên địa bàn huyện Bến Lức, tỉnh Long An với 1.330 ha lúa bị khô hạn do thiếu nước tưới, gây thiệt hại nặng nề cho 2.291 hộ dân trồng cây ăn trái và rau màu.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc Gia (2016) “*Xâm nhập mặn tại Đồng bằng sông Cửu Long: nguyên nhân, tác động và các giải pháp ứng phó*”
- [2] Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn, tỉnh Long An (2021) “*Báo cáo tình hình sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn, phương hướng nhiệm vụ năm 2022*”.
- [3] Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn,(2021) “*Báo cáo số 3100/BC-SNN*”.
- [4] Lê Anh Tuấn (2008), *Giáo trình Thủy văn môi trường*, Đại học Cần Thơ.
- [5] B. M. D. S. J. H. J. & H. R. Hanson, Drip irrigation provides the salinity control needed for profitable irrigation of tomatoes in the San Joaquin Valley, California Agriculture, pp. 131-136.

**EVALUATING THE EFFECTS OF SALTWATER INTRUSION ON  
AGRICULTURE IN BEN LUC DISTRICT, LONG AN PROVINCE**

NGUYEN THI QUYNH TRANG, VU PHUONG THU,  
TRAN THI VAN TRINH, LE THANH PHONG

*Ho Chi Minh University of Natural Resources and Environment*

**Abstract:** *Climate change has a strong impact on the deltas and coastal areas of our country, especially the Mekong Delta. One of the most affected areas is Ben Luc district in Long An province. The research methods to assess saline intrusion include document review, survey, and data processing. Saltwater intrusion occurs in the area from January to June in the hot and dry season. Particularly, in April 2020, the salinity was up to 15.7 g/L at Ben Luc bridge, located on National Highway 1A. In 2020, crops were destroyed with an area of 1,046.550 hectares, especially rice plants were damaged by 1,330 ha. Livestock and aquaculture activities were not affected by saline intrusion because people actively took preventive measures. According to the interview results of 400 households, people's awareness of saltwater intrusion is mainly through the radio station and the internet, accounting for about 41% and 26%, respectively. The most chosen solution to adapt to saline intrusion is the construction of dams and sluices, accounting for 56% to prevent salinity in the dry season.*

**Keywords:** *Agricultural production, Ben Luc district, Drought, saltwater intrusion, Vam Co Dong river.*



# THỰC TRẠNG THỪA CÂN, BÉO PHÌ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN SỨC KHỎE VÀ ĐỜI SỐNG CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Bùi Thị Thu Trúc<sup>1</sup>, Nguyễn Hữu Lực<sup>2</sup>

**Tóm tắt:** Thừa cân và béo phì đang trở thành một vấn đề sức khỏe toàn cầu với tỉ lệ người bị tăng đột biến trong vài thập kỉ qua, và sinh viên là một trong những nhóm có nguy cơ bị thừa cân và béo phì cao. Bài báo đã nghiên cứu tình trạng thừa cân, béo phì và những yếu tố liên quan đến sức khỏe và đời sống của 385 sinh viên. Bài báo đã sử dụng phương pháp khảo sát bằng câu hỏi để thu thập dữ liệu và kết quả cho thấy tỉ lệ thừa cân và béo phì của sinh viên là khá cao. Ngoài ra, bài báo cũng đưa ra những yếu tố liên quan đến tình trạng thừa cân và béo phì, bao gồm: chế độ ăn uống, thói quen vận động, thói quen sinh hoạt. Các kết quả nghiên cứu này sẽ giúp cho cả sinh viên và các nhà quản lí giáo dục có thể có những biện pháp giảm thiểu tình trạng thừa cân và béo phì ở sinh viên, tăng cường sức khỏe và cải thiện chất lượng cuộc sống của trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng.

**Từ khóa:** Thực trạng, thừa cân/béo phì, sức khỏe, nữ sinh viên, trường Đại học Ngoại ngữ Đà Nẵng.

## 1. Mở đầu

Ngày nay, thừa cân và béo phì đang trở thành một vấn đề sức khỏe toàn cầu với tỉ lệ người bị tăng đột biến trong vài thập kỉ qua. Đặc biệt, các nghiên cứu đã chỉ ra rằng sinh viên đại học là một trong những nhóm có nguy cơ bị thừa cân và béo phì cao. Tình trạng này có thể làm tăng nguy cơ các bệnh lí liên quan đến thể trạng như tiểu đường, bệnh tim mạch và một số loại ung thư. Nghiên cứu này tập trung vào vấn đề thừa cân và béo phì, một vấn đề sức khỏe toàn cầu đang ngày càng trở nên phổ biến. Đặc biệt, sinh viên là một trong những nhóm có nguy cơ bị thừa cân và béo phì cao, khi áp lực học tập và tài chính có thể góp phần vào tình trạng này. Tuy nhiên, hiện vẫn còn rất ít nghiên cứu tập trung vào thực trạng của sinh viên đại học nói chung và sinh viên trường Đại học Ngoại ngữ nói riêng, cũng như ảnh hưởng của các yếu tố liên quan đến sức khỏe và đời sống của sinh viên. Do đó, nghiên cứu này tập trung khảo sát tỉ lệ thừa cân và béo phì của sinh viên trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng và phân tích các yếu tố liên quan đến tình trạng này. Nghiên cứu này mong muốn cung cấp thông tin quan trọng về tình trạng sức khỏe của sinh viên và đưa ra các cơ sở để phát triển các chiến lược giảm cân và cải thiện chất lượng cuộc sống của sinh viên, đồng thời cung cấp thông tin cho các chuyên gia y tế, giảng viên, huấn luyện viên và các nhà quản lí giáo dục để quản lí sức khỏe và

1. Thạc sĩ, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng

2. Thạc sĩ, Khoa Giáo dục thể chất - Đại học Đà Nẵng

cân nặng trong cộng đồng sinh viên. Việc khảo sát thực trạng và phân tích yếu tố liên quan sẽ giúp chúng ta có những định hướng cụ thể để đưa ra các biện pháp phòng ngừa và điều trị hiệu quả hơn, giúp cải thiện sức khỏe và đời sống của sinh viên.

### **2. Nội dung**

#### **2.1. Phương pháp tiếp cận**

##### *2.1.1. Mục tiêu của nghiên cứu*

Đánh giá thực trạng thừa cân, béo phì và ảnh hưởng của các yếu tố liên quan đến sức khỏe và đời sống của sinh viên bao gồm: Xác định thực trạng thừa cân và béo phì của sinh viên; Nghiên cứu các yếu tố liên quan đến sự thừa cân và béo phì ở sinh viên và đánh giá ảnh hưởng của thừa cân và béo phì đến sức khỏe và đời sống của sinh viên.

##### *2.1.2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:*

Đối tượng nghiên cứu: sinh viên trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng

Phương pháp nghiên cứu: Phân tích và tổng hợp tài liệu; Điều tra xã hội học; Toán học thống kê.

Mẫu và phương pháp lấy mẫu: Mẫu nghiên cứu bao gồm 385 sinh viên được chọn ngẫu nhiên từ các Khoa trong trường. Thời gian thu thập dữ liệu kéo dài từ tháng 9 đến tháng 11 năm 2022. Sử dụng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên đơn giản. Từ danh sách toàn bộ các sinh viên từng Khoa trong Trường Đại học Ngoại ngữ, chọn ngẫu nhiên 385 sinh viên để tham gia nghiên cứu. Sinh viên cần đáp ứng các yêu cầu là tự nguyện tham gia và hoàn thành các phỏng vấn và thu thập dữ liệu. Tất cả các sinh viên được nhận thông báo về cuộc khảo sát thông qua phòng Đào tạo của trường, giảng viên Giáo dục thể chất phụ trách lớp và được hướng dẫn và thu thập dữ liệu. Kết quả nghiên cứu sẽ không ảnh hưởng đến kết quả học tập môn Giáo dục thể chất của các sinh viên tham gia.

##### *2.1.3. Phương tiện thu thập dữ liệu*

Phiếu khảo sát được thiết kế trên nền tảng Google Form để thu thập thông tin từ sinh viên. Sử dụng phần mềm MyFitnessPal để đo chỉ số BMI nhằm đánh giá thể trạng của sinh viên. Dữ liệu được thu thập thông qua việc sử dụng bảng khảo sát bao gồm các câu hỏi về thực trạng thừa cân, béo phì, các yếu tố liên quan đến sức khỏe và đời sống của sinh viên. Bảng khảo sát được thiết kế dựa trên các câu hỏi đã được sử dụng trong các nghiên cứu trước đó liên quan đến đề tài này. Trước khi áp dụng cho mẫu nghiên cứu, bảng khảo sát đã được kiểm tra tính trung thực và độ tin cậy.

##### *2.1.4. Quy trình thu thập dữ liệu*

Tiến hành xác định mẫu nghiên cứu và lựa chọn đối tượng tham gia khảo sát.

Phát phiếu khảo sát và thu thập dữ liệu từ sinh viên.

Đo chỉ số BMI của sinh viên để xác định thể trạng của sinh viên.

Sử dụng phương pháp thống kê để phân tích và đánh giá dữ liệu thu thập được.

2.1.5. Phương pháp phân tích dữ liệu

Dữ liệu thu thập được sẽ được nhập vào phần mềm thống kê SPSS để phân tích. Phương pháp phân tích dữ liệu để xác định mối liên quan giữa thực trạng thừa cân, béo phì và các yếu tố liên quan đến sức khỏe và đời sống của sinh viên.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Thực trạng thừa cân, béo phì của sinh viên

Bảng 1. Thực trạng thừa cân, béo phì của sinh viên Trường Đại học Ngoại ngữ

Khoa	Tổng số SV	Nam	Nữ	Tỉ lệ thừa cân	Tỉ lệ béo phì
Tiếng Anh	70	35	35	33%	9%
Tiếng Anh chuyên ngành	50	20	30	34%	8%
Tiếng Nga	40	15	25	40%	10%
Tiếng Trung	45	25	20	31%	8%
Quốc tế học	60	25	35	36%	12%
Tiếng Pháp	55	20	35	33%	10%
Sư phạm Ngoại ngữ	65	30	35	38%	13%
<b>Tổng số</b>	385	170	215	35%	11%
<b>Khu vực</b>					
Thành phố	213	94	119	39%	13%
Nông thôn	172	76	96	27%	9%

\* Kết quả Bảng 1:

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỉ lệ thừa cân và béo phì của sinh viên là khá phổ biến. Trong số 385 sinh viên tham gia nghiên cứu, có tới 35% sinh viên được xác định là thừa cân và 11% sinh viên bị béo phì. Nghiên cứu cũng cho thấy tỉ lệ thừa cân và béo phì của nữ sinh viên cao hơn so với nam sinh viên. Trong số nữ sinh viên, có 42% được xác định là thừa cân và chỉ 13% bị béo phì. Trong khi đó, chỉ có 29% nam sinh viên được xác định là thừa cân và 21% nam sinh viên bị béo phì. Ngoài ra, nghiên cứu cũng cho thấy sinh viên đến từ khu vực thành thị có tỉ lệ thừa cân và béo phì cao hơn so với sinh viên đến từ khu vực nông thôn. Tỉ lệ thừa cân ở sinh viên thành thị đạt 39% và tỉ lệ béo phì là 13%, trong khi tỉ lệ thừa cân ở sinh viên nông thôn chỉ là 27% và tỉ lệ béo phì là 9%.

Kết quả nghiên cứu cho thấy thực trạng thừa cân và béo phì của sinh viên là vấn đề đáng quan tâm cần được giải quyết. Để giải quyết vấn đề này, cần có những chính sách và biện pháp giúp sinh viên cải thiện chế độ ăn uống và đời sống vận động để giảm thiểu nguy cơ mắc các bệnh liên quan đến thừa cân và béo phì. Bên cạnh đó, từ kết quả nghiên cứu này, cần xem xét và cân nhắc khi phát triển các chương trình giáo dục thể chất và các

## THỰC TRẠNG THỪA CÂN, BÉO PHÌ VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ...

chiến dịch sức khỏe cho sinh viên đại học, đặc biệt là tập trung vào nữ sinh viên và sinh viên đến từ khu vực thành thị.

### 2.2.2. Các yếu tố liên quan đến sức khỏe và đời sống của sinh viên đại học

#### 2.1.2.1. Yếu tố 1: Chế độ ăn uống

Bảng 2. Thực trạng thói quen ăn uống của sinh viên (n=385)

Thói quen ăn uống		Kết quả khảo sát	
		Kết quả	%
Sinh viên có thực hiện ăn sáng hàng ngày không?	<i>Có</i>	162	42
	<i>Không</i>	223	68
Sinh viên có hay bỏ qua bữa ăn trưa trong ngày không?	<i>Có</i>	89	23
	<i>Không</i>	296	77
Sinh viên có thường xuyên ăn rau, hoa quả trong bữa ăn hàng ngày không?	<i>Có</i>	200	52
	<i>Không</i>	185	48
Sinh viên có thói quen ăn bữa tối muộn không?	<i>Có</i>	158	41
	<i>Không</i>	227	59
Sinh viên có tiêu thụ đồ ăn nhanh hàng tuần không?	<i>Có</i>	285	74
	<i>Không</i>	100	26
Sinh viên có thường xuyên uống nước ngọt có ga hàng ngày không?	<i>Có</i>	216	56
	<i>Không</i>	169	44
Sinh viên có thường xuyên uống đồ uống có cồn không?	<i>Có</i>	108	28
	<i>Không</i>	277	72
Sinh viên có ăn quá nhiều tại các bữa tiệc, sinh nhật, dịp hội họp không?	<i>Có</i>	150	39
	<i>Không</i>	235	61

#### \* Kết quả Bảng 2:

Kết quả khảo sát trong Bảng 2 cho thấy rằng hơn một nửa số sinh viên không ăn sáng hàng ngày và chỉ có 52% sinh viên có thói quen ăn rau, hoa quả trong bữa ăn hàng ngày. 41% sinh viên ăn bữa tối muộn và 74% sinh viên tiêu thụ đồ ăn nhanh hàng tuần. Điều đáng lo ngại là 56% sinh viên uống nước ngọt có ga hàng ngày và chỉ có 28% sinh viên thường xuyên uống đồ uống có cồn. Chế độ ăn uống và lối sống là quan trọng đối với sức khỏe của sinh viên. Tuy nhiên, hơn 50% số sinh viên được khảo sát có thói quen ăn uống không đúng cách, tiêu thụ nhiều đồ ăn nhanh, nước ngọt có ga và đồ uống có cồn. Sự tiêu thụ này có thể gây tăng cân, béo phì và ảnh hưởng tới hiệu quả học tập của sinh viên.

Theo nghiên cứu, hầu hết các sinh viên có thói quen ăn uống không đúng cách và tiêu thụ nhiều đồ ăn nhanh, nước ngọt có ga và đồ uống có cồn. Chúng ta cần chú ý đến vấn đề chế độ ăn uống của sinh viên bởi nó ảnh hưởng đến trạng thái thừa cân, béo phì và sức khỏe của sinh viên. Nghiên cứu cũng cho thấy rằng có một số sinh viên cũng chú ý đến chế độ ăn uống của mình và ăn uống đúng cách, bao gồm đủ các loại thực phẩm cần thiết cho cơ thể, tránh ăn quá nhiều đường và chất béo, và thường xuyên tiêu thụ các loại rau củ, trái cây để giữ gìn sức khỏe và giảm cân hiệu quả. Tóm lại, vấn đề chế độ ăn uống đóng vai trò quan trọng đối với sức khỏe và trạng thái thừa cân, béo phì của sinh viên. Vì vậy, cần có chương trình giáo dục về dinh dưỡng và lối sống lành mạnh để giúp sinh viên hiểu rõ hơn về tác động của chế độ ăn uống đến sức khỏe, cũng như tạo ra môi trường học tập và sống lành mạnh cho sinh viên.

### 2.1.2.2. Yếu tố 2: Hoạt động thể chất

Bảng 3. Thực trạng thói quen tập luyện thể dục, thể thao của sinh viên (n=385)

Hoạt động thể chất	Kết quả khảo sát	
	Số lượng SV	%
Tập thể dục thường xuyên	150	39
Tập thể dục dưới 1 giờ mỗi ngày	100	26
Không tập thể dục thường xuyên	135	35
Thời gian xem TV, lướt web, chơi game mỗi ngày	270	70

#### \* Kết quả Bảng 3:

Hoạt động thể chất là một yếu tố quan trọng để đảm bảo sức khỏe cho sinh viên. Tuy nhiên, nghiên cứu cho thấy hơn 60% sinh viên không tập thể dục thường xuyên, trong khi hơn 70% sinh viên dành nhiều thời gian cho việc xem TV, lướt web và chơi game, gây ra tình trạng thiếu hoạt động thể chất. Thêm vào đó, thói quen ngồi lâu và ít di chuyển trong sinh hoạt hàng ngày cũng góp phần vào tình trạng thiếu hoạt động thể chất của sinh viên.

Với số sinh viên chỉ có khoảng 30% có thói quen tập luyện thường xuyên và phần lớn là nam, và tỉ lệ tập thể thao thường xuyên của nữ sinh viên thấp hơn, các yếu tố này có thể dẫn đến nguy cơ thừa cân, béo phì và các bệnh liên quan đến tim mạch và động mạch. Để đảm bảo sức khỏe tốt, sinh viên cần thường xuyên tập luyện thể thao và có thói quen di chuyển nhiều hơn. Bên cạnh đó, cần giảm thiểu tác động tiêu cực của việc ngồi nhiều và ít di chuyển như thường xuyên đứng dậy, đi lại trong giờ học và làm việc, và giảm thời gian sử dụng thiết bị điện tử để đảm bảo sức khỏe tốt.

2.1.2.3. Yếu tố 3: Thói quen sinh hoạt

Bảng 4. Thực trạng thói quen sinh hoạt của sinh viên (n = 385)

Thói quen sinh hoạt	Kết quả khảo sát	
	Số lượng SV	%
Thường xuyên thức khuya và ít ngủ hoặc không ngủ đủ giấc mỗi đêm	262	68
Chỉ ngủ từ 4 - 6 giờ mỗi đêm	277	72
Thường xuyên cảm thấy căng thẳng, lo lắng, áp lực trong cuộc sống học tập và sinh hoạt	320	83
Ít thời gian dành cho sức khỏe và đời sống cá nhân	300	78
Có thói quen sử dụng điện thoại di động và thiết bị điện tử khác vào giờ tối trước khi đi ngủ	269	70
Thường xuyên ăn vội và không có thời gian ăn uống đầy đủ	181	47
Thường xuyên uống rượu bia hoặc sử dụng chất kích thích để giảm căng thẳng, stress	116	30

\* Kết quả Bảng 4:

Nghiên cứu cho thấy rằng sinh viên đại học đang đối mặt với nhiều vấn đề sức khỏe và đời sống cá nhân. Bảng số liệu cụ thể cho thấy hơn 68% sinh viên ngủ không ngủ đủ giấc, gần 83% gặp áp lực trong cuộc sống học tập và sinh hoạt, và hơn 78% sinh viên ít dành thời gian cho sức khỏe và đời sống cá nhân. Điều này có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe và tinh thần của họ, đồng thời cũng làm cho việc kiểm soát cân nặng và duy trì một lối sống lành mạnh trở nên khó khăn. Thêm vào đó, nghiên cứu cũng cho thấy rằng thói quen sinh hoạt của sinh viên đại học đóng vai trò quan trọng trong việc giữ gìn sức khỏe. Hầu hết các sinh viên cho rằng áp lực học tập và công việc là nguyên nhân chính dẫn đến việc họ không có đủ thời gian dành cho các hoạt động giải trí và sức khỏe cá nhân. Ngoài ra, khoảng 68% sinh viên thường xuyên thức khuya để hoàn thành công việc học tập, trong khi hơn 72% sinh viên chỉ ngủ từ 4 - 6 giờ mỗi đêm. Điều này gây ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe và tâm trí của sinh viên. Nghiên cứu còn cho thấy rằng một số sinh viên sử dụng chất kích thích để tăng cường năng lượng và tập trung trong quá trình học tập và làm việc. Hơn 30% sinh viên tham gia khảo sát thường xuyên uống rượu bia hoặc sử dụng chất kích thích để giảm căng thẳng, stress.

Thói quen sinh hoạt không tốt của sinh viên đại học có thể dẫn đến nhiều vấn đề sức khỏe, bao gồm các vấn đề về tiêu hóa, cảm giác mệt mỏi, bệnh tật liên quan đến stress và vấn đề về tâm lý. Do đó, việc cải thiện thói quen sinh hoạt là rất quan trọng để duy trì và nâng cao sức khỏe của sinh viên đại học.

*2.2.3. Những ảnh hưởng của thừa cân, béo phì đối với sức khỏe và đời sống của sinh viên trường Đại học Ngoại ngữ*

Thừa cân và béo phì là nguyên nhân gây ra nhiều bệnh tật nguy hiểm, đặc biệt là đối với sinh viên. Các ảnh hưởng của thừa cân và béo phì đối với sức khỏe và đời sống của sinh viên đó là:

*Tăng nguy cơ mắc các bệnh liên quan đến béo phì:* Sinh viên bị thừa cân và béo phì có nguy cơ mắc các bệnh tim mạch, tiểu đường, cao huyết áp, ung thư,... cao hơn so với những người có cân nặng bình thường. Đây là những bệnh có thể gây ra ảnh hưởng rất nghiêm trọng đến sức khỏe và đời sống của sinh viên.

*Ảnh hưởng đến tâm lý và tinh thần:* Thừa cân và béo phì cũng có thể gây ra các vấn đề liên quan đến tâm lý và tinh thần, như sự tự ti, áp lực, lo lắng về vấn đề cân nặng và ngoại hình, gây ra sự thiếu tự tin và ảnh hưởng đến cuộc sống xã hội của sinh viên.

*Ảnh hưởng đến hoạt động học tập:* Thừa cân và béo phì cũng có thể ảnh hưởng đến hoạt động học tập của sinh viên, do gây ra mệt mỏi, giảm năng lượng và tập trung kém. Điều này có thể dẫn đến kết quả học tập kém và ảnh hưởng đến tương lai của sinh viên.

*Ảnh hưởng đến đời sống xã hội:* Thừa cân và béo phì cũng có thể gây ra các vấn đề liên quan đến đời sống xã hội của sinh viên, như khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm và giao tiếp xã hội. Sinh viên bị thừa cân và béo phì có thể gặp khó khăn trong việc tham gia các hoạt động xã hội và tạo sự thiếu hòa nhập với cộng đồng.

Như vậy, ngoài những ảnh hưởng về sức khỏe thể chất, thừa cân, béo phì còn gây ảnh hưởng xấu đến tinh thần và đời sống của sinh viên. Những sinh viên bị thừa cân, béo phì thường cảm thấy mệt mỏi, buồn chán, thiếu sự tự tin trong bản thân và ít hoạt động. Sinh viên có xu hướng ít tham gia vào các hoạt động xã hội, giao tiếp kém và gặp khó khăn trong quan hệ tình cảm. Thừa cân, béo phì cũng có thể ảnh hưởng đến học tập của sinh viên. Những sinh viên bị thừa cân, béo phì có thể gặp khó khăn trong việc tập trung, phản ứng chậm và có hiệu suất học tập kém hơn. Sinh viên cũng có thể bị mệt mỏi và thiếu năng lượng để hoàn thành các bài tập và dự án. Tổng kết lại, thừa cân, béo phì có thể gây ảnh hưởng đến tất cả các khía cạnh của cuộc sống của sinh viên đại học, từ sức khỏe đến tinh thần và học tập. Việc duy trì cân nặng và chế độ ăn uống lành mạnh sẽ giúp sinh viên đại học cải thiện sức khỏe và tăng cường khả năng học tập và hoạt động xã hội.

### **3. Kết luận**

Từ nghiên cứu trên, có thể thấy tình trạng thừa cân, béo phì đang diễn ra khá phổ biến trong cộng đồng sinh viên. Tình trạng này ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống cá nhân của sinh viên, gây ra những tác động không mong muốn đến sức khỏe, tinh thần và quan hệ xã hội của họ. Các yếu tố liên quan đến sức khỏe và đời sống của sinh viên đại học như chế độ ăn uống không đúng cách, thiếu hoạt động thể chất, áp lực học tập và công việc, thiếu giấc ngủ đủ giấc cũng đóng góp vào tình trạng thừa cân, béo phì của sinh viên. Do đó, cần có những biện pháp hỗ trợ, giúp sinh viên đại học thay đổi thói quen

sinh hoạt, cải thiện chế độ ăn uống và tăng cường hoạt động thể chất để phòng ngừa tình trạng thừa cân, béo phì và các bệnh liên quan đến nó.

Từ kết quả nghiên cứu này, có thể đưa ra một số đề xuất giải pháp nhằm cải thiện tình trạng thừa cân, béo phì ở sinh viên, bao gồm: Tăng cường giáo dục sức khỏe, đưa ra các chương trình tập luyện nội ngoại khóa và hoạt động thể thao cho sinh viên; Cung cấp thông tin, các ứng dụng phần mềm hữu ích như MyFitnessPal để hỗ trợ về chế độ ăn uống lành mạnh; Tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên thực hiện các hoạt động vui chơi giải trí và giảm thiểu áp lực học tập và công việc đối với sinh viên. Ngoài ra, cần có sự hỗ trợ và đồng hành của gia đình, bạn bè, cộng đồng và các tổ chức để giúp sinh viên duy trì và nâng cao sức khỏe và đời sống cá nhân của mình.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Hữu Lực (2021), “Đánh giá nguy cơ béo phì của sinh viên năm thứ nhất Đại học Đà Nẵng.”, *Tạp chí khoa học và đào tạo Thể dục Thể thao*.
- [2] Nguyễn Hữu Lực (2021), “Khuyến nghị về các hoạt động thể chất trong thời gian giãn cách xã hội đại dịch Covid-19”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học, Khoa Giáo dục Thể chất, Đại học Đà Nẵng: "Phát triển thể dục thể thao trường học: Thực trạng và Giải pháp"*.
- [3] Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Trần Thị Vân Anh, Nguyễn Thu Hương (2019), “Thực trạng thừa cân - béo phì và một số yếu tố liên quan đến sinh viên trường Đại học Kinh tế Quốc dân” *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*.
- [4] Nguyễn Hữu Lực (2021), “Thực trạng hoạt động thể chất và các hành vi ít vận động của sinh viên Đại học Đà Nẵng trong thời gian giãn cách xã hội do đại dịch Covid-19”, *Tạp chí khoa học Giáo dục Thể chất và Thể thao trường học*.
- [5] WHO. Obesity: preventing and managing the global epidemic. World Health Organization. 2000
- [6] Leblanc ES, O'Connor E, Whitlock EP, Patnode CD, Kapka T (2017), “Screening for and management of obesity and overweight in adults. Evidence report/technology assessment”, No. 223. Rockville, MD: Agency for Healthcare Research and Quality.
- [7] US Department of Health and Human Services. Physical activity guidelines for Americans. 2nd ed. Washington, DC: US Department of Health and Human Services; 2018.



**THE STATUS OF OVERWEIGHT AND OBESITY AND THE INFLUENCE  
OF RELATED FACTORS ON HEALTH AND LIFE OF STUDENTS AT  
THE UNIVERSITY OF FOREIGN LANGUAGES, UNIVERSITY OF  
DANANG**

*BUI THI THU TRUC*

*University of Foreign Languages - University of Danang*

*NGUYEN HUU LUC*

*Faculty of Physical Education - University of Danang*

**Abstract:** *Overweight and obesity are becoming a global health problem with a dramatic rise in the proportion of suffering people in the past few decades, and students are one of the groups at high risk of being overweight and obese. The article "The status of overweight and obesity and the influence of related factors on health and life of students at University of Foreign Languages, University of Danang" studied the status of overweight, obesity and factors related to the health and life of 385 students. The article used questionnaire survey method to collect data and the results showed that the prevalence of overweight and obesity among students was quite high. In addition, the article also presented factors related to overweight and obesity, including: diet, exercise habits, living habits. These research results will help both students and educational administrators to take measures to reduce overweight and obesity among students, improve the health and the quality of life of students at University of Foreign Languages, University of Danang.*

**Keywords:** *Status, overweight/obese, health, damsel, Danang University of Foreign Languages.*

# TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH VĂN HOÁ TẠI HUYỆN PHÚ VANG, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Nguyễn Tất Thắng<sup>1</sup>, Lê Công Lập<sup>2</sup>

**Tóm tắt:** Phú Vang là huyện đồng bằng ven biển và đầm phá của tỉnh Thừa Thiên Huế. Bên cạnh tiềm năng lớn về đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, huyện Phú Vang còn có nguồn tài nguyên văn hóa đa dạng như các di tích, lễ hội và làng nghề truyền thống góp phần phát triển du lịch văn hóa tại địa phương. Bài viết dưới đây sẽ làm rõ tiềm năng phát triển du lịch văn hóa tại huyện Phú Vang qua các nội dung (i) mô tả các di tích, lễ hội và làng nghề truyền thống; (ii) phát huy những tiềm năng của các di tích, lễ hội và làng nghề truyền thống trong phát triển du lịch văn hóa tại địa phương.

**Từ khoá:** Di tích, du lịch văn hoá, làng nghề truyền thống, lễ hội, Phú Vang.

## 1. Mở đầu

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh “Văn hóa là toàn bộ những giá trị vật chất và tinh thần do loài người sáng tạo ra với phương thức sử dụng chúng, nhằm đáp ứng lẽ sinh tồn, đồng thời đó cũng là mục đích của cuộc sống loài người”. Do đó, văn hóa là sức mạnh nội sinh quan trọng của một dân tộc, là động lực trực tiếp thúc đẩy sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội. Trong bối cảnh hiện nay, việc khơi dậy và phát huy hiệu quả nguồn tài nguyên văn hóa gắn với phát triển kinh tế - xã hội là một yêu cầu cấp thiết được đặt ra, qua đó góp phần gia tăng sức mạnh mềm của văn hóa và thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước<sup>3</sup>.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế diễn ra ngày càng sâu rộng, du lịch đang được xem là một trong những lĩnh vực trọng tâm nhằm góp phần đưa hình ảnh của quốc gia đến với thế giới và góp phần vào sự phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của đất nước. Trong đó, du lịch văn hóa được xem là nguồn lực để phát triển du lịch<sup>4</sup>. Du lịch văn hóa được hiểu là “hình thức du lịch dựa vào bản sắc văn hóa dân tộc với sự tham gia của cộng đồng nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống”<sup>5</sup>. Du lịch văn hóa không chỉ đem đến lợi ích về kinh tế mà còn góp phần giáo dục tinh yêu Tổ quốc, thúc đẩy tích cực sự phát triển xã hội. Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 đã nhấn mạnh quan điểm “Chú trọng phát triển du lịch văn hóa, gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy giá trị di sản và bản sắc văn hóa dân tộc”<sup>6</sup>.

1. Phó Giáo sư Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế.

2. Học viên Cao học ngành Lịch sử Việt Nam, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế.

3. Nguyễn Văn Hùng (2022). “Khơi dậy và phát huy các nguồn tài nguyên văn hóa, góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Cộng Sản*. Đăng ngày 02 tháng 08 năm 2022.

4. Hồng Hà (2022). Văn hóa là nguồn lực để phát triển du lịch. <https://bvhttdl.gov.vn/van-hoa-la-nguon-luc-phat-trien-du-lich-20220919075340998.htm>. Truy cập ngày 25/2/2023.

5. Tổng cục Du lịch (2009), *Luật du lịch và các văn bản hướng dẫn thực hiện*, Cục xuất bản Hà Nội, tr.9.

6. Chính phủ (2020), *Quyết định số 147/QĐ-TTg về Phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam Nam đến năm 2030*.

Trong Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030, du lịch văn hóa được xác định là 1 trong số 13 ngành phát triển của công nghiệp văn hóa với mục tiêu là phát triển du lịch văn hóa trở thành ngành kinh tế dịch vụ quan trọng, phát triển rõ rệt về chất và lượng, đóng góp tích cực và tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm...<sup>7</sup>.

Tỉnh Thừa Thiên Huế là một trong những địa phương có bề dày lịch sử, văn hóa đặc sắc với nhiều di sản văn hóa, di tích lịch sử và lễ hội mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc. Đây là địa phương hội tụ các tiềm năng, thế mạnh để trở thành thành phố Festival, trung tâm văn hóa đặc sắc của cả nước và của châu Á. Phú Vang là huyện đồng bằng ven biển và đầm phá của tỉnh Thừa Thiên Huế. Phía Bắc giáp biển Đông, phía Tây giáp huyện Hương Trà và thành phố Huế, phía Nam giáp huyện Hương Thủy, phía Đông giáp huyện Phú Lộc. Bên cạnh tiềm năng lớn về đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, huyện Phú Vang còn là địa phương có nguồn tài nguyên văn hóa đa dạng và đặc sắc có thể góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành du lịch của địa phương. Trên cơ sở tổng hợp các tài liệu liên quan, bài viết này sẽ tập trung làm rõ tài nguyên văn hóa ở huyện Phú Vang, qua đó phân tích những tiềm năng phát triển du lịch văn hóa ở địa phương này.

## **2. Tài nguyên văn hóa ở huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế**

Huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế có nguồn tài nguyên văn hóa đa dạng gồm các di tích lịch sử, lễ hội và làng nghề truyền thống.

### **2.1. Di tích**

Theo Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ Việt Nam, “*Di tích là các di tích lịch sử (di tích lưu niệm sự kiện, di tích lưu niệm danh nhân), di tích kiến trúc nghệ thuật, di tích khảo cổ, danh lam thắng cảnh*”<sup>8</sup>. Hiện nay, trên địa bàn huyện Phú Vang có 2 di tích gồm Tháp Chàm Phú Diên và Đình Quy Lai.

#### **2.1.1. Tháp Champa Phú Diên**

Tháp Phú Diên hay còn gọi là tháp Mĩ Khánh là một cụm tháp Champa cổ nằm ở thôn Mĩ Khánh, xã Phú Diên, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế, có niên đại vào thế kỉ thứ 8. Đây được coi là công trình cổ nhất trong số tháp Champa còn tồn tại dọc theo dải đất miền Trung Việt Nam<sup>9</sup>. Tháp được phát hiện năm 2001 trong lòng cồn cát ven biển. Tháp Champa được vùi sâu dưới lòng cát từ 5 - 7m, thấp hơn mực nước biển, hiện tại là 3 - 4m và chỉ cách mép nước biển 120m. Đây là ngôi tháp nằm gần bờ biển nhất hiện còn tồn tại.

7. Chính phủ (2016), *Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*.

8. Chính phủ (2010), *Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa*, Hà Nội.

9. Trang Hiền (10 tháng 3 năm 2011). “Đến Phú Diên, khám phá văn hóa Champa”, *Báo điện tử Thừa Thiên Huế*. Lưu trữ bản gốc ngày 22 tháng 6 năm 2021. Truy cập ngày 27 tháng 2 năm 2023.

Tháp có hình đồ kiến trúc hình chữ nhật dài 8,22m, rộng 7,12m. Cấu trúc xây dựng tháp gồm phần móng tháp, đế tháp, chân tháp, thân tháp, diềm mái tháp và lòng tháp. Nghiên cứu bước đầu cho thấy tháp Mĩ Khánh thuộc dạng tháp Lùn trong nghệ thuật kiến trúc tháp Champa. Đây là nhóm tháp khởi đầu của kiến trúc tôn giáo Chăm khi chuyển sang xây dựng bằng chất liệu bền vững, và là một trong những kiến trúc tháp có niên đại sớm nhất trong lịch sử kiến trúc tháp Champa hiện nay. Đây là ngôi tháp Champa cổ còn khá nguyên vẹn so với những công trình kiến trúc Champa khác được tìm thấy ở tỉnh Thừa Thiên Huế. Cách 5m phía trước cửa chính của tháp có một bệ thờ được xây hình khối vuông bằng chất liệu gạch với kỹ thuật mài xếp liền khít cao 1,4m, cạnh dài 1,38m, chính giữa bệ còn một lỗ tròn đường kính 0,19m mà các nhà nghiên cứu nghi rằng trước kia đây là nơi đặt tượng thờ.

Cuối tháng 6 năm 2022, Tháp Champa Phú Diên được Tổ chức Kỉ lục Việt Nam và Liên minh Kỉ lục Thế giới đồng thời xác lập hai kỉ lục bao gồm tháp Champa cổ chìm sâu dưới cồn cát ven biển được khai quật, bảo tồn đầu tiên tại Việt Nam và thế giới<sup>10</sup>.

### 2.1.2. Đình Quy Lai

Đình Quy Lai thuộc làng Phú Thanh, Phú Vang. Làng Quy Lai vốn là một trong 60 ngôi làng cổ thuộc huyện Kim Trà<sup>11</sup>. Lần theo mốc thời gian khai canh khai khẩn của các họ trên đất làng Quy Lai, có thể khẳng định rằng đình làng Quy Lai đã được dựng từ buổi đầu lập làng khoảng cuối thế kỉ XVI hoặc đầu thế kỉ XVII. Tuy nhiên, kiến trúc hoàn chỉnh nhất hiện tại của đình là vào thế kỉ XIX. Trải qua các đợt trùng tu nhỏ và lớn, đình làng Quy Lai ngày nay mang dáng dấp chủ đạo của kiến trúc đình làng thời Nguyễn với hệ kết cấu gỗ thượng trên - hạ xuyên. Trong đó, nhà tiền đình có năm gian không chái và nhà chính đình là ba gian hai chái kép. Tiếp nối giữa nhà tiền đình và nhà chính đình là trần thừa lưu, ở trên là máng xối bằng tôn và được che lại bởi hệ thống trần bằng gỗ.

Theo Quyết định số 43/2005/QĐ-BVHTT ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa và Thông tin về việc xếp hạng di tích quốc gia<sup>12</sup>, Đình Quy Lai được công nhận là di tích kiến trúc nghệ thuật cấp Quốc gia.

### 2.2. Lễ hội

Lễ hội là sinh hoạt văn hóa dân gian hầu như có mặt ở khắp mọi miền đất nước, mỗi lễ hội đều mang sắc thái, đặc điểm khác nhau. Theo điều 4, Luật Di sản văn hóa thì lễ hội được xem là di sản văn hóa phi vật thể. Hiện nay, có nhiều quan niệm khác nhau về lễ hội

10. Nguyễn Trọng (27 tháng 6 năm 2022). “Tháp Chăm cổ ở Huế lập kỷ lục thế giới”, *Báo Tuổi Trẻ*. Truy cập ngày 27 tháng 2 năm 2023.

11. Dương Văn An (2001), *Ở Châu cận lục*. Trần Đại Vinh, Hoàng Văn Phúc dịch chú và hiệu đính, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 58.

12. Phạm Đăng Nhật Thái, Trần Thành Nhân (2020), “Nhận diện kiến trúc đình làng vùng Phú Xuân thời chúa Nguyễn”, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn*; tập số 129, số 6A; tr.97.

(Đoàn Văn Chúc, 1998<sup>13</sup>; Ngô Đức Thịnh, 2001<sup>14</sup>, Vũ Ngọc Khánh, 2007<sup>15</sup>), tuy nhiên, khái niệm lễ hội trong bài viết này được hiểu là lễ hội truyền thống được sáng tạo và lưu truyền theo phương thức dân gian, có từ lâu đời, tồn tại cho đến ngày nay hoặc được phục dựng lại, được hình thành trong hình thái văn hóa lịch sử riêng biệt, được truyền lại trong các cộng đồng dân cư với tư cách là phong tục, tập quán. Căn cứ vào khái niệm trên, hiện nay huyện Phú Vang đang lưu giữ một số lễ hội truyền thống như Lễ hội cầu ngư Làng An Bằng, Lễ hội cầu ngư Thuận An và Hội vật truyền thống Làng Sinh.

### 2.2.1. Lễ hội cầu ngư làng An Bằng

An Bằng là một làng biển hình thành và phát triển cách đây gần 500 năm. Lễ hội cầu ngư đưa thuyền truyền thống của làng lần đầu tiên được tổ chức vào năm 1645 và tính đến nay đã tổ chức được hơn 120 lần lễ. Xuất phát từ truyền thống đánh bắt hải sản và vận tải biển, người dân An Bằng tổ chức lễ hội Cầu Ngư với những nghi thức, lễ hội truyền thống của cư dân làm nghề biển. Điểm đặc biệt là lễ hội Cầu ngư ở An Bằng gắn liền với lệ đua thuyền trên biển. Dù không có tài liệu văn bản nào lưu lại, nhưng câu chuyện về sự hình thành và tồn tại của lễ đua thuyền trên biển vẫn được dân làng lưu truyền lại cho đến nay: “*Vào một năm nhuận hai tháng 5, biển lặng yên lâu ngày làm cho nước trong nên cá thấy rõ lưới mảnh, dây câu, do vậy mà khó bắt được cá. Không đánh bắt được cá, kinh tế trở nên khó khăn, người dân làng nảy ra ý nghĩ tổ chức một cuộc đua thuyền để hầu Ngòi*<sup>16</sup> *với mục đích cầu cho mưa thuận gió hòa*”<sup>17</sup>.

Vào 02 ngày 11 và 12 tháng 5 (âm lịch) hàng năm, lễ hội Cầu ngư làng An Bằng được diễn ra trên bãi biển ngay trước mặt làng Ông Ngư. Mặc dù có nhiều sự khác biệt xuất phát từ yếu tố địa phương, vùng miền, tuy nhiên, các nghi lễ trong lễ hội Cầu ngư ở An Bằng vẫn thể hiện những nét tương đồng. Quy trình của lễ hội gồm các nghi lễ như sau:

- Lễ thỉnh Ngòi (Nghinh Ông)
- Hò đưa linh (Hò Chèo cạn)
- Lễ hạ thủy
- Lễ chánh tế
- Phần hội đua

Nếu như ở vùng Nam Trung bộ, lễ xây chầu Bả trạo thường không thể thiếu trong lễ hội Cầu ngư, thì ở các làng biển vùng Bắc Trung bộ, người ta lại tổ chức diễn xướng

13. Đoàn Văn Chúc (1998), *Xã hội học văn hóa*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, tr. 132.

14. Ngô Đức Thịnh (2001), “Những giá trị của lễ hội cổ truyền trong đời sống xã hội hiện nay”, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, (số 3), tr.7.

15. Vũ Ngọc Khánh (2007), *Văn hóa dân gian người Việt (Lễ hội và trò chơi dân gian)*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, tr.79.

16. “Ngòi” mà người dân An Bằng gọi ở đây là Ngòi Ngư, là cá Ông/Ông Nam Hải (cá voi). Theo quan niệm của ngư dân miền Trung và Nam Bộ, cá Voi là vị phúc thần, luôn phù trợ và ra tay cứu giúp ngư dân gặp nạn trên biển, được họ thành kính phụng thờ.

17. Văn Đình Xuân (2002), *Làng xưa tích cũ*, Tài liệu lưu hành nội bộ; tr. 85.

Hò đưa linh hay còn gọi Hò chèo cạn. Ở An Bằng cũng vậy, đêm trước ngày đua, làng tổ chức diễn xướng chèo cạn đưa linh ngoài bãi biển, phía trước lăng Ông Ngư. Tuy nhiên, do làng An Bằng không có đội chèo thường trực nên làng thường mời đội chèo ở Thị trấn Thuận An hoặc làng Mĩ Á (xã Vinh Hải, huyện Phú Lộc) về trình diễn.

Xưa, làng An Bằng có 3 phường, mỗi phường có 1 vạ đua và mỗi vạ có 2 ghe tham dự. Tuy nhiên, trải qua thời gian, dân làng ngày một đông đúc, một bộ phận dân cư tách rời thành lập nên vạ An Mĩ, vì vậy, ngày nay An Bằng có 4 Vạ đua là Bắc Thượng, Trung Hải, Định Hải và An Mĩ, nhưng vẫn tuân theo lệ truyền thống với 6 ghe đua. Vạ Bắc Thượng (còn gọi là An Thượng) và An Mĩ có dân số đông nên được tham gia 2 ghe trên mỗi vạ, còn lại Trung Hải (An Hải) và Định Hải (An Định) mỗi vạ 1 ghe<sup>18</sup>.

Một tháng trước ngày đua, các tay chèo của mỗi vạ đều hăng say luyện tập đều đặn 2 lượt mỗi ngày, vào sáng sớm và đầu giờ chiều cho đến tận ngày đua. Trong thời gian luyện tập, hễ tay chèo nào vi phạm các quy định như uống rượu, ra biển đánh cá... đều chịu hình phạt của vạ và bị loại khỏi đội hình. Bên cạnh đó, để gìn giữ sự linh thiêng của nghi lễ, các bô lão trong Ban Hương lễ phải trai tịnh và túc trực cả ngày lẫn đêm ở lăng Ông Nam Hải trong suốt một tuần, mọi hoạt động khác như cơm nước đều do người thân mang tới<sup>19</sup>.

Bên cạnh đó, xuất phát từ truyền thống lâu đời, sự may mắn và niềm hạnh diện của mỗi vạ khi giành được giải thưởng nên tất cả thành viên đều tuân thủ các quy định một cách nghiêm ngặt, điều đó còn được thể hiện cả trong những sự kiêng cử liên quan đến nghi lễ, lễ hội. Trong thời gian luyện tập, các vạ thường không để cho người lạ ra vào khu vực chuẩn bị ghe, luyện tập với quan niệm người lạ mặt sẽ mang lại nhiều điều không may mắn. Ngoài ra còn là cách thức bảo vệ, giữ kín bí quyết trong chiến thuật đua cũng như những điều chỉnh về mặt kĩ thuật tạo nên chiếc ghe đua.

Lễ hội cầu ngư là nét đẹp văn hóa truyền thống từ ngàn xưa của ngư dân vùng biển An Bằng, thể hiện tinh thần rèn luyện thể dục, thể thao; Gặp gỡ, thăm hỏi nhau trong tình làng nghĩa xóm sau những năm xa cách; Tăng thêm tinh thần đoàn kết cùng nhau xây dựng quê hương ngày càng tươi đẹp và tôn vinh nghề đánh bắt hải sản của ngư dân địa phương. Ngoài ý nghĩa tôn vinh nét đẹp văn hóa và nghề nghiệp, lễ hội cầu ngư còn thể hiện lòng yêu nước, quyết tâm vươn khơi bám biển, bảo vệ ngư trường và chủ quyền biển đảo thiêng liêng của Tổ quốc<sup>20</sup>.

18. Nguyễn Thăng Long, *Biến đổi văn hóa phi vật thể làng biển Thừa Thiên Huế: Nhìn từ lễ hội truyền thống làng An Bằng (Xã Vinh An, Huyện Phú Vang, Thừa Thiên Huế)*, annghehue.vn/tin-tuc/p0/c162/n4117/bien-doi-van-hoa-phi-vat-the-lang-bien-thua-thien-hue-nhin-tu-le-hoi-truyen-thong-lang-an-bang-xa-vinh-an-huyen-phu-vang-thua-thien-hue.html. Truy cập ngày 22/2/2023.

19. Trải qua thời gian dài, cho dù những định lệ truyền thống đã dần trở nên đơn giản hơn, nhưng, yếu tố thiêng trong các hoạt động thực hành nghi lễ ở lễ hội Cầu ngư làng An Bằng vẫn không hề mai một.

20. *Lễ hội cầu ngư ở làng An Bằng*, <https://thuathienhue.gov.vn/vi-vn/Thong-tin-hue-xua-va-nay/tid/Le-hoi-cau-Ngu-o-lang-An-Bang/newsid/D958F3F0-D3B6-47B0-A5F8-522B1151331C/cid/11>. Truy cập ngày 12/3/2023.

### 2.2.2. Lễ hội cầu ngư Thị trấn Thuận An

Thuận An là tên do vua Gia Long ban cho cửa biển cắt ngang luồng cát chạy dọc phía Đông phá Tam Giang vào năm 1814. Cái cửa cắt ngang luồng cát nên trước kia nó có tên là cửa Eo (lưng) hay cửa Nhuyễn. Cửa biển này không ngớt bị gió bão, chiến tranh đe dọa. Đến đời Nguyễn, vua Gia Long ước mơ “*từ đây mưa sẽ thuận và gió sẽ yên (an)*”. Vì thế nhà vua mới ban cái tên Thuận An. Ở đây có đình Thai Dương<sup>21</sup> đồ sộ với tường thành và cột trụ đều được khảm sành sứ giống như lăng Khải Định. Các lễ hội cầu ngư đều tổ chức giữa sân đình này.

Lễ hội cầu ngư ở Thuận An diễn ra vào hai ngày 11 và 12 tháng Giêng âm lịch. Chương trình thường có hai phần chính: phần lễ và phần hội (có phụ diễn văn nghệ truyền thống như ca Huế, hát Bội, múa lục cúng hoa đăng, đốt pháo hoa và đua thuyền trên phá Tam Giang). Đúng 7 giờ tối ngày 11, năm trăm bô lão khăn đen áo dài tề tựu ở đình Thai Dương làm lễ trúc yết với thần linh theo nghi lễ cổ truyền. Vị tế đọc văn điệu nói lên ý thức “*uống nước nhớ nguồn*” của dân làng và cầu mưa thuận gió hòa. Văn tế chấm dứt, nhân dân trong đó có hàng trăm người đi làm ăn xa xứ mới về lần lượt vào đền dâng lễ phẩm và lễ bái<sup>22</sup>.

Phần lễ chính (chánh tế) diễn ra vào lúc 2 giờ sáng ngày 12, trong bầu không khí sục nức mùi trầm hương, thanh tịnh. Khói hương và sương đêm quyện vào nhau, nổi sự thành kính và trang nghiêm của dân làng với mệnh mông trời biển. Hoa quả, xôi vò, thịt heo được hào soạn chỉnh tề. Chuông trống bát nhã nổi lên. Khi chuông trống vừa dứt, vị chủ lễ mặc áo rộng xanh đọc bài văn tế thứ hai để tỏ lòng biết ơn tất cả những vị tiên bối xưa nay đã bỏ công



Hình 1. Chiếc thuyền tượng trưng xuất hành ra khơi đầu năm

khai phá, xây dựng và bảo vệ Thuận An, biết ơn những vị khóa bảng đã dày công vun xới cho làng quê thêm phần văn vật. Hàng trăm em nhỏ từ sáu đến tám tuổi mặc áo quần và đội mũ vẽ hình cá, tôm, mực ủa ra thi nhau nhật tiền (tượng trưng cho một đàn cá giành nhau đớp mồi). Các ngư dân mặc áo dài đen, đầu chít khăn đỏ (dấu hiệu may mắn) tung

21. Đây là đình Thai Dương Hạ thuộc địa phận thị trấn Thuận An. Làng Thai Dương cũ có 3 đình: Thai Dương Thượng, Thia Dương Hạ thượng giáp (thuộc xã – nay là phường Hải Dương) và Thai Dương Hạ hạ giáp (nay thuộc thị trấn Thuận An).

22. *Độc đáo lễ hội cầu ngư Thuận An* <https://danviet.vn/doc-dao-le-hoi-cau-ngu-thuan-an-7777662066.htm>. Truy cập ngày 2/3/2023.

các loại “câu” và giật lia lia. Bỗng nhiên, có một chiếc ghe (làm bằng tre nan giống như thật) được 30 ngư dân mạnh khỏe di chuyển chạy vòng quanh đàn “cá”. Các ngư dân khác đứng trên ghe bủa lưới vây lấy đàn “cá”. Người ta chọn bắt con “cá” lớn nhất đem vào đình để cúng tượng trưng cho các vị tiền bối. Số “cá” biết nói biết cười còn lại người ta bắt “ban” cho các bà hàng cá gọi là “rôi”. Các “rôi” ăn mặc đẹp, đầu chít khăn màu sặc sỡ, hồ hởi bỏ tiền ra “mua cá” và bỏ vào quang gánh chạy đi bán.

Diễn trên sân xong, các trò lại được lập lại dưới nước, ở đoạn phá Tam Giang ngay trước sân đình. Hàng chục chiếc tàu cá thật tham gia trò diễn. Tất cả các loại hình đánh bắt cá đều được trình bày. Cuộc thao diễn hết sức ngoạn mục. Trò diễn càng hào hứng, người tham gia càng đông và niềm tin “được mùa” càng cao.

Tiếp sau các trò diễn cầu ngư là cuộc đua trải. Người đứng xem chật cả bờ phá, trên cầu Thuận An và trên hàng trăm chiếc ghe thuyền đậu chung quanh khu vực đua. Trống giục, cờ giông, vui nhộn hết sức. Các địa phương đua trải nổi tiếng ở Thừa Thiên như Phú Bài, Phú Mỹ, Dương Nỗ, Hương Phong... đều gửi ghe đến dự. Theo lệ, cuộc đua có mười tráo (đợt) gồm tráo cúng (mở đầu), tám tráo tiền và một tráo phá (giành chức vô địch). Cuộc đua trải xong là chấm dứt lễ hội<sup>23</sup>.

Lễ hội cầu ngư ở Thuận An ngoài ý nghĩa cầu cho mưa thuận gió hòa, quốc thái dân an, đánh bắt được nhiều hải sản, còn là dịp để hội tụ con dân Thuận An ở khắp nơi:

“Vò vo chầm với muối rang

Đi mô cũng nhớ Thuận An mà về”

### 2.2.3. Hội vật truyền thống làng Sinh

“Làng Lại Ân (hay còn gọi là làng Sinh), vốn là một làng nông nghiệp có nghề phụ là làm hàng mã và in tranh dân gian. Dân hàng mã ngày xưa quy tụ trong Hội Bồi. Hội vật Sinh là một nghi tiết cũng là một lễ hội do Hội Bồi chủ trương để dâng cúng thần linh và tạo không khí vui chơi cho dân làng nhân lễ cúng xuân tế của làng”<sup>24</sup>. Mỗi năm, cứ đến ngày mùng 10 tháng giêng âm lịch, làng Sinh (xã Phú Mậu, huyện Phú Vang, Thừa Thiên Huế) lại tung bừng hội vật truyền thống<sup>25</sup>.

Hội vật truyền thống của làng đã có lịch sử hơn 200 năm và phát triển liên tục cho đến nay. Đây không chỉ là ngày hội của làng mà còn là dịp quy tụ các đô vật khắp tỉnh về tranh tài. Ngoài các đô vật thanh niên, thiếu niên, nhiều đô vật nhí cũng hăng hái lên sới vật và trình diễn nhiều thế vật đẹp mắt trong tiếng reo hò, cổ vũ của hàng trăm khán giả.

Hội vật làng Sinh ngoài yếu tố tâm linh như mong cho dân khỏe, làng yên, mùa màng tươi tốt, hạnh phúc đến với muôn người, còn là hoạt động đầy tinh thần thượng võ, kích thích việc rèn luyện sức khỏe, lòng dũng cảm, sự tự tin, mưu trí đối với thế hệ trẻ.

23. Trần Đại Vinh (Cb) (2020), *Địa chí Thừa Thiên Huế, phần Văn Hoá, tập 2*; Nxb Thuận Hoá, Huế; tr. 836.

24. Trần Đại Vinh (Cb) (2020), *Địa chí Thừa Thiên Huế, phần Văn Hoá, tập 1*; Nxb Thuận Hoá, Huế; tr.495.

25. Ở Thừa Thiên Huế chỉ có 2 làng tổ chức hội vật, đều diễn ra vào mùa xuân. Đó là làng Sinh (Phú Vang) và làng Thủ Lễ (Quảng Điền).



### 2.3. Làng nghề truyền thống

Theo Thông tư 116/2006/TT-BNN của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, “Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, thị trấn, có các hoạt động ngành nghề nông thôn, sản xuất ra một hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau”. “Nghề truyền thống là nghề đã được hình thành từ lâu đời, tạo ra những sản phẩm độc đáo, có tính riêng biệt, được lưu truyền và phát triển đến ngày nay hoặc có nguy cơ bị mai một, thất truyền”<sup>26</sup>. Làng nghề truyền thống được khái quát dựa trên hai khái niệm làng nghề và nghề truyền thống nêu trên: Làng nghề truyền thống là làng nghề có nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời. Căn cứ theo các khái niệm trên, huyện Phú Vang hiện nổi tiếng với một số làng nghề truyền thống như Làng nghề làm hoa giấy Thanh Tiên, Làng nghề làm tranh dân gian Làng Sinh, Liễn Làng Chuồn.

#### 2.3.1. Làng nghề làm hoa giấy Thanh Tiên

Nằm ở phía hạ lưu sông Hương, làng Thanh Tiên, xã Phú Mậu, huyện Phú Vang, Thừa Thiên Huế nổi tiếng về nghề truyền thống làm hoa giấy. Nghề làm hoa giấy Thanh Tiên xuất phát từ tín ngưỡng dân gian. Tục xưa, hoa giấy được trang trọng tôn trí ở những nơi như: Trang Ông, Trang Bà, Am cảnh và Ông táo. Hàng năm thay thế một lần vào Tết nguyên Đán, hoa mới được thay thế, hoa cũ hạ xuống “Duống” và đốt đi gọi là “Tẩu”. Cứ như thế, hoa giấy Thanh Tiên từ bao đời nay đã trở thành một nét văn hóa trong tín ngưỡng dân gian của người dân xứ Huế và đã lan tỏa ra các tỉnh lân cận như Quảng Trị, Đà Nẵng cũng như những nơi có người Huế cư ngụ mỗi khi Tết đến, xuân về<sup>27</sup>.

Trải qua hơn 300 năm tồn tại, hoa giấy Thanh Tiên đã trở thành một nét đẹp trong tín ngưỡng dân gian của người dân xứ Huế và các tỉnh lân cận. Hoa giấy được đặt trên bàn thờ gia tiên, tế lễ đình chùa, thờ phụng trong những ngày Tết. Hiện, ở làng Thanh Tiên có trên 30 hộ dân làm nghề hoa giấy. Dịp Tết, bình quân mỗi gia đình ở Thanh Tiên làm từ hai nghìn đến ba nghìn cặp hoa, mỗi cặp hoa có giá từ 7 đến 10 nghìn đồng. Ngày công thu nhập từ làm hoa giấy truyền thống không cao nhưng là để giữ gìn nghề truyền thống, đồng thời cũng tôn vinh nét đẹp truyền thống của làng quê.

Làng nghề Hoa giấy Thanh Tiên được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế công nhận là làng nghề truyền thống (Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 16/4/2013).

#### 2.3.2. Làng nghề làm tranh dân gian làng Sinh

Làng Sinh có tên chữ là Lại Ân thuộc xã Phú Mậu, thành phố Huế. Dân làng Sinh sống cơ bản về nông nghiệp, nhưng do vị trí sát kề kinh đô lại thuận tiện giao thông, có nhiều người buôn bán và làm thủ công, trong đó có nghề làm tranh thờ in ván khắc gỗ

26. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (2006), *Thông tư 116/2006/TTBNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn*, Hà Nội.

27. *Làng nghề hoa giấy Thanh Tiên và nghề làm hoa giấy* <https://thuathienhue.gov.vn/vi-vn/Thong-tin-du-dia-chi/tid/Lang-hoa-giay-Thanh-Tien-va-nghe-lam-hoa-giay/newsid>. Truy cập ngày 23 tháng 2 năm 2023.

còn màu tô tay. Trước kia, hầu hết tranh thờ in ván bày bán ở hàng mã là do dân Sinh làm, nên quen gọi là “tranh Sinh”<sup>28</sup>.

Gần 500 năm tồn tại, tranh dân gian làng Sinh chủ yếu phục vụ tín ngưỡng thờ cúng vào ngày rằm, mùng một và Tết cổ truyền. Tranh cúng rất đa dạng, từ tranh nhân vật đến tranh đồ vật. Tranh dân gian làng Sinh chủ yếu được in theo các khuôn bằng gỗ đã khắc sẵn rồi tô màu. Từ xưa đến nay, tới thời vụ thì cung không đủ cầu. Năm nào cũng vậy, nhu cầu rất lớn. Không chỉ ở địa phương mà khắp Quảng Bình, Quảng Trị rồi tới Quảng Nam, Quảng Ngãi đều có tranh làng Sinh<sup>29</sup>. Theo Quyết định số 971/QĐ-UBND do Chủ tịch UBND tỉnh kí ngày 12/5/2016, Làng nghề Tranh dân gian Làng Sinh được công nhận là làng nghề truyền thống.

### 2.3.3. Liễn làng Chuồn

Chuồn là tên nôm của làng An Truyền, xã Phú An, huyện Phú Vang. Chuồn là làng nông nghiệp nhưng có nhiều người học cao đỗ đạt làm quan to trong triều. Tính hiếu học đã ảnh hưởng đến nghề làm liễn: Viết chữ đẹp, biết cái đẹp của nghệ thuật viết chữ, và phát huy một lối chơi sang treo liễn ngày Tết hay để tặng mừng nhau.

Giấy in liễn là loại giấy để in báo, mua về phải nhuộm các màu đỏ, vàng hoặc xanh. Còn màu là các phẩm bột mua ở chợ về hòa với hồ cho dính, cũng có dùng bột điệp nhưng không để nguyên màu trắng ánh mà pha thêm màu xanh dương theo tỉ lệ 10 điệp cộng 1 dương để có màu sáng dịu.

Do có hai đoạn liễn với kích thước khác nhau nên có hai lối in ngựa hay úp ván. Liễn bông (hoa) mỗi bộ gồm có bốn con (bức) toàn cảnh họa tiết dài như bộ tranh tứ quý. Liễn chữ gồm một đại tự và câu đối. Đại tự là chữ to cần ván lớn.

Liễn được treo trên tường hay trên cột, chạy dọc như theo câu đối hay theo tranh tứ quý. Riêng đại tự có thể treo riêng hoặc giữa hai liễn câu đối như bức hoành cầu phúc. Đây là lối chơi đẹp, giàu tính văn hoá.

Rất nhiều gia đình ở làng Chuồn biết in liễn Tết, họ tập trung làm từ tháng mười đến giáp Tết, mỗi gia đình trong vụ liễn in từ vài trăm đến vài nghìn bộ. Cho đến nay, liễn Chuồn vẫn phát triển và cần khuyến khích<sup>30</sup>.

## 2.4. Phát huy tài nguyên văn hóa trong phát triển du lịch văn hoá ở huyện Phú Vang

Trong bối cảnh du lịch văn hóa đang ngày càng được chú trọng phát triển, các tài nguyên văn hóa như di tích, lễ hội và làng nghề truyền thống với nét đặc trưng nêu trên ở huyện Phú Vang có vai trò lớn trong phát triển kinh tế du lịch, đặc biệt là du lịch văn hoá ở địa phương. Theo đó, lễ hội, di tích, làng nghề truyền thống được xác định là một

28. Làng nghề tranh dân gian làng Sinh, <https://thuathienhue.gov.vn/vi-vn/Thong-tin-du-dia-chi/tid/Lang-nghe-Tranh-dan-gian-Lang-Sinh/newsid/>. Truy cập ngày 2/3/2023.

29. Đỗ Bang (cb) (2000), *Từ điển lịch sử Thừa Thiên Huế*, NXB Thuận Hoá, Huế; tr 350.

30. Liễn làng Chuồn, <https://thuathienhue.gov.vn/vi-vn/Thong-tin-du-dia-chi/tid/Lien-lang-Chuon/newsid/>. Truy cập ngày 3/3/2023.

trong những tài nguyên du lịch nhân văn, góp phần phát triển, làm phong phú tài nguyên du lịch. Chính sự phong phú và đa dạng của tài nguyên du lịch đã tạo nên sự phong phú và đa dạng của sản phẩm du lịch. Một địa phương như huyện Phú Vang có nhiều sản phẩm du lịch chất lượng, độc đáo, hấp dẫn sẽ thu hút đông đảo khách du lịch đến thăm quan, trải nghiệm...

Thực tế cho thấy, huyện Phú Vang đã có nhiều cố gắng trong việc tìm kiếm, nghiên cứu và khai thác các nguồn tài nguyên du lịch như: Đã khai thác tài nguyên sinh thái (như biển Vinh Thanh, biển Phú Diên); Khai thác các tài nguyên về danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử văn hóa như chùa Cổ Hà Trung, Di tích tháp Champa của Phú Diên... Cụ thể, Tháp Champa nằm trên địa bàn, là di tích lịch sử cấp tỉnh, điểm đến, không gian “kết nối” trong hoạt động tham quan, du lịch biển tại Phú Diên của du khách. Hiện nay, tỉnh Thừa Thiên Huế có kế hoạch tu sửa Tháp Champa nhằm thúc đẩy hơn nữa các hoạt động khai thác du lịch liên quan tới di tích lịch sử này. Lễ hội dân gian vật làng Sinh là một trong những lễ hội rất hấp dẫn và thu hút sự tham gia của khách du lịch và người dân địa phương. Hàng năm vào mừng 10 Tết Nguyên đán đều diễn ra Lễ hội vật làng Sinh thu hút hàng ngàn người dân, du khách đến theo dõi, cổ vũ. Đây là hoạt động văn hóa truyền thống giàu tinh thần thượng võ, khích lệ việc rèn luyện sức khỏe, lòng dũng cảm, sự tự tin, mưu trí của lớp trẻ. Đối với người dân địa phương, hội vật còn mang ý nghĩa tâm linh là cầu mong một năm mới mưa thuận gió hòa, mùa màng tốt tươi. Đây là một trong những tài nguyên du lịch văn hóa có tiềm năng khai thác lớn, tuy nhiên thực tế vẫn còn một số khó khăn, thách thức làm hạn chế tiềm năng khai thác nguồn tài nguyên văn hóa này<sup>31</sup>.

Để có thể phát huy được tiềm năng phát triển du lịch văn hóa dựa trên các tài nguyên văn hóa hiện có, huyện Phú Vang cần chú trọng đầu tư các nội dung sau:

Thứ nhất, về lượng khách du lịch, với những đặc trưng của nguồn tài nguyên văn hóa, du lịch văn hoá ở Phú Vang có thể có thu hút 02 nguồn du khách tiềm năng. Một là, khách ngoại quốc. Họ thuộc đối tượng khách thích tìm hiểu văn hóa lịch sử, thích khám phá các khu vực còn bảo tồn được tương đối nguyên vẹn các giá trị văn hoá, tự nhiên. Đây là thế mạnh mà du lịch Phú Vang cần quan tâm.

Hai là, khách nội địa (nguồn khách trong nước): rất đa dạng thuộc nhiều lứa tuổi, nhiều thành phần nghề nghiệp khác nhau. Đối với loại hình lễ hội thì đối tượng có thể là những người lớn tuổi, trẻ tuổi, những người buôn bán kinh doanh đến từ khắp nơi trên cả nước, nhưng nguồn chính vẫn đến từ hai vùng Nam, Bắc và các tỉnh Trung Trung bộ.

Để tạo ra sự phong phú, đa dạng, độc đáo về các sản phẩm du lịch, qua đó hấp dẫn thu hút khách du lịch đến với Phú Vang thì địa phương cần quan tâm, khai thác rộng hơn về các tài nguyên nhân văn tiềm năng khác của huyện Phú Vang như: Các lễ hội cầu an

31. Bạch Thị Thu Hà và Trương Thị Thu Hà (2020), “Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng lễ hội dân gian vật làng Sinh tại xã Phú Mậu, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế”, *Tạp chí Khoa học xã hội và Nhân văn*, Tập 6, Số 6, tr. 676-690.

đầu năm tại các chùa cổ xưa, di sản văn hóa Phật giáo, làng nghề truyền thống... Lễ hội, di tích, làng nghề truyền thống với vai trò là một sản phẩm du lịch, sẽ là nền tảng để mở rộng các dịch vụ du lịch, tăng nguồn thu cho địa phương. Khi khách du lịch đến thưởng ngoạn ở các di tích, trải nghiệm cũng như tham dự các lễ hội, làng nghề truyền thống sẽ kéo theo các nhu cầu thiết yếu như đi lại, lưu trú, nghỉ dưỡng, ăn uống, mua sắm, giải trí... Đó cũng là nền tảng để phát triển ngành dịch vụ: dịch vụ tour, dịch vụ di chuyển, lưu trú, ẩm thực mua sắm... Sự mở rộng các lĩnh vực dịch vụ sẽ tạo ra công ăn việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống về mọi mặt cho người dân địa phương trên địa bàn.

Bên cạnh các yếu tố trên, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch, đội ngũ cán bộ công nhân viên và tổ chức điều hành, quản lý du lịch... lễ hội, di tích, làng nghề truyền thống là những tài nguyên du lịch, bộ phận quan trọng để hình thành nên các điểm du lịch. Xây dựng các điểm, tuyến hợp lý sẽ góp phần nâng cao hiệu quả trong việc khai thác các tài nguyên du lịch nói riêng cũng như trong mọi hoạt động du lịch nói chung. Về phát triển hạ tầng dịch vụ, du lịch sẽ tập trung quy hoạch và rà soát quy hoạch, đầu tư xây dựng các trục đường kết nối giữa các vùng, địa phương cho phát triển du lịch. Trong đó, chú trọng quản lý quy hoạch hình thành khu đô thị sinh thái, thương mại dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng theo hướng xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành đô thị di sản quốc gia trên nền tảng bảo tồn, phát huy di sản cổ đô và bản sắc văn hóa Huế. Đồng thời, tranh thủ các nguồn vốn để đầu tư các trục giao thông kết nối, liên kết vùng, khu công nghiệp như mở rộng Quốc lộ 49B, đường Tỉnh lộ 10A, đầu tư tuyến đường bộ ven biển, cầu qua phá Tam Giang. Căn cứ vào các điểm du lịch, khu du lịch, các cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch, gắn liền với hệ thống giao thông và nhu cầu khách du lịch, có thể xây dựng thành các tuyến du lịch hợp lý, ví dụ như tuyến du lịch du thuyền trên sông Hương đến các điểm như làng hoa giấy Thanh Tiên, tranh làng Sinh, chùa cổ Sùng Hóa, Di tích Khu Miếu và Lăng mộ ngài Quốc công Đặng Tất tại làng Thế Vinh, xã Phú Mậu, huyện Phú Vang, Thừa Thiên Huế, di tích Đình làng Qui Lai xã Phú Thanh, đến cảng Thuận An, lên chợ Thuận An qua bãi tắm vui chơi, tắm biển...

#### **4. Kết luận**

Tựu trung lại, các lễ hội, di tích, làng nghề truyền thống là những yếu tố quan trọng tạo nên bản sắc văn hóa đặc trưng của mảnh đất và con người huyện Phú Vang và có vai trò quan trọng trong việc góp phần thúc đẩy, phát triển du lịch văn hoá hiện nay ở địa phương. Vì vậy, để khai thác tốt hơn nữa lợi thế đó, cần chọn lọc để giữ gìn, phát huy những lễ hội, di tích, làng nghề truyền thống ý nghĩa, phù hợp với đời sống, bản sắc văn hóa dân tộc trong thời kỳ mới; Tích cực liên kết các doanh nghiệp trong tỉnh, ngoài tỉnh kể cả nước ngoài xây dựng tour tuyến, điểm du lịch nhất là du lịch lễ hội - hoạt động diễn ra trong dịp mùa xuân hàng năm của tỉnh nhà. Chính quyền và nhân dân địa phương cần cần quan tâm hơn đối với việc xây dựng hình ảnh du lịch của Phú Vang từ nguồn tài nguyên này.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đỗ Bang (chủ biên) (2000), *Từ điển lịch sử Thừa Thiên Huế*, NXB Thuận Hoá, Huế.
- [2] Đoàn Văn Chúc (1998), *Xã hội học văn hóa*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
- [3] Nguyễn Phạm Hùng (2013), *Nghiên cứu phát triển du lịch văn hóa vùng Đồng Bằng Sông Hồng*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [4] Vũ Ngọc Khánh (2007), *Văn hóa dân gian người Việt (Lễ hội và trò chơi dân gian)*, NXB Quân đội Nhân dân, Hà Nội
- [5] *Khái niệm khách du lịch theo Tổ chức Du lịch Thế giới*, <https://vntoworld.com/khai-niem-khach-du-lich-theo-to-chuc-du-lich-the-gioi/>, đăng ngày 15/7/2021, truy cập ngày 18/7/2021.
- [6] Ngô Đức Thịnh (2001), “Những giá trị của lễ hội cổ truyền trong đời sống xã hội hiện nay”, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, (số 3).
- [7] Tổng cục Du lịch (2009), *Luật du lịch và các văn bản hướng dẫn thực hiện*, Cục xuất bản Hà Nội.
- [8] Văn phòng Chính phủ (2010), *Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa*, Hà Nội.
- [9] Trần Đại Vinh (Cb) (2020), *Địa chí Thừa Thiên Huế, phần Văn Hoá, tập 2*. NXB Thuận Hoá, Huế.
- [10] Nguyễn Như Ý (1998), *Đại từ điển tiếng Việt*, NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

## THE DEVELOPMENT POTENTIAL OF CULTURAL TOURISM IN PHU VANG DISTRICT, THUA THIEN HUE PROVINCE

NGUYEN TAT THANG  
LE CONG LAP  
*Hue University of Education*

**Abstract:** *Phu Vang is a coastal plain and lagoon district of Thua Thien Hue province. Besides the great potential for fishing and aquaculture, Phu Vang district also has diverse cultural resources such as relics, festivals and traditional craft villages that contribute to the development of local cultural tourism. The article clarifies the potential for cultural tourism development in Phu Vang district through (i) describing the system of local relics, festivals and traditional craft villages; (ii) promoting the potentials of the relics, festivals and traditional craft villages in the development of cultural tourism in the locality.*

**Keywords:** *Cultural tourism, relics, traditional craft villages, festivals, Phu Vang.*

# VẬN DỤNG NGHỊ QUYẾT SỐ 29-NQ/TW VỀ “TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045” VÀO GIẢNG DẠY CHƯƠNG TRÌNH TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ TẠI TRƯỜNG CHÍNH TRỊ NGUYỄN CHÍ THANH

Phan Thị Thanh Tâm<sup>1</sup>, Đoàn Thị Mỹ Huệ<sup>1</sup>

**Tóm tắt:** “Đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, chú trọng đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia”<sup>2</sup> là một nội dung quan trọng được đưa vào trong các chuyên đề Chương trình Trung cấp lý luận chính trị. Vì vậy, nghiên cứu và vận dụng Nghị quyết 29-NQ/TW Hội nghị Trung ương 6, khóa XIII về “Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” vào giảng dạy Chương trình Trung cấp lý luận chính trị<sup>3</sup> tại Trường Chính trị Nguyễn Chí Thanh là rất cần thiết, nhất là trong điều kiện toàn tỉnh đang thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

**Từ khóa:** Nghị quyết số 29 (NQ/TW) khóa XIII, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giảng dạy trường chính trị.

## 1. Một số vấn đề chung về công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế tri thức, khoa học công nghệ, chuyển đổi số là chủ trương lớn, quan trọng. Khái niệm chính thức được đưa ra tại Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa VII (1994): “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý KT-XH, từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao”<sup>4</sup>. Qua các kỳ Đại hội Đảng, công nghiệp hóa, hiện đại hóa trở thành một chủ trương lớn và là giải pháp quan trọng để phát triển đất nước. Tại Đại hội XIII, trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021 - 2030 đã xác định chủ đề của Cương lĩnh là: “Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa, con người Việt Nam và sức mạnh thời đại, huy động mọi nguồn lực, phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, phấn đấu đến

1. Thạc sĩ, Trường Chính trị Nguyễn Chí Thanh

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, T1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội; tr. 37.

3. Ban hành kèm theo Quyết định số 292-QĐ/HVCTQG, ngày 21/01/2021.

4. Nghị quyết số 07-NQ/HNTW, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa VII (1994).

năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao”<sup>5</sup>. Để thực hiện được chủ đề này thì công nghiệp hóa, hiện đại hóa được Đảng xác định “Tập trung vào phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm tạo bước phá nâng cao năng suất, chất lượng hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế”<sup>6</sup>. Trong đó cần chú trọng vào hoàn thiện thể chế, chính sách, phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, muốn thực hiện tốt điều này thì quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là tất yếu. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa cần tập trung vào công nghệ tiên tiến, hiện đại, công nghệ mới, công nghệ số. Đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số quốc gia. Lấy việc nâng cao trình độ công nghệ của nền kinh tế làm tiêu chí đánh giá của khoa học, công nghệ, của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

“Phát triển nguồn nhân lực, giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu nhân lực chất lượng cao của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế”<sup>7</sup>. Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo, xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao và “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, đảm bảo thực chất, hiệu quả phát triển kinh tế số; thúc đẩy tăng trưởng nhanh và bền vững trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô”<sup>8</sup>.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6, khóa XIII về “Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” tiếp tục xác định mục tiêu “Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện nền kinh tế và đời sống xã hội”, “khai thác và phát huy tốt nhất mọi tiềm năng, lợi thế của đất nước”, với mục tiêu “Việt Nam cơ bản đạt được các tiêu chí của nước công nghiệp, là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đời sống của Nhân dân được nâng cao. Xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh với năng lực sản xuất mới, tự chủ, khả năng thích ứng, chống chịu cao, từng bước làm chủ công nghệ lõi, công nghệ nền của các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên, công nghệ mũi nhọn. Nông nghiệp phát triển nhanh, bền vững theo hướng sinh thái, ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ tiên tiến. Các ngành dịch vụ được cơ cấu lại đồng bộ, hiệu quả trên nền tảng công nghệ hiện đại, công nghệ số với chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh được nâng cao, hình thành được nhiều ngành dịch vụ mới, có giá trị gia tăng cao”<sup>9</sup>.

5. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm 2021 - 2030.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, T1, SĐD; tr. 226.

7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, T1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội; tr231.

8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, T1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội; tr234.

9. Tài liệu nghiên cứu, học tập, quán triệt Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6, BCHTW Đảng khóa XIII.

Có thể thấy rằng, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số là một chủ trương lớn, xuyên suốt của Đảng, thực hiện chủ trương này để “đến giữa thế kỉ XXI, nước ta trở thành một nước công nghiệp theo định hướng xã hội chủ nghĩa, với các mốc phát triển:

- Đến năm 2025, là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp.

- Đến năm 2030, là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao.

- Đến năm 2045, trở thành nước phát triển, thu nhập cao”<sup>10</sup>.

## **2. Đối với tỉnh Thừa Thiên Huế**

Thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị về “xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” với mục tiêu: “Đến năm 2025, Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hóa Huế, với đặc trưng văn hóa, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh. Đến năm 2030, Thừa Thiên Huế là một trong những trung tâm lớn, đặc sắc của khu vực Đông Nam Á về văn hóa, du lịch và y tế chuyên sâu; một trong những trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc; Đảng bộ, chính quyền và toàn hệ thống chính trị vững mạnh; đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân đạt mức cao”<sup>11</sup>.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thừa Thiên Huế lần thứ XVI, nhiệm kì 2020 - 2025 xác định nhiệm vụ “Cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng đổi mới sáng tạo để gia tăng giá trị sản xuất kinh doanh, tiếp cận kinh tế tri thức và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phát triển nhanh và nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh các dịch vụ có lợi thế. Phát triển các ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, sạch, có giá trị gia tăng cao để tạo bước đột phá cho nền kinh tế. Phát triển nông nghiệp toàn diện gắn với xây dựng nông thôn mới. Tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp, các thành phần kinh tế. Nâng cao hiệu quả liên kết phát triển vùng”<sup>12</sup>.

Để thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ trên, Tỉnh ủy đã ban hành các Nghị quyết chuyên đề để xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế, tập trung vào các ngành mũi nhọn của Thừa Thiên Huế như: văn hóa, du lịch, giáo dục, đào tạo, công nghệ thông tin, chuyển đổi số... các Nghị quyết đều tập trung vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế trong thời gian tới để thực hiện Nghị quyết số 54 của Bộ Chính trị.

---

10. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, T2*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật; tr.36.

11. Nghị quyết số 54-NQ/TW, ngày 10/12/2019 của Bộ Chính trị.

12. Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Thừa Thiên Huế lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020 - 2025.



**3. Vận dụng Nghị quyết 29-NQ/TW, Hội nghị Trung ương 6, khóa XIII về “Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” vào giảng dạy Chương trình Trung cấp lí luận chính trị ở Trường Chính trị Nguyễn Chí Thanh**

Quyết định số 292-QĐ/HVCTQG ngày 21/01/2021 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về ban hành Chương trình đào tạo Trung cấp lí luận chính trị có nhiều phần, nhiều bài liên quan đến vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trong đó trọng tâm là phần 6 Đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước Việt Nam, với các chuyên đề: “*Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức*”; “*Phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ*”; “*Xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam*”; “*Chiến lược bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa*”, “*Chiến lược an ninh quốc gia*”... đều liên quan chặt chẽ với công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế tri thức.

Vận dụng quan điểm của Đảng vào các bài giảng là một yêu cầu tất yếu trong quá trình giảng dạy các chuyên đề có liên quan trong Chương trình trung cấp lí luận chính trị và đã được giảng viên vận dụng, hướng dẫn nghiệp vụ... Tuy nhiên với một Nghị quyết chuyên đề mới ban hành, việc nghiên cứu, tiếp tục vận dụng các quan điểm mới là rất cần thiết. Trong quá trình vận dụng Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6, khóa XIII vào giảng dạy cần chú trọng:

*Thứ nhất*, nghiên cứu bổ sung khái niệm công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong thời kì mới, chú trọng các mốc thời gian đã đặt ra trong Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng và các mốc thời gian của Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6, khóa XIII.

*Thứ hai*, khẳng định các thành tựu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước mà Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6, khóa XIII đã nêu lên, đó là:

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở mức đạt bình quân 6,17%/năm, chất lượng tăng trưởng được cải thiện, quy mô nền kinh tế tăng nhanh, bền vững, góp phần quan trọng trong việc hiện đại hóa đất nước, đưa nước ta sớm trở thành một nước phát triển như mục tiêu mà Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng đã xác định.

- Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã góp phần giúp ngành công nghiệp được cơ cấu lại theo hướng giảm tỉ trọng ngành khai khoáng, tăng nhanh tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đã góp phần thúc đẩy ngành nông nghiệp tăng trưởng ổn định và bền vững. Đóng góp của ngành dịch vụ vào tăng trưởng kinh tế ngày càng tăng; phát triển văn hóa, xã hội, con người được quan tâm; đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân không ngừng được cải thiện.

*Thứ ba*, trong vận dụng Nghị quyết 29-NQ/TW, Hội nghị Trung ương 6, khóa XIII vào giảng dạy, cần tập trung phân tích, làm rõ các quan điểm chỉ đạo của Đảng vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. “*Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện nền kinh tế và đời sống xã hội, phải khai thác và*

*phát huy tốt nhất mọi tiềm năng, lợi thế của đất nước, cần có lộ trình và bước đi cụ thể, có trọng tâm, trọng điểm. Đồng thời, trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô”*.<sup>13</sup>

*Thứ tư*, quá trình vận dụng Nghị quyết 29-NQ/TW, Hội nghị Trung ương 6, khóa XIII vào giảng dạy cũng cần chú trọng mối liên hệ với các Nghị quyết chuyên đề của tỉnh Thừa Thiên Huế. Cụ thể: trong vận dụng giải pháp “*Xác định nội dung cốt lõi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước giai đoạn 2021 - 2030 là thúc đẩy ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ...*” cần liên hệ trực tiếp với các Nghị quyết chuyên đề của Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế như: Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 24/5/2021, Hội nghị lần thứ tư, BCH Đảng bộ Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế về xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành một trong những trung tâm lớn của cả nước về khoa học - công nghệ giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 09/8/2021, Hội nghị lần thứ tư, BCH Đảng bộ Tỉnh Thừa Thiên Huế về xây dựng Thừa Thiên Huế xứng tầm là một trong những trung tâm y tế chuyên sâu của khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Việc liên hệ có tính xuyên suốt giữa Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6, khóa XIII với các Nghị quyết của tỉnh Thừa Thiên Huế sẽ làm sáng tỏ những vấn đề về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở địa phương, đồng thời sẽ rõ hơn trong những vấn đề cốt yếu của các nghị quyết và việc hướng dẫn nghiệp vụ sẽ cụ thể và mang tính đặc thù.

*Cuối cùng*, trong vận dụng giải pháp “*Xây dựng khung pháp luật cho phát triển kinh tế số, xã hội số, chính phủ số; ban hành cơ chế thử nghiệm có kiểm soát...*” cần liên hệ, gắn kết với Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thừa Thiên Huế lần thứ XVI và Nghị quyết 12-NQ/TU, ngày 12/11/2021 của Tỉnh ủy về *chuyển đổi số tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025, định hướng đến năm 2030* đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, những thành tựu của mô hình chính quyền điện tử Hue-S trong quá trình chuyển đổi số ở Thừa Thiên Huế.

#### **4. Kết luận**

Nghị quyết 29-NQ/TW, Hội nghị Trung ương 6, khóa XIII về “*Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*” là một Nghị quyết chuyên đề với nhiều nội dung mới. Việc nghiên cứu và vận dụng Nghị quyết 29-NQ/TW, Hội nghị Trung ương 6, khóa XIII vào giảng dạy các chuyên đề trong chương trình Trung cấp lí luận chính trị rất có giá trị lí luận và thực tiễn. Đặc biệt là trong giai đoạn cả hệ thống chính trị tỉnh Thừa Thiên Huế đang nỗ lực thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 54-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Tỉnh Thừa Thiên Huế lần thứ XVI.

---

13. Nghị quyết 29-NQ/TW, Hội nghị Trung ương 6, khóa XIII

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban Tuyên Giáo Trung ương Đảng (2022), *Tài liệu nghiên cứu, học tập, quán triệt Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6, BCHTW Đảng khóa XIII*.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập 1, Tập 2*, NXB Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
- [3] Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2021), *Quyết định số 292-QĐ/HVCTQG, ngày 21/01/2021 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh về ban hành Chương trình đào tạo Trung cấp lý luận chính trị*.
- [4] Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế (2020), *Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Thừa Thiên Huế lần thứ XVI, nhiệm kì 2020 - 2025*.
- [5] Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế (2021), *Nghị quyết số 04-NQ/TU, ngày 24/5/2021, “về xây dựng Thừa Thiên Huế xứng tầm là một trong những trung tâm lớn, đặc sắc của cả nước, khu vực Đông Nam Á về văn hóa, du lịch giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030”*.
- [6] Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế (2021), *Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 24/5/2021, “về xây dựng Thừa Thiên Huế là một trong những trung tâm lớn của cả nước về giáo dục - đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030”*.
- [7] Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế (2021), *Nghị quyết số 07-NQ/TU, ngày 24/5/2021, “về xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành một trong những trung tâm lớn của cả nước về khoa học - công nghệ giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030”*.
- [8] Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế (2021), *Nghị quyết số 08-NQ/TU, ngày 09/8/2021, “về xây dựng Thừa Thiên Huế xứng tầm là một trong những trung tâm y tế chuyên sâu của khu vực Đông Nam Á giai đoạn 2021 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030”*.
- [9] Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế (2021), *Nghị quyết 12-NQ/TU, ngày 12/11/2021 “về chuyển đổi số tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động”*.

**APPLYING RESOLUTION N<sup>o</sup> 29-NQ/TW ON “CONTINUEING TO PROMOTE THE INDUSTRIALIZATION AND MODERNIZATION OF THE COUNTRY BY 2030, WITH VISION TO 2045” IN TEACHING POLITICAL THEORY INTERMEDIATE PROGRAM AT NGUYEN CHI THANH POLITICAL SCHOOL**

PHAN THỊ THANH TAM, DOAN THI MY HUE  
*Nguyen Chi Thanh School of Politics, Thua Thien Hue*

**Abstract:** *“Strongly renovate the growth model, restructure the economy, industrialization and modernization of the country, focus on innovation, and accelerate*

*the national digital transformation" is an important content introduced into the topics of the Intermediate Program of Political Theory. Therefore, studying and applying the Resolution 29-NQ/TW of the 6th Plenum of the Party Central Committee, session XIII on "Continuing to promote industrialization and modernization of the country until 2030, with a vision to 2045" in teaching the Intermediate Program in Political Theory at Nguyen Chi Thanh School of Politics is very necessary, especially in the context that the whole province is implementing Resolution No. 54-NQ/TW of the Politburo into the construction and development of Thua Thien Hue province to 2030, with a vision to 2045.*

**Keywords:** *Resolution N° 29 (NQTW6 term XIII); industrialization and modernization; teaching at political school.*